

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **567**/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày **20** tháng 3 năm 2015.

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Phú Thọ năm 2015**

|                                  |                                   |
|----------------------------------|-----------------------------------|
| CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |                                   |
| ĐẾN                              | Số: <b>S</b><br>Ngày: <b>06/4</b> |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;  
Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 15/12/2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ về dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Phú Thọ năm 2015, chi tiết tại các biểu đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo (2b);
- Website Chính phủ;
- CPVP, NCTH;
- Lưu VT, TH2. *lu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
ĐẠI CHỨC TỊCH**



**Chu Ngọc Anh**



**CÂN ĐOẠI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| S<br>T<br>T | NỘI DUNG                                                                                                    | Dự toán<br>năm<br>2014 | Ước thực<br>hiện năm<br>2014 <sup>(1)</sup> | Dự toán<br>năm<br>2015 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                                                           | <b>2.954.166</b>       | <b>3.288.066</b>                            | <b>3.388.147</b>       |
| 1           | Thu nội địa                                                                                                 | 2.736.166              | 3.067.066                                   | 3.150.000              |
| 2           | Thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô                                                                   | -                      | -                                           | 18.147                 |
| 3           | Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu                                                                                 | 201.000                | 201.000                                     | 200.000                |
| 4           | Thu phản ánh qua NSNN (từ nguồn thu xổ số)                                                                  | 17.000                 | 20.000                                      | 20.000                 |
| <b>B</b>    | <b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                             | <b>8.307.142</b>       | <b>10.439.475</b>                           | <b>9.127.852</b>       |
| 1           | Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp                                                                | 2.704.516              | 3.067.066                                   | 3.124.043              |
|             | - Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                                                             | 2.704.516              | 3.067.066                                   | 3.124.043              |
|             | - Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ (%)                                                         |                        |                                             |                        |
| 2           | Bổ sung từ ngân sách Trung ương                                                                             | 5.302.626              | 5.635.324                                   | 5.703.809              |
|             | - Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP                                                                         | 2.514.823              | 2.514.823                                   | 2.514.823              |
|             | - Thu từ nguồn bổ sung có MT từ NSTW                                                                        | 1.479.862              | 1.812.670                                   | 1.947.824              |
|             | - Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định                                  | 1.307.941              | 1.307.831                                   | 1.241.162              |
| 3           | Thu kết dư ngân sách năm 2013                                                                               |                        | 7.096                                       |                        |
| 4           | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ còn lại theo chế độ quy |                        | 1.379.989                                   |                        |
| 5           | Dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN                                                     | 300.000                | 350.000                                     | 300.000                |
| <b>C</b>    | <b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                             | <b>8.307.142</b>       | <b>10.439.475</b>                           | <b>9.127.852</b>       |
| 1           | Chi đầu tư phát triển (Bao gồm cả chi hỗ trợ doanh                                                          | 527.400                | 537.400                                     | 527.400                |
| 2           | Chi thường xuyên <sup>(2)</sup>                                                                             | 6.340.886              | 7.270.838                                   | 6.781.612              |
| 3           | Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước                          | 300.000                | 350.000                                     | 300.000                |
| 4           | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                            | 1.200                  | 1.200                                       | 1.200                  |
| 5           | Chi dự phòng ngân sách                                                                                      | 127.790                | -                                           | 148.430                |
| 6           | Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn do HĐND tỉnh giao thu tăng so với dự toán Trung ương giao        | 3.025                  | -                                           | -                      |
| 7           | Chi kết dư, chuyển nguồn năm 2014 sang năm 2015                                                             | -                      | 1.307.600                                   | -                      |
| 8           | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương                              | 1.006.841              | 972.437                                     | 1.369.210              |

Ghi chú:

(1): Không bao gồm các khoản thu, chi được để lại quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản thu, chi phản ánh qua ngân sách theo quy định).

(2): Dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2015 đã bao gồm nguồn 10% tiết kiệm và 35-40% thu để lại thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.



**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số ~~507~~ **507**/QĐ-UBND ngày ~~20~~ **20**/3/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT        | NỘI DUNG                                                                    | DỰ TOÁN<br>NĂM 2014 | ƯỚC THỰC<br>HIỆN 2014 <sup>(*)</sup> | DỰ TOÁN<br>NĂM 2015 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------------|
|            | <b>TỔNG CÁC KHOẢN THU TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                      | <b>2.954.166</b>    | <b>3.288.066</b>                     | <b>3.388.147</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>                                      | <b>2.736.166</b>    | <b>3.067.066</b>                     | <b>3.150.000</b>    |
| 1          | Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương                                     | 560.000             | 550.000                              | 560.000             |
| 2          | Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương                                     | 650.000             | 580.000                              | 610.000             |
| 3          | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                | 62.000              | 140.000                              | 150.000             |
| 4          | Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh                                         | 720.000             | 850.000                              | 985.000             |
| 5          | Lệ phí trước bạ                                                             | 136.000             | 145.000                              | 150.000             |
| 6          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                            | 4.000               | 6.000                                | 6.000               |
| 7          | Thuế thu nhập cá nhân                                                       | 55.000              | 95.000                               | 95.000              |
| 8          | Thuế bảo vệ môi trường                                                      | 86.000              | 95.000                               | 100.000             |
| 9          | Thu phí và lệ phí                                                           | 40.000              | 60.000                               | 57.000              |
| 10         | Tiền sử dụng đất                                                            | 300.000             | 400.000                              | 300.000             |
| 11         | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                                         | 40.000              | 45.000                               | 45.000              |
| 12         | Các khoản thu tại xã                                                        | 11.100              | 16.000                               | 16.500              |
| 13         | Thu khác ngân sách                                                          | 72.066              | 85.066                               | 75.500              |
| <b>II</b>  | <b>Thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô</b>                            |                     |                                      | <b>18.147</b>       |
| <b>III</b> | <b>Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu do Hải quan thu</b> | <b>201.000</b>      | <b>201.000</b>                       | <b>200.000</b>      |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN</b>                    | <b>17.000</b>       | <b>20.000</b>                        | <b>20.000</b>       |
|            | - Thu xổ số kiến thiết                                                      | 17.000              | 20.000                               | 20.000              |
|            | <b>TỔNG THU NSDP</b>                                                        | <b>8.324.142</b>    | <b>10.459.475</b>                    | <b>9.147.852</b>    |
| <b>A</b>   | <b>Các khoản thu cân đối NSDP</b>                                           | <b>8.307.142</b>    | <b>10.439.475</b>                    | <b>9.127.852</b>    |
| 1          | Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp                                | 2.704.516           | 3.067.066                            | 3.124.043           |
|            | - Các khoản thu 100%                                                        | 2.704.516           | 3.067.066                            | 3.124.043           |
|            | - Thu phân chia tỷ lệ phần trăm (%)                                         |                     |                                      |                     |
| 2          | Thu bổ sung từ NSTW                                                         | 5.302.626           | 5.635.324                            | 5.703.809           |
|            | - Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP                                         | 2.514.823           | 2.514.823                            | 2.514.823           |

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                         | DỰ TOÁN<br>NĂM 2014 | ƯỚC THỰC<br>HIỆN 2014 (*) | DỰ TOÁN<br>NĂM 2015 |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|
|          | - Thu từ nguồn bổ sung có MT từ NSTW                                                                             | 1.479.862           | 1.812.670                 | 1.947.824           |
|          | - Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định                                       | 1.307.941           | 1.307.831                 | 1.241.162           |
| 3        | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ còn lại theo chế độ quy định | -                   | 1.379.989                 | -                   |
| 4        | Thu kết dư ngân sách năm 2013                                                                                    | -                   | 7.096                     | -                   |
| 5        | Dự kiến thu huy động đầu tư xây dựng CSHT theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN                                        | 300.000             | 350.000                   | 300.000             |
| <b>B</b> | <b>Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN</b>                                                         | <b>17.000</b>       | <b>20.000</b>             | <b>20.000</b>       |
|          | - Thu xổ số kiến thiết                                                                                           | 17.000              | 20.000                    | 20.000              |

**Ghi chú:**

(\*): Không bao gồm các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản thu phản ánh qua ngân sách theo quy định).

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

| S<br>T<br>T | NỘI DUNG                                                                                                                             | Dự toán<br>năm<br>2015 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>A</b>    | <b><u>Ngân sách cấp tỉnh</u></b>                                                                                                     |                        |
| <b>I</b>    | <b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                                                  | <b>8.196.268</b>       |
| 1           | Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp                                                                                           | 2.267.854              |
| -           | Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%                                                                                          | 1.420.000              |
| -           | Các khoản thu phân chia phần ngân sách tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)                                                           | 847.854                |
| 2           | Bổ sung từ ngân sách Trung ương                                                                                                      | 5.628.414              |
| -           | Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSDP                                                                                                    | 2.514.823              |
| -           | Thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW                                                                                             | 1.947.824              |
| -           | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định                                                             | 1.165.767              |
| 3           | Dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN                                                                              | 300.000                |
| <b>II</b>   | <b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                                                        | <b>8.196.268</b>       |
| 1           | Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (đã bao gồm chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN: 300.000 triệu đồng) | 3.321.298              |
| 2           | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương                                                       | 1.369.210              |
| 3           | Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện                                                                                                  | 3.505.760              |
| <b>B</b>    | <b><u>Ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u></b> (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)                        |                        |
| <b>I</b>    | <b>Nguồn thu ngân sách huyện</b> (bao gồm cả NS xã, phường, thị trấn)                                                                | <b>4.437.344</b>       |
| 1           | Thu ngân sách hưởng theo phân cấp                                                                                                    | 856.189                |
| -           | Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%                                                                                             | 179.743                |
| -           | Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)                                                                      | 676.446                |
| 2           | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh                                                                                                    | 3.581.155              |
| -           | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                                                                                        | 3.505.760              |
| -           | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định                                                                                    | 75.395                 |
| <b>II</b>   | <b>Chi ngân sách huyện</b> (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)                                                         | <b>4.437.344</b>       |



**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015**  
(Kèm theo Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT                                    | NỘI DUNG                                                                                                            | Dự toán năm 2014 | Ước TH năm 2014 <sup>(1)</sup> | Dự toán năm 2015 |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>TỔNG CHI NSDP ( A + B + C + D )</b> |                                                                                                                     | <b>8.324.142</b> | <b>10.459.475</b>              | <b>9.147.852</b> |
| <b>A</b>                               | <b>Chi cân đối NSDP</b>                                                                                             | <b>7.300.301</b> | <b>8.159.438</b>               | <b>7.758.642</b> |
| <b>I</b>                               | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                        | <b>527.400</b>   | <b>537.400</b>                 | <b>527.400</b>   |
| 1                                      | Chi xây dựng cơ bản tập trung                                                                                       | 255.400          | 255.400                        | 255.400          |
| 2                                      | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                            | 270.000          | 280.000                        | 270.000          |
| 3                                      | Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ                                                                   | 2.000            | 2.000                          | 2.000            |
| <b>II</b>                              | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                             | <b>6.340.886</b> | <b>7.270.838</b>               | <b>6.781.612</b> |
| 1                                      | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                               | 833.589          | 1.145.051                      | 952.653          |
| 2                                      | Chi sự nghiệp văn hóa                                                                                               | 3.961.067        | 4.349.494                      | 4.116.990        |
|                                        | - Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề                                                                        | 2.811.431        | 2.969.728                      | 2.928.272        |
|                                        | + Chi sự nghiệp giáo dục                                                                                            | 2.579.121        | 2.725.560                      | 2.678.823        |
|                                        | + Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề                                                                                 | 232.310          | 244.168                        | 249.449          |
|                                        | - Chi sự nghiệp y tế                                                                                                | 663.144          | 711.532                        | 695.057          |
|                                        | - Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ                                                                                 | 27.101           | 26.451                         | 24.760           |
|                                        | - Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin                                                                                 | 126.133          | 127.252                        | 129.487          |
|                                        | - Chi sự nghiệp thể dục - thể thao                                                                                  | 25.138           | 27.198                         | 29.965           |
|                                        | - Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình                                                                            | 20.927           | 28.469                         | 21.739           |
|                                        | - Chi đảm bảo xã hội                                                                                                | 287.193          | 458.864                        | 287.710          |
| 3                                      | Chi Quản lý hành chính                                                                                              | 1.398.251        | 1.586.130                      | 1.502.062        |
| 4                                      | Chi an ninh - quốc phòng địa phương                                                                                 | 121.574          | 165.861                        | 118.588          |
| 5                                      | Chi khác ngân sách                                                                                                  | 18.405           | 24.302                         | 18.405           |
| 6                                      | Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định                                                        | 8.000            | -                              | 72.914           |
|                                        | - Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ của địa phương (Tăng biên chế, BHYT các đối tượng CCB, TNXP, quân nhân, | -                |                                | 64.914           |
|                                        | - Các nhiệm vụ dự kiến phát sinh khác                                                                               | 8.000            |                                | 8.000            |
| <b>III</b>                             | <b>Chi dự phòng ngân sách</b>                                                                                       | <b>127.790</b>   |                                | <b>148.430</b>   |
| <b>IV</b>                              | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                             | <b>1.200</b>     | <b>1.200</b>                   | <b>1.200</b>     |
| <b>V</b>                               | <b>Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu do HĐND tỉnh giao tăng so với dự toán Trung ương giao</b>         | <b>3.025</b>     |                                | <b>-</b>         |
| <b>VI</b>                              | <b>Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN</b>                                         | <b>300.000</b>   | <b>350.000</b>                 | <b>300.000</b>   |
| <b>B</b>                               | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NSTW cho NSDP</b>                                                               | <b>1.006.841</b> | <b>972.437</b>                 | <b>1.369.210</b> |
| <b>C</b>                               | <b>Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>                                                                          | <b>17.000</b>    | <b>20.000</b>                  | <b>20.000</b>    |
|                                        | - Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                 | 17.000           | 20.000                         | 20.000           |
| <b>D</b>                               | <b>Chi từ nguồn kết dư và chuyển nguồn năm 2012 sang năm 2013</b>                                                   |                  | <b>1.307.600</b>               |                  |

Ghi chú:

(1): Không bao gồm các khoản chi được để lại chi và quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản chi phản ánh qua ngân sách theo quy định).



**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ NĂM 2015**  
(Kèm theo Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT | Nội dung                                                                                  | Tổng công        | Việt Trì       | Phú Thọ       | Phạm Ninh     | Lâm Thao      | Tam Nông      | Thanh Thủy    | Đoan Hùng      | Thanh Ba      | Hạ Hoà        | Cẩm Khê       | Yên Lập       | Thanh Sơn     | Tân Sơn       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                                         | <b>1.119.747</b> | <b>419.084</b> | <b>63.238</b> | <b>86.890</b> | <b>84.055</b> | <b>41.799</b> | <b>37.982</b> | <b>101.604</b> | <b>59.355</b> | <b>51.792</b> | <b>35.438</b> | <b>45.555</b> | <b>74.697</b> | <b>18.258</b> |
| 1   | Thu từ các doanh nghiệp Trung ương                                                        | 7.000            | 1.000          | 500           | 600           | 100           | -             | 500           | 300            | 3.500         | -             | -             | -             | 500           | -             |
| 2   | Thu từ các doanh nghiệp địa phương và doanh nghiệp cổ phần hoá có vốn nhà nước            | 3.000            | 1.500          | 200           | 100           | 100           | -             | 100           | -              | 1.000         | -             | -             | -             | -             | -             |
| 3   | Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ                                                               | 489.500          | 155.000        | 24.500        | 38.000        | 31.500        | 13.000        | 16.500        | 70.000         | 22.000        | 28.000        | 11.000        | 25.000        | 48.000        | 7.000         |
|     | - Thu từ các DN ngoài QĐ                                                                  | 447.300          | 139.000        | 20.600        | 35.000        | 29.000        | 11.800        | 14.700        | 66.400         | 19.700        | 25.500        | 9.700         | 23.500        | 46.100        | 6.300         |
|     | - Thu từ các hộ KD cá thể                                                                 | 42.200           | 16.000         | 3.900         | 3.000         | 2.500         | 1.200         | 1.800         | 3.600          | 2.300         | 2.500         | 1.300         | 1.500         | 1.900         | 700           |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                                                     | 19.000           | 8.200          | 1.800         | 1.500         | 1.500         | 500           | 450           | 1.000          | 850           | 1.000         | 600           | 500           | 800           | 300           |
| 5   | Thu tiền sử dụng đất <sup>(1)</sup>                                                       | 285.000          | 125.000        | 18.000        | 22.000        | 22.000        | 16.000        | 10.000        | 12.000         | 15.000        | 10.000        | 10.000        | 10.000        | 10.000        | 5.000         |
| 6   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                          | 6.000            | 3.200          | 500           | 400           | 920           | 230           | 190           | 120            | 160           | 130           | 150           | -             | -             | -             |
|     | - Khu vực DNTU, DNĐP, DNĐTN                                                               | 1.490            | 950            | 30            | 150           | 350           | -             | -             | -              | 10            | -             | -             | -             | -             | -             |
|     | - Doanh nghiệp ngoài quốc doanh                                                           | 540              | 200            | 70            | 30            | 120           | 55            | 30            | 15             | 5             | 5             | 10            | -             | -             | -             |
|     | - Hộ gia đình, cá nhân                                                                    | 3.970            | 2.050          | 400           | 220           | 450           | 175           | 160           | 105            | 145           | 125           | 140           | -             | -             | -             |
| 7   | Tiền thuê đất                                                                             | 45.000           | 27.000         | 1.600         | 4.800         | 8.500         | 600           | 400           | 300            | 700           | 150           | 300           | 120           | 450           | 80            |
|     | - Khu vực DNTU, DNĐP, DNĐTN                                                               | 34.105           | 21.000         | 800           | 3.900         | 7.500         | 50            | 80            | -              | 500           | 30            | 100           | 25            | 100           | 20            |
|     | - Doanh nghiệp ngoài quốc doanh                                                           | 10.895           | 6.000          | 800           | 900           | 1.000         | 550           | 320           | 300            | 200           | 120           | 200           | 95            | 350           | 60            |
|     | - Hộ gia đình, cá nhân                                                                    | -                | -              | -             | -             | -             | -             | -             | -              | -             | -             | -             | -             | -             | -             |
| 8   | Lệ phí trước bạ                                                                           | 150.000          | 73.500         | 9.600         | 11.500        | 10.000        | 4.000         | 3.800         | 9.000          | 7.400         | 5.300         | 5.600         | 3.400         | 4.600         | 2.300         |
| 9   | Thu phí và lệ phí                                                                         | 38.200           | 7.300          | 1.700         | 2.300         | 2.100         | 2.000         | 1.700         | 2.700          | 4.500         | 2.400         | 2.000         | 3.000         | 5.500         | 1.000         |
|     | - Phí bảo vệ MT khai thác khoáng sản                                                      | 18.800           | 700            | 250           | 1.000         | 750           | 1.000         | 950           | 1.800          | 3.350         | 800           | 800           | 2.500         | 4.200         | 700           |
|     | - Phí, lệ phí còn lại <sup>(2)</sup>                                                      | 19.400           | 6.600          | 1.450         | 1.300         | 1.350         | 1.000         | 750           | 900            | 1.150         | 1.600         | 1.200         | 500           | 1.300         | 300           |
| 10  | Phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô                                                     | 18.147           | 3.384          | 838           | 1.790         | 1.835         | 969           | 842           | 1.384          | 1.445         | 1.312         | 1.488         | 835           | 1.447         | 578           |
|     | - Đối với các xã                                                                          | 13.243           | 932            | 472           | 1.443         | 1.299         | 923           | 762           | 1.248          | 1.348         | 1.228         | 1.347         | 615           | 1.075         | 551           |
|     | - Đối với phường, thị trấn                                                                | 4.904            | 2.452          | 366           | 347           | 536           | 46            | 80            | 136            | 97            | 84            | 141           | 220           | 372           | 27            |
| 11  | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản                                                  | 16.500           | 2.000          | 500           | 1.300         | 2.700         | 2.100         | 1.700         | 1.200          | 800           | 1.000         | 1.800         | 800           | 400           | 200           |
| 12  | Thu khác ngân sách                                                                        | 42.400           | 12.000         | 3.500         | 2.600         | 2.800         | 2.400         | 1.800         | 3.600          | 2.000         | 2.500         | 2.500         | 1.900         | 3.000         | 1.800         |
|     | - Thu phạt an toàn giao thông                                                             | 32.000           | 9.500          | 3.000         | 1.600         | 2.000         | 2.000         | 1.500         | 2.500          | 1.500         | 2.000         | 1.600         | 1.600         | 2.000         | 1.200         |
|     | - Thu khác còn lại                                                                        | 10.400           | 2.500          | 500           | 1.000         | 800           | 400           | 300           | 1.100          | 500           | 500           | 900           | 300           | 1.000         | 600           |
| B   | <b>THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH, THỊ ĐƯỢC HƯỞNG (Đã bao gồm ngân sách cấp xã)</b> | <b>856.189</b>   | <b>373.952</b> | <b>37.513</b> | <b>72.628</b> | <b>56.359</b> | <b>30.101</b> | <b>26.007</b> | <b>68.551</b>  | <b>39.126</b> | <b>34.706</b> | <b>26.482</b> | <b>29.413</b> | <b>48.660</b> | <b>12.691</b> |
| 1   | Thu điều tiết từ các khoản thu trên địa bàn:                                              | 696.939          | 241.202        | 37.513        | 57.628        | 53.859        | 30.101        | 26.007        | 62.551         | 39.126        | 34.706        | 26.482        | 29.413        | 45.660        | 12.691        |
| 2   | Thu điều tiết từ các khoản do Cục Thuế tỉnh quản lý thu:                                  | 159.250          | 132.750        | -             | 15.000        | 2.500         | -             | -             | 6.000          | -             | -             | -             | -             | 3.000         | -             |

Ghi chú:

(1): - Thành phố Việt Trì: Xã Hùng Lô, xã Thụy Vân, xã Sông Lô, xã Phương Lâu: 7.000 triệu đồng;

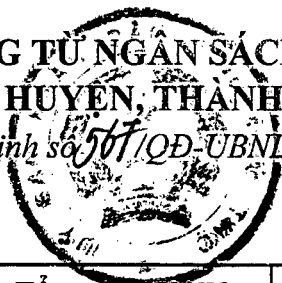
- Thị xã Phú Thọ: Xã Thanh Minh, xã Phú Hộ: 1.000 triệu đồng;

(2): Đã bao gồm phí nước thải sinh hoạt do Công ty Cổ phần cấp nước Phú Thọ tổ chức thu (Việt Trì: 2.900 triệu đồng; thị xã Phú Thọ: 450 triệu đồng); Không bao gồm phí chợ (được ghi thu phản ánh qua ngân sách nhà nước theo quy định).



# SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT         | Huyện, thành, thị | Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp | Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp <sup>(1)</sup> | Dự toán chi ngân sách huyện <sup>(2)</sup> | Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện <sup>(3)</sup> |
|-------------|-------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1           | Việt Trì          | 419.084                                  | 373.952                                              | 598.506                                    | 208.658                                               |
| 2           | Phú Thọ           | 63.238                                   | 37.513                                               | 204.808                                    | 163.061                                               |
| 3           | Phù Ninh          | 86.890                                   | 72.628                                               | 281.862                                    | 204.630                                               |
| 4           | Lâm Thao          | 84.055                                   | 56.359                                               | 255.160                                    | 194.297                                               |
| 5           | Tam Nông          | 41.799                                   | 30.101                                               | 270.103                                    | 236.089                                               |
| 6           | Thanh Thủy        | 37.982                                   | 26.007                                               | 252.159                                    | 222.157                                               |
| 7           | Đoan Hùng         | 101.604                                  | 68.551                                               | 348.710                                    | 274.551                                               |
| 8           | Thanh Ba          | 59.355                                   | 39.126                                               | 336.344                                    | 291.950                                               |
| 9           | Hạ Hòa            | 51.792                                   | 34.706                                               | 355.632                                    | 314.641                                               |
| 10          | Cẩm Khê           | 35.438                                   | 26.482                                               | 435.886                                    | 402.775                                               |
| 11          | Yên Lập           | 45.555                                   | 29.413                                               | 328.221                                    | 293.771                                               |
| 12          | Thanh Sơn         | 74.697                                   | 48.660                                               | 451.789                                    | 397.447                                               |
| 13          | Tân Sơn           | 18.258                                   | 12.691                                               | 318.164                                    | 301.733                                               |
| <b>Cộng</b> |                   | <b>1.119.747</b>                         | <b>856.189</b>                                       | <b>4.437.344</b>                           | <b>3.505.760</b>                                      |

**Ghi chú:**

(1): Đã bao gồm phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô của các xã;

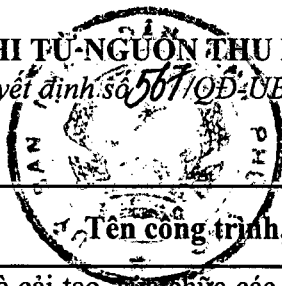
(2): Đã bao gồm chi đầu tư đường giao thông nông thôn theo chương trình xây dựng nông thôn mới từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô của các xã; Không bao gồm chi hoạt động của Ban quản lý chợ thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ (được phản ánh qua ngân sách nhà nước theo quy định);

(3): Đã loại trừ một phần nguồn thu học phí, 10% tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách năm 2015 để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định;



## CHI TỪ-NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT       | Tên công trình, dự án                                                                                                                                       | Kế hoạch năm 2015 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1         | Xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa các trạm y tế theo Đề án xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2012-2020 của tỉnh Phú Thọ | 9.000             |
| 2         | Hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình: Nhà lớp học Trường THCS Chương Xá, huyện Cẩm Khê                                                                       | 2.000             |
| 3         | Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà điều hành và công trình phụ trợ trường mầm non 02 tầng, 8 phòng huyện Yên Lập                                                  | 2.000             |
| 4         | Hỗ trợ kinh phí di chuyển trường mầm non xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba                                                                                        | 5.000             |
| 5         | Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà điều hành và các phòng học chức năng trường Mầm non Mai Tùng, huyện Hạ Hòa                                                     | 2.000             |
| Tổng cộng |                                                                                                                                                             | 20.000            |



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ) *le*

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| TT | Tên đơn vị                                                                                                   | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                           |                                          |                                |           |          |                                       |           |         |         |          |                  |         |         |        |        |        |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|-----------|----------|---------------------------------------|-----------|---------|---------|----------|------------------|---------|---------|--------|--------|--------|
|    |                                                                                                              | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                           |                                          |                                |           |          |                                       |           |         |         |          |                  |         |         |        |        |        |
|    |                                                                                                              |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                           |                                          | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |           |          |                                       |           |         |         |          |                  |         |         |        |        |        |
|    |                                                                                                              |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp        | Tổng số   | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghiep vụ | QLNN    | Đảng    | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế    | Văn hoá | TDTT   | PTTH   | ĐBXH   |
|    | TỔNG CỘNG                                                                                                    | 8.196.268                               | 3.321.298             | 312.900               | 255.400                   | 55.500                                   | 2.000                          | 2.610.198 | 829.315  | 509.921                               | 1.270.962 | 310.834 | 119.179 | 55.701   | 688.262          | 666.967 | 70.940  | 29.965 | 21.739 | 47.833 |
| A  | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN                                                                                        | 312.900                                 | 312.900               | 312.900               | 255.400                   | 55.500                                   | 2.000                          |           |          |                                       |           |         |         |          |                  |         |         |        |        |        |
| B  | CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH                                                                                   | 2.610.199                               | 2.610.199             | -                     |                           |                                          |                                | 2.610.199 | 829.315  | 509.921                               | 1.270.962 | 310.834 | 119.179 | 55.701   | 688.262          | 666.967 | 70.940  | 29.965 | 21.739 | 47.833 |
| I  | CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH                                                                                  | 1.718.406                               | 1.718.406             | -                     |                           |                                          |                                | 1.718.406 | 721.392  | 451.051                               | 545.963   | 237.764 | 107.859 | 52.181   | 565.068          | 495.775 | 48.995  | 19.465 | 21.739 | 43.164 |
| 1  | Văn phòng UBND tỉnh                                                                                          | 21.192                                  | 21.192                | -                     |                           |                                          |                                | 21.192    | 4.161    | 2.675                                 | 14.356    | 18.192  | -       | -        | 3.000            |         |         |        |        |        |
| -  | Chi định mức QLNN                                                                                            | 7.313                                   | 7.313                 | -                     |                           |                                          |                                | 7.313     | 3.721    | 2.476                                 | 1.116     | 7.313   |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Trung tâm Công báo -Tin học                                                                                  | 639                                     | 639                   | -                     |                           |                                          |                                | 639       | 440      | 199                                   |           | 639     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Chi các hoạt động nghiệp vụ                                                                                  | 2.000                                   | 2.000                 | -                     |                           |                                          |                                | 2.000     |          | -                                     | 2.000     | 2.000   |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Chi hoạt động của thường trực UBND tỉnh,                                                                     | 3.000                                   | 3.000                 | -                     |                           |                                          |                                | 3.000     |          | -                                     | 3.000     | 3.000   |         |          | -                |         |         |        |        |        |
|    | Kinh phí xây dựng, hoàn thiện và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật                                      | 140                                     | 140                   | -                     |                           |                                          |                                | 140       |          | -                                     | 140       | 140     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Chi duy trì cảnh quan môi trường khu vực UBND tỉnh                                                           | 3.000                                   | 3.000                 | -                     |                           |                                          |                                | 3.000     |          | -                                     | 3.000     | 3.000   |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Ban chỉ đạo phòng chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm tỉnh                                     | 200                                     | 200                   | -                     |                           |                                          |                                | 200       |          | -                                     | 200       | 200     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Sửa chữa và mua sắm thiết bị,tài sản UBND tỉnh                                                               | 1.000                                   | 1.000                 | -                     |                           |                                          |                                | 1.000     |          | -                                     | 1.000     | 1.000   |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | In và phát hành Công báo của tỉnh                                                                            | 3.000                                   | 3.000                 | -                     |                           |                                          |                                | 3.000     |          | -                                     | 3.000     |         |         |          | 3.000            |         |         |        |        |        |
| -  | Chi khác                                                                                                     | 900                                     | 900                   | -                     |                           |                                          |                                | 900       |          | -                                     | 900       | 900     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| 2  | Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh.                                                               | 14.224                                  | 14.224                | -                     |                           |                                          |                                | 14.224    | 2.934    | 1.831                                 | 9.459     | 14.224  |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Chi định mức                                                                                                 | 4.436                                   | 4.436                 | -                     |                           |                                          |                                | 4.436     | 2.418    | 1.534                                 | 484       | 4.436   |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND tỉnh                                                                        | 813                                     | 813                   | -                     |                           |                                          |                                | 813       | 516      | 297                                   |           | 813     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Phụ cấp nghiên cứu tài liệu + công tác phí của các đại biểu cơ sở +Đặt báo +tài liệu chuyên môn các đại biểu | 365                                     | 365                   | -                     |                           |                                          |                                | 365       |          | -                                     | 365       | 365     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Các kỳ họp HĐND tỉnh                                                                                         | 600                                     | 600                   | -                     |                           |                                          |                                | 600       |          | -                                     | 600       | 600     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Hỗ trợ đoàn đại biểu quốc hội                                                                                | 900                                     | 900                   | -                     |                           |                                          |                                | 900       |          | -                                     | 900       | 900     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Chi hoạt động của 3 ban của HĐND Tỉnh                                                                        | 600                                     | 600                   | -                     |                           |                                          |                                | 600       |          | -                                     | 600       | 600     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Chi các hoạt động giám sát ,                                                                                 | 800                                     | 800                   | -                     |                           |                                          |                                | 800       |          | -                                     | 800       | 800     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Chi hoạt động tiếp xúc cử tri                                                                                | 350                                     | 350                   | -                     |                           |                                          |                                | 350       |          | -                                     | 350       | 350     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Chi các hội nghị giao ban trong tỉnh                                                                         | 300                                     | 300                   | -                     |                           |                                          |                                | 300       |          | -                                     | 300       | 300     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
|    | Kinh phí xây dựng và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật                                                  | 160                                     | 160                   | -                     |                           |                                          |                                | 160       |          | -                                     | 160       | 160     |         |          | -                |         |         |        |        |        |
| -  | Chi hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh                                                                      | 2.500                                   | 2.500                 | -                     |                           |                                          |                                | 2.500     |          | -                                     | 2.500     | 2.500   |         |          | -                |         |         |        |        |        |

| TT                         | Tên đơn vị                                                                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                       |           |  |  |                                |         |       |        |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|--|--|--------------------------------|---------|-------|--------|-------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|                            |                                                                                                                                                                         | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                       |           |  |  |                                |         |       |        |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|                            |                                                                                                                                                                         |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển                 |           |  |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |       |        |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|                            |                                                                                                                                                                         |                                         |                       | Tổng số                               | Trong đó: |  |  | Tổng số                        | Bao gồm |       |        | QLNN  | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
| Chi đầu tư XD CB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                | Chi hỗ trợ doanh nghiệp                 | Định mức              | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nhiệm vụ  |  |  |                                |         |       |        |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| -                          | Kinh phí đảm bảo các hoạt động của HĐND theo mức chi của Nghị quyết 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định một số chế độ chi hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Phú Thọ | 500                                     | 500                   | -                                     |           |  |  | 500                            |         | -     | 500    | 500   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Chi bản tin                                                                                                                                                             | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -     | 200    | 200   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh                                                                                            | 500                                     | 500                   | -                                     |           |  |  | 500                            |         | -     | 500    | 500   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Chi tổ chức hội nghị giao ban 14 tỉnh Phía Bắc tại Phú Thọ                                                                                                              | 700                                     | 700                   | -                                     |           |  |  | 700                            |         | -     | 700    | 700   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Sửa chữa và mua sắm tài sản                                                                                                                                             | 500                                     | 500                   | -                                     |           |  |  | 500                            |         | -     | 500    | 500   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 3                          | Sở kế hoạch đầu tư                                                                                                                                                      | 9.128                                   | 9.128                 | -                                     |           |  |  | 9.128                          | 3.538   | 2.140 | 3.450  | 9.128 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Chỉ định mức                                                                                                                                                            | 6.178                                   | 6.178                 | -                                     |           |  |  | 6.178                          | 3.538   | 2.140 | 500    | 6.178 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư                                                                                                                                  | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -     | 200    | 200   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Chi ban chỉ đạo các CTMTQG                                                                                                                                              | 300                                     | 300                   | -                                     |           |  |  | 300                            |         | -     | 300    | 300   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Kinh phí xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                        | 50                                      | 50                    | -                                     |           |  |  | 50                             |         | -     | 50     | 50    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Kinh phí chi gặp mặt các doanh nghiệp và doanh nhân hàng năm                                                                                                            | 300                                     | 300                   | -                                     |           |  |  | 300                            |         | -     | 300    | 300   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Chi ban chỉ đạo, văn phòng phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ                                                                                                             | 300                                     | 300                   | -                                     |           |  |  | 300                            |         | -     | 300    | 300   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Chi biên soạn và xuất bản cuốn " Kỷ yếu ngành kế hoạch đầu tư 60 năm xây dựng và trưởng thành"                                                                          | 500                                     | 500                   | -                                     |           |  |  | 500                            |         | -     | 500    | 500   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Kinh phí chi một cửa liên thông                                                                                                                                         | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -     | 200    | 200   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Chi mua sắm sửa chữa tài sản                                                                                                                                            | 1.000                                   | 1.000                 | -                                     |           |  |  | 1.000                          |         | -     | 1.000  | 1.000 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Chi Ban chỉ đạo Xã hội hoá về công tác giáo dục, y tế.                                                                                                                  | 100                                     | 100                   | -                                     |           |  |  | 100                            |         | -     | 100    | 100   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 4                          | SỞ KHCN                                                                                                                                                                 | 20.746                                  | 20.746                | -                                     |           |  |  | 20.746                         | 1.922   | 1.157 | 17.667 | 3.079 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Chỉ định mức biên chế                                                                                                                                                   | 3.079                                   | 3.079                 | -                                     |           |  |  | 3.079                          | 1.922   | 1.157 |        | 3.079 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ                                                                                                                         | 12.057                                  | 12.057                | -                                     |           |  |  | 12.057                         |         | -     | 12.057 |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Công tác kế hoạch hoá. Thống kê khoa học công nghệ và hoạt động của Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh ;                                                               |                                         |                       |                                       |           |  |  |                                |         |       |        |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| -                          | Quản lý khoa học, quản lý cơ sở                                                                                                                                         | 750                                     | 750                   | -                                     |           |  |  | 750                            |         | -     | 750    |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Chi công tác quản lý công nghệ và thanh tra KHCN                                                                                                                        | 330                                     | 330                   | -                                     |           |  |  | 330                            |         | -     | 330    |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Công tác sở hữu trí tuệ , an toàn bức xạ và hạt nhân                                                                                                                    | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -     | 200    |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Hoạt động tin học và thông tin khoa học công nghệ                                                                                                                       | 400                                     | 400                   | -                                     |           |  |  | 400                            |         | -     | 400    |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Chi hoạt động ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học                                                                                                                  | 350                                     | 350                   | -                                     |           |  |  | 350                            |         | -     | 350    |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng                                                                                                                                 | 380                                     | 380                   | -                                     |           |  |  | 380                            |         | -     | 380    |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                          | Đào tạo trao đổi, hợp tác về khoa học và công nghệ trong và ngoài nước                                                                                                  | 600                                     | 600                   | -                                     |           |  |  | 600                            |         | -     | 600    |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                            | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                 |                    |                                    |                                          |                         |                                |          |                                       |          |      |      |          |                  |      |         |      |      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|--------------------|------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|----------|------|------|----------|------------------|------|---------|------|------|
|    |                                                                                                                                                                                       | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                 |                    |                                    |                                          |                         |                                |          |                                       |          |      |      |          |                  |      |         |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                       |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                 |                    |                                    |                                          |                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |          |                                       |          |      |      |          |                  |      |         |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                       |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư công | Chi đầu tư tư nhân | Chi đầu tư từ ngân sách trung ương | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp | Tổng số                        | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nhiệp vụ | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH |
| -  | Bổ sung trang thiết bị , tăng cường tiềm lực phục vụ nghiên cứu và quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ                                                                          | 500                                     | 500                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 500                     | -                              | 500      |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Hỗ trợ các hoạt động khoa học công nghệ của các sở, ban, ngành , các hội khoa học , hội đồng khoa học công nghệ các cấp và các nhiệm vụ cấp cơ sở                                     | 1.000                                   | 1.000                 | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 1.000                   | -                              | 1.000    |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Khảo sát đánh giá các chỉ tiêu Chiến lược phát triển KH&CNTỉnh Phú Thọ thực hiện trong gia đoạn 2011-2015; Đánh giá trình độ công nghệ và đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp... | 500                                     | 500                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 500                     | -                              | 500      |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Hỗ trợ các dự án , nhiệm vụ khoa học công nghệ ( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương )                                                                                        | 600                                     | 600                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 600                     | -                              | 600      |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| 5  | TT thông tin KH và CN ( Sở KH&CN)                                                                                                                                                     | 848                                     | 848                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 848                     | 540                            | 208      | 100                                   |          |      |      | -        |                  |      |         |      |      |
| 6  | TT Kỹ thuật đo lường -thử nghiệm ( SK&CN)                                                                                                                                             | 747                                     | 747                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 747                     | 495                            | 152      | 100                                   |          |      |      | -        |                  |      |         |      |      |
| 7  | Trung tâm ứng dụng KH và CN ( Sở KH&CN)                                                                                                                                               | 831                                     | 831                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 831                     | 540                            | 191      | 100                                   |          |      |      | -        |                  |      |         |      |      |
| 8  | Trung tâm phát triển khoa học và CN ( SK&CN)                                                                                                                                          | 252                                     | 252                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 252                     | 110                            | 42       | 100                                   |          |      |      | -        |                  |      |         |      |      |
| 9  | Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng                                                                                                                                                | 1.398                                   | 1.398                 | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 1.398                   | 882                            | 516      |                                       | 1.398    |      |      | -        |                  |      |         |      |      |
| 10 | Chi cục thú y                                                                                                                                                                         | 8.969                                   | 8.969                 | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 8.969                   | 4.114                          | 1.816    | 3.040                                 | 1.481    |      |      | -        |                  |      |         |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế QLNN                                                                                                                                                            | 1.481                                   | 1.481                 | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 1.481                   | 945                            | 536      |                                       | 1.481    |      |      | -        |                  |      |         |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế sự nghiệp                                                                                                                                                       | 4.194                                   | 4.194                 | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 4.194                   | 2.915                          | 1.279    |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Chi phụ cấp ưu đãi ngành                                                                                                                                                              | 254                                     | 254                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 254                     | 254                            | -        |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Chi kiểm tra vệ sinh thú y, công tác thú y thủy sản và phòng chống bệnh dại                                                                                                           | 500                                     | 500                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 500                     | -                              | 500      |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Phòng chống dịch diện rộng                                                                                                                                                            | 2.000                                   | 2.000                 | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 2.000                   | -                              | 2.000    |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Kinh phí sửa chữa các trạm thú y huyện Tam nông , Việt trí , và VPCC                                                                                                                  | 300                                     | 300                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 300                     | -                              | 300      |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Thuê trụ sở làm việc các trạm ( Việt trí, thanh thủy , Thanh sơn, Tân sơn , Hạ Hoà , Lâm thao )                                                                                       | 120                                     | 120                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 120                     | -                              | 120      |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Chi hoạt động nghiệp vụ tuyên truyền                                                                                                                                                  | 120                                     | 120                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 120                     | -                              | 120      |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| 11 | VP Chi cục bảo vệ thực vật                                                                                                                                                            | 7.118                                   | 7.118                 | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 7.118                   | 3.796                          | 1.722    | 1.600                                 | 1.230    |      |      | -        |                  |      |         |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế QLNN                                                                                                                                                            | 1.230                                   | 1.230                 | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 1.230                   | 756                            | 474      |                                       | 1.230    |      |      | -        |                  |      |         |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế sự nghiệp                                                                                                                                                       | 4.157                                   | 4.157                 | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 4.157                   | 2.809                          | 1.248    | 100                                   |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Chi phụ cấp ưu đãi ngành + trang phục thanh tra                                                                                                                                       | 331                                     | 331                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 331                     | 231                            | -        | 100                                   |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Chi kiểm tra, lấy mẫu thuốc, phân tích                                                                                                                                                | 150                                     | 150                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 150                     | -                              | 150      |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Hỗ trợ công tác tuyên truyền                                                                                                                                                          | 100                                     | 100                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 100                     | -                              | 100      |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Sửa chữa các trạm bảo vệ thực vật                                                                                                                                                     | 500                                     | 500                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 500                     | -                              | 500      |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Chi sửa chữa ô tô và mua sắm tài sản                                                                                                                                                  | 200                                     | 200                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 200                     | -                              | 200      |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| -  | Chi hoạt động phòng trừ sâu bệnh+ duy trì bẫy đèn                                                                                                                                     | 450                                     | 450                   | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 450                     | -                              | 450      |                                       |          |      | -    |          |                  |      |         |      |      |
| 12 | Sở NN và PT nông thôn                                                                                                                                                                 | 5.505                                   | 5.505                 | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 5.505                   | 2.455                          | 1.450    | 1.600                                 | 4.905    |      |      | -        |                  |      |         |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế                                                                                                                                                                 | 3.847                                   | 3.847                 | -                     |                 |                    |                                    |                                          | 3.847                   | 2.418                          | 1.429    |                                       | 3.847    |      |      | -        |                  |      |         |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                 |                                                      |                                  |  |                                |                                                |          |       |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|------------------------------------------------|----------|-------|-------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                                         | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                 |                                                      |                                  |  |                                |                                                |          |       |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                         |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển           |                                                      |                                  |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                                |          |       |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                         |                                         |                       | Tổng số                         | Trong đó:                                            |                                  |  | Tổng số                        | Bao gồm                                        |          |       | QLNN  | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDĐT | PTTH | ĐBXH |
|    |                                                                                                                                                         |                                         | Tổng số               | Chi đầu<br>tư XDCB<br>tập trung | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng đất | Chi hỗ<br>trợ<br>doanh<br>nghiệp |  | Định<br>mức                    | Kinh phí<br>tăng lương<br>và các<br>chính sách | Nhiệp vụ |       |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| -  | Chi Phụ cấp + trang phục thanh tra + chi lấy mẫu kiểm tra , phân tích                                                                                   | 358                                     | 358                   | -                               |                                                      |                                  |  | 358                            | 37                                             | 21       | 300   | 358   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở                                                                                                                         | 500                                     | 500                   | -                               |                                                      |                                  |  | 500                            |                                                | -        | 500   | 500   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định                                                                                                               | 200                                     | 200                   | -                               |                                                      |                                  |  | 200                            |                                                | -        | 200   | 200   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Ban chỉ đạo các chương trình nông nghiệp của tỉnh                                                                                                       | 200                                     | 200                   | -                               |                                                      |                                  |  | 200                            |                                                | -        | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi cho công tác báo cáo tiến độ SX NLN                                                                                                                 | 400                                     | 400                   | -                               |                                                      |                                  |  | 400                            |                                                | -        | 400   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 13 | Chi cục Quản lý đề điều - Phòng chống lụt bão                                                                                                           | 12.932                                  | 12.932                | -                               |                                                      |                                  |  | 12.932                         | 2.361                                          | 971      | 9.600 | 1.113 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế QLNN                                                                                                                              | 1.113                                   | 1.113                 | -                               |                                                      |                                  |  | 1.113                          | 693                                            | 420      |       | 1.113 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức đội quản lý đề                                                                                                                             | 2.062                                   | 2.062                 | -                               |                                                      |                                  |  | 2.062                          | 1.512                                          | 550      |       |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Phụ cấp ưu đãi ngành                                                                                                                                    | 156                                     | 156                   | -                               |                                                      |                                  |  | 156                            | 156                                            | -        |       |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Tu bổ đề, kê công và chống hạn                                                                                                                          | 5.000                                   | 5.000                 | -                               |                                                      |                                  |  | 5.000                          |                                                | -        | 5.000 |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Cải tạo , sửa chữa nâng cấp kè                                                                                                                          | 4.000                                   | 4.000                 | -                               |                                                      |                                  |  | 4.000                          |                                                | -        | 4.000 |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi nghiệp vụ (T đó có chi cho Ban chỉ huy Phòng chống LB :400 triệu đồng)                                                                              | 600                                     | 600                   | -                               |                                                      |                                  |  | 600                            |                                                | -        | 600   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 14 | Chi cục Thủy lợi                                                                                                                                        | 6.934                                   | 6.934                 | -                               |                                                      |                                  |  | 6.934                          | 1.710                                          | 824      | 4.400 | 1.667 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế QLNN                                                                                                                              | 1.667                                   | 1.667                 | -                               |                                                      |                                  |  | 1.667                          | 1.008                                          | 559      | 100   | 1.667 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Định mức biên chế sự nghiệp                                                                                                                             | 1.267                                   | 1.267                 | -                               |                                                      |                                  |  | 1.267                          | 702                                            | 265      | 300   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi ban chỉ đạo,quản lý CTMT nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn                                                                                     | 200                                     | 200                   | -                               |                                                      |                                  |  | 200                            |                                                | -        | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi hoạt động tuyên truyền , kiểm tra chống úng , chống hạn                                                                                             | 300                                     | 300                   | -                               |                                                      |                                  |  | 300                            |                                                | -        | 300   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Duy tu sửa chữa thường xuyên các công trình cấp nước sinh hoạt do cộng đồng quản lý                                                                     | 3.000                                   | 3.000                 | -                               |                                                      |                                  |  | 3.000                          |                                                | -        | 3.000 |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi sửa chữa + mua sắm tài sản                                                                                                                          | 500                                     | 500                   | -                               |                                                      |                                  |  | 500                            |                                                | -        | 500   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 15 | Chi cục Thủy sản                                                                                                                                        | 3.643                                   | 3.643                 | -                               |                                                      |                                  |  | 3.643                          | 1.294                                          | 549      | 1.800 | 1.411 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế QLNN                                                                                                                              | 1.411                                   | 1.411                 | -                               |                                                      |                                  |  | 1.411                          | 819                                            | 392      | 200   | 1.411 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế sự nghiệp                                                                                                                         | 632                                     | 632                   | -                               |                                                      |                                  |  | 632                            | 475                                            | 157      |       |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Hỗ trợ mua cá hậu bị giống mới để sản xuất cá bố mẹ , bảo tồn lưu giữ giống cá quý hiếm...                                                              | 400                                     | 400                   | -                               |                                                      |                                  |  | 400                            |                                                | -        | 400   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Tổ chức nhân rộng mô hình nuôi thâm canh cá lồng trên sông , hồ chứa theo chuỗi sản xuất thủy sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm                     | 200                                     | 200                   | -                               |                                                      |                                  |  | 200                            |                                                | -        | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống mới và cải tạo đàn cá bố mẹ cho các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn                                        | 100                                     | 100                   | -                               |                                                      |                                  |  | 100                            |                                                | -        | 100   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi điều tra cảnh báo phòng trị bệnh dịch thủy sản ( chi lấy mẫu , xét nghiệm , kiểm tra...); điều tra , lấy mẫu thức ăn phục vụ thanh tra chuyên ngành | 200                                     | 200                   | -                               |                                                      |                                  |  | 200                            |                                                | -        | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi sửa chữa nhà và mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ chuyên môn                                                                                        | 400                                     | 400                   | -                               |                                                      |                                  |  | 400                            |                                                | -        | 400   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |

|    |                                                                                                      | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |           |                       |                              |                                          |                         |                                |          |                                       |            |        |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|-----------------------|------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|------------|--------|------|----------|------------------|------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                      | Chi cân đối ngân sách                   |           |                       |                              |                                          |                         |                                |          |                                       |            |        |      |          |                  |      |         |      |      |      |
| TT | Tên đơn vị                                                                                           | Tổng cộng                               | Tổng cộng | Chi đầu tư phát triển |                              |                                          |                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |          |                                       |            |        |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                      |                                         |           | Tổng số               | Chi đầu tư từ XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp | Tổng số                        | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghị quyết | QLNN   | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
| -  | Chi tuyên truyền khuyến khích phát triển thủy sản + nghiệp vụ                                        | 300                                     | 300       | -                     |                              |                                          |                         | 300                            |          | -                                     | 300        |        |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| 16 | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản                                                  | 2.830                                   | 2.830     | -                     |                              |                                          |                         | 2.830                          | 819      | 401                                   | 1.610      | 2.830  |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức                                                                                         | 1.220                                   | 1.220     | -                     |                              |                                          |                         | 1.220                          | 819      | 401                                   | -          | 1.220  |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg và trang phục       | 60                                      | 60        | -                     |                              |                                          |                         | 60                             |          | -                                     | 60         | 60     |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Mua sắm thiết bị , tài sản , sửa chữa tài sản                                                        | 700                                     | 700       | -                     |                              |                                          |                         | 700                            |          | -                                     | 700        | 700    |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Chi xây dựng quản lý chuỗi tiêu thụ sản phẩm chè an toàn ...                                         | 500                                     | 500       | -                     |                              |                                          |                         | 500                            |          | -                                     | 500        | 500    |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Chi nghiệp vụ tuyên truyền , tập huấn và kiểm tra giám sát chất lượng NSTP , lấy mẫu phân tích       | 350                                     | 350       | -                     |                              |                                          |                         | 350                            |          | -                                     | 350        | 350    |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| 17 | Chi cục Lâm nghiệp                                                                                   | 1.984                                   | 1.984     | -                     |                              |                                          |                         | 1.984                          | 850      | 534                                   | 600        | 1.652  |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế                                                                                | 1.152                                   | 1.152     | -                     |                              |                                          |                         | 1.152                          | 630      | 422                                   | 100        | 1.152  |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Chi sửa chữa tài sản cố định                                                                         | 200                                     | 200       | -                     |                              |                                          |                         | 200                            |          | -                                     | 200        | 200    |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Chi trang phục , mua sắm thiết bị và chi nghiệp vụ phục vụ thanh tra                                 | 300                                     | 300       | -                     |                              |                                          |                         | 300                            |          | -                                     | 300        | 300    |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế sự nghiệp                                                                      | 332                                     | 332       | -                     |                              |                                          |                         | 332                            | 220      | 112                                   |            |        |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| 14 | Chi cục phát triển nông thôn                                                                         | 2.972                                   | 2.972     | -                     |                              |                                          |                         | 2.972                          | 1.220    | 652                                   | 1.100      | 2.272  |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức QLNN                                                                                    | 1.617                                   | 1.617     | -                     |                              |                                          |                         | 1.617                          | 945      | 572                                   | 100        | 1.617  |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức sự nghiệp                                                                               | 356                                     | 356       | -                     |                              |                                          |                         | 356                            | 275      | 81                                    |            | 356    |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Mua sắm , sửa chữa tài sản cố định                                                                   | 300                                     | 300       | -                     |                              |                                          |                         | 300                            |          | -                                     | 300        | 300    |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Kinh phí hội chợ làng nghề                                                                           | 200                                     | 200       | -                     |                              |                                          |                         | 200                            |          | -                                     | 200        |        |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Chi kiểm tra làng nghề và thưởng công nhận làng nghề ( dự kiến 6 làng x30tr)                         | 200                                     | 200       | -                     |                              |                                          |                         | 200                            |          | -                                     | 200        |        |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ | 300                                     | 300       | -                     |                              |                                          |                         | 300                            |          | -                                     | 300        |        |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| 18 | Chi cục kiểm lâm                                                                                     | 32.742                                  | 32.742    | -                     |                              |                                          |                         | 32.742                         | 16.215   | 13.353                                | 3.174      | 30.872 |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| +  | Chi định mức                                                                                         | 22.265                                  | 22.265    | -                     |                              |                                          |                         | 22.265                         | 12.870   | 9.095                                 | 300        | 22.265 |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| +  | Phụ cấp theo ND 116                                                                                  | 2.334                                   | 2.334     | -                     |                              |                                          |                         | 2.334                          |          | 2.334                                 |            | 2.334  |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| +  | Thuê nhà 2 tháng của Văn phòng Chi cục                                                               | 54                                      | 54        | -                     |                              |                                          |                         | 54                             |          | -                                     | 54         | 54     |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| +  | Chi mua sắm tài sản ( trụ sở mới )                                                                   | 500                                     | 500       | -                     |                              |                                          |                         | 500                            |          | -                                     | 500        | 500    |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| +  | Chi phụ cấp ưu đãi+phụ cấp thâm niên+ trang phục 450tr                                               | 5.718                                   | 5.718     | -                     |                              |                                          |                         | 5.718                          | 3.345    | 1.924                                 | 450        | 5.718  |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| +  | Chi hỗ trợ công tác tuyên truyền PCCR                                                                | 300                                     | 300       | -                     |                              |                                          |                         | 300                            |          | -                                     | 300        |        |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| +  | Chi nghiệp vụ+ mua thiết bị                                                                          | 300                                     | 300       | -                     |                              |                                          |                         | 300                            |          | -                                     | 300        |        |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| +  | Nuôi dưỡng chăm sóc chó nghiệp vụ                                                                    | 20                                      | 20        | -                     |                              |                                          |                         | 20                             |          | -                                     | 20         |        |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| +  | Bảo vệ rừng mùa khô hanh 139 xuất                                                                    | 250                                     | 250       | -                     |                              |                                          |                         | 250                            |          | -                                     | 250        |        |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| +  | Hỗ trợ sửa chữa các trạm kiểm lâm : Cỏ tiết ; Chi tiền ; Ngòi Lao ; HKL Cẩm Khê                      | 1.000                                   | 1.000     | -                     |                              |                                          |                         | 1.000                          |          | -                                     | 1.000      |        |      | -        |                  |      |         |      |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                   | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                  |                                                      |                                  |  |             |                                                |                                |       |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|--|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------|-------|-------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|    |                                                                              | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                  |                                                      |                                  |  |             |                                                |                                |       |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    |                                                                              |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển            |                                                      |                                  |  |             |                                                | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |       |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    |                                                                              |                                         |                       | Tổng số                          | Trong đó:                                            |                                  |  | Tổng số     | Bao gồm                                        |                                |       | QLNN  | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|    |                                                                              |                                         | Tổng số               | Chi đầu<br>tư XD CB<br>tập trung | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng đất | Chi hỗ<br>trợ<br>doanh<br>nghiệp |  | Định<br>mức | Kinh phí<br>tăng lương<br>và các<br>chính sách | Nghiệp vụ                      |       |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 19 | Vườn Quốc gia Xuân Sơn                                                       | 4.982                                   | 4.982                 | -                                |                                                      |                                  |  | 4.982       | 1.802                                          | 1.780                          | 1.400 |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                 | 4.482                                   | 4.482                 | -                                |                                                      |                                  |  | 4.482       | 1.802                                          | 1.780                          | 900   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi sửa chữa nhà điều hành và mua sắm tài sản                                | 500                                     | 500                   | -                                |                                                      |                                  |  | 500         |                                                | -                              | 500   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 20 | BQL rừng phòng hộ Sông Bứa                                                   | 1.226                                   | 1.226                 | -                                |                                                      |                                  |  | 1.226       | 385                                            | 141                            | 700   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế                                                        | 726                                     | 726                   | -                                |                                                      |                                  |  | 726         | 385                                            | 141                            | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi mua sắm , sửa chữa tài sản                                               | 500                                     | 500                   | -                                |                                                      |                                  |  | 500         |                                                | -                              | 500   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 21 | BQL rừng phòng hộ Ngòi Giành                                                 | 1.437                                   | 1.437                 | -                                |                                                      |                                  |  | 1.437       | 385                                            | 352                            | 700   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế                                                        | 937                                     | 937                   | -                                |                                                      |                                  |  | 937         | 385                                            | 352                            | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi mua sắm , sửa chữa tài sản                                               | 500                                     | 500                   | -                                |                                                      |                                  |  | 500         |                                                | -                              | 500   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 22 | Trung tâm khuyến nông                                                        | 6.049                                   | 6.049                 | -                                |                                                      |                                  |  | 6.049       | 1.855                                          | 694                            | 3.500 |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức                                                                 | 2.549                                   | 2.549                 | -                                |                                                      |                                  |  | 2.549       | 1.855                                          | 694                            |       |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Thông tin tuyên truyền                                                       | 300                                     | 300                   | -                                |                                                      |                                  |  | 300         |                                                | -                              | 300   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Tham quan học tập                                                            | 100                                     | 100                   | -                                |                                                      |                                  |  | 100         |                                                | -                              | 100   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Tập huấn, huấn luyện                                                         | 200                                     | 200                   | -                                |                                                      |                                  |  | 200         |                                                | -                              | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Tổ chức tuyên truyền nhân rộng mô hình thâm canh cải tạo vườn bưởi Đoàn Hùng | 200                                     | 200                   | -                                |                                                      |                                  |  | 200         |                                                | -                              | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ tuyên truyền                                | 200                                     | 200                   | -                                |                                                      |                                  |  | 200         |                                                | -                              | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | XD mô hình trình diễn, khuyến nông, khuyến ngư                               | 1.800                                   | 1.800                 | -                                |                                                      |                                  |  | 1.800       |                                                | -                              | 1.800 |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi sửa chữa nhà làm việc và các công trình                                  | 500                                     | 500                   | -                                |                                                      |                                  |  | 500         |                                                | -                              | 500   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho nông dân                                    | 200                                     | 200                   | -                                |                                                      |                                  |  | 200         |                                                | -                              | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 23 | Trung tâm giống vật nuôi Phú Thọ                                             | 3.795                                   | 3.795                 | -                                |                                                      |                                  |  | 3.795       | 903                                            | 392                            | 2.500 |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế                                                        | 1.595                                   | 1.595                 | -                                |                                                      |                                  |  | 1.595       | 903                                            | 392                            | 300   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Hỗ trợ sản xuất giống lợn gốc ông bà để sản xuất giống bố mẹ chất lượng      | 800                                     | 800                   | -                                |                                                      |                                  |  | 800         |                                                | -                              | 800   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Hỗ trợ sản xuất gà giống                                                     | 300                                     | 300                   | -                                |                                                      |                                  |  | 300         |                                                | -                              | 300   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi mua sắm +sửa chữa tài sản                                                | 500                                     | 500                   | -                                |                                                      |                                  |  | 500         |                                                | -                              | 500   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Hỗ trợ sản xuất tinh dịch lợn                                                | 300                                     | 300                   | -                                |                                                      |                                  |  | 300         |                                                | -                              | 300   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi hỗ trợ chương trình tinh bột thịt                                        | 300                                     | 300                   | -                                |                                                      |                                  |  | 300         |                                                | -                              | 300   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 24 | BQL DA CÔNG TRÌNH XD NN&PTNT                                                 | 367                                     | 367                   | -                                |                                                      |                                  |  | 367         | 243                                            | 125                            | -     |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 25 | Sở Nội vụ                                                                    | 5.703                                   | 5.703                 | -                                |                                                      |                                  |  | 5.703       | 2.562                                          | 1.741                          | 1.400 | 5.703 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                 | 4.703                                   | 4.703                 | -                                |                                                      |                                  |  | 4.703       | 2.562                                          | 1.741                          | 400   | 4.703 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi biên soạn và xuất bản cuốn Ký yếu ngành                                  | 500                                     | 500                   | -                                |                                                      |                                  |  | 500         |                                                | -                              | 500   | 500   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi sửa chữa + mua sắm tài sản và lắp đặt mạng Lan                           | 500                                     | 500                   | -                                |                                                      |                                  |  | 500         |                                                | -                              | 500   | 500   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 26 | Ban Tôn giáo                                                                 | 1.421                                   | 1.421                 | -                                |                                                      |                                  |  | 1.421       | 441                                            | 280                            | 700   | 1.421 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                 | 821                                     | 821                   | -                                |                                                      |                                  |  | 821         | 441                                            | 280                            | 100   | 821   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Mua sắm tài sản + chi nghiệp vụ                                              | 300                                     | 300                   | -                                |                                                      |                                  |  | 300         |                                                | -                              | 300   | 300   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi chúc mừng, thăm hỏi các tổ chức , chức việc , chức sắc tôn giáo)         | 300                                     | 300                   | -                                |                                                      |                                  |  | 300         |                                                | -                              | 300   | 300   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 27 | Ban dân tộc                                                                  | 3.064                                   | 3.064                 | -                                |                                                      |                                  |  | 3.064       | 1.240                                          | 874                            | 950   | 3.064 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi định mức biên chế                                                        | 2.114                                   | 2.114                 | -                                |                                                      |                                  |  | 2.114       | 1.240                                          | 874                            |       | 2.114 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                              |                                          |                         |         |          |                                       |          |        |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|---------|----------|---------------------------------------|----------|--------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                              | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                              |                                          |                         |         |          |                                       |          |        |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                              |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                              |                                          |                         | Tổng số | Bao gồm  |                                       |          | QLNN   | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                              |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư từ XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp |         | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nhiệp vụ |        |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                              |                                         |                       |                       |                              |                                          |                         |         |          |                                       |          |        |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    | Cung cấp thông tin , tập huấn bồi dưỡng kiến thức và thăm hỏi người có uy tín theo QĐ 18/2011/QĐ-TTg                                                                                                                                                         | 400                                     | 400                   | -                     |                              |                                          |                         | 400     | -        |                                       | 400      | 400    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi sửa chữa, mua sắm tài sản                                                                                                                                                                                                                                | 300                                     | 300                   | -                     |                              |                                          |                         | 300     | -        |                                       | 300      | 300    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi nghiệp vụ                                                                                                                                                                                                                                                | 250                                     | 250                   | -                     |                              |                                          |                         | 250     | -        |                                       | 250      | 250    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 28 | Ban thi đua khen thưởng                                                                                                                                                                                                                                      | 1.903                                   | 1.903                 | -                     |                              |                                          |                         | 1.903   | 882      | 521                                   | 500      | 1.903  |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.403                                   | 1.403                 | -                     |                              |                                          |                         | 1.403   | 882      | 521                                   |          | 1.403  |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Mua sắm sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                                                     | 200                                     | 200                   | -                     |                              |                                          |                         | 200     | -        |                                       | 200      | 200    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Các nhiệm vụ phục vụ thi đua KT                                                                                                                                                                                                                              | 300                                     | 300                   | -                     |                              |                                          |                         | 300     | -        |                                       | 300      | 300    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 29 | Thanh tra tỉnh                                                                                                                                                                                                                                               | 7.440                                   | 7.440                 | -                     |                              |                                          |                         | 7.440   | 3.417    | 1.743                                 | 2.280    | 7.440  |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi theo định mức                                                                                                                                                                                                                                            | 4.485                                   | 4.485                 | -                     |                              |                                          |                         | 4.485   | 2.542    | 1.743                                 | 200      | 4.485  |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi phụ cấp ưu đãi ngành , thâm niên , trang phục                                                                                                                                                                                                            | 835                                     | 835                   | -                     |                              |                                          |                         | 835     | 635      | -                                     | 200      | 835    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Thanh tra viên trực tiếp tiếp dân và xử lý đơn thư                                                                                                                                                                                                           | 240                                     | 240                   | -                     |                              |                                          |                         | 240     | 240      | -                                     |          | 240    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi sửa chữa, mua sắm tài sản                                                                                                                                                                                                                                | 300                                     | 300                   | -                     |                              |                                          |                         | 300     | -        |                                       | 300      | 300    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                              |                                         |                       |                       |                              |                                          |                         |         |          |                                       |          | 200    |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí duy trì mạng Lan và trang thông tin điện tử                                                                                                                                                                                                         | 200                                     | 200                   | -                     |                              |                                          |                         | 200     | -        |                                       | 200      |        |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi biên soạn và xuất bản cuốn " Kỳ yếu thanh tra 70 năm xây dựng và trưởng thành                                                                                                                                                                            | 130                                     | 130                   | -                     |                              |                                          |                         | 130     | -        |                                       | 130      | 130    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí trích cho thanh tra tỉnh để thực hiện các nội dung theo Thông tư Liên tịch số 90/2012/TTLT-BRC-TTrCP và Nghị quyết 29/2012/NQ-HĐND                                                                                                                  | 900                                     | 900                   | -                     |                              |                                          |                         | 900     | -        |                                       | 900      | 900    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi nghiệp vụ                                                                                                                                                                                                                                                | 350                                     | 350                   | -                     |                              |                                          |                         | 350     | -        |                                       | 350      | 350    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 30 | TT Thông tin tư liệu thanh tra ( Thanh tra tỉnh )                                                                                                                                                                                                            | 1.165                                   | 1.165                 | -                     |                              |                                          |                         | 1.165   | 385      | 80                                    | 700      | 1.165  |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi theo định mức                                                                                                                                                                                                                                            | 565                                     | 565                   | -                     |                              |                                          |                         | 565     | 385      | 80                                    | 100      | 565    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi xuất bản Bản tin thanh tra+ tiền nhuận bút , nghiệp vụ duy trì thông tin điện tử , tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về khiếu nại tố cáo...                                                                                                       | 400                                     | 400                   | -                     |                              |                                          |                         | 400     | -        |                                       | 400      | 400    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Mua sắm tài sản                                                                                                                                                                                                                                              | 200                                     | 200                   | -                     |                              |                                          |                         | 200     | -        |                                       | 200      | 200    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 31 | Sở Tài chính                                                                                                                                                                                                                                                 | 10.952                                  | 10.952                | -                     |                              |                                          |                         | 10.952  | 4.755    | 2.898                                 | 3.300    | 10.952 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi theo định mức                                                                                                                                                                                                                                            | 7.657                                   | 7.657                 | -                     |                              |                                          |                         | 7.657   | 4.331    | 2.826                                 | 500      | 7.657  |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Công bố giá hàng tháng                                                                                                                                                                                                                                       | 300                                     | 300                   | -                     |                              |                                          |                         | 300     | -        |                                       | 300      | 300    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Duy trì diện rộng hệ thống TABMIT....                                                                                                                                                                                                                        | 500                                     | 500                   | -                     |                              |                                          |                         | 500     | -        |                                       | 500      | 500    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                                                                               | 50                                      | 50                    | -                     |                              |                                          |                         | 50      | -        |                                       | 50       | 50     |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                              |                                         |                       |                       |                              |                                          |                         |         |          |                                       |          |        |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí để thực hiện Thông tư 123/2011/TT-BTC; Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 và Thông tư 198/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 về đăng nhập quản lý tài sản công; các công trình nước sạch và các công trình giao thông vào hệ thống quản lý quốc gia | 400                                     | 400                   | -                     |                              |                                          |                         | 400     | -        |                                       | 400      | 400    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                            | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                 |                                                      |                                  |  |                                |                                                |          |        |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|------------------------------------------------|----------|--------|-------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                       | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                 |                                                      |                                  |  |                                |                                                |          |        |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                       |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển           |                                                      |                                  |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                                |          |        |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                       |                                         |                       | Tổng số                         | Trong đó:                                            |                                  |  | Tổng số                        | Bao gồm                                        |          |        | QLNN  | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|    |                                                                                                                                                                                                                                       |                                         | Tổng số               | Chi đầu<br>tư XDCB<br>tập trung | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng đất | Chi hỗ<br>trợ<br>doanh<br>nghiệp |  | Định<br>mức                    | Kinh phí<br>tăng lương<br>và các<br>chính sách | Nhiệp vụ |        |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí chi nghiệp vụ thực hiện Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 về thực hiện thu lợi phí ;Thông tư liên tịch số 32/2013/TT-BTC ngày 04/12/2013 của Bộ Tài chính về giao nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện áp nông thôn | 300                                     | 300                   | -                               |                                                      |                                  |  | 300                            | -                                              |          | 300    | 300   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi hội đồng thẩm định bảng giá đất theo ND 44/2014/ND-CP ; Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất theo ND 45/2014/ND-CP....                                                                                         | 300                                     | 300                   | -                               |                                                      |                                  |  | 300                            | -                                              |          | 300    | 300   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí duy trì mạng Lan , trang thông tin điện tử và công tác thống kê, lưu trữ tài chính                                                                                                                                           | 450                                     | 450                   | -                               |                                                      |                                  |  | 450                            | -                                              |          | 450    | 450   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                        | 500                                     | 500                   | -                               |                                                      |                                  |  | 500                            | -                                              |          | 500    | 500   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi phụ cấp ưu đãi , thâm niên ngành + trang phục Thanh tra                                                                                                                                                                           | 495                                     | 495                   | -                               |                                                      |                                  |  | 495                            | 424                                            | 71       |        | 495   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 32 | Sở Công thương                                                                                                                                                                                                                        | 8.049                                   | 8.049                 | -                               |                                                      |                                  |  | 8.049                          | 3.476                                          | 2.294    | 2.280  | 8.049 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                          | 5.975                                   | 5.975                 | -                               |                                                      |                                  |  | 5.975                          | 3.416                                          | 2.259    | 300    | 5.975 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi phụ cấp ưu đãi + thâm niên + trang phục thanh tra                                                                                                                                                                                 | 124                                     | 124                   | -                               |                                                      |                                  |  | 124                            | 60                                             | 34       | 30     | 124   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi hoạt động của Ban hội nhập kinh tế quốc tế                                                                                                                                                                                        | 200                                     | 200                   | -                               |                                                      |                                  |  | 200                            | -                                              |          | 200    | 200   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Mua sắm , sửa chữa tài sản ( trong đó có mua sắm của Ban Hội nhập kinh tế quốc tế )                                                                                                                                                   | 550                                     | 550                   | -                               |                                                      |                                  |  | 550                            | -                                              |          | 550    | 550   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi xúc tiến thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ thương mại; Hỗ trợ tổ chức đưa hàng về nông thôn miền núi                                                                                       | 600                                     | 600                   | -                               |                                                      |                                  |  | 600                            | -                                              |          | 600    | 600   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí bán giao lưới điện áp nông thôn                                                                                                                                                                                              | 100                                     | 100                   | -                               |                                                      |                                  |  | 100                            | -                                              |          | 100    | 100   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin ; xây dựng đề án cơ sở dữ liệu ngành công thương                                                                                                                                            | 500                                     | 500                   | -                               |                                                      |                                  |  | 500                            | -                                              |          | 500    | 500   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 33 | Sở Xây dựng                                                                                                                                                                                                                           | 6.042                                   | 6.042                 | -                               |                                                      |                                  |  | 6.042                          | 3.111                                          | 1.891    | 1.040  | 6.042 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                          | 5.202                                   | 5.202                 | -                               |                                                      |                                  |  | 5.202                          | 3.111                                          | 1.891    | 200    | 5.202 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi mua trang phục cho thanh tra viên                                                                                                                                                                                                 | 40                                      | 40                    | -                               |                                                      |                                  |  | 40                             | -                                              |          | 40     | 40    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                    | 200                                     | 200                   | -                               |                                                      |                                  |  | 200                            | -                                              |          | 200    | 200   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí mở lớp tập huấn văn bản pháp luật liên quan đến xây dựng                                                                                                                                                                     | 50                                      | 50                    | -                               |                                                      |                                  |  | 50                             | -                                              |          | 50     | 50    |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí điều tra, thu thập số liệu báo cáo thống kê ngành Xây dựng theo Thông tư 06/2012/ TT-BXD ngày 10/10/2012                                                                                                                     | 150                                     | 150                   | -                               |                                                      |                                  |  | 150                            | -                                              |          | 150    | 150   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí xác định, công bố chỉ số giá xây dựng năm 2015                                                                                                                                                                               | 400                                     | 400                   | -                               |                                                      |                                  |  | 400                            | -                                              |          | 400    | 400   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 34 | Sở Giao thông vận tải                                                                                                                                                                                                                 | 35.243                                  | 35.243                | -                               |                                                      |                                  |  | 35.243                         | 4.539                                          | 7.724    | 22.980 | 8.063 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                          | 7.327                                   | 7.327                 | -                               |                                                      |                                  |  | 7.327                          | 4.453                                          | 2.574    | 300    | 7.327 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                            | 300                                     | 300                   | -                               |                                                      |                                  |  | 300                            | -                                              |          | 300    | 300   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                        | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                           |                                          |                         |                                       |           |       |        |       |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------|-------|--------|-------|------|----------|------------------|------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                                   | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                           |                                          |                         |                                       |           |       |        |       |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                   |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                           |                                          |                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực        |           |       |        |       |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                   |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp | Tổng số                               | Bao gồm   |       |        | QLNN  | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|    |                                                                                                                                                   |                                         |                       |                       |                           |                                          | Định mức                | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghiep vụ |       |        |       |      |          |                  |      |         |      |      |      |
| -  | Chi phụ cấp thanh tra + trang phục thanh tra giao thông                                                                                           | 436                                     | 436                   | -                     |                           |                                          |                         | 436                                   | 86        | 50    | 300    | 436   |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Duy tu sửa chữa TX đường tỉnh (730 km-137,56+143)x 30                                                                                             | 27.180                                  | 27.180                | -                     |                           |                                          |                         | 27.180                                | -         | 5.100 | 22.080 |       |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| 35 | Sở Tư pháp.                                                                                                                                       | 7.160                                   | 7.160                 | -                     |                           |                                          |                         | 7.160                                 | 2.418     | 1.429 | 3.313  | 7.160 |      |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                                      | 4.147                                   | 4.147                 | -                     |                           |                                          |                         | 4.147                                 | 2.418     | 1.429 | 300    | 4.147 |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Chi công tác cải cách hành chính nhà nước và hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính                                                               | 400                                     | 400                   | -                     |                           |                                          |                         | 400                                   |           | -     | 400    | 400   |      |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí duy trì tủ sách pháp luật( 2triệu đồng/xã/năm; Riêng huyện Tân sơn :2,5triệu đồng/xã/năm )                                               | 563                                     | 563                   | -                     |                           |                                          |                         | 563                                   |           | -     | 563    | 563   |      |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi phục vụ công tác hành chính tư pháp : Mua biểu mẫu , sổ sách cấp hộ tịch cho các xã phường, thị trấn ; quản lý khai thác CSDL lý lịch tư pháp | 400                                     | 400                   | -                     |                           |                                          |                         | 400                                   |           | -     | 400    | 400   |      |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí chi phục vụ Công tác xây dựng thi hành VBQP pháp luật ;Công tác hành chính tư pháp ;                                                     | 300                                     | 300                   | -                     |                           |                                          |                         | 300                                   |           | -     | 300    | 300   |      |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, rà soát hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật                                                               | 500                                     | 500                   | -                     |                           |                                          |                         | 500                                   |           | -     | 500    | 500   |      |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Mua sắm , sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất , trang thiết bị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và sửa chữa trụ sở làm việc sở Tư pháp               | 350                                     | 350                   | -                     |                           |                                          |                         | 350                                   |           | -     | 350    | 350   |      |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật                                                                                                 | 500                                     | 500                   | -                     |                           |                                          |                         | 500                                   |           | -     | 500    | 500   |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| 36 | Sở Tài nguyên môi trường                                                                                                                          | 20.434                                  | 20.434                | -                     |                           |                                          |                         | 20.434                                | 2.594     | 1.648 | 16.192 | 4.542 |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức                                                                                                                                      | 4.396                                   | 4.396                 | -                     |                           |                                          |                         | 4.396                                 | 2.501     | 1.595 | 300    | 4.396 |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Chi phụ cấp + thâm niên thanh tra                                                                                                                 | 146                                     | 146                   | -                     |                           |                                          |                         | 146                                   | 93        | 53    |        | 146   |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Chính lý biến động đất                                                                                                                            | 200                                     | 200                   | -                     |                           |                                          |                         | 200                                   |           | -     | 200    |       |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối( 2016-2020) cấp tỉnh                                         | 1.000                                   | 1.000                 | -                     |                           |                                          |                         | 1.000                                 |           | -     | 1.000  |       |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 cấp tỉnh                                                                       | 1.000                                   | 1.000                 | -                     |                           |                                          |                         | 1.000                                 |           | -     | 1.000  |       |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Xây dựng cơ sở dữ liệu đất các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh                                                                              | 500                                     | 500                   | -                     |                           |                                          |                         | 500                                   |           | -     | 500    |       |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | XD, điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2015-2019                                                                                                   | 250                                     | 250                   | -                     |                           |                                          |                         | 250                                   |           | -     | 250    |       |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Xác định ranh giới , cắm mốc ranh giới, đo đạc thống kê chi tiết hiện trạng sử dụng đất nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn toàn tỉnh        | 3.000                                   | 3.000                 | -                     |                           |                                          |                         | 3.000                                 |           | -     | 3.000  |       |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Dự án khoanh định khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản                                                                                | 500                                     | 500                   | -                     |                           |                                          |                         | 500                                   |           | -     | 500    |       |      |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Rà soát khu vực cấm, tạm cấm khai thác khoáng sản                                                                                                 | 200                                     | 200                   | -                     |                           |                                          |                         | 200                                   |           | -     | 200    |       |      |          | -                |      |         |      |      |      |

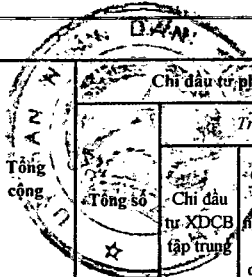
| TT                              | Tên đơn vị                                                                                                                                                                    | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                                |           |  |  |                                |         |     |       |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|-----------|--|--|--------------------------------|---------|-----|-------|-------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|                                 |                                                                                                                                                                               | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                                |           |  |  |                                |         |     |       |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|                                 |                                                                                                                                                                               |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển                          |           |  |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |     |       |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|                                 |                                                                                                                                                                               |                                         |                       | Tổng số                                        | Trong đó: |  |  | Tổng số                        | Bao gồm |     |       | QLNN  | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
| Chi đầu<br>tư XDCB<br>tập trung | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng đất                                                                                                                          | Chi hỗ<br>trợ<br>doanh<br>nghiệp        | Định<br>mức           | Kinh phí<br>tăng lương<br>và các<br>chính sách | Nghị vụ   |  |  |                                |         |     |       |       |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| -                               | Các hoạt động quản lý khoáng sản và thăm định cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                  | 200                                     | 200                   | -                                              |           |  |  | 200                            |         | -   | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Xây dựng mạng lưới quan trắc động thái nước dưới đất vùng Lâm Thao                                                                                                            | 1.000                                   | 1.000                 | -                                              |           |  |  | 1.000                          |         | -   | 1.000 |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Điều tra xả thải thống kê các nguồn nước ô nhiễm , đề xuất các biện pháp khắc phục                                                                                            | 1.042                                   | 1.042                 | -                                              |           |  |  | 1.042                          |         | -   | 1.042 |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Triển khai dự án ứng phó biến đổi khí hậu theo văn bản số 2933/UBND-KT4 ngày 18/7/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ                                                                  | 500                                     | 500                   | -                                              |           |  |  | 500                            |         | -   | 500   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Kinh phí lập, thực hiện dự án điều tra thoái hoá đất kỹ thuật tỉnh Phú Thọ                                                                                                    | 500                                     | 500                   | -                                              |           |  |  | 500                            |         | -   | 500   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Kinh phí thực hiện dự án "Quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030"                                                        | 500                                     | 500                   | -                                              |           |  |  | 500                            |         | -   | 500   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Các hoạt động quản lý TN nước -KTTV                                                                                                                                           | 100                                     | 100                   | -                                              |           |  |  | 100                            |         | -   | 100   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Quản lý thu nhập, xử lý thông tin tài nguyên và môi trường Theo QĐ4011/2011/QĐ-UBND tỉnh                                                                                      | 1.000                                   | 1.000                 | -                                              |           |  |  | 1.000                          |         | -   | 1.000 |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Trang thông tin + bản tin Tài nguyên môi trường                                                                                                                               | 400                                     | 400                   | -                                              |           |  |  | 400                            |         | -   | 400   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh                                                                                                                       | 100                                     | 100                   | -                                              |           |  |  | 100                            |         | -   | 100   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Thực hiện mạng lưới quan trắc , phân tích , cảnh báo ô nhiễm môi trường                                                                                                       | 2.500                                   | 2.500                 | -                                              |           |  |  | 2.500                          |         | -   | 2.500 |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Phối hợp với các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh thực hiện CT bảo vệ môi trường                                                                                                     | 200                                     | 200                   | -                                              |           |  |  | 200                            |         | -   | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Thống kê, rà soát, lập danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh công nghiệp, đo đạc quan trắc các thông số môi trường để quản lý và thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp | 400                                     | 400                   | -                                              |           |  |  | 400                            |         | -   | 400   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Chi trang phục và nghiệp vụ thanh tra                                                                                                                                         | 200                                     | 200                   | -                                              |           |  |  | 200                            |         | -   | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Mua sắm sửa chữa sở Tài nguyên                                                                                                                                                | 400                                     | 400                   | -                                              |           |  |  | 400                            |         | -   | 400   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Kinh phí đo đạc trích lục bản đồ đối với những nhà đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư vào tỉnh Phú Thọ                                                            | 200                                     | 200                   | -                                              |           |  |  | 200                            |         | -   | 200   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 37                              | Chi cục quản lý đất đai                                                                                                                                                       | 2.021                                   | 2.021                 | -                                              |           |  |  | 2.021                          | 882     | 439 | 700   | 1.921 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Chi định mức                                                                                                                                                                  | 1.521                                   | 1.521                 | -                                              |           |  |  | 1.521                          | 882     | 439 | 200   | 1.521 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Chi tuyên truyền phổ biến Luật đất đai                                                                                                                                        | 200                                     | 200                   | -                                              |           |  |  | 200                            |         | -   | 200   | 200   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                     | 200                                     | 200                   | -                                              |           |  |  | 200                            |         | -   | 200   | 200   |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Lập danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2016 ( CCQLĐ Đai )                                                                                                                | 100                                     | 100                   | -                                              |           |  |  | 100                            |         | -   | 100   |       |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 38                              | Chi cục Bảo vệ Môi trường                                                                                                                                                     | 2.613                                   | 2.613                 | -                                              |           |  |  | 2.613                          | 1.134   | 479 | 1.000 | 1.713 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                               | Chi định mức                                                                                                                                                                  | 1.613                                   | 1.613                 | -                                              |           |  |  | 1.613                          | 1.134   | 479 |       | 1.613 |      |          | -                   |      |         |      |      |      |

|    |                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |           |                       |                              |                                    |                         |                                |          |                                       |          |       |      |          |                     |        |         |      |      |      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|-----------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|----------|-------|------|----------|---------------------|--------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                                                                                                          | Chi cân đối ngân sách                   |           |                       |                              |                                    |                         |                                |          |                                       |          |       |      |          |                     |        |         |      |      |      |
| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                               | Tổng cộng                               | Tổng cộng | Chi đầu tư phát triển |                              |                                    |                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |          |                                       |          |       |      |          |                     |        |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                          |                                         |           | Tổng số               | Trong đó                     |                                    |                         | Tổng số                        | Bao gồm  |                                       |          | QLNN  | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế   | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|    |                                                                                                                                                                                                                          |                                         |           |                       | Chi đầu tư từ XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu địa phương | Chi hỗ trợ doanh nghiệp |                                | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nhiệp vụ |       |      |          |                     |        |         |      |      |      |
| -  | Chi sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                     | 100                                     | 100       | -                     |                              |                                    |                         | 100                            |          | -                                     | 100      | 100   |      |          | -                   |        |         |      |      |      |
| -  | Tuyên truyền phổ biến pháp luật về TNMT( CCBVMT)                                                                                                                                                                         | 200                                     | 200       | -                     |                              |                                    |                         | 200                            |          | -                                     | 200      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| -  | Xây dựng báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường ;<br>Kiểm tra , kiểm soát ô nhiễm môi trường, thẩm định ĐTM ( CCBVMT)                                                                                                   | 350                                     | 350       | -                     |                              |                                    |                         | 350                            |          | -                                     | 350      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| -  | Mua sắm thiết bị phục vụ công tác chuyên môn ( CCBVMT)                                                                                                                                                                   | 100                                     | 100       | -                     |                              |                                    |                         | 100                            |          | -                                     | 100      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| -  | Lấy mẫu, giám định các thông số môi trường phục vụ việc xác nhận hoàn thành các công trình xử lý MT trước khi đưa vào vận hành; Kiểm tra hiện trạng môi trường khu vực thực hiện thẩm định báo cáo ĐTM ... QLMT( CCBVMT) | 250                                     | 250       | -                     |                              |                                    |                         | 250                            |          | -                                     | 250      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| 39 | Trung tâm Công nghệ thông tin -STN                                                                                                                                                                                       | 1.193                                   | 1.193     | -                     |                              |                                    |                         | 1.193                          | 330      | 163                                   | 700      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                             | 993                                     | 993       | -                     |                              |                                    |                         | 993                            | 330      | 163                                   | 500      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
|    | Mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                | 200                                     | 200       | -                     |                              |                                    |                         | 200                            |          | -                                     | 200      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| 40 | Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                    | 1.279                                   | 1.279     | -                     |                              |                                    |                         | 1.279                          | 385      | 144                                   | 750      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức                                                                                                                                                                                                             | 879                                     | 879       | -                     |                              |                                    |                         | 879                            | 385      | 144                                   | 350      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| -  | Vận hành Trạm quan trắc môi trường không khí tự động                                                                                                                                                                     | 400                                     | 400       | -                     |                              |                                    |                         | 400                            |          | -                                     | 400      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| 41 | Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên                                                                                                                                                                                  | 1.585                                   | 1.585     | -                     |                              |                                    |                         | 1.585                          | 523      | 312                                   | 750      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                             | 1.285                                   | 1.285     | -                     |                              |                                    |                         | 1.285                          | 523      | 312                                   | 450      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
|    | Mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                | 300                                     | 300       | -                     |                              |                                    |                         | 300                            |          | -                                     | 300      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| 42 | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                      | 858                                     | 858       | -                     |                              |                                    |                         | 858                            | 340      | 168                                   | 350      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                             | 658                                     | 658       | -                     |                              |                                    |                         | 658                            | 340      | 168                                   | 150      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
|    | Mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                | 200                                     | 200       | -                     |                              |                                    |                         | 200                            |          | -                                     | 200      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| 43 | Trung tâm phát triển quỹ đất                                                                                                                                                                                             | 1.579                                   | 1.579     | -                     |                              |                                    |                         | 1.579                          | 713      | 317                                   | 550      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                             | 1.279                                   | 1.279     | -                     |                              |                                    |                         | 1.279                          | 713      | 317                                   | 250      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
|    | Mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                | 300                                     | 300       | -                     |                              |                                    |                         | 300                            |          | -                                     | 300      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| 35 | Quỹ Bảo vệ môi trường ( Trong đó sửa chữa mua sắm TS : 200triệu )                                                                                                                                                        | 519                                     | 519       | -                     |                              |                                    |                         | 519                            | 165      | 54                                    | 300      |       |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| 44 | Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch                                                                                                                                                                                         | 28.995                                  | 28.995    | -                     |                              |                                    |                         | 28.995                         | 9.410    | 5.075                                 | 14.510   | 7.384 |      | -        |                     | 20.110 | 1.500   |      |      |      |
| *  | Chi định mức QLNN                                                                                                                                                                                                        | 6.884                                   | 6.884     | -                     |                              |                                    |                         | 6.884                          | 3.965    | 2.619                                 | 300      | 6.884 |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| *  | Chi mua sắm ,sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                            | 500                                     | 500       | -                     |                              |                                    |                         | 500                            |          | -                                     | 500      | 500   |      | -        |                     |        |         |      |      |      |
| *  | Đoàn kịch                                                                                                                                                                                                                | 4.793                                   | 4.793     | -                     |                              |                                    |                         | 4.793                          | 1.853    | 860                                   | 2.080    |       |      | -        |                     | 4.793  |         |      |      |      |
| -  | Định mức                                                                                                                                                                                                                 | 2.549                                   | 2.549     | -                     |                              |                                    |                         | 2.549                          | 1.749    | 800                                   |          |       |      | -        |                     | 2.549  |         |      |      |      |
| -  | Phụ cấp ưu đãi ngành                                                                                                                                                                                                     | 164                                     | 164       | -                     |                              |                                    |                         | 164                            | 104      | 60                                    |          |       |      | -        |                     | 164    |         |      |      |      |
| -  | Xây dựng vỏ mới                                                                                                                                                                                                          | 500                                     | 500       | -                     |                              |                                    |                         | 500                            |          | -                                     | 500      |       |      | -        |                     | 500    |         |      |      |      |
| -  | Biểu diễn miền núi                                                                                                                                                                                                       | 200                                     | 200       | -                     |                              |                                    |                         | 200                            |          | -                                     | 200      |       |      | -        |                     | 200    |         |      |      |      |
| -  | Hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                        | 100                                     | 100       | -                     |                              |                                    |                         | 100                            |          | -                                     | 100      |       |      | -        |                     | 100    |         |      |      |      |
| -  | Chi sửa chữa , mua sắm tài sản , trang thiết bị                                                                                                                                                                          | 1.000                                   | 1.000     | -                     |                              |                                    |                         | 1.000                          |          | -                                     | 1.000    |       |      | -        |                     | 1.000  |         |      |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                            |                                          |                                |         |          |                                       |           |      |      |          |                  |       |         |       |      |      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------|----------|---------------------------------------|-----------|------|------|----------|------------------|-------|---------|-------|------|------|
|    |                                                                                                                                         | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                            |                                          |                                |         |          |                                       |           |      |      |          |                  |       |         |       |      |      |
|    |                                                                                                                                         |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                            |                                          | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |          |                                       |           |      |      |          |                  |       |         |       |      |      |
|    |                                                                                                                                         |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XD CB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp        | Tổng số | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghịệp vụ | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế  | Văn hoá | TDTT  | PTTH | ĐBXH |
| -  | Chi bồi dưỡng luyện tập                                                                                                                 | 100                                     | 100                   | -                     |                            |                                          |                                | 100     |          | -                                     | 100       |      |      | -        |                  | 100   |         |       |      |      |
| -  | Dàn dựng, biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị                                                                                      | 100                                     | 100                   | -                     |                            |                                          |                                | 100     |          | -                                     | 100       |      |      | -        |                  | 100   |         |       |      |      |
| -  | Tập huấn nâng cao trình độ nghệ thuật                                                                                                   | 80                                      | 80                    | -                     |                            |                                          |                                | 80      |          | -                                     | 80        |      |      | -        |                  | 80    |         |       |      |      |
| *  | Đoàn chèo                                                                                                                               | 5.314                                   | 5.314                 | -                     |                            |                                          |                                | 5.314   | 2.188    | 996                                   | 2.130     |      |      | -        |                  | 5.314 |         |       |      |      |
| -  | Định mức                                                                                                                                | 2.993                                   | 2.993                 | -                     |                            |                                          |                                | 2.993   | 2.067    | 926                                   |           |      |      | -        |                  | 2.993 |         |       |      |      |
| -  | Phụ cấp ưu đãi ngành                                                                                                                    | 191                                     | 191                   | -                     |                            |                                          |                                | 191     | 121      | 70                                    |           |      |      | -        |                  | 191   |         |       |      |      |
| -  | Xây dựng vở mới                                                                                                                         | 600                                     | 600                   | -                     |                            |                                          |                                | 600     |          | -                                     | 600       |      |      | -        |                  | 600   |         |       |      |      |
| -  | Biểu diễn miền núi                                                                                                                      | 300                                     | 300                   | -                     |                            |                                          |                                | 300     |          | -                                     | 300       |      |      | -        |                  | 300   |         |       |      |      |
| -  | Hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp                                                                                                       | 150                                     | 150                   | -                     |                            |                                          |                                | 150     |          | -                                     | 150       |      |      | -        |                  | 150   |         |       |      |      |
| -  | Chi sửa chữa , mua sắm thiết bị                                                                                                         | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                          |                                | 500     |          | -                                     | 500       |      |      | -        |                  | 500   |         |       |      |      |
| -  | Chi bồi dưỡng luyện tập                                                                                                                 | 150                                     | 150                   | -                     |                            |                                          |                                | 150     |          | -                                     | 150       |      |      | -        |                  | 150   |         |       |      |      |
| -  | Dàn dựng biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị                                                                                       | 200                                     | 200                   | -                     |                            |                                          |                                | 200     |          | -                                     | 200       |      |      | -        |                  | 200   |         |       |      |      |
| -  | Bảo tồn lưu giữ phát huy di sản Hát Soan và di sản khác                                                                                 | 150                                     | 150                   | -                     |                            |                                          |                                | 150     |          | -                                     | 150       |      |      | -        |                  | 150   |         |       |      |      |
| -  | Tập huấn nâng cao trình độ nghệ thuật                                                                                                   | 80                                      | 80                    | -                     |                            |                                          |                                | 80      |          | -                                     | 80        |      |      | -        |                  | 80    |         |       |      |      |
| *  | Nghịệp vụ VH TT                                                                                                                         | 4.000                                   | 4.000                 | -                     |                            |                                          |                                | 4.000   |          | -                                     | 4.000     |      |      | -        |                  | 4.000 |         |       |      |      |
| *  | Trung tâm Văn hoá thông tin                                                                                                             | 2.204                                   | 2.204                 | -                     |                            |                                          |                                | 2.204   | 1.404    | 600                                   | 200       |      |      | -        |                  | 2.204 |         |       |      |      |
| *  | Chi nghiệp vụ công tác gia đình                                                                                                         | 600                                     | 600                   | -                     |                            |                                          |                                | 600     |          | -                                     | 600       |      |      | -        |                  | 600   |         |       |      |      |
| *  | Hoạt động nghiệp vụ du lịch                                                                                                             | 1.000                                   | 1.000                 | -                     |                            |                                          |                                | 1.000   |          | -                                     | 1.000     |      |      | -        |                  | 1.000 |         |       |      |      |
| *  | Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá                                                                                 | 200                                     | 200                   | -                     |                            |                                          |                                | 200     |          | -                                     | 200       |      |      | -        |                  | 200   |         |       |      |      |
| *  | Tổng kết 10 năm thực hiện nếp sống văn hoá ; 15 năm phong trào xây dựng đời sống văn hoá theo kế hoạch 4680/KH-UBND ngày 08/11/2013     | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                          |                                | 500     |          | -                                     | 500       |      |      | -        |                  | 500   |         |       |      |      |
| *  | Chương trình hợp tác phát triển 5 tỉnh Tây bắc mở rộng                                                                                  | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                          |                                | 500     |          | -                                     | 500       |      |      | -        |                  | 500   |         |       |      |      |
|    | Kinh phí sửa chữa trụ sở thư viện Tỉnh                                                                                                  | 1.000                                   | 1.000                 | -                     |                            |                                          |                                | 1.000   |          | -                                     | 1.000     |      |      | -        |                  | 1.000 |         |       |      |      |
| *  | Chi chuyển môn nghiệp vụ thể thao + tổ chức các hoạt động thể thao                                                                      | 1.500                                   | 1.500                 | -                     |                            |                                          |                                | 1.500   |          | -                                     | 1.500     |      |      | -        |                  |       |         | 1.500 |      |      |
| 45 | Bảo tàng Hùng Vương                                                                                                                     | 3.291                                   | 3.291                 | -                     |                            |                                          |                                | 3.291   | 1.080    | 461                                   | 1.750     |      |      | -        |                  | 3.291 |         |       |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                            | 1.941                                   | 1.941                 | -                     |                            |                                          |                                | 1.941   | 1.080    | 461                                   | 400       |      |      | -        |                  | 1.941 |         |       |      |      |
|    | Chi phí cho công tác kiểm kê, phân loại , bảo quản , tu sửa phục chế hiện vật, tư liệu ..                                               | 300                                     | 300                   | -                     |                            |                                          |                                | 300     |          | -                                     | 300       |      |      | -        |                  | 300   |         |       |      |      |
|    | Khai quật di tích khảo cổ xóm Rền xã Gia Thanh ; Gò Bông xã Thượng Nông ;Tháp Xuân ánh                                                  | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                          |                                | 500     |          | -                                     | 500       |      |      | -        |                  | 500   |         |       |      |      |
|    | Điều tra, nghiên cứu sưu tầm văn hoá vật thể, phi vật thể các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo quyết định số 1270/QĐ-TTg | 400                                     | 400                   | -                     |                            |                                          |                                | 400     |          | -                                     | 400       |      |      | -        |                  | 400   |         |       |      |      |
|    | Sưu tầm tư liệu hiện vật trưng bày, tuyên truyền về biển đảo Trường sa, Hoàng Sa                                                        | 150                                     | 150                   | -                     |                            |                                          |                                | 150     |          | -                                     | 150       |      |      | -        |                  | 150   |         |       |      |      |
| 46 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng                                                                                              | 335                                     | 335                   | -                     |                            |                                          |                                | 335     | 220      | 115                                   | -         |      |      | -        |                  | 335   |         |       |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                            | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                                 |                                                      |                                  |         |                                |                                                |           |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|---------|--------------------------------|------------------------------------------------|-----------|------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                                                       | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                                 |                                                      |                                  |         |                                |                                                |           |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                       |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                                 |                                                      |                                  | Tổng số | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                                |           | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|    |                                                                                                                                                                       |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu<br>tư XDGB<br>tập trung | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng đất | Chi hỗ<br>trợ<br>doanh<br>nghiệp |         | Định<br>mức                    | Kinh phí<br>tăng lương<br>và các<br>chính sách | Nghịệp vụ |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 47 | Thư viện khoa học tổng hợp                                                                                                                                            | 4.426                                   | 4.426                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 4.426   | 1.242                          | 514                                            | 2.670     |      |      |          | -                   |      | 4.426   |      |      |      |
| +  | Chi định mức                                                                                                                                                          | 2.056                                   | 2.056                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 2.056   | 1.242                          | 514                                            | 300       |      |      |          | -                   |      | 2.056   |      |      |      |
| +  | Kinh phí mua sắm tài sản + công cụ phục vụ nghiệp vụ                                                                                                                  | 500                                     | 500                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 500     |                                | -                                              | 500       |      |      |          | -                   |      | 500     |      |      |      |
| +  | Kinh phí xử lý môi , bảo quản sách                                                                                                                                    | 300                                     | 300                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 300     |                                | -                                              | 300       |      |      |          | -                   |      | 300     |      |      |      |
| +  | Chi phí bảo dưỡng duy trì thư viện điện tử +xây dựng Website thư viện                                                                                                 | 300                                     | 300                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 300     |                                | -                                              | 300       |      |      |          | -                   |      | 300     |      |      |      |
| +  | Kinh phí duy trì dự án BMGF-VN thư viện tỉnh                                                                                                                          | 170                                     | 170                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 170     |                                | -                                              | 170       |      |      |          | -                   |      | 170     |      |      |      |
| +  | Bổ sung sách báo hàng năm cho thư viện tỉnh                                                                                                                           | 700                                     | 700                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 700     |                                | -                                              | 700       |      |      |          | -                   |      | 700     |      |      |      |
| +  | Chi bổ sung sách cho kho luân chuyển đến các điểm bưu điện- văn hoá xã                                                                                                | 400                                     | 400                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 400     |                                | -                                              | 400       |      |      |          | -                   |      | 400     |      |      |      |
| 48 | Khu di tích lịch sử đền hùng                                                                                                                                          | 6.101                                   | 6.101                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 6.101   | 4.185                          | 1.916                                          |           |      |      |          | -                   |      | 6.101   |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                          | 6.101                                   | 6.101                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 6.101   | 4.185                          | 1.916                                          |           |      |      |          | -                   |      | 6.101   |      |      |      |
| 49 | Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật tỉnh                                                                                                                                 | 2.536                                   | 2.536                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 2.536   | 756                            | 333                                            | 1.448     |      |      |          | -                   |      | 2.536   |      |      |      |
| +  | Chi định mức                                                                                                                                                          | 1.089                                   | 1.089                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 1.089   | 756                            | 333                                            | -         |      |      |          | -                   |      | 1.089   |      |      |      |
|    | Kinh phí hoạt động 9 chuyên ngành                                                                                                                                     | 180                                     | 180                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 180     | -                              | -                                              | 180       |      |      |          | -                   |      | 180     |      |      |      |
|    | Trao thưởng hàng năm của 9 chuyên ngành                                                                                                                               | 123                                     | 123                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 123     | -                              | -                                              | 123       |      |      |          | -                   |      | 123     |      |      |      |
|    | Kinh phí mở lớp nâng cao khiếu sáng tác bồi dưỡng tài năng trẻ                                                                                                        | 70                                      | 70                    | -                     |                                 |                                                      |                                  | 70      | -                              | -                                              | 70        |      |      |          | -                   |      | 70      |      |      |      |
|    | Hỗ trợ :Kinh phí tổ chức ngày thơ VN năm 2015:50 triệu ; Kinh phí hỗ trợ cho 3 ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và Âm nhạc đi dự liên hoan và triển lãm : 3 x 20 =60 triệu ; | 110                                     | 110                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 110     | -                              | -                                              | 110       |      |      |          | -                   |      | 110     |      |      |      |
|    | Chi hỗ trợ hoạt động 7 chi hội trực thuộc Trung ương tại tỉnh Phú Thọ                                                                                                 | 135                                     | 135                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 135     | -                              | -                                              | 135       |      |      |          | -                   |      | 135     |      |      |      |
|    | Kinh phí sửa chữa nhà , ô tô, mua sắm tài sản                                                                                                                         | 200                                     | 200                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 200     | -                              | -                                              | 200       |      |      |          | -                   |      | 200     |      |      |      |
|    | Kinh phí tổ chức đại hội nhiệm kỳ 2015-2020 và tổ chức kỷ niệm 40 năm thành lập                                                                                       | 250                                     | 250                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 250     | -                              | -                                              | 250       |      |      |          | -                   |      | 250     |      |      |      |
|    | Hỗ trợ kinh phí trả nhuận bút                                                                                                                                         | 380                                     | 380                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 380     | -                              | -                                              | 380       |      |      |          | -                   |      | 380     |      |      |      |
| 50 | Tạp chí văn nghệ Đất Tổ                                                                                                                                               | 1.611                                   | 1.611                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 1.611   | 1.021                          | 170                                            | 420       |      |      |          | -                   |      | 1.611   |      |      |      |
| +  | Chi định mức                                                                                                                                                          | 558                                     | 558                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 558     | 388                            | 170                                            |           |      |      |          | -                   |      | 558     |      |      |      |
| +  | Hỗ trợ trả nhuận bút TCVNDT và phụ san TCVNDT                                                                                                                         | 633                                     | 633                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 633     | 633                            | -                                              |           |      |      |          | -                   |      | 633     |      |      |      |
| +  | Cấp tạp chí VH đất tổ cho các xã ĐBK+ATK                                                                                                                              | 100                                     | 100                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 100     |                                | -                                              | 100       |      |      |          | -                   |      | 100     |      |      |      |
| +  | Kinh phí tổ chức hội báo xuân + xuất bản các phụ trương                                                                                                               | 120                                     | 120                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 120     |                                | -                                              | 120       |      |      |          | -                   |      | 120     |      |      |      |
| +  | Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản , xe ô tô                                                                                                                         | 200                                     | 200                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 200     |                                | -                                              | 200       |      |      |          | -                   |      | 200     |      |      |      |
| 51 | Hội Nhà báo                                                                                                                                                           | 795                                     | 795                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 795     | 370                            | 125                                            | 300       |      |      |          | -                   |      | 795     |      |      |      |
| +  | Chi định mức                                                                                                                                                          | 345                                     | 345                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 345     | 220                            | 125                                            | -         |      |      |          | -                   |      | 345     |      |      |      |
| +  | Chi giải thưởng hội nhà báo hàng năm                                                                                                                                  | 150                                     | 150                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 150     | 150                            | -                                              |           |      |      |          | -                   |      | 150     |      |      |      |
| +  | Chi nghiệp vụ                                                                                                                                                         | 300                                     | 300                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 300     |                                | -                                              | 300       |      |      |          | -                   |      | 300     |      |      |      |
| 52 | TT phát hành phim và chiếu bóng                                                                                                                                       | 7.267                                   | 7.267                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 7.267   | 4.672                          | 195                                            | 2.400     |      |      |          | -                   |      | 7.267   |      |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                            | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                           |                                          |                         |                                |          |                                       |           |        |       |      |          |                     |      |         |      |        |      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|-----------|--------|-------|------|----------|---------------------|------|---------|------|--------|------|
|    |                                                                                                                       | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                           |                                          |                         |                                |          |                                       |           |        |       |      |          |                     |      |         |      |        |      |
|    |                                                                                                                       |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển     |                                          |                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |          |                                       |           |        |       |      |          |                     |      |         |      |        |      |
|    |                                                                                                                       |                                         |                       | Tổng số                   | Trong đó:                                |                         |                                | Tổng số  | Bao gồm                               |           |        | QLNN  | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH   | ĐBXH |
|    |                                                                                                                       |                                         | Tổng số               | Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp |                                | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghiệp vụ |        |       |      |          |                     |      |         |      |        |      |
| +  | Chi định mức biến chế                                                                                                 | 683                                     | 683                   | -                         |                                          |                         |                                | 683      | 388                                   | 195       | 100    |       |      |          |                     |      |         |      |        |      |
| +  | Chi sửa chữa tài sản+ sửa chữa nhà                                                                                    | 300                                     | 300                   | -                         |                                          |                         |                                | 300      |                                       | -         | 300    |       |      |          |                     |      | 683     |      |        |      |
| +  | Chi mua sắm máy chiếu phim kỹ thuật số                                                                                | 500                                     | 500                   | -                         |                                          |                         |                                | 500      |                                       | -         | 500    |       |      |          |                     |      | 300     |      |        |      |
| +  | Chi sửa chữa rạp Hoà phong                                                                                            | 1.500                                   | 1.500                 | -                         |                                          |                         |                                | 1.500    |                                       | -         | 1.500  |       |      |          |                     |      | 500     |      |        |      |
| +  | Chi trợ giá các buổi chiếu phim miễn phí 2.477.000đ x 1.616buổi, phim thiếu nhi 126buổi *2.231.000đ                   | 4.284                                   | 4.284                 | -                         |                                          |                         |                                | 4.284    | 4.284                                 | -         |        |       |      |          |                     |      | 1.500   |      |        |      |
| 53 | TT Thông tin xúc tiến du lịch                                                                                         | 1.844                                   | 1.844                 | -                         |                                          |                         |                                | 1.844    | 864                                   | 280       | 700    |       |      |          |                     |      | 4.284   |      |        |      |
| +  | Chi định mức                                                                                                          | 1.144                                   | 1.144                 | -                         |                                          |                         |                                | 1.144    | 864                                   | 280       | -      |       |      |          |                     |      | 1.844   |      |        |      |
| +  | Chi nghiệp vụ                                                                                                         | 300                                     | 300                   | -                         |                                          |                         |                                | 300      |                                       | -         | 300    |       |      |          |                     |      | 1.144   |      |        |      |
| +  | Biên tập, in ấn phát hành Bản tin Du lịch Phú Thọ +in tờ rơi, tờ gấp quảng bá du lịch Phú Thọ                         | 200                                     | 200                   | -                         |                                          |                         |                                | 200      |                                       | -         | 200    |       |      |          |                     |      | 300     |      |        |      |
| +  | Sửa chữa, mua sắm tài sản                                                                                             | 200                                     | 200                   | -                         |                                          |                         |                                | 200      |                                       | -         | 200    |       |      |          |                     |      | 200     |      |        |      |
| +  | Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng                                              | 680                                     | 680                   | -                         |                                          |                         |                                | 680      | 485                                   | 195       |        |       |      |          |                     |      | 200     |      |        |      |
| 54 | Sở LĐ Thương binh xã hội                                                                                              | 44.720                                  | 44.720                | -                         |                                          |                         |                                | 44.720   | 21.610                                | 4.860     | 18.250 | 6.141 |      |          |                     |      | 680     |      |        |      |
| *  | Chi quản lý NN                                                                                                        | 6.141                                   | 6.141                 | -                         |                                          |                         |                                | 6.141    | 3.111                                 | 2.230     | 800    | 6.141 |      |          |                     |      |         |      | 38.579 |      |
| -  | Chi định mức                                                                                                          | 5.641                                   | 5.641                 | -                         |                                          |                         |                                | 5.641    | 3.111                                 | 2.230     | 300    | 5.641 |      |          |                     |      |         |      |        |      |
| -  | Chi sửa chữa tài sản                                                                                                  | 500                                     | 500                   | -                         |                                          |                         |                                | 500      |                                       | -         | 500    | 500   |      |          |                     |      |         |      |        |      |
| *  | Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần                                                        | 7.696                                   | 7.696                 | -                         |                                          |                         |                                | 7.696    | 6.366                                 | 830       | 500    |       |      |          |                     |      |         |      | 7.696  |      |
| -  | Chi định mức                                                                                                          | 3.056                                   | 3.056                 | -                         |                                          |                         |                                | 3.056    | 2.226                                 | 830       |        |       |      |          |                     |      |         |      | 3.056  |      |
| -  | Chi phụ cấp thu hút đặc thù (NĐ 56,QĐ 73/2011/QĐ TTg; QĐ 11/QĐ -BLĐTBXH)                                              | 1.307                                   | 1.307                 | -                         |                                          |                         |                                | 1.307    | 1.307                                 | -         |        |       |      |          |                     |      |         |      |        |      |
| -  | Trợ cấp các đối tượng theo NĐ 13/2010/NĐ-CP ( 240 đối tượng )                                                         | 2.833                                   | 2.833                 | -                         |                                          |                         |                                | 2.833    | 2.833                                 | -         |        |       |      |          |                     |      |         |      | 1.307  |      |
| -  | Chi mua sắm sửa chữa                                                                                                  | 500                                     | 500                   | -                         |                                          |                         |                                | 500      |                                       | -         | 500    |       |      |          |                     |      |         |      | 2.833  |      |
| *  | Trung tâm giáo dục LĐXH                                                                                               | 10.491                                  | 10.491                | -                         |                                          |                         |                                | 10.491   | 8.956                                 | 1.034     | 500    |       |      |          |                     |      |         |      | 500    |      |
| -  | Chi định mức                                                                                                          | 3.790                                   | 3.790                 | -                         |                                          |                         |                                | 3.790    | 2.756                                 | 1.034     |        |       |      |          |                     |      |         |      | 10.491 |      |
| -  | Chi phụ cấp thu hút đặc thù (Phụ cấp ưu đãi+ thu hút đặc thù +độc hại+ tiền trực )                                    | 2.373                                   | 2.373                 | -                         |                                          |                         |                                | 2.373    | 2.373                                 | -         |        |       |      |          |                     |      |         |      | 3.790  |      |
| -  | Chi mua sắm sửa chữa                                                                                                  | 500                                     | 500                   | -                         |                                          |                         |                                | 500      |                                       | -         | 500    |       |      |          |                     |      |         |      | 2.373  |      |
| -  | Kinh phí của Ngân sách địa phương để tổ chức cai nghiện cho đối tượng ma túy tại trung tâm ( Bình quân 500 đối tượng) | 3.827                                   | 3.827                 | -                         |                                          |                         |                                | 3.827    | 3.827                                 | -         |        |       |      |          |                     |      |         |      | 500    |      |
| *  | TT điều dưỡng người có công                                                                                           | 4.653                                   | 4.653                 | -                         |                                          |                         |                                | 4.653    | 3.087                                 | 766       | 800    |       |      |          |                     |      |         |      | 3.827  |      |
| *  | Chi định mức                                                                                                          | 3.151                                   | 3.151                 | -                         |                                          |                         |                                | 3.151    | 2.385                                 | 766       |        |       |      |          |                     |      |         |      | 4.653  |      |
| *  | Chi phụ cấp thu hút đặc thù (NĐ 56,QĐ 73/2011/QĐ TTg; 11)                                                             | 702                                     | 702                   | -                         |                                          |                         |                                | 702      | 702                                   | -         |        |       |      |          |                     |      |         |      | 3.151  |      |
| *  | Chi mua sắm sửa chữa                                                                                                  | 500                                     | 500                   | -                         |                                          |                         |                                | 500      |                                       | -         | 500    |       |      |          |                     |      |         |      | 702    |      |
| *  | Chi hỗ trợ đưa người có công đi điều dưỡng tập trung                                                                  | 300                                     | 300                   | -                         |                                          |                         |                                | 300      |                                       | -         | 300    |       |      |          |                     |      |         |      | 500    |      |
|    |                                                                                                                       |                                         |                       |                           |                                          |                         |                                |          |                                       |           |        |       |      |          |                     |      |         |      | 300    |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                    | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                                                                                  |                       |         |                                   |                                |                                       |           |         |   |       |      |      |          |                  |      |         |      |      |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------|---------|---|-------|------|------|----------|------------------|------|---------|------|------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                               | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách                                                            |                       |         |                                   |                                |                                       |           |         |   |       |      |      |          |                  |      |         |      |      |       |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                         |  | Chi đầu tư phát triển |         |                                   |                                | Chi thường xuyên theo lĩnh vực        |           |         |   |       |      |      |          |                  |      |         |      |      |       |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                         |                                                                                  | Tổng cộng             | Tổng số | Chi đầu tư từ nguồn thu tập trung | Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp               | Tổng số   | Bao gồm |   |       | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDĐT | PTTH | ĐBXH  |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                         |                                                                                  |                       |         |                                   | Định mức                       | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghịệp vụ |         |   |       |      |      |          |                  |      |         |      |      |       |
| *  | Nghịệp vụ ngành                                                                                                                                                                                                                                               | 600                                     | 600                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 600       |         | - | 600   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 600   |
| *  | Thu gom các đối tượng lang thang                                                                                                                                                                                                                              | 100                                     | 100                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 100       |         | - | 100   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 100   |
| *  | Mai táng phí cụ TNXP và CCB                                                                                                                                                                                                                                   | 7.000                                   | 7.000                                                                            | -                     |         |                                   |                                |                                       | 7.000     |         | - | 7.000 |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 7.000 |
| *  | Chi công tác an toàn vệ sinh lao động + phòng chống cháy nổ                                                                                                                                                                                                   | 100                                     | 100                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 100       |         | - | 100   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 100   |
| *  | Các đoàn đi thăm viếng nghĩa trang liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                    | 500                                     | 500                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 500       |         | - | 500   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 500   |
| *  | Chi quà các đối tượng chính sách tết +27/7+báo                                                                                                                                                                                                                | 1.100                                   | 1.100                                                                            | -                     |         |                                   |                                |                                       | 1.100     |         | - | 1.100 |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 1.100 |
| *  | Hoạt động của ban chỉ đạo giải quyết việc làm                                                                                                                                                                                                                 | 200                                     | 200                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 200       |         | - | 200   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 200   |
| *  | Hỗ trợ hoạt động xuất khẩu lao động và tuyên truyền về xuất khẩu lao động                                                                                                                                                                                     | 500                                     | 500                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 500       |         | - | 500   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 500   |
| *  | Kinh phí chi công tác tuyên truyền, kiểm tra giám sát thực hiện đề án công tác xã hội                                                                                                                                                                         | 70                                      | 70                                                                               | -                     |         |                                   |                                |                                       | 70        |         | - | 70    |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 70    |
| *  | Đưa đón các đối tượng đi điều dưỡng                                                                                                                                                                                                                           | 400                                     | 400                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 400       |         | - | 400   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 400   |
| *  | Kinh phí kỷ niệm ngày TBLS 27/7                                                                                                                                                                                                                               | 300                                     | 300                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 300       |         | - | 300   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 300   |
| *  | Thu thập , xử lý thông tin cung cầu lao động                                                                                                                                                                                                                  | 350                                     | 350                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 350       |         | - | 350   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 350   |
| *  | Kinh phí thực hiện đề án trợ giúp người khuyết tật theo KH 4151/KH-UBND ngày 09/10/2013                                                                                                                                                                       | 100                                     | 100                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 100       |         | - | 100   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 100   |
| *  | Rà soát hộ nghèo theo kế hoạch 2803/KH-UBND ngày 22/8/2011 ( Sở lao động-TBXH)                                                                                                                                                                                | 200                                     | 200                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 200       |         | - | 200   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 200   |
| *  | Chi ban chỉ đạo giảm nghèo                                                                                                                                                                                                                                    | 100                                     | 100                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 100       |         | - | 100   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 100   |
| *  | Hội giảng giáo viên dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                  | 500                                     | 500                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 500       |         | - | 500   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 500   |
| *  | Chi hoạt động của hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp lao động, hội nghị tuyên truyền , kiểm tra việc thực hiện bộ luật lao động tại các doanh nghiệp ( đề án 31/2009/TTg ngày 24/9/2009 của Thủ tướng chính phủ )                                       | 150                                     | 150                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 150       |         | - | 150   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 150   |
| *  | Chi hoạt động nghiệp vụ chăm sóc trẻ em                                                                                                                                                                                                                       | 500                                     | 500                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 500       |         | - | 500   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 500   |
| *  | Kinh phí thực hiện chương trình bảo vệ trẻ em Phú thọ giai đoạn 2010-2015 theo văn bản số 1839/CTr-UBND ngày 16/4/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt ; quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 phê duyệt chương trình hành động vì trẻ em Phú thọ giai đ | 500                                     | 500                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 500       |         | - | 500   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 500   |
| *  | Triển khai KH số 5050/KH-UBND ngày 19/12/2012 về phòng tránh đuối nước cho trẻ em ; KH 2868/KH-UBND ngày 14/7/2014 về phòng chống thương tích trẻ em Phú Thọ.                                                                                                 | 200                                     | 200                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 200       |         | - | 200   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 200   |
| *  | Chi hoạt động bình đẳng giới và BCD vì sự tiến bộ của phụ nữ                                                                                                                                                                                                  | 300                                     | 300                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 300       |         | - | 300   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 300   |
| *  | Kinh phí thực hiện đề án 647/QĐ-TTg về chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn 2014-2020                                                                                                                                                              | 300                                     | 300                                                                              | -                     |         |                                   |                                |                                       | 300       |         | - | 300   |      |      |          |                  | -    |         |      |      | 300   |

| TT                        | Tên đơn vị                                                                                                       | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                       |           |  |  |                                |         |       |       |       |      |          |                     |      |         |      |       |      |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|--|--|--------------------------------|---------|-------|-------|-------|------|----------|---------------------|------|---------|------|-------|------|
|                           |                                                                                                                  | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                       |           |  |  |                                |         |       |       |       |      |          |                     |      |         |      |       |      |
|                           |                                                                                                                  |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển                 |           |  |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |       |       |       |      |          |                     |      |         |      |       |      |
|                           |                                                                                                                  |                                         |                       | Tổng số                               | Trong đó: |  |  | Tổng số                        | Bao gồm |       |       | QLNN  | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH  | ĐBKH |
| Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                         | Chi hỗ trợ doanh nghiệp                 | Định mức              | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghịệp vụ |  |  |                                |         |       |       |       |      |          |                     |      |         |      |       |      |
| *                         | Chi các ban chỉ đạo các chương trình của ngành ( người cao tuổi ; dạy nghề; ...)                                 | 300                                     | 300                   | -                                     |           |  |  | 300                            | -       | 300   |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 300   |      |
| *                         | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý đối tượng bảo trợ xã hội                                                  | 130                                     | 130                   | -                                     |           |  |  | 130                            | -       | 130   |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 130   |      |
| *                         | Phụ cấp thanh tra+ trang phục                                                                                    | 90                                      | 90                    | -                                     |           |  |  | 90                             | 90      | -     |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 90    |      |
| *                         | Chi mua sắm ,sửa chữa tài sản + thiết bị                                                                         | 500                                     | 500                   | -                                     |           |  |  | 500                            | -       | 500   |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 500   |      |
| *                         | Hỗ trợ kinh phí tiền ăn và tiền đi lại cho trẻ em phẫu thuật tim bẩm sinh                                        | 50                                      | 50                    | -                                     |           |  |  | 50                             | -       | 50    |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 50    |      |
| *                         | Các nhiệm vụ phát sinh khác                                                                                      | 600                                     | 600                   | -                                     |           |  |  | 600                            | -       | 600   |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 600   |      |
| 56                        | Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội                                                                                | 1.883                                   | 1.883                 | -                                     |           |  |  | 1.883                          | 819     | 444   | 620   | 1.563 |      | -        |                     |      |         |      | 320   |      |
| -                         | Chi định mức                                                                                                     | 1.363                                   | 1.363                 | -                                     |           |  |  | 1.363                          | 819     | 444   | 100   | 1.363 |      | -        |                     |      |         |      |       |      |
| -                         | Chi sửa chữa , mua sắm tài sản                                                                                   | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            | -       | 200   | 200   |       |      | -        |                     |      |         |      |       |      |
| -                         | Hoạt động nghiệp vụ , kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình phòng chống ma túy; Công tác phòng chống ma túy  | 300                                     | 300                   | -                                     |           |  |  | 300                            | -       | 300   |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 300   |      |
| -                         | Chi tiếp nhận phụ nữ và trẻ em từ nước ngoài về                                                                  | 20                                      | 20                    | -                                     |           |  |  | 20                             | -       | 20    |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 20    |      |
| 57                        | Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Phú Thọ                                                                                  | 443                                     | 443                   | -                                     |           |  |  | 443                            | 165     | 78    | 200   |       |      | -        |                     |      |         |      | 443   |      |
| -                         | Định mức                                                                                                         | 243                                     | 243                   | -                                     |           |  |  | 243                            | 165     | 78    | -     |       |      | -        |                     |      |         |      | 243   |      |
| -                         | Kinh phí vận động tài trợ và tổ chức các lễ trao quà và nghiệp vụ                                                | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            | -       | 200   |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 200   |      |
| 58                        | Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy                                                                          | 2.321                                   | 2.321                 | -                                     |           |  |  | 2.321                          | 1.911   | 210   | 200   |       |      | -        |                     |      |         |      | 2.321 |      |
| -                         | Định mức                                                                                                         | 912                                     | 912                   | -                                     |           |  |  | 912                            | 702     | 210   |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 912   |      |
| -                         | Chi phụ cấp ngành y tế và phụ cấp độc hại ( theoQĐ số 11, N656, 73)                                              | 529                                     | 529                   | -                                     |           |  |  | 529                            | 529     | -     |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 529   |      |
| -                         | Chi chế độ cho đối tượng sau cai nghiện theo TT 121/2010/TTLT BTC-BLĐTBXH ( Bình quân 120 đối tượng)             | 680                                     | 680                   | -                                     |           |  |  | 680                            | 680     | -     |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 680   |      |
| -                         | Chi mua sắm tài sản                                                                                              | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            | -       | 200   |       |       |      | -        |                     |      |         |      | 200   |      |
| 59                        | Ban QL các khu công nghiệp                                                                                       | 4.103                                   | 4.103                 | -                                     |           |  |  | 4.103                          | 1.956   | 1.147 | 1.000 | 4.103 |      | -        |                     |      |         |      |       |      |
| -                         | Chi định mức biên chế                                                                                            | 2.816                                   | 2.816                 | -                                     |           |  |  | 2.816                          | 1.736   | 1.080 |       | 2.816 |      | -        |                     |      |         |      |       |      |
| -                         | Định mức biên chế sự nghiệp ( Trung hà )                                                                         | 287                                     | 287                   | -                                     |           |  |  | 287                            | 220     | 67    |       | 287   |      | -        |                     |      |         |      |       |      |
| -                         | Chi quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp                                                  | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            | -       | 200   | 200   |       |      | -        |                     |      |         |      |       |      |
| -                         | Chi nghiệp vụ xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp + chi ứng dụng công nghệ thông tin quản lý khu Công nghiệp | 800                                     | 800                   | -                                     |           |  |  | 800                            | -       | 800   | 800   |       |      | -        |                     |      |         |      |       |      |
| 60                        | Sở Thông tin và truyền thông                                                                                     | 7.476                                   | 7.476                 | -                                     |           |  |  | 7.476                          | 3.346   | 1.160 | 2.970 | 7.476 |      | -        |                     |      |         |      |       |      |
| -                         | Chi định mức biên chế                                                                                            | 3.506                                   | 3.506                 | -                                     |           |  |  | 3.506                          | 2.046   | 1.160 | 300   | 3.506 |      | -        |                     |      |         |      |       |      |
| -                         | Chi nhuận bút và nghiệp vụ phục vụ chuyên môn công giao tiếp điện tử                                             | 1.500                                   | 1.500                 | -                                     |           |  |  | 1.500                          | 1.300   | -     | 200   | 1.500 |      | -        |                     |      |         |      |       |      |
| -                         | Kinh phí duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu                                                                      | 350                                     | 350                   | -                                     |           |  |  | 350                            | -       | 350   | 350   |       |      | -        |                     |      |         |      |       |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                       | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                            |                                          |                         |         |          |                                       |           |                                |        |          |                  |      |         |      |      |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------------------|-------------------------|---------|----------|---------------------------------------|-----------|--------------------------------|--------|----------|------------------|------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                                                                  | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                            |                                          |                         |         |          |                                       |           |                                |        |          |                  |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                  |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                            |                                          |                         | Tổng số | Bao gồm  |                                       |           | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |        |          |                  |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                  |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XD CB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp |         | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghịệp vụ | QLNN                           | Đảng   | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
| -  | Kinh phí mua sắm thiết bị                                                                                                                                                        | 300                                     | 300                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 300      | -                                     | 300       | 300                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Kinh phí thực hiện kế hoạch tổng thể tuyên truyền bảo vệ chủ quyền của Việt nam ở biển Đông theo KH số 3157/KH-UBND ngày 12/8/2013                                               | 450                                     | 450                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 450      | -                                     | 450       | 450                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí thực hiện đề án số 3935/ĐA-UBND ngày 05/10/2012 của UBND tỉnh về đề án phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2013-2020                                               | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 500      | -                                     | 500       | 500                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng để nâng cấp đài truyền thanh theo kế hoạch số 3885/KH-UBND ngày 24/9/2013 của UBND tỉnh                                                             | 170                                     | 170                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 170      | -                                     | 170       | 170                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí thực hiện tuyên truyền, quảng bá Ascan theo kế hoạch 2628/KH-UBND tỉnh ngày 26/6/2014 về việc tuyên truyền quảng bá Ascan trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2014-2015 | 200                                     | 200                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 200      | -                                     | 200       | 200                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
| -  | Chi nghiệp vụ công tác báo chí, xuất bản, bưu chính viễn thông, công tác thanh tra kiểm tra về lĩnh vực thông tin truyền thông                                                   | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 500      | -                                     | 500       | 500                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
| 61 | Chi cục quản lý thị trường                                                                                                                                                       | 13.328                                  | 13.328                | -                     |                            |                                          |                         |         | 13.328   | 6.788                                 | 4.220     | 2.320                          | 13.328 |          |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi theo định mức                                                                                                                                                                | 10.023                                  | 10.023                | -                     |                            |                                          |                         |         | 10.023   | 6.100                                 | 3.823     | 100                            | 10.023 |          |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi phụ cấp ưu đãi +trang phục                                                                                                                                                   | 1.385                                   | 1.385                 | -                     |                            |                                          |                         |         | 1.385    | 688                                   | 396       | 300                            | 1.385  |          |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Thuế trụ sở làm việc của 2 đội Tân sơn và Phú ninh                                                                                                                               | 120                                     | 120                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 120      | -                                     | 120       | 120                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí trích lại để thực hiện các nội dung và hoạt động của lực lượng xử phạt theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013                                                 | 900                                     | 900                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 900      | -                                     | 900       | 900                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí hỗ trợ hoạt động ban chỉ đạo 389                                                                                                                                        | 200                                     | 200                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 200      | -                                     | 200       | 200                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Mua sắm + sửa chữa tài sản của các đội                                                                                                                                           | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 500      | -                                     | 500       | 500                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Mua ăn chi QLTT hằng năm                                                                                                                                                         | 200                                     | 200                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 200      | -                                     | 200       | 200                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
| 62 | Sở Ngoại vụ                                                                                                                                                                      | 5.518                                   | 5.518                 | -                     |                            |                                          |                         |         | 5.518    | 1.240                                 | 628       | 3.650                          | 5.518  |          |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Định mức                                                                                                                                                                         | 2.168                                   | 2.168                 | -                     |                            |                                          |                         |         | 2.168    | 1.240                                 | 628       | 300                            | 2.168  |          |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi tiếp đón các đoàn khách đến làm việc tại tỉnh                                                                                                                                | 700                                     | 700                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 700      | -                                     | 700       | 700                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi thuê phiên dịch các đoàn khách, thuê dịch tài liệu, văn bản đối ngoại xúc tiến đầu tư                                                                                        | 300                                     | 300                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 300      | -                                     | 300       | 300                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi tiền sách, báo truyền thông đối ngoại; in công văn, thiệp ngoại giao, chúc mừng các đại sứ ngày quốc khánh                                                                   | 300                                     | 300                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 300      | -                                     | 300       | 300                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi mở lớp tập huấn về công tác đối ngoại                                                                                                                                        | 150                                     | 150                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 150      | -                                     | 150       | 150                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi hoạt động nghiệp vụ                                                                                                                                                          | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 500      | -                                     | 500       | 500                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi duy trì hoạt động trang Web; xuất bản bản tin đối ngoại                                                                                                                      | 700                                     | 700                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 700      | -                                     | 700       | 700                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi mua sắm tài sản                                                                                                                                                              | 700                                     | 700                   | -                     |                            |                                          |                         |         | 700      | -                                     | 700       | 700                            |        |          | -                |      |         |      |      |      |
| 63 | Chi cục Văn thư lưu trữ                                                                                                                                                          | 4.693                                   | 4.693                 | -                     |                            |                                          |                         |         | 4.693    | 1.855                                 | 637       | 2.200                          | 4.693  |          |                  | -    |         |      |      |      |

| TT                        | Tên đơn vị                                                                                                                     | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                       |           |  |  |                                |         |       |     |       |       |          |                     |       |         |      |      |      |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|--|--|--------------------------------|---------|-------|-----|-------|-------|----------|---------------------|-------|---------|------|------|------|
|                           |                                                                                                                                | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                       |           |  |  |                                |         |       |     |       |       |          |                     |       |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                                |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển                 |           |  |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |       |     |       |       |          |                     |       |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                                |                                         |                       | Tổng số                               | Trong đó: |  |  | Tổng số                        | Bao gồm |       |     | QLNN  | Đảng  | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế  | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
| Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                       | Chi hỗ trợ doanh nghiệp                 | Định mức              | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghịệp vụ |  |  |                                |         |       |     |       |       |          |                     |       |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức                                                                                                                   | 2.251                                   | 2.251                 | -                                     |           |  |  |                                | 2.251   | 1.404 | 547 | 300   | 2.251 |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Chi phụ cấp ưu đãi + độc hại                                                                                                   | 247                                     | 247                   | -                                     |           |  |  |                                | 247     | 157   | 90  |       | 247   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí nghiệp vụ                                                                                                             | 400                                     | 400                   | -                                     |           |  |  |                                | 400     |       | -   | 400   | 400   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                                            | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  |                                | 200     |       | -   | 200   | 200   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí sửa chữa nhà                                                                                                          | 800                                     | 800                   | -                                     |           |  |  |                                | 800     |       | -   | 800   | 800   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí vệ sinh kho bảo quản và vệ sinh tài liệu lưu trữ trên nền giấy theo Thông tư 15/2011/TT-BNV                           |                                         |                       |                                       |           |  |  |                                |         |       |     |       |       |          |                     |       |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                                | 295                                     | 295                   | -                                     |           |  |  |                                | 295     | 295   | -   |       | 295   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí mua thuốc chống muỗi, khử trùng và nghiệp vụ                                                                          | 500                                     | 500                   | -                                     |           |  |  |                                | 500     |       | -   |       | 500   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Trung tâm khuyến công , tư vấn và tiết kiệm năng lượng                                                                         |                                         |                       |                                       |           |  |  |                                |         |       |     |       |       |          |                     |       |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                                | 6.857                                   | 6.857                 | -                                     |           |  |  |                                | 6.857   | 1.458 | 482 | 4.917 | 5.640 |          |                     | 1.217 |         |      |      |      |
| 64                        | - Chi định mức                                                                                                                 | 2.140                                   | 2.140                 | -                                     |           |  |  |                                | 2.140   | 1.458 | 482 | 200   | 2.140 |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | - Triển khai kế hoạch triển khai thương mại điện tử                                                                            | 500                                     | 500                   | -                                     |           |  |  |                                | 500     |       | -   | 500   | 500   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | - Chi sự nghiệp khuyến công                                                                                                    | 2.500                                   | 2.500                 | -                                     |           |  |  |                                | 2.500   |       | -   | 2.500 | 2.500 |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Chi chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ |                                         |                       |                                       |           |  |  |                                |         |       |     |       |       |          |                     |       |         |      |      |      |
|                           | - Chi đào tạo                                                                                                                  | 500                                     | 500                   | -                                     |           |  |  |                                | 500     |       | -   | 500   | 500   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                                | 1.217                                   | 1.217                 | -                                     |           |  |  |                                | 1.217   | -     | -   | 1.217 |       |          |                     | 1.217 |         |      |      |      |
| 65                        | Công ty phát triển hạ tầng KCN                                                                                                 | 1.170                                   | 1.170                 | -                                     |           |  |  |                                | 1.170   | 825   | 345 | -     | 1.170 |          |                     | -     |         |      |      |      |
| 66                        | TT tư vấn đầu tư và dịch vụ KCN                                                                                                | 633                                     | 633                   | -                                     |           |  |  |                                | 633     | 440   | 193 | -     | 633   |          |                     | -     |         |      |      |      |
| 67                        | TT quy hoạch XD Phú Thọ                                                                                                        | 1.150                                   | 1.150                 | -                                     |           |  |  |                                | 1.150   | 808   | 342 | -     | 1.150 |          |                     | -     |         |      |      |      |
| 68                        | TT Kiểm định CLCTXD phú Thọ ( Sở XD)                                                                                           | 482                                     | 482                   | -                                     |           |  |  |                                | 482     | 340   | 142 | -     | 482   |          |                     | -     |         |      |      |      |
| 69                        | TT thông tin TV TS và DVTài chính                                                                                              | 2.041                                   | 2.041                 | -                                     |           |  |  |                                | 2.041   | 715   | 226 | 1.100 | 2.041 |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức                                                                                                                   | 1.041                                   | 1.041                 | -                                     |           |  |  |                                | 1.041   | 715   | 226 | 100   | 1.041 |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Chi tuyên truyền , tập huấn , cập nhật các chính sách kế toán tài chính , quản lý tài sản công                                 | 1.000                                   | 1.000                 | -                                     |           |  |  |                                | 1.000   |       | -   | 1.000 | 1.000 |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | TT xúc tiến đầu tư -thương mại và du lịch ( Sở KHĐT)                                                                           |                                         |                       |                                       |           |  |  |                                |         |       |     |       |       |          |                     |       |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                                | 2.622                                   | 2.622                 | -                                     |           |  |  |                                | 2.622   | 1.210 | 412 | 1.000 | 2.622 |          |                     | -     |         |      |      |      |
| 70                        | Chi định mức                                                                                                                   | 1.722                                   | 1.722                 | -                                     |           |  |  |                                | 1.722   | 1.210 | 412 | 100   | 1.722 |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Chi đón tiếp các đoàn khách nước ngoài đến làm việc với tỉnh + chi nghiệp vụ                                                   | 400                                     | 400                   | -                                     |           |  |  |                                | 400     |       | -   | 400   | 400   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Chi mua sắm + sửa chữa tài sản                                                                                                 | 300                                     | 300                   | -                                     |           |  |  |                                | 300     |       | -   | 300   | 300   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Phát hành bản tin Xúc tiến đầu tư                                                                                              | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  |                                | 200     |       | -   | 200   | 200   |          |                     | -     |         |      |      |      |
| 71                        | Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch                                                                                  | 950                                     | 950                   | -                                     |           |  |  |                                | 950     | 440   | 160 | 350   | 950   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức                                                                                                                   | 700                                     | 700                   | -                                     |           |  |  |                                | 700     | 440   | 160 | 100   | 700   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Chi mua sắm+sửa chữa tài sản                                                                                                   | 250                                     | 250                   | -                                     |           |  |  |                                | 250     | -     | -   | 250   | 250   |          |                     | -     |         |      |      |      |
| 72                        | Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ                                                                                                | 470                                     | 470                   | -                                     |           |  |  |                                | 470     | 220   | 85  | 165   | 470   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức biên chế                                                                                                          | 305                                     | 305                   | -                                     |           |  |  |                                | 305     | 220   | 85  |       | 305   |          |                     | -     |         |      |      |      |
|                           | Chi nghiệp vụ +Phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm                                                                                       | 165                                     | 165                   | -                                     |           |  |  |                                | 165     |       | -   | 165   | 165   |          |                     | -     |         |      |      |      |
| 73                        | TT Công nghệ thông tin Tây bắc                                                                                                 | 1.523                                   | 1.523                 | -                                     |           |  |  |                                | 1.523   | 540   | 191 | 792   | 1.523 |          |                     | -     |         |      |      |      |

|    |                                                                                                                                  | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |           |                       |                                 |                                                      |                                  |                                |             |                                                |         |       |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------|------------------------------------------------|---------|-------|--------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                  | Chi cân đối ngân sách                   |           |                       |                                 |                                                      |                                  |                                |             |                                                |         |       |        |          |                     |      |         |      |      |      |
| TT | Tên đơn vị                                                                                                                       | Tổng cộng                               | Tổng cộng | Chi đầu tư phát triển |                                 |                                                      |                                  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |             |                                                |         |       |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                  |                                         |           | Tổng số               | Trong đó:                       |                                                      |                                  | Tổng số                        | Bao gồm     |                                                |         | QLNN  | Đảng   | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|    |                                                                                                                                  |                                         |           |                       | Chi đầu<br>tư XDCB<br>tập trung | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng đất | Chi hỗ<br>trợ<br>doanh<br>nghiệp |                                | Định<br>mức | Kinh phí<br>tăng lương<br>và các<br>chính sách | Nghị vụ |       |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|    | Chi định mức biên chế                                                                                                            | 1.031                                   | 1.031     |                       |                                 |                                                      |                                  | 1.031                          | 540         | 191                                            | 300     | 1.031 |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Mua sắm + sửa chữa tài sản                                                                                                       | 200                                     | 200       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 200                            |             | -                                              | 200     | 200   |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi bổ sung hoạt động theo tiêu chí trung tâm vùng                                                                               | 292                                     | 292       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 292                            |             | -                                              | 292     | 292   |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 74 | Phòng công chứng số 1                                                                                                            | 585                                     | 585       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 585                            | 388         | 197                                            | -       | 585   |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 75 | Phòng công chứng số 2                                                                                                            | 423                                     | 423       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 423                            | 291         | 132                                            | -       | 423   |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 76 | Trung tâm trợ giúp pháp lý:                                                                                                      | 2.321                                   | 2.321     | -                     |                                 |                                                      |                                  | 2.321                          | 1.331       | 491                                            | 500     | 2.321 |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức biên chế                                                                                                            | 1.879                                   | 1.879     | -                     |                                 |                                                      |                                  | 1.879                          | 1.188       | 491                                            | 200     | 1.879 |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi phụ cấp nghề Trợ giúp viên                                                                                                   | 143                                     | 143       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 143                            | 143         | -                                              |         | 143   |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi công tác truyền thông về trợ giúp pháp lý ; Chi trợ giúp pháp lý lưu động và các nghiệp vụ khác                              | 300                                     | 300       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 300                            |             | -                                              | 300     | 300   |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 77 | Trung tâm bán đấu giá tài sản:                                                                                                   | 482                                     | 482       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 482                            | 275         | 107                                            | 100     | 482   |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 78 | Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh                                                                                            | 690                                     | 690       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 690                            | 550         | 140                                            | -       | 690   |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 79 | Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT                                                                                    | 147                                     | 147       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 147                            | 110         | 37                                             | -       | 147   |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 80 | TT Công Giao tiếp điện tử Phú Thọ ( Sở TT và TT)                                                                                 | 1.634                                   | 1.634     | -                     |                                 |                                                      |                                  | 1.634                          | 864         | 270                                            | 500     | 1.634 |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                     | 1.334                                   | 1.334     | -                     |                                 |                                                      |                                  | 1.334                          | 864         | 270                                            | 200     | 1.334 |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Chi đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng                                                                                       | 100                                     | 100       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 100                            |             | -                                              | 100     | 100   |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
|    | Mua sắm tài sản                                                                                                                  | 200                                     | 200       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 200                            |             | -                                              | 200     | 200   |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 81 | Văn phòng tỉnh uỷ                                                                                                                | 53.588                                  | 53.588    | -                     |                                 |                                                      |                                  | 53.588                         | 3.796       | 3.031                                          | 46.761  |       | 53.588 |          | -                   |      |         |      |      |      |
| *  | Chi của Văn phòng tỉnh uỷ                                                                                                        | 10.235                                  | 10.235    | -                     |                                 |                                                      |                                  | 10.235                         | 3.796       | 3.031                                          | 3.408   |       | 10.235 |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi theo định mức Khối đảng                                                                                                      | 5.898                                   | 5.898     | -                     |                                 |                                                      |                                  | 5.898                          | 2.867       | 3.031                                          |         |       | 5.898  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                      | 330                                     | 330       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 330                            | 330         | -                                              |         |       | 330    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                                                   | 219                                     | 219       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 219                            | 219         | -                                              |         |       | 219    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Phụ cấp cấp uỷ theo QĐ169 ( 55 BCH đảng bộ tỉnh )                                                                                | 380                                     | 380       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 380                            | 380         | -                                              |         |       | 380    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi nghiệp vụ công nghệ TT                                                                                                       | 250                                     | 250       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 250                            |             | -                                              | 250     |       | 250    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi nghiệp vụ về tài chính đảng                                                                                                  | 70                                      | 70        | -                     |                                 |                                                      |                                  | 70                             |             | -                                              | 70      |       | 70     |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi mở các lớp tập huấn nghiệp vụ ( công tác tài chính đảng + CNTT và lễ tân : 150triệu )+nghiệp vụ công tác lưu trữ(100 triệu ) | 250                                     | 250       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 250                            |             | -                                              | 250     |       | 250    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi hoạt động công tác xây dựng đảng                                                                                             | 700                                     | 700       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 700                            |             | -                                              | 700     |       | 700    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi tiền ăn và các chế độ cho 3 cán bộ cơ yếu + trang phục cán bộ nghiệp vụ lễ tân                                               | 103                                     | 103       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 103                            |             | -                                              | 103     |       | 103    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi tuyên truyền phổ biến pháp luật , xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo                                                             | 120                                     | 120       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 120                            |             | -                                              | 120     |       | 120    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Kinh phí tổ chức đi học tập trao đổi kinh nghiệm                                                                                 | 300                                     | 300       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 300                            |             | -                                              | 300     |       | 300    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 50 người *2triệu / người )                                                | 110                                     | 110       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 110                            |             | -                                              | 110     |       | 110    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Mua sắm sửa chữa tài sản                                                                                                         | 800                                     | 800       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 800                            |             | -                                              | 800     |       | 800    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi nghiệp vụ                                                                                                                    | 705                                     | 705       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 705                            |             | -                                              | 705     |       | 705    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| *  | Chi nghiệp vụ khối Đảng                                                                                                          | 37.253                                  | 37.253    | -                     |                                 |                                                      |                                  | 37.253                         |             | -                                              | 37.253  |       | 37.253 |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi tặng thưởng đảng bộ trong sạch, vững mạnh                                                                                    | 500                                     | 500       | -                     |                                 |                                                      |                                  | 500                            |             | -                                              | 500     |       | 500    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -  | Chi duy trì cảnh quan môi trường tỉnh uỷ                                                                                         | 1.500                                   | 1.500     | -                     |                                 |                                                      |                                  | 1.500                          |             | -                                              | 1.500   |       | 1.500  |          | -                   |      |         |      |      |      |

| TT                        | Tên đơn vị                                                                                           | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                       |           |  |  |                                |         |       |        |      |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|--|--|--------------------------------|---------|-------|--------|------|--------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|                           |                                                                                                      | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                       |           |  |  |                                |         |       |        |      |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                      |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển                 |           |  |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |       |        |      |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                      |                                         |                       | Tổng số                               | Trong đó: |  |  | Tổng số                        | Bao gồm |       |        | QLNN | Đảng   | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
| Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                             | Chi hỗ trợ doanh nghiệp                 | Định mức              | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghịệp vụ |  |  |                                |         |       |        |      |        |          |                     |      |         |      |      |      |
| -                         | Chi học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh                                                | 300                                     | 300                   | -                                     |           |  |  | 300                            |         | -     | 300    |      | 300    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         | Chi học tập nghị quyết TW                                                                            | 2.000                                   | 2.000                 | -                                     |           |  |  | 2.000                          |         | -     | 2.000  |      | 2.000  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         | Chi khen thưởng của khối tỉnh uỷ                                                                     | 2.000                                   | 2.000                 | -                                     |           |  |  | 2.000                          |         | -     | 2.000  |      | 2.000  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         | Chi hoạt động các ban chỉ đạo của T?nh uỷ                                                            | 900                                     | 900                   | -                                     |           |  |  | 900                            |         | -     | 900    |      | 900    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         | Chi tiếp các đoàn khách đến thăm và làm việc với tỉnh                                                | 1.500                                   | 1.500                 | -                                     |           |  |  | 1.500                          |         | -     | 1.500  |      | 1.500  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         | Chi đưa đón cán bộ lão thành cách mạng đi tham quan nghỉ mát                                         | 500                                     | 500                   | -                                     |           |  |  | 500                            |         | -     | 500    |      | 500    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         | Chi hoạt động của thường trực tỉnh uỷ                                                                | 4.000                                   | 4.000                 | -                                     |           |  |  | 4.000                          |         | -     | 4.000  |      | 4.000  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         | Chi tặng huy hiệu 40,50,60... năm tuổi đảng                                                          | 17.853                                  | 17.853                | -                                     |           |  |  | 17.853                         |         | -     | 17.853 |      | 17.853 |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         | Chi xây dựng thẩm định đề án , văn bản, báo cáo trình Ban chấp hành , Ban thường vụ tỉnh uỷ          | 2.000                                   | 2.000                 | -                                     |           |  |  | 2.000                          |         | -     | 2.000  |      | 2.000  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         | Kinh phí thực hiện đề án 06 về CNTT khối tỉnh                                                        | 1.100                                   | 1.100                 | -                                     |           |  |  | 1.100                          |         | -     | 1.100  |      | 1.100  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         | Chi các cuộc kiểm tra theo chương trình của tỉnh uỷ                                                  | 300                                     | 300                   | -                                     |           |  |  | 300                            |         | -     | 300    |      | 300    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         | Các nhiệm vụ phát sinh khối tỉnh uỷ                                                                  | 1.300                                   | 1.300                 | -                                     |           |  |  | 1.300                          |         | -     | 1.300  |      | 1.300  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         | Chi dự phòng khối đảng                                                                               | 1.500                                   | 1.500                 | -                                     |           |  |  | 1.500                          |         | -     | 1.500  |      | 1.500  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| -                         |                                                                                                      | -                                       | -                     | -                                     |           |  |  |                                |         | -     |        |      |        | -        |                     |      |         |      |      |      |
| *                         | Chi xây dựng nhà lưu trữ và trung tâm công nghệ thông tin                                            | 2.000                                   | 2.000                 | -                                     |           |  |  | 2.000                          |         | -     | 2.000  |      | 2.000  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| *                         | Chi sửa chữa ban Nội chính                                                                           | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -     | 200    |      | 200    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| *                         | Chi xây dựng cải tạo sân vườn khu trụ sở Tỉnh uỷ                                                     | 1.000                                   | 1.000                 | -                                     |           |  |  | 1.000                          |         | -     | 1.000  |      | 1.000  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| *                         | Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên khối tỉnh uỷ                                                 | 2.500                                   | 2.500                 | -                                     |           |  |  | 2.500                          |         | -     | 2.500  |      | 2.500  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| *                         | Chi bảo trì mạng công nghệ thông tin của Tỉnh uỷ                                                     | 400                                     | 400                   | -                                     |           |  |  | 400                            |         | -     | 400    |      | 400    |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 82                        | Ban Tổ chức                                                                                          | 9.760                                   | 9.760                 | -                                     |           |  |  | 9.760                          | 2.385   | 2.057 | 5.318  |      | 9.760  |          | -                   |      |         |      |      |      |
|                           | Chi theo định mức                                                                                    | 4.103                                   | 4.103                 | -                                     |           |  |  | 4.103                          | 2.046   | 2.057 |        |      | 4.103  |          | -                   |      |         |      |      |      |
|                           | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                          | 165                                     | 165                   | -                                     |           |  |  | 165                            | 165     | -     |        |      | 165    |          | -                   |      |         |      |      |      |
|                           | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                       | 149                                     | 149                   | -                                     |           |  |  | 149                            | 149     | -     |        |      | 149    |          | -                   |      |         |      |      |      |
|                           | Phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ làm công tác bảo vệ chính trị nội bộ ( 6 người )                  | 25                                      | 25                    | -                                     |           |  |  | 25                             | 25      | -     |        |      | 25     |          | -                   |      |         |      |      |      |
|                           | Chi nghiệp vụ                                                                                        | 495                                     | 495                   | -                                     |           |  |  | 495                            |         | -     | 495    |      | 495    |          | -                   |      |         |      |      |      |
|                           | Chi mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                       | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -     | 200    |      | 200    |          | -                   |      |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                      |                                         |                       |                                       |           |  |  |                                |         |       |        |      |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 34 người *2triệu / người +2*2,5triệu / người) | 73                                      | 73                    | -                                     |           |  |  | 73                             |         | -     | 73     |      | 73     |          | -                   |      |         |      |      |      |
|                           | Chi nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng                                                                 | 350                                     | 350                   | -                                     |           |  |  | 350                            |         | -     | 350    |      | 350    |          | -                   |      |         |      |      |      |
|                           | Chi dưỡng sức thăm hỏi                                                                               | 4.200                                   | 4.200                 | -                                     |           |  |  | 4.200                          |         | -     | 4.200  |      | 4.200  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 83                        | Ban Tuyên giáo                                                                                       | 6.840                                   | 6.840                 | -                                     |           |  |  | 6.840                          | 2.235   | 1.831 | 2.775  |      | 6.840  |          | -                   |      |         |      |      |      |
|                           | Chi theo định mức                                                                                    | 3.567                                   | 3.567                 | -                                     |           |  |  | 3.567                          | 1.736   | 1.831 |        |      | 3.567  |          | -                   |      |         |      |      |      |
|                           | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                          | 220                                     | 220                   | -                                     |           |  |  | 220                            | 220     | -     |        |      | 220    |          | -                   |      |         |      |      |      |

| TT |                                                                                                                        | Tên đơn vị | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                                                                   |                              |                                          |                         |         |          |                                       |            |                                |       |          |                  |      |         |      |      |      |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|---------|----------|---------------------------------------|------------|--------------------------------|-------|----------|------------------|------|---------|------|------|------|--|--|
|    |                                                                                                                        |            | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                                                                   |                              |                                          |                         |         |          |                                       |            |                                |       |          |                  |      |         |      |      |      |  |  |
|    |                                                                                                                        |            |                                         | Tổng cộng             |  |                              |                                          |                         | Tổng số | Bao gồm  |                                       |            | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |       |          |                  |      |         |      |      |      |  |  |
|    |                                                                                                                        |            |                                         |                       | Tổng số                                                                           | Chi đầu tư từ XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp |         | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghị quyết | QLNN                           | Đảng  | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |  |  |
|    | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                                         | 132        | 132                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 132     | 132      | -                                     |            |                                | 132   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi hoạt động trung tâm, báo cáo viên, tuyên truyền viên ; Chi BCD học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh   | 250        | 250                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 250     |          | -                                     | 250        |                                | 250   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Kinh phí thực hiện các hội nghị giao ban ngành tuyên giáo                                                              | 70         | 70                                      | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 70      |          | -                                     | 70         |                                | 70    |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Kinh phí thực hiện đề án 01 về tăng cường công tác nghiên cứu, điều tra, nắm bắt và định hướng dư luận xã hội tỉnh     | 250        | 250                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 250     |          | -                                     | 250        |                                | 250   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi thông tin sinh hoạt chi bộ, TTV                                                                                    | 850        | 850                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 850     |          | -                                     | 850        |                                | 850   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Phụ cấp báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HĐ/BTCTW-BGTW                                                                   | 146        | 146                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 146     | 146      | -                                     |            |                                | 146   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi thực hiện đề án 04/TU về nâng cao chất lượng tuyên truyền miệng ..                                                 | 120        | 120                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 120     |          | -                                     | 120        |                                | 120   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Kinh phí tổ chức các đợt học Nghị quyết                                                                                | 120        | 120                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 120     |          | -                                     | 120        |                                | 120   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi kỷ niệm 85 năm ngày Thành lập Tuyên Giáo                                                                           | 30         | 30                                      | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 30      |          | -                                     | 30         |                                | 30    |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                          | 200        | 200                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 200     |          | -                                     | 200        |                                | 200   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 30 người *2triệu / người +2*2,5triệu / người)                   | 65         | 65                                      | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 65      |          | -                                     | 65         |                                | 65    |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi hoạt động công tác xây dựng đảng                                                                                   | 300        | 300                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 300     |          | -                                     | 300        |                                | 300   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi nghiệp vụ                                                                                                          | 520        | 520                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 520     |          | -                                     | 520        |                                | 520   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
| 84 | Ủy ban kiểm tra tỉnh uỷ                                                                                                | 5.859      | 5.859                                   | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 5.859   | 2.780    | 1.494                                 | 1.585      |                                | 5.859 |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi theo định mức                                                                                                      | 3.230      | 3.230                                   | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 3.230   | 1.736    | 1.494                                 |            |                                | 3.230 |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                            | 220        | 220                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 220     | 220      | -                                     |            |                                | 220   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi                                                                                     | 691        | 691                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 691     | 691      | -                                     |            |                                | 691   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                                         | 132        | 132                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 132     | 132      | -                                     |            |                                | 132   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Hội nghị tổng kết 5 năm công tác kiểm tra, giám sát nhiệm kỳ 2010-2015                                                 | 50         | 50                                      | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 50      |          | -                                     | 50         |                                | 50    |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác phối hợp giữa UBKT tỉnh uỷ và các ban xây dựng đảng tỉnh, toà án tỉnh, VKS tỉnh ... | 200        | 200                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 200     |          | -                                     | 200        |                                | 200   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 30 người *2triệu / người +2*2,5triệu / người)                   | 65         | 65                                      | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 65      |          | -                                     | 65         |                                | 65    |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi hoạt động công tác xây dựng đảng                                                                                   | 300        | 300                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 300     |          | -                                     | 300        |                                | 300   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                          | 200        | 200                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 200     |          | -                                     | 200        |                                | 200   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi thực hiện công tác kiểm tra, tập huấn, giám sát của 11 thành viên                                                  | 350        | 350                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 350     |          | -                                     | 350        |                                | 350   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
|    | Chi nghiệp vụ                                                                                                          | 420        | 420                                     | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 420     |          | -                                     | 420        |                                | 420   |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |
| 85 | Ban Dân vận                                                                                                            | 4.830      | 4.830                                   | -                     |                                                                                   |                              |                                          |                         | 4.830   | 1.445    | 1.089                                 | 2.295      | -                              | 4.830 |          | -                |      |         |      |      |      |  |  |

| TT                        | Tên đơn vị                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                       |           |  |  |                                |         |       |       |      |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|--|--|--------------------------------|---------|-------|-------|------|--------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|                           |                                                                                                                         | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                       |           |  |  |                                |         |       |       |      |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                         |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển                 |           |  |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |       |       |      |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                         |                                         |                       | Tổng số                               | Trong đó: |  |  | Tổng số                        | Bao gồm |       |       | QLNN | Đảng   | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
| Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                | Chi hỗ trợ doanh nghiệp                 | Định mức              | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghị vụ   |  |  |                                |         |       |       |      |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi theo định mức                                                                                                       | 2.223                                   | 2.223                 | -                                     |           |  |  | 2.223                          | 1.134   | 1.089 |       |      | 2.223  | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                             | 220                                     | 220                   | -                                     |           |  |  | 220                            | 220     | -     |       |      | 220    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU                                                                           | 91                                      | 91                    | -                                     |           |  |  | 91                             | 91      | -     |       |      | 91     | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Mua tạp chí Dân vận , bản tin tôn giáo                                                                                  | 100                                     | 100                   | -                                     |           |  |  | 100                            |         | -     | 100   |      | 100    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi hoạt động Ban chỉ đạo của đảng về Quy chế dân chủ , công tác tôn giáo ;                                             | 400                                     | 400                   | -                                     |           |  |  | 400                            |         | -     | 400   |      | 400    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                                          | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -     | 200   |      | 200    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi hoạt động công tác xây dựng đảng                                                                                    | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -     | 200   |      | 200    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi XD, biên tập, in ấn phát hành cuốn : Thông tin công tác dân vận tỉnh Phú Thọ                                        | 350                                     | 350                   | -                                     |           |  |  | 350                            |         | -     | 350   |      | 350    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi hội nghị biểu dương, khen thưởng điển hình " Dân vận khéo" giai đoạn 2011-2015                                      | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -     | 200   |      | 200    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Hội nghị tổng kết Quy chế phối hợp BCD điều hành, công tác dân vận của 9 tỉnh với Cục Chính trị QK2 giai đoạn 2013-2015 | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -     | 200   |      | 200    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi kỷ niệm 85 năm ngày Thành lập Dân vận                                                                               | 30                                      | 30                    | -                                     |           |  |  | 30                             |         | -     | 30    |      | 30     | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Xây dựng cuốn kỷ yếu 85 năm ngày truyền thống ngành dân vận đảng                                                        | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -     | 200   |      | 200    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi tổ chức các hội nghị; Thực hiện các nghị quyết ,QĐ,DA của tỉnh uỷ về công tác dân vận                               | 100                                     | 100                   | -                                     |           |  |  | 100                            |         | -     | 100   |      | 100    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 21 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)                    | 45                                      | 45                    | -                                     |           |  |  | 45                             |         | -     | 45    |      | 45     | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi nghiệp vụ                                                                                                           | 270                                     | 270                   | -                                     |           |  |  | 270                            |         | -     | 270   |      | 270    | -        |                     |      |         |      |      |      |
| 86                        | Báo Phú Thọ                                                                                                             | 12.391                                  | 12.391                | -                                     |           |  |  | 12.391                         | 3.276   | 1.282 | 7.834 | -    | 12.391 | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi theo định mức                                                                                                       | 4.327                                   | 4.327                 | -                                     |           |  |  | 4.327                          | 2.745   | 1.282 | 300   |      | 4.327  | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                             | 385                                     | 385                   | -                                     |           |  |  | 385                            | 385     | -     |       |      | 385    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Hỗ trợ chi 3 hợp đồng theo kết luận của TTTU                                                                            | 146                                     | 146                   | -                                     |           |  |  | 146                            | 146     | -     |       |      | 146    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Xuất bản đặc san tin ảnh Phú Thọ miền núi                                                                               | 500                                     | 500                   | -                                     |           |  |  | 500                            |         | -     | 500   |      | 500    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi nhuận bút các loại báo +Báo biểu (Báo thường 330tờx260ký x1200đ; Báo cuối tuần 330tờ x51 ký x1800đồng)              | 4.987                                   | 4.987                 | -                                     |           |  |  | 4.987                          |         | -     | 4.987 |      | 4.987  | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Tổ chức kỷ niệm 90 năm ngày báo chí cách mạng Việt Nam                                                                  | 30                                      | 30                    | -                                     |           |  |  | 30                             |         | -     | 30    |      | 30     | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi mua sắm thiết bị hiện đại theo Thông báo số 1309/TB-TU ngày 20/6/2014                                               | 900                                     | 900                   | -                                     |           |  |  | 900                            |         | -     | 900   |      | 900    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | In màu trang 1 và trang 4 ( 7.454tờ x 5sổ /tờ?n x 52 tuần x 396đồng / tờ )                                              | 767                                     | 767                   | -                                     |           |  |  | 767                            |         | -     | 767   |      | 767    | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật tư                                                                            | 350                                     | 350                   | -                                     |           |  |  | 350                            |         | -     | 350   |      | 350    | -        |                     |      |         |      |      |      |
| 87                        | Ban Nội chính                                                                                                           | 3.991                                   | 3.991                 | -                                     |           |  |  | 3.991                          | 1.327   | 1.034 | 1.631 |      | 3.991  | -        |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi theo định mức                                                                                                       | 2.168                                   | 2.168                 | -                                     |           |  |  | 2.168                          | 1.134   | 1.034 |       |      | 2.168  | -        |                     |      |         |      |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                       | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                           |                                    |                         |         |          |                                       |         |                                |       |          |                  |      |         |      |      |      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------|---------|----------|---------------------------------------|---------|--------------------------------|-------|----------|------------------|------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                                  | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                           |                                    |                         |         |          |                                       |         |                                |       |          |                  |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                  |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                           |                                    |                         | Tổng số | Bao gồm  |                                       |         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |       |          |                  |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                  |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu địa phương | Chi hỗ trợ doanh nghiệp |         | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghị vụ | QLNN                           | Đảng  | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                      | 110                                     | 110                   | -                     |                           |                                    |                         | 110     | 110      | -                                     |         |                                | 110   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                                                                   | 83                                      | 83                    | -                     |                           |                                    |                         | 83      | 83       | -                                     |         |                                | 83    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Hoạt động nghiệp vụ                                                                                                                              | 270                                     | 270                   | -                     |                           |                                    |                         | 270     |          | -                                     | 270     |                                | 270   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Mở các lớp tập huấn tuyên truyền về PCTN tại các huyện, thành, thị                                                                               | 100                                     | 100                   | -                     |                           |                                    |                         | 100     |          | -                                     | 100     |                                | 100   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi nghiệp vụ công tác xây dựng đảng                                                                                                             | 200                                     | 200                   | -                     |                           |                                    |                         | 200     |          | -                                     | 200     |                                | 200   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, tiếp công dân                                                                                                | 100                                     | 100                   | -                     |                           |                                    |                         | 100     |          | -                                     | 100     |                                | 100   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Nâng cấp và duy trì trang thông tin điện tử của Ban                                                                                              | 70                                      | 70                    | -                     |                           |                                    |                         | 70      |          | -                                     | 70      |                                | 70    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi hoạt động của BCD cải cách tư pháp tỉnh                                                                                                      | 300                                     | 300                   | -                     |                           |                                    |                         | 300     |          | -                                     | 300     |                                | 300   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Biên tập, in ấn, phát hành cuốn Bản tin Nội chính và PCTN                                                                                        | 250                                     | 250                   | -                     |                           |                                    |                         | 250     |          | -                                     | 250     |                                | 250   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 19 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)                                             | 41                                      | 41                    | -                     |                           |                                    |                         | 41      |          | -                                     | 41      |                                | 41    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Mua tin tờ cáo về tham nhũng                                                                                                                     | 100                                     | 100                   | -                     |                           |                                    |                         | 100     |          | -                                     | 100     |                                | 100   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                    | 200                                     | 200                   | -                     |                           |                                    |                         | 200     |          | -                                     | 200     |                                | 200   |          | -                |      |         |      |      |      |
| 88 | Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh                                                                                                                    | 4.854                                   | 4.854                 | -                     |                           |                                    |                         | 4.854   | 1.651    | 1.286                                 | 1.917   |                                | 4.854 |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi theo định mức                                                                                                                                | 2.526                                   | 2.526                 | -                     |                           |                                    |                         | 2.526   | 1.240    | 1.286                                 |         |                                | 2.526 |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                      | 165                                     | 165                   | -                     |                           |                                    |                         | 165     | 165      | -                                     |         |                                | 165   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Các khoản phụ cấp ( kiểm tra; BC viên ; BVCTNB;                                                                                                  | 57                                      | 57                    | -                     |                           |                                    |                         | 57      | 57       | -                                     |         |                                | 57    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                                                                   | 95                                      | 95                    | -                     |                           |                                    |                         | 95      | 95       | -                                     |         |                                | 95    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi phụ cấp cấp uỷ theo QĐ169-QĐ-TW (13 người +4 người )                                                                                         | 94                                      | 94                    | -                     |                           |                                    |                         | 94      | 94       | -                                     |         |                                | 94    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Hỗ trợ chi nghiệp vụ                                                                                                                             | 300                                     | 300                   | -                     |                           |                                    |                         | 300     |          | -                                     | 300     |                                | 300   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi khen thưởng cơ sở                                                                                                                            | 100                                     | 100                   | -                     |                           |                                    |                         | 100     |          | -                                     | 100     |                                | 100   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi hoạt động công tác xây dựng đảng ( Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới, chi kiểm tra, giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng ) | 330                                     | 330                   | -                     |                           |                                    |                         | 330     |          | -                                     | 330     |                                | 330   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi hoạt động BCD cơ quan văn hoá quy chế dân chủ, học tập tấm gương đạo đức HCM; xã hội hoá học tập                                             | 50                                      | 50                    | -                     |                           |                                    |                         | 50      |          | -                                     | 50      |                                | 50    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Hoạt động của hội Cựu chiến binh                                                                                                                 | 70                                      | 70                    | -                     |                           |                                    |                         | 70      |          | -                                     | 70      |                                | 70    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Hoạt động của Đoàn thanh niên                                                                                                                    | 70                                      | 70                    | -                     |                           |                                    |                         | 70      |          | -                                     | 70      |                                | 70    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Hoạt động của Công đoàn viên chức                                                                                                                | 70                                      | 70                    | -                     |                           |                                    |                         | 70      |          | -                                     | 70      |                                | 70    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh                                                                                                    | 50                                      | 50                    | -                     |                           |                                    |                         | 50      |          | -                                     | 50      |                                | 50    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Chi xây dựng đề án, các báo cáo ... theo quy định số 12 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Uỷ                                                              | 100                                     | 100                   | -                     |                           |                                    |                         | 100     |          | -                                     | 100     |                                | 100   |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Kinh phí chi cho công nghệ thông tin                                                                                                             | 40                                      | 40                    | -                     |                           |                                    |                         | 40      |          | -                                     | 40      |                                | 40    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 12/QĐ-TU                                                                                    | 50                                      | 50                    | -                     |                           |                                    |                         | 50      |          | -                                     | 50      |                                | 50    |          | -                |      |         |      |      |      |
|    | Mua sắm và sửa chữa tài sản                                                                                                                      | 300                                     | 300                   | -                     |                           |                                    |                         | 300     |          | -                                     | 300     |                                | 300   |          | -                |      |         |      |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                         | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                           |                                          |                                |         |          |                                       |         |       |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------|----------|---------------------------------------|---------|-------|------|----------|------------------|------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                                    | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                           |                                          |                                |         |          |                                       |         |       |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                    |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                           |                                          | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |          |                                       |         |       |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                    |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XDDB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp        | Tổng số | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghị vụ | QLNN  | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|    | Hội nghị giao ban 8 tỉnh phía Bắc do ĐUK đứng cai                                                                                                  | 200                                     | 200                   | -                     |                           |                                          |                                |         | 200      |                                       | -       | 200   |      | 200      |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở                                                                                          | 70                                      | 70                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 70       |                                       | -       | 70    |      | 70       |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 22 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)                                               | 47                                      | 47                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 47       |                                       | -       | 47    |      | 47       |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4,5                                                                                               | 70                                      | 70                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 70       |                                       | -       | 70    |      | 70       |                  | -    |         |      |      |      |
| 89 | Đảng uỷ khối doanh nghiệp                                                                                                                          | 5.746                                   | 5.746                 | -                     |                           |                                          |                                |         | 5.746    | 2.828                                 | 1.301   | 1.617 |      | 5.746    |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi theo định mức                                                                                                                                  | 2.541                                   | 2.541                 | -                     |                           |                                          |                                |         | 2.541    | 1.240                                 | 1.301   |       |      | 2.541    |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                        | 165                                     | 165                   | -                     |                           |                                          |                                |         | 165      | 165                                   | -       |       |      | 165      |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi                                                                                                                 | 84                                      | 84                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 84       | 84                                    | -       |       |      | 84       |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi phụ cấp cấp uỷ theo 169 của các doanh nghiệp trực thuộc : 22UVBCHĐUK+271UVBCHCS                                                                | 1.243                                   | 1.243                 | -                     |                           |                                          |                                |         | 1.243    | 1.243                                 | -       |       |      | 1.243    |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                                                                     | 95                                      | 95                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 95       | 95                                    | -       |       |      | 95       |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Hỗ trợ chi nghiệp vụ                                                                                                                               | 300                                     | 300                   | -                     |                           |                                          |                                |         | 300      |                                       | -       | 300   |      | 300      |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi khen thưởng cơ sở                                                                                                                              | 100                                     | 100                   | -                     |                           |                                          |                                |         | 100      |                                       | -       | 100   |      | 100      |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi hoạt động công tác xây dựng đảng ( Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới , chi kiểm tra , giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng ) | 280                                     | 280                   | -                     |                           |                                          |                                |         | 280      |                                       | -       | 280   |      | 280      |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi hoạt động BCD cơ quan văn hoá quy chế dân chủ, học tập tấm gương đạo đức HCM; xã hội hoá ọc tập, BCD phát triển tổ chức đảng trong DN          | 70                                      | 70                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 70       |                                       | -       | 70    |      | 70       |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Hoạt động của hội Cựu chiến binh                                                                                                                   | 70                                      | 70                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 70       |                                       | -       | 70    |      | 70       |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Hoạt động của Đoàn thanh niên                                                                                                                      | 70                                      | 70                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 70       |                                       | -       | 70    |      | 70       |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh                                                                                                      | 50                                      | 50                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 50       |                                       | -       | 50    |      | 50       |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi xây dựng đề án, các báo cáo ... theo quy định số 12 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Uỷ                                                                | 100                                     | 100                   | -                     |                           |                                          |                                |         | 100      |                                       | -       | 100   |      | 100      |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Kinh phí chi cho công nghệ thông tin                                                                                                               | 40                                      | 40                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 40       |                                       | -       | 40    |      | 40       |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 12/QĐ-TU                                                                                      | 50                                      | 50                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 50       |                                       | -       | 50    |      | 50       |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở                                                                                          | 70                                      | 70                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 70       |                                       | -       | 70    |      | 70       |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Mua sắm và sửa chữa tài sản                                                                                                                        | 300                                     | 300                   | -                     |                           |                                          |                                |         | 300      |                                       | -       | 300   |      | 300      |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 22 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)                                               | 47                                      | 47                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 47       |                                       | -       | 47    |      | 47       |                  | -    |         |      |      |      |
|    | Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4,5                                                                                               | 70                                      | 70                    | -                     |                           |                                          |                                |         | 70       |                                       | -       | 70    |      | 70       |                  | -    |         |      |      |      |
| 90 | Ban Bảo vệ sức khoẻ                                                                                                                                | 6.730                                   | 6.730                 | -                     |                           |                                          |                                |         | 6.730    | 2.964                                 | 1.146   | 2.620 |      |          |                  | -    | 6.730   |      |      |      |
| -  | Chi định mức                                                                                                                                       | 1.388                                   | 1.388                 | -                     |                           |                                          |                                |         | 1.388    | 630                                   | 758     |       |      |          |                  | -    | 1.388   |      |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                        | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                              |                                           |                         |         |          |                                       |          |      |      |          |                     |       |         |      |      |      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|---------|----------|---------------------------------------|----------|------|------|----------|---------------------|-------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                                   | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                              |                                           |                         |         |          |                                       |          |      |      |          |                     |       |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                                   |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                              |                                           |                         | Tổng số | Bao gồm  |                                       |          | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế  | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|    |                                                                                                                                                   |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư từ XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu, tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp |         | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nhiệp vụ |      |      |          |                     |       |         |      |      |      |
| -  | Chi định mức sự nghiệp                                                                                                                            | 1.650                                   | 1.650                 | -                     |                              |                                           |                         | 1.650   | 1.350    | -                                     | 300      |      |      |          | -                   | 1.650 |         |      |      |      |
| -  | Phụ cấp ưu đãi                                                                                                                                    | 570                                     | 570                   | -                     |                              |                                           |                         | 570     | 182      | 388                                   |          |      |      |          | -                   | 570   |         |      |      |      |
| -  | Chi bồi dưỡng phục vụ cấp uỷ theo QĐ số 3115/QĐ-VPTƯ                                                                                              | 145                                     | 145                   | -                     |                              |                                           |                         | 145     | 145      | -                                     |          |      |      |          | -                   | 145   |         |      |      |      |
| -  | Chi khám sức khoẻ định kỳ                                                                                                                         | 550                                     | 550                   | -                     |                              |                                           |                         | 550     |          | -                                     | 550      |      |      |          | -                   | 550   |         |      |      |      |
| -  | Mời giáo sư hội chẩn                                                                                                                              | 600                                     | 600                   | -                     |                              |                                           |                         | 600     |          | -                                     | 600      |      |      |          | -                   | 600   |         |      |      |      |
| -  | Chi phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ bảo vệ chăm sóc sức khoẻ tuyến tỉnh ( 16 người ) và tuyến huyện (117 người )                                   | 595                                     | 595                   | -                     |                              |                                           |                         | 595     | 595      | -                                     |          |      |      |          | -                   | 595   |         |      |      |      |
| -  | Chi trợ cấp thường xuyên đối với CB nguyên UBTƯ đảng khoá II,III và cán bộ hoạt động CM trước 01/1/1945 bị bệnh hiểm nghèo ( Tỉnh : 3 đối tượng ) | 62                                      | 62                    | -                     |                              |                                           |                         | 62      | 62       | -                                     |          |      |      |          | -                   | 62    |         |      |      |      |
| -  | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 35người *2triệu / người )                                                                  | 70                                      | 70                    | -                     |                              |                                           |                         | 70      |          | -                                     | 70       |      |      |          | -                   | 70    |         |      |      |      |
| -  | Kinh phí sửa chữa , mua sắm tài sản                                                                                                               | 300                                     | 300                   | -                     |                              |                                           |                         | 300     |          | -                                     | 300      |      |      |          | -                   | 300   |         |      |      |      |
| -  | Hỗ trợ kinh phí chi tiền thuốc khám chữa bệnh                                                                                                     | 800                                     | 800                   | -                     |                              |                                           |                         | 800     |          | -                                     | 800      |      |      |          | -                   | 800   |         |      |      |      |
| 91 | Tỉnh đoàn thanh niên                                                                                                                              | 5.756                                   | 5.756                 | -                     |                              |                                           |                         | 5.756   | 2.459    | 1.517                                 | 1.780    |      |      | 5.756    | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                                      | 3.811                                   | 3.811                 | -                     |                              |                                           |                         | 3.811   | 2.294    | 1.517                                 |          |      |      | 3.811    | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                       | 165                                     | 165                   | -                     |                              |                                           |                         | 165     | 165      | -                                     |          |      |      | 165      | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Kinh phí tập huấn nghiệp vụ , tài liệu tuyên truyền                                                                                               | 500                                     | 500                   | -                     |                              |                                           |                         | 500     |          | -                                     | 500      |      |      | 500      | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Kinh phí mua bảo Tiên phong + tạp chí Thanh niên                                                                                                  | 200                                     | 200                   | -                     |                              |                                           |                         | 200     |          | -                                     | 200      |      |      | 200      | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Tổ chức các chiến dịch + các chương trình và các hoạt động lễ lớn                                                                                 | 800                                     | 800                   | -                     |                              |                                           |                         | 800     |          | -                                     | 800      |      |      | 800      | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Kinh phí hoạt động của Hội sinh viên tỉnh Phú Thọ                                                                                                 | 80                                      | 80                    | -                     |                              |                                           |                         | 80      |          | -                                     | 80       |      |      | 80       | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Chi mua sắm + sửa chữa tài sản                                                                                                                    | 200                                     | 200                   | -                     |                              |                                           |                         | 200     |          | -                                     | 200      |      |      | 200      | -                   |       |         |      |      |      |
| 92 | Hội liên hiệp thanh niên                                                                                                                          | 815                                     | 815                   | -                     |                              |                                           |                         | 815     | 378      | 237                                   | 200      |      |      | 815      | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                                      | 615                                     | 615                   | -                     |                              |                                           |                         | 615     | 378      | 237                                   |          |      |      | 615      | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Chi các hoạt động nghiệp vụ                                                                                                                       | 150                                     | 150                   | -                     |                              |                                           |                         | 150     |          | -                                     | 150      |      |      | 150      | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Mua sắm trang thiết bị và tài sản                                                                                                                 | 50                                      | 50                    | -                     |                              |                                           |                         | 50      |          | -                                     | 50       |      |      | 50       | -                   |       |         |      |      |      |
| 93 | Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Hùng Vương                                                                                                   | 1.251                                   | 1.251                 | -                     |                              |                                           |                         | 1.251   | 504      | 247                                   | 500      |      |      | 1.251    | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                                      | 851                                     | 851                   | -                     |                              |                                           |                         | 851     | 504      | 247                                   | 100      |      |      | 851      | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Chi sửa chữa + mua sắm tài sản                                                                                                                    | 200                                     | 200                   | -                     |                              |                                           |                         | 200     |          | -                                     | 200      |      |      | 200      | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Chi tổ chức các hoạt động nghiệp vụ                                                                                                               | 100                                     | 100                   | -                     |                              |                                           |                         | 100     |          | -                                     | 100      |      |      | 100      | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Chi Tham gia liên hoan các Trung tâm khu vực phía Bắc lần thứ IV                                                                                  | 100                                     | 100                   | -                     |                              |                                           |                         | 100     |          | -                                     | 100      |      |      | 100      | -                   |       |         |      |      |      |
| 94 | Nhà thiếu nhi                                                                                                                                     | 3.015                                   | 3.015                 | -                     |                              |                                           |                         | 3.015   | 504      | 361                                   | 2.150    |      |      | 3.015    | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Chi định mức                                                                                                                                      | 1.115                                   | 1.115                 | -                     |                              |                                           |                         | 1.115   | 504      | 361                                   | 250      |      |      | 1.115    | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Kinh phí chi tổ chức các hoạt động và tập huấn                                                                                                    | 200                                     | 200                   | -                     |                              |                                           |                         | 200     |          | -                                     | 200      |      |      | 200      | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Kinh phí sửa chữa nhà                                                                                                                             | 1.000                                   | 1.000                 | -                     |                              |                                           |                         | 1.000   |          | -                                     | 1.000    |      |      | 1.000    | -                   |       |         |      |      |      |
|    | Kinh phí sửa đường điện , nước                                                                                                                    | 200                                     | 200                   | -                     |                              |                                           |                         | 200     |          | -                                     | 200      |      |      | 200      | -                   |       |         |      |      |      |

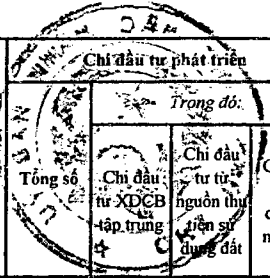
| TT                              | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                                |           |  |  |                                |         |       |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|-----------|--|--|--------------------------------|---------|-------|-------|------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                                |           |  |  |                                |         |       |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển                          |           |  |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |       |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                         |                       | Tổng số                                        | Trong đó: |  |  | Tổng số                        | Bao gồm |       |       | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
| Chi đầu<br>tư XDCB<br>tập trung | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng đất                                                                                                                                                                                                            | Chi hỗ<br>trợ<br>doanh<br>nghiệp        | Định<br>mức           | Kinh phí<br>tăng lương<br>và các<br>chính sách | Nghiệp vụ |  |  |                                |         |       |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 95                              | Chi mua sắm,sửa chữa tài sản ( Chuyển đến địa điểm mới )                                                                                                                                                                                                        | 500                                     | 500                   | -                                              |           |  |  | 500                            |         | -     | 500   |      |      | 500      | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                                                                                                                                                                                                                       | 10.976                                  | 10.976                | -                                              |           |  |  | 10.976                         | 2.052   | 1.784 | 7.141 |      |      | 10.976   | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                    | 3.396                                   | 3.396                 | -                                              |           |  |  | 3.396                          | 1.612   | 1.784 |       |      |      | 3.396    | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                     | 440                                     | 440                   | -                                              |           |  |  | 440                            | 440     | -     |       |      |      | 440      | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Kinh phí tổ chức các hội nghị tập huấn ; các cuộc thi ( 9 đề mục)                                                                                                                                                                                               | 901                                     | 901                   | -                                              |           |  |  | 901                            |         | -     | 901   |      |      | 901      | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Tổ chức " Ngày hội gia đình cấp tỉnh ; ngày phụ nữ sáng tạo ..; Hội thi Chủ tịch phụ nữ cơ sở giỏi cấp tỉnh .                                                                                                                                                   | 432                                     | 432                   | -                                              |           |  |  | 432                            |         | -     | 432   |      |      | 432      | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Kinh phí thực hiện đề án " Tuyên truyền giáo dục, phẩm chất,đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH,HĐH đất nước " ; đề án "Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi ,dạy con tốt"+ Hội nghị tổng kết đánh giá thực hiện đề án                                          | 744                                     | 744                   | -                                              |           |  |  | 744                            |         | -     | 744   |      |      | 744      | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản                                                                                                                                                                                                                             | 100                                     | 100                   | -                                              |           |  |  | 100                            |         | -     | 100   |      |      | 100      | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Hỗ trợ kinh phí cho " quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo "                                                                                                                                                                                                                 | 2.000                                   | 2.000                 | -                                              |           |  |  | 2.000                          |         | -     | 2.000 |      |      | 2.000    | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Chi tổ chức đoàn đi làm việc với bộ đội biên phòng Lai Châu                                                                                                                                                                                                     | 200                                     | 200                   | -                                              |           |  |  | 200                            |         | -     | 200   |      |      | 200      | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Nâng cấp công trình phụ trợ thuộc Liên hiệp Hội phụ nữ                                                                                                                                                                                                          | 2.000                                   | 2.000                 | -                                              |           |  |  | 2.000                          |         | -     | 2.000 |      |      | 2.000    | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ hội phụ nữ ( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương )                                                                                                                                                                       | 102                                     | 102                   | -                                              |           |  |  | 102                            |         | -     | 102   |      |      | 102      | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề tạo việc làm ( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương )                                                                                                                                                                       | 662                                     | 662                   | -                                              |           |  |  | 662                            |         | -     | 662   |      |      | 662      | -                   |      |         |      |      |      |
| 96                              | Mặt trận tổ quốc                                                                                                                                                                                                                                                | 7.490                                   | 7.490                 | -                                              |           |  |  | 7.490                          | 2.003   | 1.717 | 3.770 |      |      | 7.490    | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                    | 3.453                                   | 3.453                 | -                                              |           |  |  | 3.453                          | 1.736   | 1.717 |       |      |      | 3.453    | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                     | 165                                     | 165                   | -                                              |           |  |  | 165                            | 165     | -     |       |      |      | 165      | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Kinhphí tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội MTTQVN ;Kinh phí tổ chức các hoạt động trước , trong và sau đại hội Đảng các cấp                                                                                                                         | 300                                     | 300                   | -                                              |           |  |  | 300                            |         | -     | 300   |      |      | 300      | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Kinh phí hoạt động của UB mặt trận tổ quốc cấp tỉnh và hỗ trợ sinh hoạt phí theo quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 28/5/2014                                                                                                                                         | 252                                     | 252                   | -                                              |           |  |  | 252                            | 102     | -     | 150   |      |      | 252      | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Chi công tác tham gia xây dựng chính sách pháp luật, tổ chức các hội nghị lấy ý kiến tham gia vào dự thảo các văn bản ; Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ; Các hội nghị tập huấn triển khai thực hiện quy chế MTTQVN tham gia giám sát phản bi | 500                                     | 500                   | -                                              |           |  |  | 500                            |         | -     | 500   |      |      | 500      | -                   |      |         |      |      |      |
|                                 | Kinh phí triển khai các nhiệm vụ thực hiện chương trình phối hợp với các sở, ban ngành                                                                                                                                                                          | 600                                     | 600                   | -                                              |           |  |  | 600                            |         | -     | 600   |      |      | 600      | -                   |      |         |      |      |      |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                     | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                           |                                          |                         |                                |          |                                       |         |       |      |          |                     |       |         |      |      |      |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|---------|-------|------|----------|---------------------|-------|---------|------|------|------|--|--|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                           |                                          |                         |                                |          |                                       |         |       |      |          |                     |       |         |      |      |      |  |  |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển     |                                          |                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |          |                                       |         |       |      |          |                     |       |         |      |      |      |  |  |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                |                                         |                       | Tổng số                   | Trong đó:                                |                         | Tổng số                        | Bao gồm  |                                       |         | QLNN  | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế  | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |  |  |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                |                                         | Tổng số               | Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp | Tổng số                        | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghị vụ |       |      |          |                     |       |         |      |      |      |  |  |
|    | Công tác tổ chức tuyên giáo : Xuất bản cuốn thông tin công tác mặt trận;Triển khai cuộc vận động " người Việt nam dùng hàng Việt Nam";                                                                                                                         | 500                                     | 500                   | -                         |                                          |                         |                                | 500      |                                       | -       | 500   |      |          |                     | 500   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Kinh phí hoạt động của Ủy ban đoàn kết công giáo tỉnh                                                                                                                                                                                                          | 500                                     | 500                   | -                         |                                          |                         |                                | 500      |                                       | -       | 500   |      |          |                     | 500   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Kinh phí gặp mặt, biểu dương các vị chức sắc tôn giáo , người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số ;Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng :các vị lão thành cách mạng, các chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu bi | 470                                     | 470                   | -                         |                                          |                         |                                | 470      |                                       | -       | 470   |      |          |                     | 470   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Chi ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư                                                                                                                                                                                       | 200                                     | 200                   | -                         |                                          |                         |                                | 200      |                                       | -       | 200   |      |          |                     | 200   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản và các nghiệp vụ khác                                                                                                                                                                                                      | 550                                     | 550                   | -                         |                                          |                         |                                | 550      |                                       | -       | 550   |      |          |                     | 550   | -       |      |      |      |  |  |
| 97 | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh                                                                                                                                                                                                                            | 1.158                                   | 1.158                 | -                         |                                          |                         |                                | 1.158    | 315                                   | 63      | 780   |      |          |                     | 1.158 | -       |      |      |      |  |  |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                   | 378                                     | 378                   | -                         |                                          |                         |                                | 378      | 315                                   | 63      | -     |      |          |                     | 378   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Hỗ trợ kinh phí hoạt động 9 hội thành viên (20 triệu đồng /1 hội )                                                                                                                                                                                             | 180                                     | 180                   | -                         |                                          |                         |                                | 180      |                                       | -       | 180   |      |          |                     | 180   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Kinh phí tổ chức các hội nghị và thông tin tuyên truyền ; xuất bản bản tin hữu nghị và chi phí nghiệp vụ khác                                                                                                                                                  | 300                                     | 300                   | -                         |                                          |                         |                                | 300      |                                       | -       | 300   |      |          |                     | 300   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Chi mua sắm trang thiết bị + sửa chữa TS                                                                                                                                                                                                                       | 300                                     | 300                   | -                         |                                          |                         |                                | 300      |                                       | -       | 300   |      |          |                     | 300   | -       |      |      |      |  |  |
| 98 | Hội nông dân                                                                                                                                                                                                                                                   | 5.650                                   | 5.650                 | -                         |                                          |                         |                                | 5.650    | 1.591                                 | 1.459   | 2.600 |      |          |                     | 5.650 | -       |      |      |      |  |  |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.885                                   | 2.885                 | -                         |                                          |                         |                                | 2.885    | 1.426                                 | 1.459   |       |      |          |                     | 2.885 | -       |      |      |      |  |  |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                    | 165                                     | 165                   | -                         |                                          |                         |                                | 165      | 165                                   | -       |       |      |          |                     | 165   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Tổ chức Đại hội nông dân điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua yêu nước cấp tỉnh và đi dự đại hội toàn quốc                                                                                                                                         | 400                                     | 400                   | -                         |                                          |                         |                                | 400      |                                       | -       | 400   |      |          |                     | 400   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Chi các hội nghị tập huấn, triển khai xây dựng mô hình kinh tế tập thể theo nghị quyết của tỉnh uỷ về xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                   | 400                                     | 400                   | -                         |                                          |                         |                                | 400      |                                       | -       | 400   |      |          |                     | 400   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo giải quyết khiếu nại tố cáo của nông dân theo chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP; Ban chỉ đạo triển khai kết luận 61 và quyết định 673 cấp tỉnh                                                                                  | 200                                     | 200                   | -                         |                                          |                         |                                | 200      |                                       | -       | 200   |      |          |                     | 200   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Kinh phí tập huấn , xây dựng mô hình xã điểm thực hiện chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP ngày ..                                                                                                                                                                      | 150                                     | 150                   | -                         |                                          |                         |                                | 150      |                                       | -       | 150   |      |          |                     | 150   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Kinh phí xây dựng Trang thông tin điện tử Hội nông dân                                                                                                                                                                                                         | 50                                      | 50                    | -                         |                                          |                         |                                | 50       |                                       | -       | 50    |      |          |                     | 50    | -       |      |      |      |  |  |
|    | Kinh phí sửa chữa ô tô +mua sắm tài sản                                                                                                                                                                                                                        | 200                                     | 200                   | -                         |                                          |                         |                                | 200      |                                       | -       | 200   |      |          |                     | 200   | -       |      |      |      |  |  |
|    | Quỹ hỗ trợ nông dân                                                                                                                                                                                                                                            | 1.000                                   | 1.000                 | -                         |                                          |                         |                                | 1.000    |                                       | -       | 1.000 |      |          |                     | 1.000 | -       |      |      |      |  |  |

| TT                        | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                            | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                       |           |  |  |                                |         |     |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|--|--|--------------------------------|---------|-----|-------|------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|                           |                                                                                                                                                                                                       | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                       |           |  |  |                                |         |     |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                                                                                                       |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển                 |           |  |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |     |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                                                                                                       |                                         |                       | Tổng số                               | Trong đó: |  |  | Tổng số                        | Bao gồm |     |       | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
| Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                              | Chi hỗ trợ doanh nghiệp                 | Định mức              | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghịệp vụ |  |  |                                |         |     |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|                           | Chi tổ chức khảo sát, đánh giá hội nghị sơ kết 5 năm về vai trò, sự tác động của tổ chức Hội Nông dân trong việc thực hiện Nghị quyết 26 của BCH Trung ương đảng về nông nghiệp,nông dân và nông thôn | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -   | 200   |      |      |          | 200                 | -    |         |      |      |      |
| 99                        | Hội cựu chiến binh                                                                                                                                                                                    | 2.452                                   | 2.452                 | -                                     |           |  |  | 2.452                          | 866     | 766 | 820   |      |      |          | 2.452               | -    |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức                                                                                                                                                                                          | 1.522                                   | 1.522                 | -                                     |           |  |  | 1.522                          | 756     | 766 |       |      |      |          | 1.522               | -    |         |      |      |      |
|                           | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                                                                           | 110                                     | 110                   | -                                     |           |  |  | 110                            | 110     | -   |       |      |      |          | 110                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí kiểm tra cụm thi đua; Chi phí nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                                                           | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -   | 200   |      |      |          | 200                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí triển khai các hội nghị; tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và các hoạt động khác                                                                                                 | 300                                     | 300                   | -                                     |           |  |  | 300                            |         | -   | 300   |      |      |          | 300                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Hỗ trợ kinh phí đi dự các hội nghị do trung ương tổ chức                                                                                                                                              | 120                                     | 120                   | -                                     |           |  |  | 120                            |         | -   | 120   |      |      |          | 120                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí sửa chữa , mua sắm tài sản                                                                                                                                                                   | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -   | 200   |      |      |          | 200                 | -    |         |      |      |      |
| 100                       | Liên minh HTX                                                                                                                                                                                         | 3.477                                   | 3.477                 | -                                     |           |  |  | 3.477                          | 945     | 351 | 2.181 |      |      |          | 3.346               | 131  |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức                                                                                                                                                                                          | 1.296                                   | 1.296                 | -                                     |           |  |  | 1.296                          | 945     | 351 | -     |      |      |          | 1.296               | -    |         |      |      |      |
|                           | Hỗ trợ chi nghiệp vụ                                                                                                                                                                                  | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -   | 200   |      |      |          | 200                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Xây dựng và phát hành Bản tin kinh tế tập thể                                                                                                                                                         | 100                                     | 100                   | -                                     |           |  |  | 100                            |         | -   | 100   |      |      |          | 100                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí hoạt động ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể                                                                                                                                          | 100                                     | 100                   | -                                     |           |  |  | 100                            |         | -   | 100   |      |      |          | 100                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển hợp tác xã                                                                                                                                                     | 1.000                                   | 1.000                 | -                                     |           |  |  | 1.000                          |         | -   | 1.000 |      |      |          | 1.000               | -    |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí thực hiện việc chi đạo thực hiện quyết định 2277/2008/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của UBND tỉnh                                                                                                   | 50                                      | 50                    | -                                     |           |  |  | 50                             |         | -   | 50    |      |      |          | 50                  | -    |         |      |      |      |
|                           | Tổ chức đại hội Liên minh HTX lần thứ V nhiệm kỳ 2015-2020                                                                                                                                            | 400                                     | 400                   | -                                     |           |  |  | 400                            |         | -   | 400   |      |      |          | 400                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Mua sắm + sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                            | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -   | 200   |      |      |          | 200                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Chi đào tạo các lớp                                                                                                                                                                                   | 131                                     | 131                   | -                                     |           |  |  | 131                            |         | -   | 131   |      |      |          |                     | 131  |         |      |      |      |
| 101                       | TT TƯ VAN VA HTKTTT                                                                                                                                                                                   | 360                                     | 360                   | -                                     |           |  |  | 360                            | 189     | 71  | 100   |      |      |          | 360                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức + nghiệp vụ                                                                                                                                                                              | 360                                     | 360                   | -                                     |           |  |  | 360                            | 189     | 71  | 100   |      |      |          | 360                 | -    |         |      |      |      |
| 102                       | Hội chữ thập đỏ                                                                                                                                                                                       | 2.553                                   | 2.553                 | -                                     |           |  |  | 2.553                          | 945     | 458 | 1.150 |      |      |          | 2.553               | -    |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức biên chế                                                                                                                                                                                 | 1.277                                   | 1.277                 | -                                     |           |  |  | 1.277                          | 819     | 458 |       |      |      |          | 1.277               | -    |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức biên chế Ban chỉ đạo hiến máu nhân đạo                                                                                                                                                   | 126                                     | 126                   | -                                     |           |  |  | 126                            | 126     | -   |       |      |      |          | 126                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Chi nghiệp vụ                                                                                                                                                                                         | 100                                     | 100                   | -                                     |           |  |  | 100                            |         | -   | 100   |      |      |          | 100                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo vận động hiến máu nhân đạo tỉnh                                                                                                                                    | 200                                     | 200                   | -                                     |           |  |  | 200                            |         | -   | 200   |      |      |          | 200                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Chi trả nhuận bút , xuất bản và in bản tin Nhân đạo Phú Thọ và in tờ rơi truyền truyền hoạt động nhân đạo ...                                                                                         | 150                                     | 150                   | -                                     |           |  |  | 150                            |         | -   | 150   |      |      |          | 150                 | -    |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                   | 500                                     | 500                   | -                                     |           |  |  | 500                            |         | -   | 500   |      |      |          | 500                 | -    |         |      |      |      |

| TT  | Tên đơn vị                                                                                                                                | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                            |                                          |                         |                                |           |                                       |           |       |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-----------|---------------------------------------|-----------|-------|------|----------|------------------|------|---------|------|------|------|
|     |                                                                                                                                           | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                            |                                          |                         |                                |           |                                       |           |       |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|     |                                                                                                                                           |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                            |                                          |                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |           |                                       |           |       |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|     |                                                                                                                                           |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XD CB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp | Tổng số                        | Định mức. | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghịệp vụ | QLNN  | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|     | Hỗ trợ chi công tác tuyên truyền vận động hiến máu nhân đạo                                                                               | 200                                     | 200                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 200       |                                       | -         | 200   |      |          | 200              | -    |         |      |      |      |
| 103 | Ban đại diện Hội người cao tuổi                                                                                                           | 766                                     | 766                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 766       | 261                                   | 135       | 370   |      |          | 766              | -    |         |      |      |      |
|     | Chi định mức biên chế                                                                                                                     | 324                                     | 324                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 324       | 189                                   | 135       |       |      |          | 324              | -    |         |      |      |      |
|     | Chi trả thù lao trưởng ban , phó ban                                                                                                      | 72                                      | 72                    | -                     |                            |                                          |                         |                                | 72        | 72                                    | -         |       |      |          | 72               | -    |         |      |      |      |
|     | Chi tổ chức biểu dương người cao tuổi tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước " Tuổi cao- gương sáng " ; kỷ niệm 20 năm thành lập hội | 100                                     | 100                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 100       |                                       | -         | 100   |      |          | 100              | -    |         |      |      |      |
|     | Mua sắm + sửa chữa tài sản, thiết bị                                                                                                      | 70                                      | 70                    | -                     |                            |                                          |                         |                                | 70        |                                       | -         | 70    |      |          | 70               | -    |         |      |      |      |
|     | Chi nghiệp vụ + mua giấy mừng thọ                                                                                                         | 200                                     | 200                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 200       |                                       | -         | 200   |      |          | 200              | -    |         |      |      |      |
| 104 | Trung tâm hội nghị tỉnh                                                                                                                   | 1.471                                   | 1.471                 | -                     |                            |                                          |                         |                                | 1.471     | 728                                   | 243       | 500   |      |          | 1.471            | -    |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                                                                                                              | 971                                     | 971                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 971       | 728                                   | 243       |       |      |          | 971              | -    |         |      |      |      |
|     | Chi mua sắm trang thiết bị                                                                                                                | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 500       |                                       | -         | 500   |      |          | 500              | -    |         |      |      |      |
| 105 | Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật tỉnh                                                                                                   | 4.425                                   | 4.425                 | -                     |                            |                                          |                         |                                | 4.425     | 756                                   | 384       | 3.285 |      |          | 3.510            | -    |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                                                                                                              | 1.240                                   | 1.240                 | -                     |                            |                                          |                         |                                | 1.240     | 756                                   | 384       | 100   |      |          | 1.240            | -    |         |      |      |      |
|     | Chi hoạt động tư vấn , phản biện và giám định xã hội các nhiệm vụ tỉnh giao ;                                                             | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 500       |                                       | -         | 500   |      |          | 500              | -    |         |      |      |      |
|     | Chi hỗ trợ hoạt động và khen thưởng cho 18 hội thành viên ( 20 triệu đồng /1 hội )                                                        | 420                                     | 420                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 420       |                                       | -         | 420   |      |          | 420              | -    |         |      |      |      |
|     | Chi hoạt động tập hợp đội ngũ trí thức có trình độ cao quê Phú Thọ xây dựng các chương trình đóng góp cho tỉnh                            | 200                                     | 200                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 200       |                                       | -         | 200   |      |          | 200              | -    |         |      |      |      |
|     | Chi duy trì, phát triển trang Webssite" TrithucDatTo.vn" của Liên hiệp hội                                                                | 50                                      | 50                    | -                     |                            |                                          |                         |                                | 50        |                                       | -         | 50    |      |          | 50               | -    |         |      |      |      |
|     | Chi xuất bản tri thức trẻ đất Tô                                                                                                          | 200                                     | 200                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 200       |                                       | -         | 200   |      |          | 200              | -    |         |      |      |      |
|     | Chi tổ chức giải thưởng Hùng Vương về khoa học công nghệ                                                                                  | 600                                     | 600                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 600       |                                       | -         | 600   |      |          | 600              | -    |         |      |      |      |
|     | Chi mua sắm + sửa chữa TS                                                                                                                 | 300                                     | 300                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 300       |                                       | -         | 300   |      |          | 300              | -    |         |      |      |      |
|     | Chi hoạt động các hội thi sáng tạo kỹ thuật                                                                                               | 915                                     | 915                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 915       |                                       | -         | 915   |      |          |                  | -    |         |      |      |      |
| 106 | Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ ( Có 40 triệu mua sắm trang thiết bị làm việc)                                                 | 226                                     | 226                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 226       | 126                                   | -         | 100   |      |          | 226              | -    |         |      |      |      |
| 107 | Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ                                                                                   | 239                                     | 239                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 239       | 189                                   | -         | 50    |      |          | 239              | -    |         |      |      |      |
| 108 | Hội người mù                                                                                                                              | 521                                     | 521                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 521       | 252                                   | -         | 269   |      |          | 402              | 119  |         |      |      |      |
| -   | chi định mức+ tiền thuê nhà và tập huấn                                                                                                   | 402                                     | 402                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 402       | 252                                   | -         | 150   |      |          | 402              | -    |         |      |      |      |
| -   | Chi các lớp đào tạo                                                                                                                       | 119                                     | 119                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 119       |                                       | -         | 119   |      |          |                  | 119  |         |      |      |      |
| 109 | Hội luật gia                                                                                                                              | 176                                     | 176                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 176       | 126                                   | -         | 50    |      |          | 176              | -    |         |      |      |      |
| 120 | Hội nạn nhân chất độc da cam/ điôxin                                                                                                      | 176                                     | 176                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 176       | 126                                   | -         | 50    |      |          | 176              | -    |         |      |      |      |
| 121 | Hội sinh vật cảnh và làm vườn                                                                                                             | 527                                     | 527                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 527       | 315                                   | 28        | 184   |      |          | 393              | 134  |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức                                                                                                                              | 393                                     | 393                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 393       | 315                                   | 28        | 50    |      |          | 393              | -    |         |      |      |      |
| -   | Chi các lớp đào tạo                                                                                                                       | 134                                     | 134                   | -                     |                            |                                          |                         |                                | 134       |                                       | -         | 134   |      |          |                  | 134  |         |      |      |      |

| TT  | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                 |                                                      |                                  |  |                                |                                                |          |        |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|------------------------------------------------|----------|--------|------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                         | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                 |                                                      |                                  |  |                                |                                                |          |        |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển           |                                                      |                                  |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                                |          |        |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                         |                       | Tổng số                         | Trong đó:                                            |                                  |  | Tổng số                        | Bao gồm                                        |          |        | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDĐT | PTTH | ĐBXH |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                         | Tổng số               | Chi đầu<br>tư XDDB<br>tập trung | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng đất | Chi hỗ<br>trợ<br>doanh<br>nghiệp |  | Định<br>mức                    | Kinh phí<br>tăng lương<br>và các<br>chính sách | Nhiệp vụ |        |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 122 | Sở Giáo dục và đào tạo                                                                                                                                                                                                                                  | 48.081                                  | 48.081                | -                               |                                                      |                                  |  | 48.081                         | 3.523                                          | 2.509    | 42.050 |      |      |          | 48.081              |      |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                            | 6.164                                   | 6.164                 | -                               |                                                      |                                  |  | 6.164                          | 3.355                                          | 2.509    | 300    |      |      |          | 6.164               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi phụ cấp thanh tra và trang phục thanh tra                                                                                                                                                                                                           | 218                                     | 218                   | -                               |                                                      |                                  |  | 218                            | 168                                            | -        | 50     |      |      |          | 218                 |      |         |      |      |      |
| -   | Chi sửa chữa + mua tài sản và phương tiện làm việc                                                                                                                                                                                                      | 500                                     | 500                   | -                               |                                                      |                                  |  | 500                            |                                                | -        | 500    |      |      |          | 500                 |      |         |      |      |      |
| -   | Chi nghiệp vụ ( Thi TN , Thi HSG ; Thi giáo viên giỏi cấp tỉnh Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên; Kiểm định chất lượng giáo dục; Mua phôi bằng tốt nghiệp THPT; Hội thi tiếng hát HS cấp tỉnh và toàn quốc; ; Chi các ban chỉ đạo ; Chi các hội nghị tập | 12.500                                  | 12.500                | -                               |                                                      |                                  |  | 12.500                         |                                                | -        | 12.500 |      |      |          | 12.500              |      |         |      |      |      |
| -   | Bổ sung thiết bị đưa công nghệ thông tin vào trường học GD môn tin học.                                                                                                                                                                                 | 5.000                                   | 5.000                 | -                               |                                                      |                                  |  | 5.000                          |                                                | -        | 5.000  |      |      |          | 5.000               |      |         |      |      |      |
| -   | Học bổng cho học sinh THPT đạt giải theo qui định của tỉnh:                                                                                                                                                                                             | 1.500                                   | 1.500                 | -                               |                                                      |                                  |  | 1.500                          |                                                | -        | 1.500  |      |      |          | 1.500               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi thực hiện nhiệm vụ duy trì phổ cập các cấp                                                                                                                                                                                                          | 500                                     | 500                   | -                               |                                                      |                                  |  | 500                            |                                                | -        | 500    |      |      |          | 500                 |      |         |      |      |      |
| -   | Chi thực hiện kế hoạch dạy và học ngoại ngữ theo kế hoạch 3132/KH-UBND                                                                                                                                                                                  | 4.000                                   | 4.000                 | -                               |                                                      |                                  |  | 4.000                          |                                                | -        | 4.000  |      |      |          | 4.000               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi xây dựng hệ thống quản lý trường học của Sở với các đơn vị trực thuộc                                                                                                                                                                               | 1.200                                   | 1.200                 | -                               |                                                      |                                  |  | 1.200                          |                                                | -        | 1.200  |      |      |          | 1.200               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi mua thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non để thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới ( KH 4058/KH UBND của UBND tỉnh )                                                                                                                          | 7.000                                   | 7.000                 | -                               |                                                      |                                  |  | 7.000                          |                                                | -        | 7.000  |      |      |          | 7.000               |      |         |      |      |      |
| -   | Kinh phí khen thưởng thi đua của ngành                                                                                                                                                                                                                  | 3.500                                   | 3.500                 | -                               |                                                      |                                  |  | 3.500                          |                                                | -        | 3.500  |      |      |          | 3.500               |      |         |      |      |      |
| -   | Đào tạo trên chuẩn cho giáo viên ( GD Khối tỉnh)                                                                                                                                                                                                        | 3.000                                   | 3.000                 | -                               |                                                      |                                  |  | 3.000                          |                                                | -        | 3.000  |      |      |          | 3.000               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi khác giáo dục                                                                                                                                                                                                                                       | 3.000                                   | 3.000                 | -                               |                                                      |                                  |  | 3.000                          |                                                | -        | 3.000  |      |      |          | 3.000               |      |         |      |      |      |
| •   | Khôi các trường Trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                     | 243.165                                 | 243.165               | -                               |                                                      |                                  |  | 243.165                        | 128.177                                        | 85.744   | 29.244 | -    | -    | -        | 243.165             | -    | -       | -    | -    |      |
| 123 | Trường THPT Thanh Sơn                                                                                                                                                                                                                                   | 8.128                                   | 8.128                 | -                               |                                                      |                                  |  | 8.128                          | 4.002                                          | 2.934    | 1.192  |      |      |          | 8.128               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                            | 7.828                                   | 7.828                 | -                               |                                                      |                                  |  | 7.828                          | 4.002                                          | 2.934    | 892    |      |      |          | 7.828               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                                                                                                                                                                                          | 300                                     | 300                   | -                               |                                                      |                                  |  | 300                            |                                                | -        | 300    |      |      |          | 300                 |      |         |      |      |      |
| 124 | Trường THPT Minh Đài                                                                                                                                                                                                                                    | 7.808                                   | 7.808                 | -                               |                                                      |                                  |  | 7.808                          | 3.966                                          | 2.917    | 926    |      |      |          | 7.808               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                            | 7.508                                   | 7.508                 | -                               |                                                      |                                  |  | 7.508                          | 3.966                                          | 2.917    | 626    |      |      |          | 7.508               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                                                                                                                                                                                          | 300                                     | 300                   | -                               |                                                      |                                  |  | 300                            |                                                | -        | 300    |      |      |          | 300                 |      |         |      |      |      |
| 125 | Trường THPT Văn Miếu                                                                                                                                                                                                                                    | 7.564                                   | 7.564                 | -                               |                                                      |                                  |  | 7.564                          | 4.035                                          | 2.531    | 999    |      |      |          | 7.564               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                            | 7.064                                   | 7.064                 | -                               |                                                      |                                  |  | 7.064                          | 4.035                                          | 2.531    | 499    |      |      |          | 7.064               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                                                                                                                                                                                          | 500                                     | 500                   | -                               |                                                      |                                  |  | 500                            |                                                | -        | 500    |      |      |          | 500                 |      |         |      |      |      |
| 126 | Trường THPT Hương Cấn                                                                                                                                                                                                                                   | 7.172                                   | 7.172                 | -                               |                                                      |                                  |  | 7.172                          | 3.804                                          | 2.743    | 626    |      |      |          | 7.172               |      |         |      |      |      |
| 127 | Trường THPT Thạch Kiệt                                                                                                                                                                                                                                  | 6.975                                   | 6.975                 | -                               |                                                      |                                  |  | 6.975                          | 3.721                                          | 2.597    | 657    |      |      |          | 6.975               |      |         |      |      |      |
| 128 | Trường THPT Yên Lập                                                                                                                                                                                                                                     | 9.499                                   | 9.499                 | -                               |                                                      |                                  |  | 9.499                          | 5.123                                          | 3.442    | 933    |      |      |          | 9.499               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                            | 9.199                                   | 9.199                 | -                               |                                                      |                                  |  | 9.199                          | 5.123                                          | 3.442    | 633    |      |      |          | 9.199               |      |         |      |      |      |
| -   | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                                                                                                                                                                                          | 300                                     | 300                   | -                               |                                                      |                                  |  | 300                            |                                                | -        | 300    |      |      |          | 300                 |      |         |      |      |      |
| 129 | Trường THPT Minh Hoà                                                                                                                                                                                                                                    | 4.758                                   | 4.758                 | -                               |                                                      |                                  |  | 4.758                          | 2.475                                          | 1.793    | 490    |      |      |          | 4.758               |      |         |      |      |      |

|     |                                                | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                                                                   |                              |                                          |                         |         |          |                                       |            |  |  |  |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|---------|----------|---------------------------------------|------------|--|--|--|-------|------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
| TT  | Tên đơn vị                                     | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                                                                   |                              |                                          |                         |         |          |                                       |            |  |  |  |       | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBKH |
|     |                                                |                                         | Tổng cộng             |  |                              |                                          |                         | Tổng số | Bao gồm  |                                       |            |  |  |  |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     |                                                |                                         |                       | Tổng số                                                                           | Chi đầu tư từ XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp |         | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghị quyết |  |  |  |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     |                                                |                                         |                       |                                                                                   |                              |                                          |                         |         |          |                                       |            |  |  |  |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 4.558                                   | 4.558                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 4.558   | 2.475    | 1.793                                 | 290        |  |  |  | 4.558 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 200                                     | 200                   | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 200     |          | -                                     | 200        |  |  |  | 200   |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 130 | Trường THPT Lương Sơn                          | 6.627                                   | 6.627                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 6.627   | 3.280    | 2.533                                 | 814        |  |  |  | 6.627 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 6.327                                   | 6.327                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 6.327   | 3.280    | 2.533                                 | 514        |  |  |  | 6.327 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 300                                     | 300                   | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 300     |          | -                                     | 300        |  |  |  | 300   |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 131 | Trường THPT Cẩm Khê                            | 7.211                                   | 7.211                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 7.211   | 3.583    | 2.630                                 | 999        |  |  |  | 7.211 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 7.011                                   | 7.011                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 7.011   | 3.583    | 2.630                                 | 799        |  |  |  | 7.011 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 200                                     | 200                   | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 200     |          | -                                     | 200        |  |  |  | 200   |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 132 | Trường THPT Hiền Đa                            | 5.556                                   | 5.556                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 5.556   | 2.878    | 2.059                                 | 619        |  |  |  | 5.556 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 133 | Trường THPT Phương Xá                          | 6.163                                   | 6.163                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 6.163   | 3.127    | 2.170                                 | 866        |  |  |  | 6.163 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 5.963                                   | 5.963                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 5.963   | 3.127    | 2.170                                 | 666        |  |  |  | 5.963 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 200                                     | 200                   | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 200     |          | -                                     | 200        |  |  |  | 200   |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 134 | Trường THPT Hạ Hoà                             | 6.825                                   | 6.825                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 6.825   | 2.800    | 1.997                                 | 2.028      |  |  |  | 6.825 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 5.325                                   | 5.325                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 5.325   | 2.800    | 1.997                                 | 528        |  |  |  | 5.325 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi cải tạo +sửa chữa tài sản                  | 1.500                                   | 1.500                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 1.500   |          | -                                     | 1.500      |  |  |  | 1.500 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 135 | Trường THPT Xuân ánh                           | 4.523                                   | 4.523                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 4.523   | 2.296    | 1.487                                 | 739        |  |  |  | 4.523 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 4.323                                   | 4.323                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 4.323   | 2.296    | 1.487                                 | 539        |  |  |  | 4.323 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 200                                     | 200                   | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 200     |          | -                                     | 200        |  |  |  | 200   |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 136 | Trường THPT Vĩnh Chân                          | 4.333                                   | 4.333                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 4.333   | 2.274    | 1.542                                 | 517        |  |  |  | 4.333 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 137 | Trường THPT Thanh Ba                           | 7.083                                   | 7.083                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 7.083   | 3.577    | 2.522                                 | 984        |  |  |  | 7.083 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 6.883                                   | 6.883                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 6.883   | 3.577    | 2.522                                 | 784        |  |  |  | 6.883 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 200                                     | 200                   | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 200     |          | -                                     | 200        |  |  |  | 200   |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 138 | Trường THPT Yên Khê                            | 5.857                                   | 5.857                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 5.857   | 3.331    | 2.146                                 | 380        |  |  |  | 5.857 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 139 | Trường THPT Đoàn Hùng                          | 5.885                                   | 5.885                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 5.885   | 2.937    | 2.106                                 | 842        |  |  |  | 5.885 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 5.685                                   | 5.685                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 5.685   | 2.937    | 2.106                                 | 642        |  |  |  | 5.685 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 200                                     | 200                   | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 200     |          | -                                     | 200        |  |  |  | 200   |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 140 | Trường THPT Chân Mộng                          | 4.846                                   | 4.846                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 4.846   | 2.430    | 1.661                                 | 754        |  |  |  | 4.846 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 4.646                                   | 4.646                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 4.646   | 2.430    | 1.661                                 | 554        |  |  |  | 4.646 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 200                                     | 200                   | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 200     |          | -                                     | 200        |  |  |  | 200   |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 141 | Trường THPT Quê Lâm                            | 4.758                                   | 4.758                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 4.758   | 2.344    | 1.649                                 | 765        |  |  |  | 4.758 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 4.458                                   | 4.458                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 4.458   | 2.344    | 1.649                                 | 465        |  |  |  | 4.458 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 300                                     | 300                   | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 300     |          | -                                     | 300        |  |  |  | 300   |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 142 | Trường THPT Thanh Thủy                         | 6.079                                   | 6.079                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 6.079   | 3.168    | 2.213                                 | 699        |  |  |  | 6.079 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 143 | Trường THPT Trung Nghĩa                        | 4.495                                   | 4.495                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 4.495   | 2.387    | 1.610                                 | 498        |  |  |  | 4.495 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 144 | Trường THPT Phú Ninh                           | 6.264                                   | 6.264                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 6.264   | 3.085    | 2.284                                 | 894        |  |  |  | 6.264 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 5.964                                   | 5.964                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 5.964   | 3.085    | 2.284                                 | 594        |  |  |  | 5.964 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 300                                     | 300                   | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 300     |          | -                                     | 300        |  |  |  | 300   |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 145 | Trường THPT Từ Đà                              | 4.803                                   | 4.803                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 4.803   | 2.378    | 1.776                                 | 650        |  |  |  | 4.803 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 4.603                                   | 4.603                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 4.603   | 2.378    | 1.776                                 | 450        |  |  |  | 4.603 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 200                                     | 200                   | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 200     |          | -                                     | 200        |  |  |  | 200   |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 146 | Trường THPT Trung Giáp                         | 4.929                                   | 4.929                 | -                                                                                 |                              |                                          |                         | 4.929   | 2.560    | 1.924                                 | 445        |  |  |  | 4.929 |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |

| TT  | Tên đơn vị                                     | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                           |                                          |                         |  |          |                                       |           |       |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|-------------------------|--|----------|---------------------------------------|-----------|-------|-------|------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|     |                                                | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách     |                                          |                         |  |          |                                       |           |       |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     |                                                |                                         | Tổng cộng                 | Chi đầu tư phát triển                    |                         |  |          | Chi thường xuyên theo lĩnh vực        |           |       |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
|     |                                                |                                         |                           | Tổng số                                  | Trong đó:               |  |          | Tổng số                               | Bao gồm   |       |       | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|     |                                                |                                         | Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp |  | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghiệp vụ |       |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |      |
| 147 | Trường THPT Long Châu Sa                       | 7.441                                   | 7.441                     | -                                        |                         |  |          | 7.441                                 | 3.804     | 2.864 | 773   |      |      |          | 7.441               |      |         |      |      |      |
| 148 | Trường THPT Phong Châu                         | 7.212                                   | 7.212                     | -                                        |                         |  |          | 7.212                                 | 3.700     | 2.768 | 743   |      |      |          | 7.212               |      |         |      |      |      |
| 149 | Trường THPT Mỹ Văn                             | 5.997                                   | 5.997                     | -                                        |                         |  |          | 5.997                                 | 3.139     | 2.301 | 557   |      |      |          | 5.997               |      |         |      |      |      |
| 150 | Trường THPT Tam Nông                           | 6.197                                   | 6.197                     | -                                        |                         |  |          | 6.197                                 | 3.209     | 2.371 | 617   |      |      |          | 6.197               |      |         |      |      |      |
| 151 | Trường THPT Hùng hoá                           | 4.159                                   | 4.159                     | -                                        |                         |  |          | 4.159                                 | 2.063     | 1.442 | 653   |      |      |          | 4.159               |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 3.959                                   | 3.959                     | -                                        |                         |  |          | 3.959                                 | 2.063     | 1.442 | 453   |      |      |          | 3.959               |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 200                                     | 200                       | -                                        |                         |  |          | 200                                   |           |       | 200   |      |      |          | 200                 |      |         |      |      |      |
| 152 | Trường THPT Hùng Vương                         | 9.579                                   | 9.579                     | -                                        |                         |  |          | 9.579                                 | 4.050     | 3.387 | 2.142 |      |      |          | 9.579               |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 8.079                                   | 8.079                     | -                                        |                         |  |          | 8.079                                 | 4.050     | 3.387 | 642   |      |      |          | 8.079               |      |         |      |      |      |
|     | Chi cải tạo , sửa chữa tài sản                 | 1.500                                   | 1.500                     | -                                        |                         |  |          | 1.500                                 |           |       | 1.500 |      |      |          | 1.500               |      |         |      |      |      |
| 153 | Trường THPT Việt Trì                           | 9.181                                   | 9.181                     | -                                        |                         |  |          | 9.181                                 | 4.729     | 3.792 | 660   |      |      |          | 9.181               |      |         |      |      |      |
| 154 | Trường THPT CN Việt Trì                        | 6.246                                   | 6.246                     | -                                        |                         |  |          | 6.246                                 | 3.216     | 2.581 | 449   |      |      |          | 6.246               |      |         |      |      |      |
| 155 | Trường THPT KT Việt Trì                        | 6.322                                   | 6.322                     | -                                        |                         |  |          | 6.322                                 | 3.292     | 2.625 | 405   |      |      |          | 6.322               |      |         |      |      |      |
| 156 | Trường THPT Chuyên Hùng Vương                  | 16.678                                  | 16.678                    | -                                        |                         |  |          | 16.678                                | 8.690     | 6.264 | 1.724 |      |      |          | 16.678              |      |         |      |      |      |
| 157 | Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh               | 16.015                                  | 16.015                    | -                                        |                         |  |          | 16.015                                | 12.724    | 2.082 | 1.208 |      |      |          | 16.015              |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 15.815                                  | 15.815                    | -                                        |                         |  |          | 15.815                                | 12.724    | 2.082 | 1.008 |      |      |          | 15.815              |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 200                                     | 200                       | -                                        |                         |  |          | 200                                   |           |       | 200   |      |      |          | 200                 |      |         |      |      |      |
| 158 | Trường Dân tộc Nội Trú Thanh Sơn               | 13.128                                  | 13.128                    | -                                        |                         |  |          | 13.128                                | 9.938     | 2.123 | 1.067 |      |      |          | 13.128              |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 12.828                                  | 12.828                    | -                                        |                         |  |          | 12.828                                | 9.938     | 2.123 | 767   |      |      |          | 12.828              |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 300                                     | 300                       | -                                        |                         |  |          | 300                                   |           |       | 300   |      |      |          | 300                 |      |         |      |      |      |
| 159 | Trường Dân tộc Nội trú Yên Lập                 | 9.582                                   | 9.582                     | -                                        |                         |  |          | 9.582                                 | 6.823     | 1.656 | 1.103 |      |      |          | 9.582               |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 9.082                                   | 9.082                     | -                                        |                         |  |          | 9.082                                 | 6.823     | 1.656 | 603   |      |      |          | 9.082               |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 500                                     | 500                       | -                                        |                         |  |          | 500                                   |           |       | 500   |      |      |          | 500                 |      |         |      |      |      |
| 160 | Trường Dân tộc Nội trú Đoàn Hùng               | 8.177                                   | 8.177                     | -                                        |                         |  |          | 8.177                                 | 6.337     | 1.191 | 650   |      |      |          | 8.177               |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 7.977                                   | 7.977                     | -                                        |                         |  |          | 7.977                                 | 6.337     | 1.191 | 450   |      |      |          | 7.977               |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 200                                     | 200                       | -                                        |                         |  |          | 200                                   |           |       | 200   |      |      |          | 200                 |      |         |      |      |      |
| 161 | Trường Dân tộc Nội trú - THCS Tân Sơn          | 8.948                                   | 8.948                     | -                                        |                         |  |          | 8.948                                 | 7.096     | 1.165 | 687   |      |      |          | 8.948               |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 8.748                                   | 8.748                     | -                                        |                         |  |          | 8.748                                 | 7.096     | 1.165 | 487   |      |      |          | 8.748               |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 200                                     | 200                       | -                                        |                         |  |          | 200                                   |           |       | 200   |      |      |          | 200                 |      |         |      |      |      |
| 162 | Trung tâm GDTX Lâm Thao                        | 2.898                                   | 2.898                     | -                                        |                         |  |          | 2.898                                 | 1.447     | 1.148 | 303   |      |      |          | 2.898               |      |         |      |      |      |
| 163 | Trung tâm GDTX Tam Nông                        | 1.690                                   | 1.690                     | -                                        |                         |  |          | 1.690                                 | 821       | 575   | 294   |      |      |          | 1.690               |      |         |      |      |      |
| 164 | Trung tâm GDTX Cẩm Khê                         | 2.066                                   | 2.066                     | -                                        |                         |  |          | 2.066                                 | 1.015     | 736   | 314   |      |      |          | 2.066               |      |         |      |      |      |
| 164 | Trung tâm GDTX Thanh Ba                        | 2.005                                   | 2.005                     | -                                        |                         |  |          | 2.005                                 | 944       | 751   | 310   |      |      |          | 2.005               |      |         |      |      |      |
| 166 | Trung tâm GDTX Hạ Hoà                          | 1.702                                   | 1.702                     | -                                        |                         |  |          | 1.702                                 | 862       | 669   | 171   |      |      |          | 1.702               |      |         |      |      |      |
| 167 | Trung tâm GDTX Đoàn Hùng                       | 2.446                                   | 2.446                     | -                                        |                         |  |          | 2.446                                 | 1.145     | 874   | 427   |      |      |          | 2.446               |      |         |      |      |      |
| 168 | Trung tâm GDTX Yên Lập                         | 1.753                                   | 1.753                     | -                                        |                         |  |          | 1.753                                 | 849       | 618   | 285   |      |      |          | 1.753               |      |         |      |      |      |
| 169 | Trung tâm GDTX Thanh Sơn                       | 3.167                                   | 3.167                     | -                                        |                         |  |          | 3.167                                 | 1.387     | 1.068 | 712   |      |      |          | 3.167               |      |         |      |      |      |
|     | Chi định mức                                   | 2.867                                   | 2.867                     | -                                        |                         |  |          | 2.867                                 | 1.387     | 1.068 | 412   |      |      |          | 2.867               |      |         |      |      |      |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học | 300                                     | 300                       | -                                        |                         |  |          | 300                                   |           |       | 300   |      |      |          | 300                 |      |         |      |      |      |
| 170 | Trung tâm GDTX Thanh Thủy                      | 1.873                                   | 1.873                     | -                                        |                         |  |          | 1.873                                 | 879       | 653   | 341   |      |      |          | 1.873               |      |         |      |      |      |
| 171 | Trung tâm GDTX Việt Trì                        | 2.512                                   | 2.512                     | -                                        |                         |  |          | 2.512                                 | 1.249     | 995   | 268   |      |      |          | 2.512               |      |         |      |      |      |

| TT  | Tên đơn vị                                                                               | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                            |                                    |                         |                                |          |                                       |          |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|----------|------|------|----------|------------------|------|---------|------|------|------|--|
|     |                                                                                          | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                            |                                    |                         |                                |          |                                       |          |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |  |
|     |                                                                                          |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                            |                                    |                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |          |                                       |          |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |  |
|     |                                                                                          |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XD CB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu địa phương | Chi hỗ trợ doanh nghiệp | Tổng số                        | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nhiệp vụ | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDIT | PTTH | ĐBXH |  |
| 172 | Trung tâm GDTX thị xã Phú Thọ                                                            | 1.872                                   | 1.872                 | -                     |                            |                                    |                         | 1.872                          | 937      | 749                                   | 186      |      |      |          | 1.872            |      |         |      |      |      |  |
| 173 | Trung tâm GDTX-HN Tân Sơn                                                                | 2.561                                   | 2.561                 | -                     |                            |                                    |                         | 2.561                          | 1.316    | 852                                   | 393      |      |      |          | 2.561            |      |         |      |      |      |  |
| 174 | Trung tâm GDTX Phú Ninh                                                                  | 1.891                                   | 1.891                 | -                     |                            |                                    |                         | 1.891                          | 930      | 691                                   | 271      |      |      |          | 1.891            |      |         |      |      |      |  |
| 175 | Trung tâm KT-TH-HN tỉnh                                                                  | 4.551                                   | 4.551                 | -                     |                            |                                    |                         | 4.551                          | 2.158    | 1.745                                 | 648      |      |      |          | 4.551            |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi định mức                                                                             | 4.351                                   | 4.351                 | -                     |                            |                                    |                         | 4.351                          | 2.158    | 1.745                                 | 448      |      |      |          | 4.351            |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                           | 200                                     | 200                   | -                     |                            |                                    |                         | 200                            |          | -                                     | 200      |      |      |          | 200              |      |         |      |      |      |  |
| 176 | Trung tâm KT-TH-HN Phú Ninh                                                              | 1.431                                   | 1.431                 | -                     |                            |                                    |                         | 1.431                          | 722      | 565                                   | 143      |      |      |          | 1.431            |      |         |      |      |      |  |
| 177 | Trung tâm KT-TH-HN Phú Thọ                                                               | 1.236                                   | 1.236                 | -                     |                            |                                    |                         | 1.236                          | 597      | 464                                   | 176      |      |      |          | 1.236            |      |         |      |      |      |  |
| 178 | Trường Bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý Giáo dục                                     | 5.788                                   | 5.788                 | -                     |                            |                                    |                         | 5.788                          | 2.345    | 1.818                                 | 1.624    |      |      |          | 5.788            |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi định mức                                                                             | 4.829                                   | 4.829                 | -                     |                            |                                    |                         | 4.829                          | 2.345    | 1.818                                 | 665      |      |      |          | 4.829            |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                           | 300                                     | 300                   | -                     |                            |                                    |                         | 300                            |          | -                                     | 300      |      |      |          | 300              |      |         |      |      |      |  |
| -   | Chi các lớp đào tạo bồi dưỡng                                                            | 659                                     | 659                   | -                     |                            |                                    |                         | 659                            |          | -                                     | 659      |      |      |          | 659              |      |         |      |      |      |  |
| 179 | Trung tâm Ngoại ngữ Tin học                                                              | 3.901                                   | 3.901                 | -                     |                            |                                    |                         | 3.901                          | 1.293    | 934                                   | 1.675    |      |      |          | 3.901            |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi định mức                                                                             | 2.483                                   | 2.483                 | -                     |                            |                                    |                         | 2.483                          | 1.293    | 934                                   | 257      |      |      |          | 2.483            |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                           | 200                                     | 200                   | -                     |                            |                                    |                         | 200                            |          | -                                     | 200      |      |      |          | 200              |      |         |      |      |      |  |
| -   | Chi các lớp đào tạo bồi dưỡng                                                            | 1.218                                   | 1.218                 | -                     |                            |                                    |                         | 1.218                          |          | -                                     | 1.218    |      |      |          | 1.218            |      |         |      |      |      |  |
| 180 | Trường trung cấp nông lâm nghiệp Phú Thọ                                                 | 5.494                                   | 5.494                 | -                     |                            |                                    |                         | 5.494                          | 2.086    | 1.328                                 | 2.081    |      |      |          | 5.494            |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi theo định mức                                                                        | 4.694                                   | 4.694                 | -                     |                            |                                    |                         | 4.694                          | 2.086    | 1.328                                 | 1.281    |      |      |          | 4.694            |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi mua sắm thiết bị dạy học và biên soạn giáo trình                                     | 300                                     | 300                   | -                     |                            |                                    |                         | 300                            |          | -                                     | 300      |      |      |          | 300              |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi sửa chữa, mua sắm tài sản                                                            | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                    |                         | 500                            |          | -                                     | 500      |      |      |          | 500              |      |         |      |      |      |  |
| 181 | Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật                                                         | 11.340                                  | 11.340                | -                     |                            |                                    |                         | 11.340                         | 4.825    | 3.561                                 | 2.954    |      |      |          | 11.340           |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi theo định mức                                                                        | 10.340                                  | 10.340                | -                     |                            |                                    |                         | 10.340                         | 4.825    | 3.561                                 | 1.954    |      |      |          | 10.340           |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh                                                         | 300                                     | 300                   | -                     |                            |                                    |                         | 300                            |          | -                                     | 300      |      |      |          | 300              |      |         |      |      |      |  |
|     | Mua sắm , sửa chữa tài sản                                                               | 700                                     | 700                   | -                     |                            |                                    |                         | 700                            |          | -                                     | 700      |      |      |          | 700              |      |         |      |      |      |  |
| 182 | Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh                                                     | 8.981                                   | 8.981                 | -                     |                            |                                    |                         | 8.981                          | 1.784    | 1.354                                 | 5.843    |      |      |          | 8.981            |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi theo định mức                                                                        | 8.181                                   | 8.181                 | -                     |                            |                                    |                         | 8.181                          | 1.784    | 1.354                                 | 5.043    |      |      |          | 8.181            |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh                                                         | 300                                     | 300                   | -                     |                            |                                    |                         | 300                            |          | -                                     | 300      |      |      |          | 300              |      |         |      |      |      |  |
|     | Mua sắm , sửa chữa tài sản                                                               | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                    |                         | 500                            |          | -                                     | 500      |      |      |          | 500              |      |         |      |      |      |  |
| 183 | Trường chính trị tỉnh                                                                    | 8.565                                   | 8.565                 | -                     |                            |                                    |                         | 8.565                          | 4.074    | 2.384                                 | 2.107    |      |      |          | 8.565            |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi theo định mức                                                                        | 7.273                                   | 7.273                 | -                     |                            |                                    |                         | 7.273                          | 3.282    | 2.384                                 | 1.607    |      |      |          | 7.273            |      |         |      |      |      |  |
|     | Chi hỗ trợ tiền ăn các lớp trung cấp chính trị chính quy                                 | 792                                     | 792                   | -                     |                            |                                    |                         | 792                            | 792      | -                                     | -        |      |      |          | 792              |      |         |      |      |      |  |
|     | Mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy                   | 500                                     | 500                   | -                     |                            |                                    |                         | 500                            | -        | -                                     | 500      |      |      |          | 500              |      |         |      |      |      |  |
| 184 | Trường Đại học Hùng vương                                                                | 73.714                                  | 73.714                | -                     |                            |                                    |                         | 73.714                         | 20.155   | 12.224                                | 41.335   |      |      |          | 73.714           |      |         |      |      |      |  |
| -   | Theo định mức + phân bổ học sinh                                                         | 49.527                                  | 49.527                | -                     |                            |                                    |                         | 49.527                         | 16.901   | 12.224                                | 20.402   |      |      |          | 49.527           |      |         |      |      |      |  |
| -   | Đào tạo 39 sinh viên Lào                                                                 | 2.354                                   | 2.354                 | -                     |                            |                                    |                         | 2.354                          | 2.354    | -                                     | -        |      |      |          | 2.354            |      |         |      |      |      |  |
| -   | Chi trợ cấp xã hội theo TT LT số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH và TT LT số 18/2009/TTLT | 900                                     | 900                   | -                     |                            |                                    |                         | 900                            | 900      | -                                     | -        |      |      |          | 900              |      |         |      |      |      |  |

| TT  | Tên đơn vị                                                   | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                                  |                                                      |                                  |  |             |                                                |           |       |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |       |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|--|-------------|------------------------------------------------|-----------|-------|-------|------|------|----------|---------------------|------|---------|------|------|-------|
|     |                                                              | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách            |                                                      |                                  |  |             |                                                |           |       |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |       |
|     |                                                              |                                         | Tổng cộng                        | Chi đầu tư phát triển                                |                                  |  |             | Chi thường xuyên theo lĩnh vực                 |           |       |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |       |
|     |                                                              |                                         |                                  | Tổng số                                              | Trong đó:                        |  |             | Tổng số                                        | Bao gồm   |       |       | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH  |
|     |                                                              |                                         | Chi đầu<br>tư XD CB<br>tập trung | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng đất | Chi hỗ<br>trợ<br>doanh<br>nghiệp |  | Định<br>mức | Kinh phí<br>tăng lương<br>và các<br>chính sách | Nghiệp vụ |       |       |      |      |          |                     |      |         |      |      |       |
| -   | Chi đào tạo theo học chế tín chỉ và kiểm định chất lượng     | 3.500                                   | 3.500                            | -                                                    |                                  |  |             | 3.500                                          |           | -     | 3.500 |      |      |          | 3.500               |      |         |      |      |       |
| -   | Phân bổ thêm theo khu vực                                    | 9.633                                   | 9.633                            | -                                                    |                                  |  |             | 9.633                                          |           | -     | 9.633 |      |      |          | 9.633               |      |         |      |      |       |
| -   | Chi mua sắm + sửa chữa thường xuyên                          | 3.000                                   | 3.000                            | -                                                    |                                  |  |             | 3.000                                          |           | -     | 3.000 |      |      |          | 3.000               |      |         |      |      |       |
|     | Hỗ trợ kinh phí xây nhà thí nghiệm thực hành                 | 2.000                                   | 2.000                            | -                                                    |                                  |  |             | 2.000                                          |           | -     | 2.000 |      |      |          | 2.000               |      |         |      |      |       |
|     | Kinh phí mua sắm giường sinh viên                            | 800                                     | 800                              | -                                                    |                                  |  |             | 800                                            |           | -     | 800   |      |      |          | 800                 |      |         |      |      |       |
| -   | Kinh phí đào tạo GV chất lượng cao                           | 2.000                                   | 2.000                            | -                                                    |                                  |  |             | 2.000                                          |           | -     | 2.000 |      |      |          | 2.000               |      |         |      |      |       |
| 185 | Trường cao đẳng y tế                                         | 13.307                                  | 13.307                           | -                                                    |                                  |  |             | 13.307                                         | 5.087     | 3.585 | 4.635 |      |      |          | 13.307              |      |         |      |      |       |
| 186 | Trường Trung học văn hoá nghệ thuật                          | 4.586                                   | 4.586                            | -                                                    |                                  |  |             | 4.586                                          | 1.766     | 1.188 | 1.633 |      |      |          | 4.586               |      |         |      |      |       |
|     | Chi định mức + phân bổ học sinh                              | 3.486                                   | 3.486                            | -                                                    |                                  |  |             | 3.486                                          | 1.766     | 1.188 | 533   |      |      |          | 3.486               |      |         |      |      |       |
|     | Kinh phí tham gia các hội diễn + các hội thi ...             | 400                                     | 400                              | -                                                    |                                  |  |             | 400                                            |           | -     | 400   |      |      |          | 400                 |      |         |      |      |       |
|     | Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh                             | 200                                     | 200                              | -                                                    |                                  |  |             | 200                                            |           | -     | 200   |      |      |          | 200                 |      |         |      |      |       |
|     | Kinh phí mua sắm thiết bị                                    | 500                                     | 500                              | -                                                    |                                  |  |             | 500                                            |           | -     | 500   |      |      |          | 500                 |      |         |      |      |       |
| 187 | Cao đẳng Nghệ                                                | 15.145                                  | 15.145                           | -                                                    |                                  |  |             | 15.145                                         | 4.727     | 3.006 | 7.412 |      |      |          | 15.145              |      |         |      |      |       |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             | 13.945                                  | 13.945                           | -                                                    |                                  |  |             | 13.945                                         | 4.727     | 3.006 | 6.212 |      |      |          | 13.945              |      |         |      |      |       |
|     | Chi tư vấn dạy nghề                                          | 500                                     | 500                              | -                                                    |                                  |  |             | 500                                            |           | -     | 500   |      |      |          | 500                 |      |         |      |      |       |
|     | Mua sắm Sc tài sản                                           | 700                                     | 700                              | -                                                    |                                  |  |             | 700                                            |           | -     | 700   |      |      |          | 700                 |      |         |      |      |       |
| 188 | Trường Trung cấp nghề công nghệ và vận tải Phú Thọ           | 5.093                                   | 5.093                            | -                                                    |                                  |  |             | 5.093                                          | 1.556     | 1.061 | 2.476 |      |      |          | 4.893               |      |         |      |      | 200   |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             | 4.393                                   | 4.393                            | -                                                    |                                  |  |             | 4.393                                          | 1.556     | 1.061 | 1.776 |      |      |          | 4.393               |      |         |      |      |       |
|     | Hỗ trợ mua sắm thiết bị                                      | 500                                     | 500                              | -                                                    |                                  |  |             | 500                                            |           | -     | 500   |      |      |          | 500                 |      |         |      |      |       |
|     | Chi công tác tư vấn học nghề và việc làm                     | 200                                     | 200                              | -                                                    |                                  |  |             | 200                                            |           | -     | 200   |      |      |          | -                   |      |         |      |      | 200   |
| 189 | Trung tâm giới thiệu việc làm                                | 4.356                                   | 4.356                            | -                                                    |                                  |  |             | 4.356                                          | 1.350     | 565   | 2.441 |      |      |          | 3.056               |      |         |      |      | 1.300 |
| -   | Theo định mức + phân bổ học sinh                             | 2.356                                   | 2.356                            | -                                                    |                                  |  |             | 2.356                                          | 1.350     | 565   | 441   |      |      |          | 2.356               |      |         |      |      |       |
| -   | Hỗ trợ mua sắm thiết bị                                      | 700                                     | 700                              | -                                                    |                                  |  |             | 700                                            | -         | -     | 700   |      |      |          | 700                 |      |         |      |      |       |
| -   | Chi công tác tư vấn học nghề và việc làm                     | 300                                     | 300                              | -                                                    |                                  |  |             | 300                                            |           | -     | 300   |      |      |          | -                   |      |         |      |      | 300   |
| -   | Hỗ trợ tổ chức sân giao dịch việc làm                        | 1.000                                   | 1.000                            | -                                                    |                                  |  |             | 1.000                                          |           | -     | 1.000 |      |      |          | -                   |      |         |      |      | 1.000 |
| 190 | TT HNĐạy nghề và GTVL thuộc Tỉnh đoàn                        | 992                                     | 992                              | -                                                    |                                  |  |             | 992                                            | 330       | 108   | 554   |      |      |          | 992                 |      |         |      |      |       |
| 191 | Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ                       | 4.024                                   | 4.024                            | -                                                    |                                  |  |             | 4.024                                          | 1.902     | 917   | 1.205 |      |      |          | 4.024               |      |         |      |      |       |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             | 3.072                                   | 3.072                            | -                                                    |                                  |  |             | 3.072                                          | 1.350     | 917   | 805   |      |      |          | 3.072               |      |         |      |      |       |
|     | Học bổng 50 học sinh dân tộc nội trú học nghề                | 552                                     | 552                              | -                                                    |                                  |  |             | 552                                            | 552       | -     |       |      |      |          | 552                 |      |         |      |      |       |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu | 400                                     | 400                              | -                                                    |                                  |  |             | 400                                            |           | -     | 400   |      |      |          | 400                 |      |         |      |      |       |
| 192 | Trường năng khiếu TDTT                                       | 11.120                                  | 11.120                           | -                                                    |                                  |  |             | 11.120                                         | 9.302     | 834   | 984   |      |      |          | 11.120              |      |         |      |      |       |
|     | Chi định mức + phân bổ học sinh                              | 3.438                                   | 3.438                            | -                                                    |                                  |  |             | 3.438                                          | 1.620     | 834   | 984   |      |      |          | 3.438               |      |         |      |      |       |
|     | Tiền ăn + tiền công ...                                      | 7.682                                   | 7.682                            | -                                                    |                                  |  |             | 7.682                                          | 7.682     | -     |       |      |      |          | 7.682               |      |         |      |      |       |
| 193 | Trung tâm dạy nghề Hạ Hoà                                    | 3.530                                   | 3.530                            | -                                                    |                                  |  |             | 3.530                                          | 540       | 296   | 2.694 |      |      |          | 3.530               |      |         |      |      |       |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             | 1.130                                   | 1.130                            | -                                                    |                                  |  |             | 1.130                                          | 540       | 296   | 294   |      |      |          | 1.130               |      |         |      |      |       |
|     | Kinh phí XD cơ sở vật chất Trung tâm điểm                    | 2.000                                   | 2.000                            | -                                                    |                                  |  |             | 2.000                                          |           | -     | 2.000 |      |      |          | 2.000               |      |         |      |      |       |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu | 400                                     | 400                              | -                                                    |                                  |  |             | 400                                            |           | -     | 400   |      |      |          | 400                 |      |         |      |      |       |

| TT  | Tên đơn vị                                                   | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                              |                                    |                         |                                |          |                                       |           |      |      |          |                  |        |         |      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|-----------|------|------|----------|------------------|--------|---------|------|------|
|     |                                                              | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                              |                                    |                         |                                |          |                                       |           |      |      |          |                  |        |         |      |      |
|     |                                                              |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                              |                                    |                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |          |                                       |           |      |      |          |                  |        |         |      |      |
|     |                                                              |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XD cơ sở vật chất | Chi đầu tư từ nguồn thu địa phương | Chi hỗ trợ doanh nghiệp | Tổng số                        | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghịệp vụ | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế   | Văn hoá | TDTT | PTTH |
| 194 | Trung tâm dạy nghề Đoàn Hùng                                 | 1.779                                   | 1.779                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.779                          | 648      | 390                                   | 740       |      |      |          | 1.779            |        |         |      |      |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             | 1.379                                   | 1.379                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.379                          | 648      | 390                                   | 340       |      |      |          | 1.379            |        |         |      |      |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu | 400                                     | 400                   | -                     |                              |                                    |                         | 400                            |          | -                                     | 400       |      |      |          | 400              |        |         |      |      |
| 195 | Trung tâm dạy nghề Tân Sơn                                   | 1.876                                   | 1.876                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.876                          | 646      | 545                                   | 685       |      |      |          | 1.876            |        |         |      |      |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             | 1.376                                   | 1.376                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.376                          | 646      | 545                                   | 185       |      |      |          | 1.376            |        |         |      |      |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu | 500                                     | 500                   | -                     |                              |                                    |                         | 500                            |          | -                                     | 500       |      |      |          | 500              |        |         |      |      |
| 196 | Trung tâm dạy nghề Yên lập                                   | 1.954                                   | 1.954                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.954                          | 669      | 623                                   | 661       |      |      |          | 1.954            |        |         |      |      |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             | 1.554                                   | 1.554                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.554                          | 669      | 623                                   | 261       |      |      |          | 1.554            |        |         |      |      |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu | 400                                     | 400                   | -                     |                              |                                    |                         | 400                            |          | -                                     | 400       |      |      |          | 400              |        |         |      |      |
| 197 | Trung tâm dạy nghề Tam Nông                                  | 2.437                                   | 2.437                 | -                     |                              |                                    |                         | 2.437                          | 540      | 308                                   | 1.589     |      |      |          | 2.437            |        |         |      |      |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             | 1.037                                   | 1.037                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.037                          | 540      | 308                                   | 189       |      |      |          | 1.037            |        |         |      |      |
|     | Kinh phí XD cơ sở vật chất                                   | 1.000                                   | 1.000                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.000                          |          | -                                     | 1.000     |      |      |          | 1.000            |        |         |      |      |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu | 400                                     | 400                   | -                     |                              |                                    |                         | 400                            |          | -                                     | 400       |      |      |          | 400              |        |         |      |      |
| 198 | Trung tâm dạy nghề Sông Đà -Thanh Thủy                       | 2.433                                   | 2.433                 | -                     |                              |                                    |                         | 2.433                          | 540      | 312                                   | 1.581     |      |      |          | 2.433            |        |         |      |      |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             | 1.033                                   | 1.033                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.033                          | 540      | 312                                   | 181       |      |      |          | 1.033            |        |         |      |      |
|     | Kinh phí XD cơ sở vật chất                                   | 1.000                                   | 1.000                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.000                          |          | -                                     | 1.000     |      |      |          | 1.000            |        |         |      |      |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu | 400                                     | 400                   | -                     |                              |                                    |                         | 400                            |          | -                                     | 400       |      |      |          | 400              |        |         |      |      |
| 199 | Trung tâm dạy nghề Cẩm Khê                                   | 1.425                                   | 1.425                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.425                          | 540      | 299                                   | 587       |      |      |          | 1.425            |        |         |      |      |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             | 1.025                                   | 1.025                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.025                          | 540      | 299                                   | 187       |      |      |          | 1.025            |        |         |      |      |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu | 400                                     | 400                   | -                     |                              |                                    |                         | 400                            |          | -                                     | 400       |      |      |          | 400              |        |         |      |      |
| 200 | Trung tâm dạy nghề Lâm Thao                                  | 1.370                                   | 1.370                 | -                     |                              |                                    |                         | 1.370                          | 540      | 279                                   | 550       |      |      |          | 1.370            |        |         |      |      |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             | 970                                     | 970                   | -                     |                              |                                    |                         | 970                            | 540      | 279                                   | 150       |      |      |          | 970              |        |         |      |      |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu | 400                                     | 400                   | -                     |                              |                                    |                         | 400                            |          | -                                     | 400       |      |      |          | 400              |        |         |      |      |
| 201 | TT đào tạo và giới thiệu công đoàn                           | 315                                     | 315                   | -                     |                              |                                    |                         | 315                            |          | -                                     | 315       |      |      |          | 315              |        |         |      |      |
| 202 | TT giới thiệu việc làm nông dân                              | 414                                     | 414                   | -                     |                              |                                    |                         | 414                            |          | -                                     | 414       |      |      |          | 414              |        |         |      |      |
| 203 | TTGT Việc làm phụ nữ                                         | 378                                     | 378                   | -                     |                              |                                    |                         | 378                            |          | -                                     | 378       |      |      |          | 378              |        |         |      |      |
| 204 | Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER                          | 450                                     | 450                   | -                     |                              |                                    |                         | 450                            |          | -                                     | 450       |      |      |          | 450              |        |         |      |      |
| 205 | Hội khuyến học                                               | 462                                     | 462                   | -                     |                              |                                    |                         | 462                            | 315      | 97                                    | 50        |      |      |          | 462              |        |         |      |      |
| 206 | Sở Y tế                                                      | 23.430                                  | 23.430                | -                     |                              |                                    |                         | 23.430                         | 2.232    | 1.398                                 | 19.800    |      |      |          | -                | 23.430 |         |      |      |
| -   | Chi định mức                                                 | 3.930                                   | 3.930                 | -                     |                              |                                    |                         | 3.930                          | 2.232    | 1.398                                 | 300       |      |      |          | -                | 3.930  |         |      |      |
| -   | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị           | 500                                     | 500                   | -                     |                              |                                    |                         | 500                            |          | -                                     | 500       |      |      |          | -                | 500    |         |      |      |
| -   | Nghịệp vụ ngành                                              | 6.000                                   | 6.000                 | -                     |                              |                                    |                         | 6.000                          |          | -                                     | 6.000     |      |      |          | -                | 6.000  |         |      |      |
| -   | Phòng chống dịch                                             | 4.000                                   | 4.000                 | -                     |                              |                                    |                         | 4.000                          |          | -                                     | 4.000     |      |      |          | -                | 4.000  |         |      |      |

| TT                        | Tên đơn vị                                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                                       |            |  |                                |         |        |       |      |      |          |                     |        |         |      |      |      |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------|--|--------------------------------|---------|--------|-------|------|------|----------|---------------------|--------|---------|------|------|------|
|                           |                                                                                                                                         | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                                       |            |  |                                |         |        |       |      |      |          |                     |        |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                                         |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                                       |            |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |        |       |      |      |          |                     |        |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                                         |                                         |                       | Tổng số               | Trong đó:                             |            |  | Tổng số                        | Bao gồm |        |       | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế   | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
| Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                | Chi hỗ trợ doanh nghiệp                 | Định mức              |                       | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghị quyết |  |                                |         |        |       |      |      |          |                     |        |         |      |      |      |
| -                         | Kinh phí thực hiện chương trình điều trị nghiện các chất thuốc phiện bằng chất mephedrone đơn theo kế hoạch 3937/KH-UBND ngày 27/9/2013 | 2.000                                   | 2.000                 | -                     |                                       |            |  | 2.000                          |         | -      | 2.000 |      |      |          | -                   | 2.000  |         |      |      |      |
| -                         | Dự kiến tăng biên chế và các khoản phát sinh ngành y tế                                                                                 | 5.000                                   | 5.000                 | -                     |                                       |            |  | 5.000                          |         | -      | 5.000 |      |      |          | -                   | 5.000  |         |      |      |      |
| -                         | Đào tạo bác sỹ và sau đại học                                                                                                           | 2.000                                   | 2.000                 | -                     |                                       |            |  | 2.000                          |         | -      | 2.000 |      |      |          | -                   | 2.000  |         |      |      |      |
| 207                       | Bệnh viện đa khoa Tỉnh:                                                                                                                 | 81.286                                  | 81.286                | -                     |                                       |            |  | 81.286                         | 51.956  | 26.330 | 3.000 |      |      |          | -                   | 81.286 |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức                                                                                                                            | 73.080                                  | 73.080                | -                     |                                       |            |  | 73.080                         | 46.750  | 26.330 |       |      |      |          | -                   | 73.080 |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị                                                                                      | 3.000                                   | 3.000                 | -                     |                                       |            |  | 3.000                          |         | -      | 3.000 |      |      |          | -                   | 3.000  |         |      |      |      |
|                           | Phân bổ bệnh viện mang tính chất khu vực                                                                                                | 5.206                                   | 5.206                 | -                     |                                       |            |  | 5.206                          | 5.206   | -      |       |      |      |          | -                   | 5.206  |         |      |      |      |
| 208                       | Bệnh viện Lao :                                                                                                                         | 10.151                                  | 10.151                | -                     |                                       |            |  | 10.151                         | 6.000   | 3.651  | 500   |      |      |          | -                   | 10.151 |         |      |      |      |
| +                         | Chi định mức                                                                                                                            | 9.651                                   | 9.651                 | -                     |                                       |            |  | 9.651                          | 6.000   | 3.651  |       |      |      |          | -                   | 9.651  |         |      |      |      |
| +                         | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị                                                                                      | 500                                     | 500                   | -                     |                                       |            |  | 500                            |         | -      | 500   |      |      |          | -                   | 500    |         |      |      |      |
| 209                       | Bệnh viện Tâm thần:                                                                                                                     | 9.986                                   | 9.986                 | -                     |                                       |            |  | 9.986                          | 6.000   | 3.986  |       |      |      |          | -                   | 9.986  |         |      |      |      |
| +                         | Chi định mức                                                                                                                            | 9.986                                   | 9.986                 | -                     |                                       |            |  | 9.986                          | 6.000   | 3.986  |       |      |      |          | -                   | 9.986  |         |      |      |      |
| 210                       | Bệnh viện Y dược cổ truyền                                                                                                              | 8.762                                   | 8.762                 | -                     |                                       |            |  | 8.762                          | 5.520   | 3.242  |       |      |      |          | -                   | 8.762  |         |      |      |      |
| 211                       | Bệnh viện điều dưỡng và PHCN                                                                                                            | 8.053                                   | 8.053                 | -                     |                                       |            |  | 8.053                          | 4.830   | 3.223  |       |      |      |          | -                   | 8.053  |         |      |      |      |
| 212                       | Trung tâm y tế dự phòng                                                                                                                 | 6.454                                   | 6.454                 | -                     |                                       |            |  | 6.454                          | 3.752   | 2.202  | 500   |      |      |          | -                   | 6.454  |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức                                                                                                                            | 5.954                                   | 5.954                 | -                     |                                       |            |  | 5.954                          | 3.752   | 2.202  |       |      |      |          | -                   | 5.954  |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị                                                                                      | 500                                     | 500                   | -                     |                                       |            |  | 500                            |         | -      | 500   |      |      |          | -                   | 500    |         |      |      |      |
| 213                       | Trung tâm Chăm sóc mắt                                                                                                                  | 3.608                                   | 3.608                 | -                     |                                       |            |  | 3.608                          | 2.542   | 1.066  |       |      |      |          | -                   | 3.608  |         |      |      |      |
| 214                       | Trung tâm chăm sóc SKSS                                                                                                                 | 2.741                                   | 2.741                 | -                     |                                       |            |  | 2.741                          | 1.749   | 992    |       |      |      |          | -                   | 2.741  |         |      |      |      |
| 215                       | Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm                                                                                                         | 2.657                                   | 2.657                 | -                     |                                       |            |  | 2.657                          | 1.736   | 921    |       |      |      |          | -                   | 2.657  |         |      |      |      |
| 216                       | Trung tâm Giám định Y khoa                                                                                                              | 1.353                                   | 1.353                 | -                     |                                       |            |  | 1.353                          | 896     | 457    |       |      |      |          | -                   | 1.353  |         |      |      |      |
| 217                       | Trung tâm Giám định Pháp y                                                                                                              | 1.909                                   | 1.909                 | -                     |                                       |            |  | 1.909                          | 896     | 513    | 500   |      |      |          | -                   | 1.909  |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức                                                                                                                            | 1.409                                   | 1.409                 | -                     |                                       |            |  | 1.409                          | 896     | 513    |       |      |      |          | -                   | 1.409  |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị                                                                                      | 500                                     | 500                   | -                     |                                       |            |  | 500                            |         | -      | 500   |      |      |          | -                   | 500    |         |      |      |      |
| 218                       | Trung tâm Giám định pháp y Tâm thần                                                                                                     | 1.254                                   | 1.254                 | -                     |                                       |            |  | 1.254                          | 448     | 306    | 500   |      |      |          | -                   | 1.254  |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức                                                                                                                            | 754                                     | 754                   | -                     |                                       |            |  | 754                            | 448     | 306    |       |      |      |          | -                   | 754    |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị                                                                                      | 500                                     | 500                   | -                     |                                       |            |  | 500                            |         | -      | 500   |      |      |          | -                   | 500    |         |      |      |      |
| 219                       | Hội đồng y                                                                                                                              | 120                                     | 120                   | -                     |                                       |            |  | 120                            | 82      | 38     |       |      |      |          | -                   | 120    |         |      |      |      |
| 220                       | Trung tâm truyền thông giáo dục sức khoẻ                                                                                                | 1.265                                   | 1.265                 | -                     |                                       |            |  | 1.265                          | 896     | 369    |       |      |      |          | -                   | 1.265  |         |      |      |      |
| 221                       | Trung tâm phòng chống HIV/ AIDS                                                                                                         | 3.451                                   | 3.451                 | -                     |                                       |            |  | 3.451                          | 1.736   | 1.215  | 500   |      |      |          | -                   | 3.451  |         |      |      |      |
|                           | Chi định mức                                                                                                                            | 2.951                                   | 2.951                 | -                     |                                       |            |  | 2.951                          | 1.736   | 1.215  |       |      |      |          | -                   | 2.951  |         |      |      |      |
|                           | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị                                                                                      | 500                                     | 500                   | -                     |                                       |            |  | 500                            |         | -      | 500   |      |      |          | -                   | 500    |         |      |      |      |
| 222                       | Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm                                                                                                       | 1.880                                   | 1.880                 | -                     |                                       |            |  | 1.880                          | 1.197   | 683    |       |      |      |          | -                   | 1.880  |         |      |      |      |
| 223                       | Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ                                                                                                        | 15.433                                  | 15.433                | -                     |                                       |            |  | 15.433                         | 7.600   | 7.833  | -     |      |      |          | -                   | 15.433 |         |      |      |      |
| 224                       | Bệnh viện đa khoa Phú Ninh                                                                                                              | 6.619                                   | 6.619                 | -                     |                                       |            |  | 6.619                          | 3.800   | 2.819  | -     |      |      |          | -                   | 6.619  |         |      |      |      |
| 225                       | Bệnh viện đa khoa Thanh ba                                                                                                              | 13.354                                  | 13.354                | -                     |                                       |            |  | 13.354                         | 6.080   | 4.774  | 2.500 |      |      |          | -                   | 13.354 |         |      |      |      |
| -                         | Chi định mức                                                                                                                            | 10.854                                  | 10.854                | -                     |                                       |            |  | 10.854                         | 6.080   | 4.774  |       |      |      |          | -                   | 10.854 |         |      |      |      |

| TT  | Tên đơn vị                                                                                                                                               | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                           |                                          |                         |                                |          |                                       |          |      |      |          |                  |        |         |      |      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|----------|------|------|----------|------------------|--------|---------|------|------|------|
|     |                                                                                                                                                          | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                           |                                          |                         |                                |          |                                       |          |      |      |          |                  |        |         |      |      |      |
|     |                                                                                                                                                          |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                           |                                          |                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |          |                                       |          |      |      |          |                  |        |         |      |      |      |
|     |                                                                                                                                                          |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp | Tổng số                        | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nhiệp vụ | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế   | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
| -   | Chi sửa chữa nhà, đầu tư hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng và tiết niệu, đầu tư hệ thống ô xy : 2 tỷ và trả nợ tiền làm đường vào bệnh viện : 500 triệu | 2.500                                   | 2.500                 | -                     |                           |                                          |                         | 2.500                          |          | -                                     | 2.500    |      |      |          | -                | 2.500  |         |      |      |      |
| 226 | Bệnh viện đa khoa Hạ hoà                                                                                                                                 | 10.807                                  | 10.807                | -                     |                           |                                          |                         | 10.807                         | 6.460    | 4.347                                 |          |      |      |          | -                | 10.807 |         |      |      |      |
| 227 | Bệnh viện đa khoa Đoàn hùng                                                                                                                              | 10.384                                  | 10.384                | -                     |                           |                                          |                         | 10.384                         | 6.460    | 3.924                                 |          |      |      |          | -                | 10.384 |         |      |      |      |
| 228 | Bệnh viện đa khoa Tam nông                                                                                                                               | 6.953                                   | 6.953                 | -                     |                           |                                          |                         | 6.953                          | 3.800    | 3.153                                 |          |      |      |          | -                | 6.953  |         |      |      |      |
| 229 | Bệnh viện đa khoa Lâm Thao                                                                                                                               | 6.633                                   | 6.633                 | -                     |                           |                                          |                         | 6.633                          | 3.800    | 2.833                                 |          |      |      |          | -                | 6.633  |         |      |      |      |
| 230 | Bệnh viện đa khoa Cẩm Khê                                                                                                                                | 10.987                                  | 10.987                | -                     |                           |                                          |                         | 10.987                         | 7.220    | 3.767                                 |          |      |      |          | -                | 10.987 |         |      |      |      |
| 231 | Bệnh viện đa khoa Thanh thủy                                                                                                                             | 6.737                                   | 6.737                 | -                     |                           |                                          |                         | 6.737                          | 3.800    | 2.937                                 |          |      |      |          | -                | 6.737  |         |      |      |      |
| 232 | Bệnh viện đa khoa Yên lập                                                                                                                                | 7.904                                   | 7.904                 | -                     |                           |                                          |                         | 7.904                          | 4.200    | 3.704                                 |          |      |      |          | -                | 7.904  |         |      |      |      |
| 233 | Bệnh viện đa khoa Thanh sơn                                                                                                                              | 11.481                                  | 11.481                | -                     |                           |                                          |                         | 11.481                         | 7.140    | 4.341                                 |          |      |      |          | -                | 11.481 |         |      |      |      |
| 234 | Bệnh viện đa khoa Tân sơn                                                                                                                                | 10.185                                  | 10.185                | -                     |                           |                                          |                         | 10.185                         | 4.200    | 5.985                                 |          |      |      |          | -                | 10.185 |         |      |      |      |
| 235 | Trung tâm Y tế Việt tri                                                                                                                                  | 13.574                                  | 13.574                | -                     |                           |                                          |                         | 13.574                         | 7.021    | 5.557                                 | 996      |      |      |          | -                | 13.574 |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                 | 3.505                                   | 3.505                 | -                     |                           |                                          |                         | 3.505                          | 2.304    | 1.201                                 |          |      |      |          | -                | 3.505  |         |      |      |      |
| -   | Y tế xã, thị trấn, phường                                                                                                                                | 10.069                                  | 10.069                | -                     |                           |                                          |                         | 10.069                         | 4.717    | 4.357                                 | 996      |      |      |          | -                | 10.069 |         |      |      |      |
| 236 | Trung tâm Y tế Phú thọ                                                                                                                                   | 6.457                                   | 6.457                 | -                     |                           |                                          |                         | 6.457                          | 3.545    | 2.495                                 | 417      |      |      |          | -                | 6.457  |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                 | 2.448                                   | 2.448                 | -                     |                           |                                          |                         | 2.448                          | 1.600    | 848                                   |          |      |      |          | -                | 2.448  |         |      |      |      |
| -   | Y tế xã, thị trấn, phường                                                                                                                                | 4.009                                   | 4.009                 | -                     |                           |                                          |                         | 4.009                          | 1.945    | 1.647                                 | 417      |      |      |          | -                | 4.009  |         |      |      |      |
| 237 | Trung tâm Y tế Thanh ba                                                                                                                                  | 17.829                                  | 17.829                | -                     |                           |                                          |                         | 17.829                         | 8.740    | 7.801                                 | 1.289    |      |      |          | -                | 17.829 |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                 | 3.737                                   | 3.737                 | -                     |                           |                                          |                         | 3.737                          | 2.560    | 1.177                                 |          |      |      |          | -                | 3.737  |         |      |      |      |
| -   | Y tế xã, thị trấn                                                                                                                                        | 14.092                                  | 14.092                | -                     |                           |                                          |                         | 14.092                         | 6.180    | 6.623                                 | 1.289    |      |      |          | -                | 14.092 |         |      |      |      |
| 238 | Trung tâm Y tế Hạ hoà                                                                                                                                    | 19.505                                  | 19.505                | -                     |                           |                                          |                         | 19.505                         | 9.808    | 8.156                                 | 1.541    |      |      |          | -                | 19.505 |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                 | 3.745                                   | 3.745                 | -                     |                           |                                          |                         | 3.745                          | 2.560    | 1.185                                 |          |      |      |          | -                | 3.745  |         |      |      |      |
| -   | Y tế xã, thị trấn                                                                                                                                        | 15.761                                  | 15.761                | -                     |                           |                                          |                         | 15.761                         | 7.248    | 6.972                                 | 1.541    |      |      |          | -                | 15.761 |         |      |      |      |
| 239 | Trung tâm Y tế Đoàn hùng                                                                                                                                 | 18.691                                  | 18.691                | -                     |                           |                                          |                         | 18.691                         | 9.266    | 8.009                                 | 1.416    |      |      |          | -                | 18.691 |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                 | 3.880                                   | 3.880                 | -                     |                           |                                          |                         | 3.880                          | 2.560    | 1.320                                 |          |      |      |          | -                | 3.880  |         |      |      |      |
| -   | Y tế xã, thị trấn                                                                                                                                        | 14.811                                  | 14.811                | -                     |                           |                                          |                         | 14.811                         | 6.706    | 6.689                                 | 1.416    |      |      |          | -                | 14.811 |         |      |      |      |
| 240 | Trung tâm Y tế Tam nông                                                                                                                                  | 13.045                                  | 13.045                | -                     |                           |                                          |                         | 13.045                         | 6.478    | 5.484                                 | 1.082    |      |      |          | -                | 13.045 |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                 | 3.155                                   | 3.155                 | -                     |                           |                                          |                         | 3.155                          | 2.112    | 1.043                                 |          |      |      |          | -                | 3.155  |         |      |      |      |
| -   | Y tế xã, thị trấn                                                                                                                                        | 9.890                                   | 9.890                 | -                     |                           |                                          |                         | 9.890                          | 4.366    | 4.441                                 | 1.082    |      |      |          | -                | 9.890  |         |      |      |      |
| 241 | Trung tâm Y tế Lâm Thao                                                                                                                                  | 9.707                                   | 9.707                 | -                     |                           |                                          |                         | 9.707                          | 5.318    | 3.694                                 | 695      |      |      |          | -                | 9.707  |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                 | 2.934                                   | 2.934                 | -                     |                           |                                          |                         | 2.934                          | 1.984    | 950                                   |          |      |      |          | -                | 2.934  |         |      |      |      |
| -   | Y tế xã, thị trấn                                                                                                                                        | 6.773                                   | 6.773                 | -                     |                           |                                          |                         | 6.773                          | 3.334    | 2.743                                 | 695      |      |      |          | -                | 6.773  |         |      |      |      |
| 242 | Trung tâm Y tế Phú Ninh                                                                                                                                  | 12.688                                  | 12.688                | -                     |                           |                                          |                         | 12.688                         | 6.550    | 5.156                                 | 982      |      |      |          | -                | 12.688 |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                 | 3.164                                   | 3.164                 | -                     |                           |                                          |                         | 3.164                          | 2.112    | 1.052                                 |          |      |      |          | -                | 3.164  |         |      |      |      |
| -   | Y tế xã, thị trấn                                                                                                                                        | 9.524                                   | 9.524                 | -                     |                           |                                          |                         | 9.524                          | 4.438    | 4.104                                 | 982      |      |      |          | -                | 9.524  |         |      |      |      |
| 243 | Trung tâm Y tế Cẩm Khê                                                                                                                                   | 23.302                                  | 23.302                | -                     |                           |                                          |                         | 23.302                         | 9.871    | 11.863                                | 1.568    |      |      |          | -                | 23.302 |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                 | 3.790                                   | 3.790                 | -                     |                           |                                          |                         | 3.790                          | 2.560    | 1.230                                 |          |      |      |          | -                | 3.790  |         |      |      |      |
| -   | Y tế xã, thị trấn                                                                                                                                        | 19.512                                  | 19.512                | -                     |                           |                                          |                         | 19.512                         | 7.311    | 10.633                                | 1.568    |      |      |          | -                | 19.512 |         |      |      |      |
| 244 | Trung tâm Y tế Thanh thủy                                                                                                                                | 10.627                                  | 10.627                | -                     |                           |                                          |                         | 10.627                         | 5.660    | 4.264                                 | 703      |      |      |          | -                | 10.627 |         |      |      |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                 | 3.212                                   | 3.212                 | -                     |                           |                                          |                         | 3.212                          | 2.112    | 1.100                                 |          |      |      |          | -                | 3.212  |         |      |      |      |

| TT  | Tên đơn vị                                                                               | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                           |                                          |                                |         |          |                                       |            |      |      |          |                  |        |         |        |        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------|----------|---------------------------------------|------------|------|------|----------|------------------|--------|---------|--------|--------|------|
|     |                                                                                          | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                           |                                          |                                |         |          |                                       |            |      |      |          |                  |        |         |        |        |      |
|     |                                                                                          |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                           |                                          | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |          |                                       |            |      |      |          |                  |        |         |        |        |      |
|     |                                                                                          |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp        | Tổng số | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghị quyết | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế   | Văn hoá | TDTT   | PTTH   | ĐBXH |
| -   | Y tế xã , thị trấn                                                                       | 7.415                                   | 7.415                 | -                     |                           |                                          |                                | 7.415   | 3.548    | 3.164                                 | 703        |      |      |          | -                | 7.415  |         |        |        |      |
| 245 | Trung tâm Y tế Yên lập                                                                   | 17.071                                  | 17.071                | -                     |                           |                                          |                                | 17.071  | 7.659    | 8.343                                 | 1.068      |      |      |          | -                | 17.071 |         |        |        |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                 | 3.018                                   | 3.018                 | -                     |                           |                                          |                                | 3.018   | 2.112    | 906                                   |            |      |      |          | -                | 3.018  |         |        |        |      |
| -   | Y tế xã , thị trấn ( Có y tế vùng cao )                                                  | 14.053                                  | 14.053                | -                     |                           |                                          |                                | 14.053  | 5.547    | 7.438                                 | 1.068      |      |      |          | -                | 14.053 |         |        |        |      |
| 246 | Trung tâm Y tế Thanh sơn                                                                 | 20.901                                  | 20.901                | -                     |                           |                                          |                                | 20.901  | 10.511   | 9.064                                 | 1.326      |      |      |          | -                | 20.901 |         |        |        |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                 | 5.144                                   | 5.144                 | -                     |                           |                                          |                                | 5.144   | 3.776    | 1.368                                 |            |      |      |          | -                | 5.144  |         |        |        |      |
| -   | Y tế xã , thị trấn ( Có y tế vùng cao )                                                  | 15.757                                  | 15.757                | -                     |                           |                                          |                                | 15.757  | 6.735    | 7.696                                 | 1.326      |      |      |          | -                | 15.757 |         |        |        |      |
| 247 | Trung tâm Y tế Tân sơn                                                                   | 16.629                                  | 16.629                | -                     |                           |                                          |                                | 16.629  | 6.741    | 8.848                                 | 1.039      |      |      |          | -                | 16.629 |         |        |        |      |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                 | 3.848                                   | 3.848                 | -                     |                           |                                          |                                | 3.848   | 2.112    | 1.736                                 |            |      |      |          | -                | 3.848  |         |        |        |      |
| -   | Y tế xã , thị trấn ( Có y tế vùng cao )                                                  | 12.780                                  | 12.780                | -                     |                           |                                          |                                | 12.780  | 4.629    | 7.112                                 | 1.039      |      |      |          | -                | 12.780 |         |        |        |      |
| 248 | Chi cục Dân số                                                                           | 3.181                                   | 3.181                 | -                     |                           |                                          |                                | 3.181   | 1.342    | 739                                   | 1.100      |      |      |          | -                | 3.181  |         |        |        |      |
| -   | Chi theo định mức biên chế                                                               | 2.381                                   | 2.381                 | -                     |                           |                                          |                                | 2.381   | 1.342    | 739                                   | 300        |      |      |          | -                | 2.381  |         |        |        |      |
| -   | Kinh phí tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ về công tác dân số                             | 500                                     | 500                   | -                     |                           |                                          |                                | 500     |          | -                                     | 500        |      |      |          | -                | 500    |         |        |        |      |
| -   | Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa TSCĐ                                                            | 300                                     | 300                   | -                     |                           |                                          |                                | 300     |          | -                                     | 300        |      |      |          | -                | 300    |         |        |        |      |
| 249 | TT huấn luyện thể dục thể thao                                                           | 14.919                                  | 14.919                | -                     |                           |                                          |                                | 14.919  | 2.120    | 799                                   | 12.000     |      |      |          | -                |        |         | 14.919 |        |      |
| -   | Định mức                                                                                 | 2.919                                   | 2.919                 | -                     |                           |                                          |                                | 2.919   | 2.120    | 799                                   |            |      |      |          | -                |        |         | 2.919  |        |      |
| -   | Chi đào tạo VĐV thể thao thành tích cao                                                  | 12.000                                  | 12.000                | -                     |                           |                                          |                                | 12.000  |          | -                                     | 12.000     |      |      |          | -                |        |         | 12.000 |        |      |
| 250 | Trung tâm Khai thác các công trình Thể thao                                              | 3.046                                   | 3.046                 | -                     |                           |                                          |                                | 3.046   | 340      | 166                                   | 2.540      |      |      |          | -                |        |         | 3.046  |        |      |
| -   | Chi định mức                                                                             | 706                                     | 706                   | -                     |                           |                                          |                                | 706     | 340      | 166                                   | 200        |      |      |          | -                |        |         | 706    |        |      |
| -   | Chi thưởng giải bóng chuyền Cúp Hùng vương                                               | 360                                     | 360                   | -                     |                           |                                          |                                | 360     |          | -                                     | 360        |      |      |          | -                |        |         | 360    |        |      |
| -   | Mua sắm tài sản , thiết bị                                                               | 300                                     | 300                   | -                     |                           |                                          |                                | 300     |          | -                                     | 300        |      |      |          | -                |        |         | 300    |        |      |
| -   | Mua thang nâng tự hành                                                                   | 500                                     | 500                   | -                     |                           |                                          |                                | 500     |          | -                                     | 500        |      |      |          | -                |        |         | 500    |        |      |
| -   | Chi tiền điện báo vệ 3 công trình                                                        | 180                                     | 180                   | -                     |                           |                                          |                                | 180     |          | -                                     | 180        |      |      |          | -                |        |         | 180    |        |      |
| -   | Chi tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh                                                   | 1.000                                   | 1.000                 | -                     |                           |                                          |                                | 1.000   |          | -                                     | 1.000      |      |      |          | -                |        |         | 1.000  |        |      |
| 251 | Đài truyền hình                                                                          | 21.739                                  | 21.739                | -                     |                           |                                          |                                | 21.739  | 11.751   | 2.088                                 | 7.900      |      |      |          | -                |        |         |        | 21.739 |      |
| +   | Chi định mức                                                                             | 7.110                                   | 7.110                 | -                     |                           |                                          |                                | 7.110   | 5.022    | 2.088                                 |            |      |      |          | -                |        |         |        | 7.110  |      |
| +   | Chi tiền nhuận bút                                                                       | 6.729                                   | 6.729                 | -                     |                           |                                          |                                | 6.729   | 6.729    | -                                     |            |      |      |          | -                |        |         |        | 6.729  |      |
| +   | Chi tăng thời lượng phát sóng                                                            | 900                                     | 900                   | -                     |                           |                                          |                                | 900     |          | -                                     | 900        |      |      |          | -                |        |         |        | 900    |      |
| +   | Chi tiền điện, tiền nước , nhiên liệu, công tác phí , chi phí nghiệp vụ chuyên môn ..... | 2.700                                   | 2.700                 | -                     |                           |                                          |                                | 2.700   |          | -                                     | 2.700      |      |      |          | -                |        |         |        | 2.700  |      |
| +   | Chi thuê bao kênh vệ tinh                                                                | 2.800                                   | 2.800                 | -                     |                           |                                          |                                | 2.800   |          | -                                     | 2.800      |      |      |          | -                |        |         |        | 2.800  |      |
| +   | Chi đầu tư cơ sở vật chất đài truyền hình Phú Thọ                                        | 1.500                                   | 1.500                 | -                     |                           |                                          |                                | 1.500   |          | -                                     | 1.500      |      |      |          | -                |        |         |        | 1.500  |      |
| II  | CHI SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH VÀ KINH TẾ KHÁC                                       | 14.000                                  | 14.000                | -                     |                           |                                          |                                | 14.000  |          |                                       | 14.000     |      |      |          |                  |        |         |        |        |      |
| 1   | Kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch                                  | 7.000                                   | 7.000                 | -                     |                           |                                          |                                | 7.000   |          |                                       | 7.000      |      |      |          |                  |        |         |        |        |      |
| 2   | Bổ sung nguồn vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh                                   | 2.000                                   | 2.000                 | -                     |                           |                                          |                                | 2.000   |          |                                       | 2.000      |      |      |          |                  |        |         |        |        |      |

| TT  | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                                 |                                                      |                                  |         |                                |             |                                                |        |        |          |                     |         |         |        |      |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|---------|--------------------------------|-------------|------------------------------------------------|--------|--------|----------|---------------------|---------|---------|--------|------|-------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                                 |                                                      |                                  |         |                                |             |                                                |        |        |          |                     |         |         |        |      |       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                                 |                                                      |                                  | Tổng số | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |             |                                                | QLNN   | Đảng   | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế    | Văn hoá | TDTT   | PTTH | ĐBXH  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu<br>từ XDCB<br>tập trung | Chi đầu<br>từ tư<br>nguồn thu<br>tiền sử<br>dụng đất | Chi hỗ<br>trợ<br>doanh<br>nghiệp |         | Bao gồm                        | Định<br>mức | Kinh phí<br>tăng lương<br>và các<br>chính sách |        |        |          |                     |         |         |        |      |       |
| 3   | Hỗ trợ DN từ nguồn chi thường xuyên NSDP                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5.000                                   | 5.000                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 5.000   |                                |             | 5.000                                          |        |        |          |                     |         |         |        |      |       |
| III | CHI AN NINH                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9.750                                   | 9.750                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 9.750   |                                |             | 9.750                                          |        |        |          |                     |         |         |        |      |       |
| IV  | CHI QUỐC PHÒNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 17.500                                  | 17.500                | -                     |                                 |                                                      |                                  | 17.500  |                                |             | 17.500                                         |        |        |          |                     |         |         |        |      |       |
| V   | CHI THỰC HIỆN LUẬT DQTV, PLCA VÀ CÁC NHIỆM VỤ ANQP KHÁC                                                                                                                                                                                                                                                             | 26.480                                  | 26.480                | -                     |                                 |                                                      |                                  | 26.480  |                                |             | 26.480                                         |        |        |          |                     |         |         |        |      |       |
| VI  | CHI KHÁC NGÂN SÁCH (Đã bao gồm KF đảm bảo hoạt động Hội thẩm nhân dân - Tòa án nhân dân tỉnh 500 triệu đồng)                                                                                                                                                                                                        | 10.000                                  | 10.000                | -                     |                                 |                                                      |                                  | 10.000  |                                |             | 10.000                                         |        |        |          |                     |         |         |        |      |       |
| VII | MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC THEO QUY ĐỊNH                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 814.062                                 | 814.062               | -                     |                                 |                                                      |                                  | 814.062 | 107.923                        | 58.870      | 647.269                                        | 73.070 | 11.320 | 3.520    | 123.194             | 171.192 | 21.945  | 10.500 | -    | 4.670 |
| 1   | Kinh phí thi đua khen thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6.000                                   | 6.000                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 6.000   |                                | -           | 6.000                                          | 6.000  |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 2   | Kinh phí tiếp tục triển khai thi hành Hiến pháp (tổ chức các cuộc thi tìm hiểu Hiến pháp; xây dựng, biên soạn, cấp phát tài liệu tuyên truyền ...)                                                                                                                                                                  | 1.500                                   | 1.500                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 1.500   |                                | -           | 1.500                                          | 1.500  |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 3   | Chi cải cách hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 500                                     | 500                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 500     |                                | -           | 500                                            | 500    |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 4   | Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành                                                                                                                                                                                                                                                              | 400                                     | 400                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 400     |                                | -           | 400                                            | 400    |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 5   | Ban chỉ đạo cải cách tư pháp tỉnh Phú Thọ (Toà án tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                             | 200                                     | 200                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 200     |                                | -           | 200                                            | 200    |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 6   | Kinh phí thống kê, tổng hợp 18 chỉ tiêu cấp xã theo công văn số 1812/CV-TU ngày 12/4/2010; Rà soát, khảo sát thống kê hộ, nhân khẩu theo chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 24/12/2009                                                                                                                                      | 70                                      | 70                    | -                     |                                 |                                                      |                                  | 70      |                                | -           | 70                                             | 70     |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 7   | Sửa chữa , mua sắm phương tiện năm 2015                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15.000                                  | 15.000                | -                     |                                 |                                                      |                                  | 15.000  |                                | -           | 15.000                                         | 15.000 |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 8   | Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn; Kinh phí tổ chức đại hội thi đua yêu nước cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                    | 6.600                                   | 6.600                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 6.600   |                                | -           | 6.600                                          | 6.600  |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 9   | Kinh phí thực hiện ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin của các cơ quan QLNN                                                                                                                                                                                                                                    | 3.000                                   | 3.000                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 3.000   |                                | -           | 3.000                                          | 3.000  |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 10  | Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                          | 19.800                                  | 19.800                | -                     | -                               | -                                                    | -                                | 5.000   |                                | -           | 5.000                                          | 5.000  |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 11  | Chi hoạt động các lực lượng thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông theo quy định của Luật xử phạt vi phạm hành chính: Ban An toàn giao thông tỉnh: 5.600 triệu đồng; Sở Giao thông - Vận tải (Thanh tra Sở): 4.480 triệu đồng; Ban An toàn giao thông các huyện: 6.720 triệu đồng. | 16.800                                  | 16.800                | -                     |                                 |                                                      |                                  | 16.800  |                                | -           | 16.800                                         | 16.800 |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 12  | Kinh phí đảm bảo hoạt động của các lực lượng xử phạt (Không bao gồm phạt an toàn giao thông ) theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC                                                                                                                                                                                      | 3.000                                   | 3.000                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 3.000   |                                | -           | 3.000                                          | 3.000  |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 13  | Kinh phí phá dỡ nhà B tại TT HN tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 500                                     | 500                   | -                     |                                 |                                                      |                                  | 500     |                                | -           | 500                                            | 500    |        |          | -                   |         |         |        |      |       |
| 14  | Kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà B và các hội trường thuộc TT Hội nghị                                                                                                                                                                                                                                                | 4.500                                   | 4.500                 | -                     |                                 |                                                      |                                  | 4.500   |                                | -           | 4.500                                          | 4.500  |        |          | -                   |         |         |        |      |       |

| TT                        | Tên đơn vị                                                                                                                                                        | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                       |           |   |   |                                |         |   |        |       |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|---|---|--------------------------------|---------|---|--------|-------|--------|----------|---------------------|------|---------|------|------|------|
|                           |                                                                                                                                                                   | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                       |           |   |   |                                |         |   |        |       |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                                                                   |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển                 |           |   |   | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |   |        |       |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|                           |                                                                                                                                                                   |                                         |                       | Tổng số                               | Trong đó: |   |   | Tổng số                        | Bao gồm |   |        | QLNN  | Đảng   | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDĐT | PTTH | ĐBXH |
| Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                          | Chi hỗ trợ doanh nghiệp                 | Định mức              | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghiệp vụ |   |   |                                |         |   |        |       |        |          |                     |      |         |      |      |      |
| 15                        | Kinh phí đối ứng các dự án có tính chất sự nghiệp                                                                                                                 | 4.000                                   | 4.000                 | -                                     |           |   |   | 4.000                          |         | - | 4.000  | 4.000 |        |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 16                        | Kinh phí chi đại hội đảng các cấp                                                                                                                                 | 10.000                                  | 10.000                | -                                     |           |   |   | 10.000                         |         | - | 10.000 |       | 10.000 |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 17                        | Kinh phí hỗ trợ chênh lệch giữa giá in và giá bán báo Phú Thọ                                                                                                     | 1.320                                   | 1.320                 | -                                     |           |   |   | 1.320                          |         | - | 1.320  |       | 1.320  |          | -                   |      |         |      |      |      |
| 18                        | Chi đảm bảo hoạt động khối đoàn thể                                                                                                                               | 900                                     | 900                   | -                                     |           |   |   | 900                            |         | - | 900    |       |        | 900      | -                   |      |         |      |      |      |
| 19                        | Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy                                                                                                 | 1.300                                   | 1.300                 | -                                     |           |   |   | 1.300                          |         | - | 1.300  |       |        | 1.300    | -                   |      |         |      |      |      |
| 20                        | Kinh phí hỗ trợ thành lập HTX                                                                                                                                     | 320                                     | 320                   | -                                     |           |   |   | 320                            |         | - | 320    |       |        | 320      | -                   |      |         |      |      |      |
| 21                        | Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp                                                                                                       | 1.000                                   | 1.000                 | -                                     |           |   |   | 1.000                          |         | - | 1.000  |       |        | 1.000    | -                   |      |         |      |      |      |
| 22                        | Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho lĩnh vực quản lý nhà nước                                                                  | 6.000                                   | 6.000                 | -                                     |           |   |   | 6.000                          | -       | - | 6.000  | 6.000 | -      | -        | -                   | -    | -       | -    | -    | -    |
|                           | + Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Sở Tài chính                                                                                                           | 5.000                                   | 5.000                 | -                                     |           |   |   | 5.000                          |         |   | 5.000  | 5.000 |        |          |                     |      |         |      |      |      |
|                           | + Hỗ trợ thiết bị và hoạt động nghiệp vụ hệ thống triển khai diện rộng Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) ngành tài chính                   | 1.000                                   | 1.000                 | -                                     |           |   |   | 1.000                          |         |   | 1.000  | 1.000 |        |          |                     |      |         |      |      |      |
| 23                        | Chi hỗ trợ tiền ăn + luyện tập vận động viên +HLV chuẩn bị HK Phù đồng toàn quốc 2016                                                                             | 5.000                                   | 5.000                 | -                                     |           |   |   | 5.000                          |         | - | 5.000  |       |        |          | 5.000               |      |         |      |      |      |
| 24                        | Hỗ trợ các trường mầm non + THPT đạt chuẩn quốc gia ( KH 4020/KH-UBND) mức hỗ trợ: (16 trường MN + 12 trường TH x 200; 26 trường THCS x 300; 5 trường THPT x 500) | 15.900                                  | 15.900                | -                                     |           |   |   | 15.900                         |         | - | 15.900 |       |        |          | 15.900              |      |         |      |      |      |
| 25                        | Kinh phí thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)                                            | 37.780                                  | 37.780                | -                                     |           |   |   | 37.780                         |         | - | 37.780 |       |        |          | 37.780              |      |         |      |      |      |
| 26                        | Dự kiến các nghiệp vụ phát sinh + tăng biên chế khối tỉnh                                                                                                         | 9.930                                   | 9.930                 | -                                     |           |   |   | 9.930                          | 2.930   | - | 7.000  |       |        |          | 9.930               |      |         |      |      |      |
| 27                        | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi theo Quyết định 60/2011/QĐ-TTg (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)                            | 16.440                                  | 16.440                | -                                     |           |   |   | 16.440                         |         | - | 16.440 |       |        |          | 16.440              |      |         |      |      |      |
| 28                        | Hỗ trợ tuyên truyền phổ biến pháp luật                                                                                                                            | 16.600                                  | 16.600                | -                                     | -         | - | - | 500                            |         | - | 500    |       |        |          | 500                 |      |         |      |      |      |
| 29                        | Chi chế độ sinh viên cử tuyển trả cho các trường đại học                                                                                                          | 2.000                                   | 2.000                 | -                                     |           |   |   | 2.000                          |         | - | 2.000  |       |        |          | 2.000               |      |         |      |      |      |
| 30                        | Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV                                                                                                                  | 600                                     | 600                   | -                                     |           |   |   | 600                            |         | - | 600    |       |        |          | 600                 |      |         |      |      |      |
| 31                        | Kinh phí hỗ trợ học phí cho các đối tượng học trung cấp nghề và cao đẳng nghề giai đoạn 2010-2015                                                                 | 7.000                                   | 7.000                 | -                                     |           |   |   | 7.000                          |         | - | 7.000  |       |        |          | 7.000               |      |         |      |      |      |
| 32                        | Chi công tác giáo dục đào tạo an ninh quốc phòng theo NĐ116 và đào tạo khác                                                                                       | 7.000                                   | 7.000                 | -                                     |           |   |   | 7.000                          |         | - | 7.000  |       |        |          | 7.000               |      |         |      |      |      |

|    |                                                                                                                                                                                                        | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                           |                                           |                         |         |          |                                       |            |                                |      |          |                  |       |         |       |      |      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|---------|----------|---------------------------------------|------------|--------------------------------|------|----------|------------------|-------|---------|-------|------|------|
| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                             | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                           |                                           |                         |         |          |                                       |            |                                |      |          |                  |       |         |       |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                        |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                           |                                           |                         | Tổng số | Bao gồm  |                                       |            | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |      |          |                  |       |         |       |      |      |
|    |                                                                                                                                                                                                        |                                         |                       | Tổng số               | Trong đó:                 |                                           |                         |         | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghị quyết | QLNN                           | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế  | Văn hoá | TDTT  | PTTH | ĐBXH |
|    |                                                                                                                                                                                                        |                                         |                       |                       | Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn tài chính sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp |         |          |                                       |            |                                |      |          |                  |       |         |       |      |      |
| 33 | Chi đào tạo sau đại học và chế độ ưu đãi thu hút tay nghề cao                                                                                                                                          | 6.500                                   | 6.500                 | -                     |                           |                                           |                         |         | 6.500    |                                       | -          | 6.500                          |      |          |                  | 6.500 |         |       |      |      |
| 34 | Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức theo kế hoạch năm 2015 ( chi đào tạo lại tuyển tỉnh )                                                                                           | 6.500                                   | 6.500                 | -                     |                           |                                           |                         |         | 6.500    |                                       | -          | 6.500                          |      |          |                  | 6.500 |         |       |      |      |
| 35 | Kinh phí đào tạo sau đại học và đào tạo lại khối Đảng + đoàn thể cấp tỉnh                                                                                                                              | 1.500                                   | 1.500                 | -                     |                           |                                           |                         |         | 1.500    |                                       | -          | 1.500                          |      |          |                  | 1.500 |         |       |      |      |
| 36 | Chi các khoản phát sinh khối đào tạo                                                                                                                                                                   | 5.000                                   | 5.000                 | -                     |                           |                                           |                         |         | 5.000    |                                       | -          | 5.000                          |      |          |                  | 5.000 |         |       |      |      |
| 37 | Đề án phát triển nghề công tác xã hội ( bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương )                                                                                                                  | 544                                     | 544                   | -                     |                           |                                           |                         |         | 544      |                                       | -          | 544                            |      |          |                  | 544   |         |       |      |      |
| 38 | Hỗ trợ đào tạo cán bộ HTX ( bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương )                                                                                                                              | 1.000                                   | 1.000                 | -                     |                           |                                           |                         |         | 1.000    |                                       | -          | 1.000                          |      |          |                  | 1.000 |         |       |      |      |
| 39 | Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế theo luật ( Phần NSTW đảm bảo )                                                                                                                                         | 161.192                                 | 161.192               | -                     |                           |                                           |                         |         | 161.192  | 102.322                               | 58.870     |                                |      |          |                  | -     | 161.192 |       |      |      |
| 40 | Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế                                                                                                                                                          | 10.000                                  | 10.000                | -                     |                           |                                           |                         |         | 10.000   |                                       | -          | 10.000                         |      |          |                  | -     | 10.000  |       |      |      |
| 41 | Hỗ trợ kinh phí tu bổ tôn tạo di tích cấp tỉnh                                                                                                                                                         | 2.000                                   | 2.000                 | -                     |                           |                                           |                         |         | 2.000    |                                       | -          | 2.000                          |      |          |                  | -     |         | 2.000 |      |      |
| 42 | Ngày hội văn hoá thể thao du lịch các dân tộc tỉnh Phú Thọ                                                                                                                                             | 3.000                                   | 3.000                 | -                     |                           |                                           |                         |         | 3.000    |                                       | -          | 3.000                          |      |          |                  | -     |         | 3.000 |      |      |
| 43 | Tham gia Ngày hội văn hoá thể thao du lịch các dân tộc vùng Đông bắc tại tỉnh Bắc Cạn                                                                                                                  | 1.600                                   | 1.600                 | -                     |                           |                                           |                         |         | 1.600    |                                       | -          | 1.600                          |      |          |                  | -     |         | 1.600 |      |      |
| 44 | Kinh phí tổ chức Giỗ tổ Hùng vương 2015 và tổ chức các ngày lễ lớn                                                                                                                                     | 6.000                                   | 6.000                 | -                     |                           |                                           |                         |         | 6.000    |                                       | -          | 6.000                          |      |          |                  | -     |         | 6.000 |      |      |
| 45 | Chi kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo kế hoạch 3089/KH-UBND ngày 08/8/2013                                                                                             | 1.000                                   | 1.000                 | -                     |                           |                                           |                         |         | 1.000    |                                       | -          | 1.000                          |      |          |                  | -     |         | 1.000 |      |      |
| 46 | Kinh phí triển khai thực hiện phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp ( Liên đoàn Lao động tỉnh )                                                                     | 500                                     | 500                   | -                     |                           |                                           |                         |         | 500      |                                       | -          | 500                            |      |          |                  | -     |         | 500   |      |      |
| 47 | Kinh phí thực hiện đề án " xây dựng đời sống văn hoá công nhân ở khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020" theo QĐ 1780/QĐ-TTg ngày 12/10/2011 của TTCP                                   | 700                                     | 700                   | -                     |                           |                                           |                         |         | 700      |                                       | -          | 700                            |      |          |                  | -     |         | 700   |      |      |
| 48 | Kinh phí thực hiện Đề án bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp - Hát Xoan Phú Thọ ( Giai đoạn 2013-2020) theo QĐ số 2058//QĐ-TTg ngày 07/11/2013của Thủ tướng Chính phủ. | 5.000                                   | 5.000                 | -                     |                           |                                           |                         |         | 5.000    |                                       | -          | 5.000                          |      |          |                  | -     |         | 5.000 |      |      |
| 49 | Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội văn học Nghệ thuật : và hội Nhà báo địa phương: ( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)                                                                | 645                                     | 645                   | -                     |                           |                                           |                         |         | 645      |                                       | -          | 645                            |      |          |                  | -     |         | 645   |      |      |
| 50 | Hỗ trợ hoạt động văn hoá chocác ngành, đoàn thể                                                                                                                                                        | 1.500                                   | 1.500                 | -                     |                           |                                           |                         |         | 1.500    |                                       | -          | 1.500                          |      |          |                  | -     |         | 1.500 |      |      |

| TT                        | Tên đơn vị                                                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                                       |           |  |                                |         |   |        |      |      |          |                     |      |         |       |      |      |  |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------|--|--------------------------------|---------|---|--------|------|------|----------|---------------------|------|---------|-------|------|------|--|
|                           |                                                                                                                                                         | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                                       |           |  |                                |         |   |        |      |      |          |                     |      |         |       |      |      |  |
|                           |                                                                                                                                                         |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển                 |           |  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |         |   |        |      |      |          |                     |      |         |       |      |      |  |
|                           |                                                                                                                                                         |                                         |                       | Tổng số                               | Trong đó: |  | Tổng số                        | Bao gồm |   |        | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục<br>Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT  | PTTH | ĐBXH |  |
| Chi đầu tư XDDB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                | Chi hỗ trợ doanh nghiệp                 | Định mức              | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghịệp vụ |  |                                |         |   |        |      |      |          |                     |      |         |       |      |      |  |
| 51                        | Hỗ trợ đội bóng chuyên ( Công an tỉnh )                                                                                                                 | 1.500                                   | 1.500                 | -                                     |           |  |                                | 1.500   | - | 1.500  |      |      |          | -                   |      |         | 1.500 |      |      |  |
| 52                        | Chi chế độ tiền ăn + luyện tập VĐV +HLV                                                                                                                 | 3.000                                   | 3.000                 | -                                     |           |  |                                | 3.000   | - | 3.000  |      |      |          | -                   |      |         | 3.000 |      |      |  |
| 53                        | Chi cải tạo , sửa chữa các công trình khu liên hiệp thể thao Tỉnh                                                                                       | 5.000                                   | 5.000                 | -                                     |           |  |                                | 5.000   | - | 5.000  |      |      |          | -                   |      |         | 5.000 |      |      |  |
| 54                        | Hỗ trợ TDTT các ngành đoàn thể                                                                                                                          | 1.000                                   | 1.000                 | -                                     |           |  |                                | 1.000   | - | 1.000  |      |      |          | -                   |      |         | 1.000 |      |      |  |
| 55                        | Chi thực hiện quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng ( 29 thôn bản và 9.800ha rừng )                 | 2.140                                   | 2.140                 | -                                     |           |  |                                | 2.140   | - | 2.140  |      |      |          | -                   |      |         |       |      |      |  |
| 56                        | Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp thủy lợi                                                               | 31.000                                  | 31.000                | -                                     |           |  |                                | 31.000  | - | 31.000 | -    | -    | -        | -                   | -    | -       | -     | -    | -    |  |
|                           | + Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Tả sông Chảy, huyện Đoan Hùng                                                                                              | 7.000                                   | 7.000                 | -                                     |           |  |                                | 7.000   |   | 7.000  |      |      |          |                     |      |         |       |      |      |  |
|                           | + Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324 đoạn từ đê tả Sông Thao đến thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao                                                           | 9.000                                   | 9.000                 | -                                     |           |  |                                | 9.000   |   | 9.000  |      |      |          |                     |      |         |       |      |      |  |
|                           | + Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê tả, đê hữu ngòi Cò kết hợp làm đường sơ tán dân huyện Cẩm Khê                                                           | 8.000                                   | 8.000                 | -                                     |           |  |                                | 8.000   |   | 8.000  |      |      |          |                     |      |         |       |      |      |  |
|                           | + Cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê tả ngòi Vĩnh Mỹ, huyện Lâm Thao                                                                                  | 7.000                                   | 7.000                 | -                                     |           |  |                                | 7.000   |   | 7.000  |      |      |          |                     |      |         |       |      |      |  |
| 57                        | Kinh phí thực hiện các chương trình sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh                                                                                  | 53.028                                  | 53.028                | -                                     |           |  |                                | 53.028  | - | 53.028 |      |      |          | -                   |      |         |       |      |      |  |
| 58                        | Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng ( Bổ sung có mục tiêu )                                                                         | 3.550                                   | 3.550                 | -                                     |           |  |                                | 3.550   | - | 3.550  |      |      |          | -                   |      |         |       |      |      |  |
| 59                        | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo QĐ số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013; Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ | 2.000                                   | 2.000                 | -                                     |           |  |                                | 2.000   | - | 2.000  |      |      |          | -                   |      |         |       |      |      |  |
| 60                        | Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư, định canh, định cư ( Bổ sung có mục tiêu )                                                               | 1.000                                   | 1.000                 | -                                     |           |  |                                | 1.000   | - | 1.000  |      |      |          | -                   |      |         |       |      |      |  |
| 61                        | Chi hỗ trợ và phát triển trồng lúa ( Bổ sung có mục tiêu )                                                                                              | 26.574                                  | 26.574                | -                                     |           |  |                                | 26.574  | - | 26.574 |      |      |          | -                   |      |         |       |      |      |  |
| 62                        | Kinh phí thực hiện thủy lợi phi                                                                                                                         | 63.633                                  | 63.633                | -                                     |           |  |                                | 63.633  | - | 63.633 |      |      |          | -                   |      |         |       |      |      |  |
| 63                        | Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn                                                                                                                  | 4.000                                   | 4.000                 | -                                     |           |  |                                | 4.000   | - | 4.000  |      |      |          | -                   |      |         |       |      |      |  |
| 64                        | Khắc phục giao thông sau bão lũ                                                                                                                         | 7.000                                   | 7.000                 | -                                     |           |  |                                | 7.000   | - | 7.000  |      |      |          | -                   |      |         |       |      |      |  |
| 65                        | Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp giao thông                                                             | 79.513                                  | 79.513                | -                                     |           |  |                                | 79.513  | - | 79.513 | -    | -    | -        | -                   | -    | -       | -     | -    | -    |  |
|                           | + Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn liên xã Đào Xá - Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy                                                        | 8.000                                   | 8.000                 | -                                     |           |  |                                | 8.000   |   | 8.000  |      |      |          |                     |      |         |       |      |      |  |
|                           | + Cải tạo, nâng cấp công trình đường giao thông liên xã Yên Kỳ huyện Hạ Hòa đi Văn Lĩnh huyện Thanh Ba                                                  | 7.000                                   | 7.000                 | -                                     |           |  |                                | 7.000   |   | 7.000  |      |      |          |                     |      |         |       |      |      |  |

| TT |                                                                                                                                                                                                                     | Tên đơn vị | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                           |                                          |                         |         |          |                                       |            |                                |      |          |                  |      |         |      |       |      |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------------------|-------------------------|---------|----------|---------------------------------------|------------|--------------------------------|------|----------|------------------|------|---------|------|-------|------|--|
|    |                                                                                                                                                                                                                     |            | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                           |                                          |                         |         |          |                                       |            |                                |      |          |                  |      |         |      |       |      |  |
|    |                                                                                                                                                                                                                     |            |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                           |                                          |                         | Tổng số | Bao gồm  |                                       |            | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |      |          |                  |      |         |      |       |      |  |
|    |                                                                                                                                                                                                                     |            |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp |         | Định mức | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghị quyết | QLNN                           | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH  | ĐBXH |  |
|    | + Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp di dời dân tránh lũ quét các xã phía Tây Nam huyện Đoan Hùng                                                                                                           | 9.000      | 9.000                                   | -                     |                       |                           |                                          |                         | 9.000   |          |                                       | 9.000      |                                |      |          |                  |      |         |      |       |      |  |
|    | + Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 323C huyện Phù Ninh (đoạn quốc lộ 2- đê hữu sông Lô)                                                                                                                                 | 8.000      | 8.000                                   | -                     |                       |                           |                                          |                         | 8.000   |          |                                       | 8.000      |                                |      |          |                  |      |         |      |       |      |  |
|    | + Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã tuyến Cát Trù - Điều Lương, huyện Cẩm Khê                                                                                                                              | 9.000      | 9.000                                   | -                     |                       |                           |                                          |                         | 9.000   |          |                                       | 9.000      |                                |      |          |                  |      |         |      |       |      |  |
|    | + Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Du huyện Phù Ninh (đoạn nối HLP4 đi đến nhà Bà)                                                                                                                              | 9.000      | 9.000                                   | -                     |                       |                           |                                          |                         | 9.000   |          |                                       | 9.000      |                                |      |          |                  |      |         |      |       |      |  |
|    | + Cải tạo, nâng cấp đường sơ tán dân đoạn Ninh Dân - Đông Thành - Thanh Vinh thuộc huyện Thanh Ba và Thị xã Phú Thọ                                                                                                 | 8.000      | 8.000                                   | -                     |                       |                           |                                          |                         | 8.000   |          |                                       | 8.000      |                                |      |          |                  |      |         |      |       |      |  |
|    | + Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Chính Công huyện Hạ Hòa ( tuyến khu 2 đi Đầm Đá)                                                                                                                  | 7.000      | 7.000                                   | -                     |                       |                           |                                          |                         | 7.000   |          |                                       | 7.000      |                                |      |          |                  |      |         |      |       |      |  |
|    | + Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Khu 2 Đồng Xuân, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập                                                                                                                         | 4.513      | 4.513                                   | -                     |                       |                           |                                          |                         | 4.513   |          |                                       | 4.513      |                                |      |          |                  |      |         |      |       |      |  |
|    | + Cải tạo, sửa chữa đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ nút giao A2 đến nút giao C10, thành phố Việt Trì                                                                                                                 | 5.000      | 5.000                                   | -                     |                       |                           |                                          |                         | 5.000   |          |                                       | 5.000      |                                |      |          |                  |      |         |      |       |      |  |
|    | + Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 70B đi căn cứ chiến khu 10; nâng cấp cải tạo đường giao thông liên xã Hương Xá - Âm Hạ - Minh Hạc kết hợp đường cơ động Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Phú Thọ AP05 huyện Hạ Hòa | 5.000      | 5.000                                   | -                     |                       |                           |                                          |                         | 5.000   |          |                                       | 5.000      |                                |      |          |                  |      |         |      |       |      |  |
| 66 | Kinh phí chúc thọ và tặng quà cho người cao tuổi 90 tuổi ( 2370 cụ *400) và 100 tuổi ( 310cụ*850 )                                                                                                                  | 1.212      | 1.212                                   | -                     |                       |                           |                                          |                         | 1.212   | 1.212    | -                                     |            |                                |      | -        |                  |      |         |      | 1.212 |      |  |
| 67 | Trợ cấp hàng tháng cho TNXP theo TT số 08/2012/TTLT BTC-BLĐ-BNV ( 338người *360*12)                                                                                                                                 | 1.460      | 1.460                                   | -                     |                       |                           |                                          |                         | 1.460   | 1.460    | -                                     |            |                                |      | -        |                  |      |         |      | 1.460 |      |  |
| 68 | Điều tra triệt phá ổ nhóm, lập hồ sơ phòng chống mại dâm ( Công an Tỉnh )                                                                                                                                           | 50         | 50                                      | -                     |                       |                           |                                          |                         | 50      |          | -                                     | 50         |                                |      |          | -                |      |         |      | 50    |      |  |
| 69 | Điều tra triệt phá đường dây buôn bán phụ nữ và trẻ em ( Công an Tỉnh )                                                                                                                                             | 100        | 100                                     | -                     |                       |                           |                                          |                         | 100     |          | -                                     | 100        |                                |      |          | -                |      |         |      | 100   |      |  |
| 70 | Mục tiêu quản lý trẻ em làm trái pháp luật ( Công an Tỉnh )                                                                                                                                                         | 20         | 20                                      | -                     |                       |                           |                                          |                         | 20      |          | -                                     | 20         |                                |      |          | -                |      |         |      | 20    |      |  |
| 71 | Chương trình quốc gia Bảo vệ trẻ em ( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)                                                                                                                                  | 863        | 863                                     | -                     |                       |                           |                                          |                         | 863     |          | -                                     | 863        |                                |      |          | -                |      |         |      | 863   |      |  |
| 72 | Chương trình phòng chống mại dâm( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)                                                                                                                                      | 250        | 250                                     | -                     |                       |                           |                                          |                         | 250     |          | -                                     | 250        |                                |      |          | -                |      |         |      | 250   |      |  |
| 73 | Chương trình quốc gia bình đẳng giới ( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)                                                                                                                                 | 48.775     | 48.775                                  | -                     | -                     | -                         | -                                        | -                       | 240     |          | -                                     | 240        |                                |      |          | -                |      |         |      | 240   |      |  |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                     | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                       |                       |                           |                                          |                         |                                |                                       |            |   |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------|---|------|------|----------|------------------|------|---------|------|------|------|
|    |                                                                                                                                | Tổng cộng                               | Chi cân đối ngân sách |                       |                           |                                          |                         |                                |                                       |            |   |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                |                                         | Tổng cộng             | Chi đầu tư phát triển |                           |                                          |                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                                       |            |   |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|    |                                                                                                                                |                                         |                       | Tổng số               | Chi đầu tư XDCB tập trung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Chi hỗ trợ doanh nghiệp | Tổng số                        | Bao gồm                               |            |   | QLNN | Đảng | Đoàn thể | Giáo dục Đào tạo | Y Tế | Văn hoá | TDTT | PTTH | ĐBXH |
|    |                                                                                                                                |                                         |                       |                       |                           |                                          |                         | Định mức                       | Kinh phí tăng lương và các chính sách | Nghị quyết |   |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |
| 74 | Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)                   | 90                                      | 90                    | -                     |                           |                                          |                         | 90                             | -                                     | 90         |   |      |      | -        |                  |      |         |      |      | 90   |
| 75 | Chương trình quốc gia về an toàn lao động (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)                                        | 385                                     | 385                   | -                     |                           |                                          |                         | 385                            | -                                     | 385        |   |      |      | -        |                  |      |         |      |      | 385  |
| 76 | Chi hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp ...(Trong đó Ns tính 3.000 triệu)                                            | 3.500                                   | 3.500                 | -                     |                           |                                          |                         | 3.500                          | -                                     | 3.500      |   |      |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| 77 | Xác định giá đất cụ thể khi nhà nước giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất theo Nghị định 45/2014/NĐ-CP            | 1.200                                   | 1.200                 | -                     |                           |                                          |                         | 1.200                          | -                                     | 1.200      |   |      |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| 78 | Kinh phí chăm sóc cây, hoa cảnh và vệ sinh môi trường Khu Di tích đền Hùng theo quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 29/7/2013      | 1.100                                   | 1.100                 | -                     |                           |                                          |                         | 1.100                          | -                                     | 1.100      |   |      |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| 79 | Kinh phí bù lỗ xử lý rác thải                                                                                                  | 10.000                                  | 10.000                | -                     |                           |                                          |                         | 10.000                         | -                                     | 10.000     |   |      |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| 80 | Dự án hoàn thiện , hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính                | 2.500                                   | 2.500                 | -                     |                           |                                          |                         | 2.500                          | -                                     | 2.500      |   |      |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| 81 | Kinh phí chi từ nguồn 10% thu tiền sử dụng đất: Đo đạc, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ gia đình | 30.000                                  | 30.000                | -                     |                           |                                          |                         | 30.000                         | -                                     | 30.000     |   |      |      | -        |                  |      |         |      |      |      |
| 82 | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách khác:                                                                                 | 72.914                                  | 72.914                | -                     | -                         | -                                        | -                       | 72.914                         | -                                     | 72.914     | - | -    | -    | -        | -                | -    | -       | -    | -    | -    |
|    | - Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ của địa phương (Tăng biên chế, BHYT các đối tượng CCB, TNXP, quân nhân, ...)       | 64.914                                  | 64.914                | -                     |                           |                                          |                         | 64.914                         |                                       | 64.914     |   |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |
|    | - Các nhiệm vụ khác của ngân sách địa phương                                                                                   | 8.000                                   | 8.000                 | -                     |                           |                                          |                         | 8.000                          |                                       | 8.000      |   |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |
| C  | CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG TỪ NGUỒN DO HĐND TỈNH GIAO TĂNG SO VỚI TRUNG ƯƠNG QUY ĐỊNH                                   | -                                       | -                     |                       |                           |                                          |                         | -                              |                                       | -          |   |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |
| D  | CHI BỔ SUNG QUY DỰ TRÙ TÀI CHÍNH                                                                                               | 1.200                                   | 1.200                 |                       |                           |                                          |                         | -                              |                                       | -          |   |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |
| E  | DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                                                                             | 97.000                                  | 97.000                |                       |                           |                                          |                         | -                              |                                       | -          |   |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |
| F  | DỰ KIẾN CHI TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 - ĐIỀU 8 LUẬT NSNN                                                           | 300.000                                 | 300.000               |                       |                           |                                          |                         | -                              |                                       | -          |   |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |
| G  | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG                                                                       | 1.369.210                               | -                     |                       |                           |                                          |                         | -                              |                                       | -          |   |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |
| H  | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ                                                                                | 3.505.760                               | -                     |                       |                           |                                          |                         | -                              |                                       | -          |   |      |      |          |                  |      |         |      |      |      |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2015 (Tiếp theo)**

(Kèm theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| Đơn vị tính: Triệu đồng. |                                                                                                              |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| TT                       | Tên đơn vị                                                                                                   | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                          |                                                                                                              | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|                          |                                                                                                              | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |
|                          |                                                                                                              | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                          |                                                                                                              |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                          | TỔNG CỘNG                                                                                                    | 24.760                                  | 368.669           | 68.706 | 9.750   | 17.500     | 26.480                                                             | 10.000             | 72.914                                                  | 45.169                              | 58.573 | 707.578       | -                                                                     | 1.200                            | 97.000             | 300.000                             | 1.369.210                                    | 3.505.760                                       |
| A                        | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN                                                                                        |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| B                        | CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH                                                                                   | 24.760                                  | 368.669           | 68.706 | 9.750   | 17.500     | 26.480                                                             | 10.000             | 72.914                                                  | 45.169                              | 58.573 | 707.578       | -                                                                     | -                                | -                  | -                                   | -                                            | -                                               |
| I                        | CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH                                                                                  | 21.260                                  | 81.231            | 23.906 |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 34.708                              | 58.573 | 707.578       |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 1                        | Văn phòng UBND tỉnh                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 743                                 |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Chi định mức QLNN                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 148                                 |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Trung tâm Công báo -Tin học                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 5                                   |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Chi các hoạt động nghiệp vụ                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 100                                 |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Chi hoạt động của thường trực UBND tỉnh,                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 150                                 |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                          | Kinh phí xây dựng, hoàn thiện và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Chi duy trì cảnh quan môi trường khu vực UBND tỉnh                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 150                                 |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                          | Ban chỉ đạo phòng chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm tỉnh                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Sửa chữa và mua sắm thiết bị,tài sản UBND tỉnh                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 100                                 |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | In và phát hành Công báo của tỉnh                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Chi khác                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 90                                  |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 2                        | Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh.                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 505                                 |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Chi định mức                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 85                                  |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND tỉnh                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                          | Phụ cấp nghiên cứu tài liệu + công tác phí của các đại biểu cơ sở +Đặt báo +tài liệu chuyên môn các đại biểu |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Các kỳ họp HĐND tỉnh                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Hỗ trợ đoàn đại biểu quốc hội                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Chi hoạt động của 3 ban của HĐND Tỉnh                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Chi các hoạt động giám sát ,                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 80                                  |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Chi hoạt động tiếp xúc cử tri                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                                  |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Chi các hội nghị giao ban trong tỉnh                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                                  |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                          | Kinh phí xây dựng và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -                        | Chi hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 125                                 |        |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--|
|    |                                                                                                                                                                         | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |  |
|    |                                                                                                                                                                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |                                     |  |
|    |                                                                                                                                                                         | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |  |
|    |                                                                                                                                                                         |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Kinh phí đảm bảo các hoạt động của HĐND theo mức chi của Nghị quyết 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định một số chế độ chi hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Phú Thọ |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi bản tin                                                                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi tổ chức hội nghị giao ban 14 tỉnh Phía Bắc tại Phú Thọ                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Sửa chữa và mua sắm tài sản                                                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 3  | Số kế hoạch đầu tư                                                                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 237                             | 150                                                                   | 800                              |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư                                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 117                             | 150                                                                   | 800                              |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi ban chỉ đạo các CTMTQG                                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí chi gặp mặt các doanh nghiệp và doanh nhân hàng năm                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi ban chỉ đạo, văn phòng phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi biên soạn và xuất bản cuốn " Kỷ yếu ngành kế hoạch đầu tư 60 năm xây dựng và trưởng thành                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí chi một cửa liên thông                                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi mua sắm sửa chữa tài sản                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    |                                                                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 100                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi Ban chỉ đạo Xã hội hoá về công tác giáo dục, y tế.                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 4  | SỐ KHCN                                                                                                                                                                 | 17.667                                  | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 1.148                           |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi định mức biên chế                                                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 45                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ                                                                                                                         | 12.057                                  | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 603                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Công tác kế hoạch hoá. Thống kê khoa học công nghệ và hoạt động của Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh ;                                                               |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Quản lý khoa học, quản lý cơ sở                                                                                                                                         | 750                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 75                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi công tác quản lý công nghệ và thanh tra KHCN                                                                                                                        | 330                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 33                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Công tác sở hữu trí tuệ , an toàn bức xạ và hạt nhân                                                                                                                    | 200                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Hoạt động tin học và thông tin khoa học công nghệ                                                                                                                       | 400                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 40                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    |                                                                                                                                                                         |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi hoạt động ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học                                                                                                                  | 350                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng                                                                                                                                 | 380                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 38                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Đào tạo trao đổi, hợp tác về khoa học và công nghệ trong và ngoài nước                                                                                                  | 600                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 60                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                         | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                                                                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |                                     |     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|    |                                                                                                                                                                                         | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DOTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QL khác | Chi khác ngân sách    | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                                                                         |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 10% TK làm nguồn CCTL | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL                         |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Bổ sung trang thiết bị , tăng cường tiềm lực phục vụ nghiên cứu và quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ                                                                            | 500                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 50                                                      |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Hỗ trợ các hoạt động khoa học công nghệ của các sở, ban, ngành , các hội khoa học , hội đồng khoa học công nghệ các cấp và các nhiệm vụ cấp cơ sở                                       | 1.000                                   | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 100                                                     |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Khảo sát đánh giá các chỉ tiêu Chiến lược phát triển KH&CN tỉnh Phú Thọ thực hiện trong giai đoạn 2011-2015; Đánh giá trình độ công nghệ và đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp... | 500                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 50                                                      |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Hỗ trợ các dự án , nhiệm vụ khoa học công nghệ ( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương )                                                                                          | 600                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 5  | TT thông tin KH và CN ( Sở KHCN)                                                                                                                                                        | 848                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 29                                                      |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 6  | TT Kỹ thuật đo lường -thử nghiệm ( SKHCN)                                                                                                                                               | 747                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 34                                                      |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 7  | Trung tâm ứng dụng KH và CN ( Sở KHCN)                                                                                                                                                  | 831                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 32                                                      |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 8  | Trung tâm phát triển khoa học và CN ( SKHCN)                                                                                                                                            | 252                                     | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 14                                                      |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 9  | Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng                                                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 22                                                      | 10                                  | 300 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 10 | Chi cục thú y                                                                                                                                                                           |                                         | 7.488             |        |         |            |                                                                    |                       | 135                                                     | 368                                 | 920 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức biên chế QLNN                                                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 25                                                      |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức biên chế sự nghiệp                                                                                                                                                         |                                         | 4.194             |        |         |            |                                                                    |                       | 48                                                      | 368                                 | 920 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi phụ cấp ưu đãi ngành                                                                                                                                                                |                                         | 254               |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi kiểm tra vệ sinh thú y, công tác thú y thủy sản và phòng chống bệnh đại                                                                                                             |                                         | 500               |        |         |            |                                                                    |                       | 50                                                      |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Phòng chống dịch diện rộng                                                                                                                                                              |                                         | 2.000             |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Kinh phí sửa chữa các trạm thú y huyện Tam nông , Việt trị , và VPCC                                                                                                                    |                                         | 300               |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Thuê trụ sở làm việc các trạm ( Việt trị, thanh thủy , Thanh sơn, Tân sơn , Hạ Hoà , Lâm thao )                                                                                         |                                         | 120               |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi hoạt động nghiệp vụ tuyên truyền                                                                                                                                                    |                                         | 120               |        |         |            |                                                                    |                       | 12                                                      |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 11 | VP Chi cục bảo vệ thực vật                                                                                                                                                              |                                         | 5.887             |        |         |            |                                                                    |                       | 145                                                     | 4                                   | 40  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức biên chế QLNN                                                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 16                                                      | 4                                   | 25  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức biên chế sự nghiệp                                                                                                                                                         |                                         | 4.157             |        |         |            |                                                                    |                       | 53                                                      |                                     | 15  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi phụ cấp ưu đãi ngành + trang phục thanh tra                                                                                                                                         |                                         | 331               |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi kiểm tra, lấy mẫu thuốc, phân tích                                                                                                                                                  |                                         | 150               |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Hỗ trợ công tác tuyên truyền                                                                                                                                                            |                                         | 100               |        |         |            |                                                                    |                       | 10                                                      |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Sửa chữa các trạm bảo vệ thực vật                                                                                                                                                       |                                         | 500               |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi sửa chữa ô tô và mua sắm tài sản                                                                                                                                                    |                                         | 200               |        |         |            |                                                                    |                       | 20                                                      |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi hoạt động phòng trừ sâu bệnh+ duy trì bẫy đèn                                                                                                                                       |                                         | 450               |        |         |            |                                                                    |                       | 45                                                      |                                     |     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 12 | Sở NN và PT nông thôn                                                                                                                                                                   |                                         | 600               |        |         |            |                                                                    |                       | 118                                                     | 32                                  | 80  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức biên chế                                                                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 58                                                      | 32                                  | 80  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--|
|    |                                                                                                                                                         | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |  |
|    |                                                                                                                                                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách |                                              |                                                 | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |  |
|    |                                                                                                                                                         | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    |                                                                                                                                                         |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi Phụ cấp + trang phục thanh tra + chi lấy mẫu kiểm tra , phân tích                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định                                                                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Ban chỉ đạo các chương trình nông nghiệp của tỉnh                                                                                                       |                                         | 200               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi cho công tác báo cáo tiến độ SX NLN                                                                                                                 |                                         | 400               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 40                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| 13 | Chi cục Quản lý đê điều - Phòng chống lụt bão                                                                                                           |                                         | 11.818            |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 964                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi định mức biên chế QLNN                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 23                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi định mức đội quản lý đê                                                                                                                             |                                         | 2.062             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 41                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Phụ cấp ưu đãi ngành                                                                                                                                    |                                         | 156               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Tu bổ đề, kê công và công hạn                                                                                                                           |                                         | 5.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 500                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Cải tạo , sửa chữa nâng cấp kê                                                                                                                          |                                         | 4.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 400                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi nghiệp vụ (T đó có chi cho Ban chỉ huy Phòng chống LB :400 triệu đồng)                                                                              |                                         | 600               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| 14 | Chi cục Thủy lợi                                                                                                                                        |                                         | 5.267             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 442                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi định mức biên chế QLNN                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Định mức biên chế sự nghiệp                                                                                                                             |                                         | 1.267             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 28                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi ban chỉ đạo, quản lý CTMT nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn                                                                                    |                                         | 200               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi hoạt động tuyên truyền , kiểm tra chống ủng , chống hạn                                                                                             |                                         | 300               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Duy tu sửa chữa thường xuyên các công trình cấp nước sinh hoạt do cộng đồng quản lý                                                                     |                                         | 3.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 300                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi sửa chữa + mua sắm tài sản                                                                                                                          |                                         | 500               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| 15 | Chi cục Thủy sản                                                                                                                                        |                                         | 2.232             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 161                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi định mức biên chế QLNN                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 41                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi định mức biên chế sự nghiệp                                                                                                                         |                                         | 632               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 11                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Hỗ trợ mua cá hậu bị giống mới để sản xuất cá bố mẹ , bảo tồn lưu giữ giống cá quý hiếm...                                                              |                                         | 400               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Tổ chức nhân rộng mô hình nuôi thâm canh cá lồng trên sông , hồ chứa theo chuỗi sản xuất thủy sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm                     |                                         | 200               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống mới và cải tạo đàn cá bố mẹ cho các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn                                        |                                         | 100               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi điều tra cảnh báo phòng trị bệnh dịch thủy sản ( chi lấy mẫu , xét nghiệm , kiểm tra...); điều tra , lấy mẫu thức ăn phục vụ thanh tra chuyên ngành |                                         | 200               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi sửa chữa nhà và mua sắm tài sản, thiết bị phục vụ chuyên môn                                                                                        |                                         | 400               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 40                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |

| TT | Tên đơn vị                                                                                           | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                                                                                                      | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|    |                                                                                                      | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                     |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                      | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật ĐQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                      |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi tuyên truyền khuyến khích phát triển thủy sản + nghiệp vụ                                        |                                         | 300               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| 16 | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 193                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 38                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi chế độ bồi dưỡng cho công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ 12/2014/QĐ-TTg và trang phục       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Mua sắm thiết bị, tài sản, sửa chữa tài sản                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 70                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi xây dựng quản lý chuỗi tiêu thụ sản phẩm chế an toàn ...                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi nghiệp vụ tuyên truyền, tập huấn và kiểm tra giám sát chất lượng NSTP, lấy mẫu phân tích         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| 17 | Chi cục Lâm nghiệp                                                                                   |                                         | 332               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức biến chế                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 27                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi sửa chữa tài sản cố định                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi trang phục, mua sắm thiết bị và chi nghiệp vụ phục vụ thanh tra                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức biến chế sự nghiệp                                                                      |                                         | 332               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 3                               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| 14 | Chi cục phát triển nông thôn                                                                         |                                         | 700               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 69                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức QLNN                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 29                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức sự nghiệp                                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Kinh phí hội chợ làng nghề                                                                           |                                         | 200               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi kiểm tra làng nghề và thưởng công nhận làng nghề ( dự kiến 6 làng x30t)                          |                                         | 200               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ |                                         | 300               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| 18 | Chi cục kiểm lâm                                                                                     |                                         | 1.870             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 416                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| +  | Chi định mức                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 206                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| +  | Phụ cấp theo NĐ 116                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| +  | Thuê nhà 2 tháng của Văn phòng Chi cục                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| +  | Chi mua sắm tài sản ( trụ sở mới )                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| +  | Chi phụ cấp ưu đãi+phụ cấp thâm niên+ trang phục 450tr                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| +  | Chi hỗ trợ công tác tuyên truyền PCCR                                                                |                                         | 300               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| +  | Chi nghiệp vụ+ mua thiết bị                                                                          |                                         | 300               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| +  | Nuôi dưỡng chăm sóc chó nghiệp vụ                                                                    |                                         | 20                |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| +  | Bảo vệ rừng mùa khô hanh 139 xuất                                                                    |                                         | 250               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| +  | Hỗ trợ sửa chữa các trạm kiểm lâm : Cổ tiết ; Chi tiền ; Ngòi Lao ; HKL Cẩm Khê                      |                                         | 1.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 100                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                   | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|--|
|    |                                                                              | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |  |
|    |                                                                              | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                     |                                              |                                                 |  |
|    |                                                                              | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |                                              |                                                 |  |
|    |                                                                              |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 19 | Vườn Quốc gia Xuân Sơn                                                       |                                         | 4.982             |        |         |            |                                                                    |                    | 122                                                     |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi định mức                                                                 |                                         | 4.482             |        |         |            |                                                                    |                    | 72                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi sửa chữa nhà điều hành và mua sắm tài sản                                |                                         | 500               |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 20 | BQL rừng phòng hộ Sông Bứa                                                   |                                         | 1.226             |        |         |            |                                                                    |                    | 67                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi định mức biên chế                                                        |                                         | 726               |        |         |            |                                                                    |                    | 17                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi mua sắm , sửa chữa tài sản                                               |                                         | 500               |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 21 | BQL rừng phòng hộ Ngòi Giành                                                 |                                         | 1.437             |        |         |            |                                                                    |                    | 63                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi định mức biên chế                                                        |                                         | 937               |        |         |            |                                                                    |                    | 13                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi mua sắm , sửa chữa tài sản                                               |                                         | 500               |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 22 | Trung tâm khuyến nông                                                        |                                         | 6.049             |        |         |            |                                                                    |                    | 274                                                     |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi định mức                                                                 |                                         | 2.549             |        |         |            |                                                                    |                    | 34                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Thông tin tuyên truyền                                                       |                                         | 300               |        |         |            |                                                                    |                    | 30                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Tham quan học tập                                                            |                                         | 100               |        |         |            |                                                                    |                    | 10                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Tập huấn, huấn luyện                                                         |                                         | 200               |        |         |            |                                                                    |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Tổ chức tuyên truyền nhân rộng mô hình thâm canh cải tạo vườn bưởi Đoan hùng |                                         | 200               |        |         |            |                                                                    |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ tuyên truyền                                |                                         | 200               |        |         |            |                                                                    |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | XD mô hình trình diễn, khuyến nông , khuyến ngư                              |                                         | 1.800             |        |         |            |                                                                    |                    | 90                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi sửa chữa nhà làm việc và các công trình                                  |                                         | 500               |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho nông dân                                    |                                         | 200               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 23 | Trung tâm giống vật nuôi Phú Thọ                                             |                                         | 3.795             |        |         |            |                                                                    |                    | 77                                                      |                                 | 15.500                                                                |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi định mức biên chế                                                        |                                         | 1.595             |        |         |            |                                                                    |                    | 27                                                      |                                 | 15.500                                                                |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Hỗ trợ sản xuất giống lợn gốc ông bà để sản xuất giống bố mẹ chất lượng      |                                         | 800               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Hỗ trợ sản xuất gà giống                                                     |                                         | 300               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi mua sắm +sửa chữa tài sản                                                |                                         | 500               |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Hỗ trợ sản xuất tinh dịch lợn                                                |                                         | 300               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi hỗ trợ chương trình tinh bò thịt                                         |                                         | 300               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 24 | BQL DA CÔNG TRÌNH XD NN&PTNT                                                 |                                         | 367               |        |         |            |                                                                    |                    | 3                                                       |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 25 | Sở Nội vụ                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 123                                                     |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi định mức                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 73                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi biên soạn và xuất bản cuốn Ký yếu ngành                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi sửa chữa + mua sắm tài sản và lắp đặt mạng Lan                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 26 | Ban Tôn giáo                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 53                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi định mức                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 23                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Mua sắm tài sản + chi nghiệp vụ                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 30                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi chúc mừng, thăm hỏi các tổ chức , chức việc , chức sắc tôn giáo)         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 27 | Ban dân tộc                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 74                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi định mức biên chế                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 19                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|---------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|--|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                              | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                              | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |  |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                              | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA, xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                              |                                         |                   |        |         |                                                                     |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Cung cấp thông tin , tập huấn bồi dưỡng kiến thức và thẩm hỏi người có uy tín theo QĐ 18/2011/QĐ-TTg                                                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Chi sửa chữa, mua sắm tài sản                                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 30                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Chi nghiệp vụ                                                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 25                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
| 28 | Ban thi đua khen thưởng                                                                                                                                                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 72                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 22                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
| -  | Mua sắm sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 20                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
| -  | Các nhiệm vụ phục vụ thi đua KT                                                                                                                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 30                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
| 29 | Thanh tra tỉnh                                                                                                                                                                                                                                               |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 123                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Chi theo định mức                                                                                                                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 58                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Chi phụ cấp ưu đãi ngành , thâm niên , trang phục                                                                                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Thanh tra viên trực tiếp tiếp dân và xử lý đơn thư                                                                                                                                                                                                           |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Chi sửa chữa, mua sắm tài sản                                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 30                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Kinh phí duy trì mạng Lan và trang thông tin điện tử                                                                                                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Chi biên soạn và xuất bản cuốn " Kỷ yếu thanh tra 70 năm xây dựng và trưởng thành                                                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Kinh phí trích cho thanh tra tỉnh để thực hiện các nội dung theo Thông tư Liên tịch số 90/2012/TTLT-BRC-TTrCP và Nghị quyết 29/2012/NQ-HĐND                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Chi nghiệp vụ                                                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 35                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
| 30 | TT Thông tin tư liệu thanh tra ( Thanh tra tỉnh )                                                                                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 38                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Chi theo định mức                                                                                                                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 18                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Chi xuất bản Bản tin thanh tra+ tiền nhuận bút , nghiệp vụ duy trì thông tin điện tử , tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về khiếu nại tố cáo...                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Mua sắm tài sản                                                                                                                                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 20                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
| 31 | Sở Tài chính                                                                                                                                                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 185                                                     |                                     | 2.500         |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Chi theo định mức                                                                                                                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 85                                                      |                                     | 2.500         |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Công bố giá hàng tháng                                                                                                                                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Duy trì diện rộng hệ thống TABMIT ....                                                                                                                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    | 50                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Kinh phí xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                                                                               |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |
|    | Kinh phí để thực hiện Thông tư 123/2011/TT-BTC; Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 và Thông tư 198/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 về đăng nhập quản lý tài sản công; các công trình nước sạch và các công trình giao thông vào hệ thống quản lý quốc gia |                                         | -                 |        |         |                                                                     |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                            | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                       | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |
|    |                                                                                                                                                                                                                                       | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách |                                              |                                                 | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |
|    |                                                                                                                                                                                                                                       | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    |                                                                                                                                                                                                                                       |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Kinh phí chi nghiệp vụ thực hiện Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 về thực hiện thu lợi phí ;Thông tư liên tịch số 32/2013/TT-BTC ngày 04/12/2013 của Bộ Tài chính về giao nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện áp nông thôn |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi hội đồng thẩm định bảng giá đất theo ND 44/2014/ND-CP ; Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất theo ND 45/2014/ND-CP....                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Kinh phí duy trì mạng Lan , trang thông tin điện tử và công tác thống kê, lưu trữ tài chính                                                                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi phụ cấp ưu đãi , thâm niên ngành + trang phục Thanh tra                                                                                                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
| 32 | Sở Công thương                                                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 252                                 | 90            | 350                                                                   |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 87                                  | 90            | 350                                                                   |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi phụ cấp ưu đãi + thâm niên + trang phục thanh tra                                                                                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi hoạt động của Ban hội nhập kinh tế quốc tế                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Mua sắm , sửa chữa tài sản ( trong đó có mua sắm của Ban Hội nhập kinh tế quốc tế )                                                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 55                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi xúc tiến thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ thương mại; Hỗ trợ tổ chức đưa hàng về nông thôn miền núi                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 60                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Kinh phí bán giao lưới điện áp nông thôn                                                                                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin ; xây dựng đề án cơ sở dữ liệu ngành công thương                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
| 33 | Sở Xây dựng                                                                                                                                                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 146                                 | 153           | 500                                                                   |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 86                                  | 153           | 500                                                                   |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi mua trang phục cho thanh tra viên                                                                                                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Kinh phí mở lớp tập huấn văn bản pháp luật liên quan đến xây dựng                                                                                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Kinh phí điều tra, thu thập số liệu báo cáo thống kê ngành Xây dựng theo Thông tư 06/2012/ TT-BXD ngày 10/10/2012                                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Kinh phí xác định, công bố chỉ số giá xây dựng năm 2015                                                                                                                                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 40                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
| 34 | Sở Giao thông vận tải                                                                                                                                                                                                                 |                                         | 27.180            |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 531                                 | 516           | 12.600                                                                |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | - Chi định mức                                                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 135                                 | 516           | 12.600                                                                |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | - Mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |

| TT                    | Tên đơn vị                                                                                                                                        | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                       |                                                                                                                                                   | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|                       |                                                                                                                                                   | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                     |  |                                              |                                                 |
|                       |                                                                                                                                                   | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |  |                                              |                                                 |
| 10% TK làm nguồn CCTL | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL                                                                                                                   |                                         |                   |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | Chi phụ cấp thanh tra + trang phục thanh tra giao thông                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | Duy tu sửa chữa TX đường tỉnh (730 km-137,56+143)x30                                                                                              |                                         | 27.180            |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         | 396           | -                                                                     |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 35                    | Sở Tư pháp.                                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         | 255           | 25                                                                    | 400                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|                       | Chi định mức                                                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         | 80            | 25                                                                    | 400                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | Chi công tác cải cách hành chính nhà nước và hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         | 20            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|                       | Kinh phí duy trì tủ sách pháp luật( 2triệu đồng/xã/năm; Riêng huyện Tân sơn :2,5triệu đồng/xã/năm )                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|                       | Chi phục vụ công tác hành chính tư pháp : Mua biểu mẫu , sổ sách cấp hộ tịch cho các xã phường, thị trấn ; quản lý khai thác CSDL lý lịch tư pháp |                                         | -                 |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         | 40            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|                       | Kinh phí chi phục vụ Công tác xây dựng thi hành VBQP pháp luật ;Công tác hành chính tư pháp ;                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         | 30            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|                       | Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, rà soát hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|                       | Mua sắm , sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất , trang thiết bị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và sửa chữa trụ sở làm việc sở Tư pháp               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         | 35            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|                       | Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         | 50            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 36                    | Sở Tài nguyên môi trường                                                                                                                          |                                         | -                 | 15.892 |         |            |                                                                 |                    |                                                         | 1.014         | 170                                                                   | 1.835                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | Chi định mức                                                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         | 74            | 170                                                                   | 1.835                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | Chi phụ cấp + thâm niên thanh tra                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | Chính lý biến động đất                                                                                                                            |                                         | -                 | 200    |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối( 2016-2020) cấp tỉnh                                         |                                         | -                 | 1.000  |         |            |                                                                 |                    |                                                         | 100           |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 cấp tỉnh                                                                       |                                         | -                 | 1.000  |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | Xây dựng cơ sở dữ liệu đất các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh                                                                              |                                         | -                 | 500    |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | XD, điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2015-2019                                                                                                   |                                         | -                 | 250    |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | Xác định ranh giới , cắm mốc ranh giới, đo đạc thống kê chi tiết hiện trạng sử dụng đất nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn toàn tỉnh        |                                         | -                 | 3.000  |         |            |                                                                 |                    |                                                         | 300           |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | Dự án khoanh định khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản                                                                                |                                         | -                 | 500    |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -                     | Rà soát khu vực cấm, tạm cấm khai thác khoáng sản                                                                                                 |                                         | -                 | 200    |         |            |                                                                 |                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                    | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                               | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                                                               | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                 |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                                                               | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                                                               |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10% TK làm nguồn CCTL               |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                                                               |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Các hoạt động quản lý khoáng sản và thăm định cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                  | -                                       | 200               |        |         |            |                                                                    |                    | 20                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Xây dựng mạng lưới quan trắc động thái nước dưới đất vùng Lâm Thao                                                                                                            | -                                       | 1.000             |        |         |            |                                                                    |                    | 100                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Điều tra xả thải thống kê các nguồn nước ô nhiễm , đề xuất các biện pháp khắc phục                                                                                            | -                                       | 1.042             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Triển khai dự án ứng phó biến đổi khí hậu theo văn bản số 2933/UBND-KT4 ngày 18/7/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ                                                                  | -                                       | 500               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Kinh phí lập, thực hiện dự án điều tra thoái hoá đất kỹ đầu tỉnh Phú Thọ                                                                                                      | -                                       | 500               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Kinh phí thực hiện dự án "Quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030"                                                        | -                                       | 500               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Các hoạt động quản lý TN nước -KTTV                                                                                                                                           | -                                       | 100               |        |         |            |                                                                    |                    | 10                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Quản lý thu thập, xử lý thông tin tài nguyên và môi trường Theo QĐ4011/2011/QĐ-UBND tỉnh                                                                                      | -                                       | 1.000             |        |         |            |                                                                    |                    | 100                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Trang thông tin + bản tin Tài nguyên môi trường                                                                                                                               | -                                       | 400               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh                                                                                                                       | -                                       | 100               |        |         |            |                                                                    |                    | -                                                       |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Thực hiện mạng lưới quan trắc , phân tích , cảnh báo ô nhiễm môi trường                                                                                                       | -                                       | 2.500             |        |         |            |                                                                    |                    | 250                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Phối hợp với các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh thực hiện CT bảo vệ môi trường                                                                                                     | -                                       | 200               |        |         |            |                                                                    |                    | 20                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Thống kê, rà soát, lập danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh công nghiệp, đo đạc quan trắc các thông số môi trường để quản lý và thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp | -                                       | 400               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Chi trang phục và nghiệp vụ thanh tra                                                                                                                                         | -                                       | 200               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Mua sắm sửa chữa sở Tài nguyên                                                                                                                                                | -                                       | 400               |        |         |            |                                                                    |                    | 40                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Kinh phí đo đạc trích lục bản đồ đối với những nhà đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư vào tỉnh Phú Thọ                                                            | -                                       | 200               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| 37 | Chi cục quản lý đất đai                                                                                                                                                       | -                                       | 100               |        |         |            |                                                                    |                    | 82                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức                                                                                                                                                                  | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 42                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Chi tuyên truyền phổ biến Luật đất đai                                                                                                                                        | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 20                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                     | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 20                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Lập danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2016 ( CCQLĐ Đại )                                                                                                                | -                                       | 100               |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| 38 | Chi cục Bảo vệ Môi trường                                                                                                                                                     | -                                       | 900               |        |         |            |                                                                    |                    | 105                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức                                                                                                                                                                  | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 30                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                 |                                              |                                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                               | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                          | Chi cân đối ngân sách                   |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|    |                                                                                                                                                                                                                          | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                     |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                                                                                                          | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN-MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QL khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                                                                                                          |                                         |                   |       |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                     |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Tuyên truyền phổ biến pháp luật về TNMT( CCBVMT)                                                                                                                                                                         |                                         | -                 | 200   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Xây dựng báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường ; Kiểm tra , kiểm soát ô nhiễm môi trường, thăm định ĐTM ( CCBVMT)                                                                                                      |                                         | -                 | 350   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Mua sắm thiết bị phục vụ công tác chuyên môn ( CCBVMT)                                                                                                                                                                   |                                         | -                 | 100   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Lấy mẫu, giám định các thông số môi trường phục vụ việc xác nhận hoàn thành các công trình xử lý MT trước khi đưa vào vận hành; Kiểm tra hiện trạng môi trường khu vực thực hiện thăm định báo cáo ĐTM ... QLMT( CCBVMT) |                                         | -                 | 250   |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| 39 | Trung tâm Công nghệ thông tin -STN                                                                                                                                                                                       |                                         | -                 | 1.193 |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 48                              |                                                                       | 160                              |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                             |                                         | -                 | 993   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 28                              |                                                                       | 160                              |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
|    | Mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 | 200   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| 40 | Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                    |                                         | -                 | 1.279 |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 89                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức                                                                                                                                                                                                             |                                         | -                 | 879   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 49                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Vận hành Trạm quan trắc môi trường không khí tự động                                                                                                                                                                     |                                         | -                 | 400   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 40                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| 41 | Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên                                                                                                                                                                                  |                                         | -                 | 1.585 |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 52                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                             |                                         | -                 | 1.285 |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 22                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
|    | Mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 | 300   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| 42 | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                      |                                         | -                 | 858   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              | 52                                                                    | 224                              |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                             |                                         | -                 | 658   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                              | 52                                                                    | 224                              |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
|    | Mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 | 200   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| 43 | Trung tâm phát triển quỹ đất                                                                                                                                                                                             |                                         | -                 | 1.579 |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 51                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                             |                                         | -                 | 1.279 |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 21                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
|    | Mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 | 300   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| 35 | Quỹ Bảo vệ môi trường ( Trong đó sửa chữa mua sắm TS : 200triệu )                                                                                                                                                        |                                         | -                 | 519   |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 19                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| 44 | Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch                                                                                                                                                                                         |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 1.332                           | 50                                                                    | 300                              |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| *  | Chi định mức QLNN                                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 97                              | 50                                                                    | 180                              |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| *  | Chi mua sắm ,sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                                            |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| *  | Đoàn kịch                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 178                             |                                                                       | 65                               |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Định mức                                                                                                                                                                                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Phụ cấp ưu đãi ngành                                                                                                                                                                                                     |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Xây dựng vỏ mới                                                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Biểu diễn miễn nui                                                                                                                                                                                                       |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |
| -  | Chi sửa chữa , mua sắm tài sản , trang thiết bị                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 100                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|--|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|--|
|    |                                                                                                                                         | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
|    |                                                                                                                                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |  |                                              |                                                 |  |
|    |                                                                                                                                         | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
|    |                                                                                                                                         |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi bồi dưỡng luyện tập                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Dàn dựng, biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Tập huấn nâng cao trình độ nghệ thuật                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 8                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| *  | Đoàn chèo                                                                                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 143                                 |               | 55                                                                    |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Định mức                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 25                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Phụ cấp ưu đãi ngành                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Xây dựng vờ mới                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 60                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Biểu diễn miền núi                                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi sửa chữa , mua sắm thiết bị                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Chi bồi dưỡng luyện tập                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Dàn dựng biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Bảo tồn lưu giữ phát huy di sản Hát Soan và di sản khác                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| -  | Tập huấn nâng cao trình độ nghệ thuật                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 8                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| *  | Nghiệp vụ VH TT                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 400                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| *  | Trung tâm Văn hoá thông tin                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| *  | Chi nghiệp vụ công tác gia đình                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 60                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| *  | Hoạt động nghiệp vụ du lịch                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 100                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| *  | Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| *  | Tổng kết 10 năm thực hiện nếp sống văn hoá ; 15 năm phong trào xây dựng đời sống văn hoá theo kế hoạch 4680/KH-UBND ngày 08/11/2013     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| *  | Chương trình hợp tác phát triển 5 tỉnh Tây bắc mở rộng                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
|    | Kinh phí sửa chữa trụ sở thư viện Tỉnh                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 100                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| *  | Chi chuyên môn nghiệp vụ thể thao + tổ chức các hoạt động thể thao                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 75                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| 45 | Bảo tàng Hùng Vương                                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 65                                  |               | 60                                                                    |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
|    | Chi định mức                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                                  |               | 60                                                                    |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
|    | Chi phí cho công tác kiểm kê, phân loại , bảo quản , tu sửa phục chế hiện vật, tư liệu ..                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
|    | Khai quật di tích khảo cổ xóm Rền xã gia Thanh ; Gò Bông xã Thượng Nông ;Tháp Xuân ánh                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
|    | Điều tra, nghiên cứu sưu tầm văn hoá vật thể, phi vật thể các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo quyết định số 1270/QĐ-TTg |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
|    | Sưu tầm tư liệu hiện vật trưng bày, tuyên truyền về biển đảo Trường sa, Hoàng Sa                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |
| 46 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 3                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |  |                                              |                                                 |  |

| TT |                                                                                                                                                                       | Tên đơn vị | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                       |            | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                 |
|    |                                                                                                                                                                       |            | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |                                 |
|    |                                                                                                                                                                       |            | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    |                                                                                                                                                                       |            |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL               |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |
| 47 | Thư viện khoa học tổng hợp                                                                                                                                            | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 100                | 10                                  | 50            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Chi định mức                                                                                                                                                          | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 20                 | 10                                  | 50            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Kinh phí mua sắm tài sản + công cụ phục vụ nghiệp vụ                                                                                                                  | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 50                 |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Kinh phí sử lý môi trường, bảo quản sách                                                                                                                              | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 30                 |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Chi phí bảo dưỡng duy trì thư viện điện tử +xây dựng Website thư viện                                                                                                 | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Kinh phí duy trì dự án BMGF-VN thư viện tỉnh                                                                                                                          | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Bổ sung sách báo hàng năm cho thư viện tỉnh                                                                                                                           | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Chi bổ sung sách cho kho luân chuyển đến các điểm bưu điện- văn hoá xã                                                                                                | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 48 | Khu di tích lịch sử đền Hùng                                                                                                                                          | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 48                 | 600                                 | 15.000        |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                          | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 48                 | 600                                 | 15.000        |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 49 | Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật tỉnh                                                                                                                                 | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 13                 |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Chi định mức                                                                                                                                                          | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 13                 |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | Kinh phí hoạt động 9 chuyên ngành                                                                                                                                     | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | Trao thưởng hàng năm của 9 chuyên ngành                                                                                                                               | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | Kinh phí mở lớp nâng cao kiến thức tác giả bồi dưỡng tài năng trẻ                                                                                                     | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | Hỗ trợ :Kinh phí tổ chức ngày thơ VN năm 2015:50 triệu ; Kinh phí hỗ trợ cho 3 ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và Âm nhạc đi dự liên hoan và triển lãm : 3 x 20 =60 triệu ; | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | Chi hỗ trợ hoạt động 7 chi hội trực thuộc Trung ương tại tỉnh Phú Thọ                                                                                                 | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | Kinh phí sửa chữa nhà , ô tô, mua sắm tài sản                                                                                                                         | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | Kinh phí tổ chức đại hội nhiệm kỳ 2015-2020 và tổ chức kỷ niệm 40 năm thành lập                                                                                       | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | Hỗ trợ kinh phí trả nhuận bút                                                                                                                                         | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 50 | Tạp chí văn nghệ Đất Tổ                                                                                                                                               | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 5                  |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Chi định mức                                                                                                                                                          | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 5                  |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Hỗ trợ trả nhuận bút TCVNĐT và phụ san TCVNĐT                                                                                                                         | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Cấp tạp chí VH đất tổ cho các xã ĐBKK+ATK                                                                                                                             | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Kinh phí tổ chức hội báo xuân + xuất bản các phụ trương                                                                                                               | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản , xe ô tô                                                                                                                         | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 51 | Hội Nhà báo                                                                                                                                                           | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 33                 |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Chi định mức                                                                                                                                                          | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 3                  |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Chi giải thưởng hội nhà báo hàng năm                                                                                                                                  | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| +  | Chi nghiệp vụ                                                                                                                                                         | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 30                 |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 52 | TT phát hành phim và chiếu bóng                                                                                                                                       | -          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 38                 | 40                                  | 500           |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                            | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--|
|    |                                                                                                                       | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |  |
|    |                                                                                                                       | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách |                                              |                                                 | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |  |
|    |                                                                                                                       | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    |                                                                                                                       |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| +  | Chi định mức biên chế                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 8                                                       | 40                                  | 500           |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| +  | Chi sửa chữa tài sản+ sửa chữa nhà                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 30                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| +  | Chi mua sắm máy chiếu phim kỹ thuật số                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| +  | Chi sửa chữa rạp Hoà phong                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| +  | Chi trợ giá các buổi chiếu phim miễn phí 2.477.000đ x 1.616buổi, phim thiếu nhi 126buổi *2.231.000đ                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| 53 | TT Thông tin xúc tiến du lịch                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| +  | Chi định mức                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 20                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| +  | Chi nghiệp vụ                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 30                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| +  | Biên tập, in ấn phát hành Bản tin Du lịch Phú Thọ +in tờ rơi, tờ gấp quảng bá du lịch Phú Thọ                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| +  | Sửa chữa, mua sắm tài sản                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| 54 | Trung tâm dịch vụ môi trường và HT kỹ thuật khu Di tích lịch sử Đền Hùng                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 7                                                       |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| 55 | Sở LĐ Thương binh xã hội                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 966                                                     | 3                                   | 17            |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | Chi quản lý NN                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 117                                                     | 3                                   | 17            |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi định mức                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 67                                                      | 3                                   | 17            |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi sửa chữa tài sản                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tàn tật                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 94                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi định mức                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 41                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi phụ cấp thu hút đặc thù (NĐ 56,QĐ 73/2011/QĐ TTg; QĐ 11/QĐ -BLĐTBXH)                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Trợ cấp các đối tượng theo NĐ 13/2010/NĐ-CP ( 240 đối tượng )                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi mua sắm sửa chữa                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | Trung tâm giáo dục LĐXH                                                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 101                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi định mức                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 51                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi phụ cấp thu hút đặc thù (Phụ cấp ưu đãi+ thu hút đặc thù +độc hại+ tiền trực )                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi mua sắm sửa chữa                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Kinh phí của Ngân sách địa phương để tổ chức cai nghiện cho đối tượng ma túy tại trung tâm ( Bình quân 500 đối tượng) |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | TT điều dưỡng người có công                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 105                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | Chi định mức                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 55                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | Chi phụ cấp thu hút đặc thù (NĐ 56,QĐ 73/2011/QĐ TTg; 11)                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | Chi mua sắm sửa chữa                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | Chi hỗ trợ đưa người có công đi điều dưỡng tập trung                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                    | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                               | Chi cân đối ngân sách                   |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |   |               |                                                                       |                                  | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                    |                                     |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                               | Chi thường xuyên theo tỉnh vực          |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                               | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN-MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DOTY và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |   | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính |                                              |                                                 | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                         |                   |       |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL     |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Nghiệp vụ ngành                                                                                                                                                                                                                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 60                                  |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Thu gom các đối tượng lang thang                                                                                                                                                                                                                              |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                                  |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Mai táng phí cứu TNXP và CCB                                                                                                                                                                                                                                  |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Chi công tác an toàn vệ sinh lao động + phòng chống cháy nổ                                                                                                                                                                                                   |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                                  |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Các đoàn đi thăm viếng nghĩa trang liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Chi quả các đối tượng chính sách tết +27/7+bảo                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Hoạt động của ban chỉ đạo giải quyết việc làm                                                                                                                                                                                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Hỗ trợ hoạt động xuất khẩu lao động và tuyên truyền về xuất khẩu lao động                                                                                                                                                                                     |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Kinh phí chi công tác tuyên truyền, kiểm tra giám sát thực hiện đề án công tác xã hội                                                                                                                                                                         |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Đưa đón các đối tượng đi điều dưỡng                                                                                                                                                                                                                           |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 40                                  |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Kinh phí kỷ niệm ngày TBLS 27/7                                                                                                                                                                                                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | -                                   |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Thu thập , xử lý thông tin cung cầu lao động                                                                                                                                                                                                                  |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                                  |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Kinh phí thực hiện đề án trợ giúp người khuyết tật theo KH 4151/KH-UBND ngày 09/10/2013                                                                                                                                                                       |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                                  |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Rà soát hộ nghèo theo kế hoạch 2803/KH-UBND ngày 22/8/2011 ( Sở lao động-TBXH)                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Chi ban chỉ đạo giảm nghèo                                                                                                                                                                                                                                    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Hội giảng giáo viên dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                  |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Chi hoạt động của hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp lao động, hội nghị tuyên truyền , kiểm tra việc thực hiện bộ luật lao động tại các doanh nghiệp ( đề án 31/2009/TTg ngày 24/9/2009 của Thủ tướng chính phủ )                                       |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 15                                  |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Chi hoạt động nghiệp vụ chăm sóc trẻ em                                                                                                                                                                                                                       |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Kinh phí thực hiện chương trình bảo vệ trẻ em Phú thọ giai đoạn 2010-2015 theo văn bản số 1839/CTr-UBND ngày 16/4/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt ; quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 phê duyệt chương trình hành động vì trẻ em Phú thọ giai đ |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  | - |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Triển khai KH số 5050/KH-UBND ngày 19/12/2012 về phòng tránh đuối nước cho trẻ em ; KH 2868/KH-UBND ngày 14/7/2014 về phòng chống thương tích trẻ em Phú Thọ.                                                                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  | - |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Chi hoạt động bình đẳng giới và BCD vì sự tiến bộ của phụ nữ                                                                                                                                                                                                  |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| *  | Kinh phí thực hiện đề án 647/QĐ-TTg về chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn 2014-2020                                                                                                                                                              |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                                  |   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                       | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |                                                                                                                  | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |
|    |                                                                                                                  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |                                     |
|    |                                                                                                                  | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |
|    |                                                                                                                  |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| *  | Chi các ban chỉ đạo các chương trình của ngành ( người cao tuổi ; dạy nghề; ...)                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| *  | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý đối tượng bảo trợ xã hội                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 13                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| *  | Phụ cấp thanh tra+ trang phục                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| *  | Chi mua sắm ,sửa chữa tài sản + thiết bị                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| *  | Hỗ trợ kinh phí tiền ăn và tiền đi lại cho trẻ em phẫu thuật tim bẩm sinh                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| *  | Các nhiệm vụ phát sinh khác                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 60                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 56 | Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -  | Chi định mức                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -  | Chi sửa chữa , mua sắm tài sản                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -  | Hoạt động nghiệp vụ , kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình phòng chống mại dâm; Công tác phòng chống ma túy |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -  | Chi tiếp nhận phụ nữ và trẻ em từ nước ngoài về                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 57 | Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Phú Thọ                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 12                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|    | Định mức                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 2                               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|    | Kinh phí vận động tài trợ và tổ chức các lễ trao quà và nghiệp vụ                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 58 | Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 37                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|    | Định mức                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 17                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi phụ cấp ngành y tế và phụ cấp độc hại ( theoQĐ số 11, N656, 73)                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi chế độ cho đối tượng sau cai nghiện theo TT 121/2010/TTLT BTC-BLĐTBXH ( Bình quân 120 đối tượng)             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi mua sắm tài sản                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 59 | Ban QL các khu công nghiệp                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 155                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi định mức biên chế                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 55                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|    | Định mức biên chế sự nghiệp ( Trung hà )                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi nghiệp vụ xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp + chi ứng dụng công nghệ thông tin quản lý khu Công nghiệp |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 60 | Sở Thông tin và truyền thông                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 80                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -  | Chi định mức biên chế                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 190                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi nhuận bút và nghiệp vụ phục vụ chuyên môn công                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 75                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -  | giao tiếp điện tử                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -  | Kinh phí duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |

| TT |                                                                                                                                                                                  | Tên đơn vị | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                  |            | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |
|    |                                                                                                                                                                                  |            | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách |                                              |                                                 | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |
|    |                                                                                                                                                                                  |            | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    |                                                                                                                                                                                  |            |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
| -  | Kinh phí mua sắm thiết bị                                                                                                                                                        |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 30                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
| -  | Kinh phí thực hiện kế hoạch tổng thể tuyên truyền bảo vệ chủ quyền của Việt nam ở biển Đông theo KH số 3157/KH-UBND ngày 12/8/2013                                               |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
| -  | Kinh phí thực hiện đề án số 3935/ĐA-UBND ngày 05/10/2012 của UBND tỉnh về đề án phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2013-2020                                               |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 25                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
| -  | Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng để nâng cấp đài truyền thanh theo kế hoạch số 3885/KH-UBND ngày 24/9/2013 của UBND tỉnh                                                             |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
| -  | Kinh phí thực hiện tuyên truyền, quảng bá Ascan theo kế hoạch 2628/KH-UBND tỉnh ngày 26/6/2014 về việc tuyên truyền quảng bá Ascan trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2014-2015 |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
| -  | Chi nghiệp vụ công tác báo chí, xuất bản, bưu chính viễn thông, công tác thanh tra kiểm tra về lĩnh vực thông tin truyền thông                                                   |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 25                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
| 61 | Chi cục quản lý thị trường                                                                                                                                                       |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 213                                                     |                                 |                                                                       | 3.500                            |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi theo định mức                                                                                                                                                                |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 163                                                     |                                 |                                                                       | 3.500                            |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi phụ cấp ưu đãi +trăng phục                                                                                                                                                   |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Thuê trụ sở làm việc của 2 đội Tân sơn và Phù ninh                                                                                                                               |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Kinh phí trích lại để thực hiện các nội dung và hoạt động của lực lượng xử phạt theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013                                                 |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Kinh phí hỗ trợ hoạt động ban chỉ đạo 389                                                                                                                                        |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Mua sắm + sửa chữa tài sản của các đội                                                                                                                                           |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Mua ăn chi QLTT hàng năm                                                                                                                                                         |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
| 62 | Sở Ngoại vụ                                                                                                                                                                      |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 247                                                     |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Định mức                                                                                                                                                                         |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 42                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi tiếp đón các đoàn khách đến làm việc tại tỉnh                                                                                                                                |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 70                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi thuê phiên dịch các đoàn khách, thuê dịch tài liệu, văn bản đối ngoại xúc tiến đầu tư                                                                                        |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi tiền sách, báo truyền thông đối ngoại; in công văn, thiếp ngoại giao, chúc mừng các đại sứ ngày quốc khánh                                                                   |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi mở lớp tập huấn về công tác đối ngoại                                                                                                                                        |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 15                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi hoạt động nghiệp vụ                                                                                                                                                          |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi duy trì hoạt động trang Web; xuất bản bản tin đối ngoại                                                                                                                      |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
|    | Chi mua sắm tài sản                                                                                                                                                              |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 70                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |
| 63 | Chi cục Văn thư lưu trữ                                                                                                                                                          |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 155                                                     |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                     | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--|
|    |                                                                                                                                | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |  |
|    |                                                                                                                                | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |                                     |  |
|    |                                                                                                                                | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |  |
|    |                                                                                                                                |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi định mức                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 45                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi phụ cấp ưu đãi + độc hại                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí nghiệp vụ                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 40                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí sửa chữa nhà                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí vệ sinh kho bảo quản và vệ sinh tài liệu lưu trữ trên nền giấy theo Thông tư 15/2011/TT-BNV                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí mua thuốc chống mối, khử trùng và nghiệp vụ                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Trung tâm khuyến công , tư vấn và tiết kiệm năng lượng                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 64 |                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 205                             | 20                                                                    | 4.200                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi định mức                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 60                              | 20                                                                    | 4.200                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Triển khai kế hoạch triển khai thương mại điện tử                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi sự nghiệp khuyến công                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 30/3/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi đào tạo                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 25                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 65 | Công ty phát triển hạ tầng KCN                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 85                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 66 | TT tư vấn đầu tư và dịch vụ KCN                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 13                              | 150                                                                   | 3.000                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 67 | TT quy hoạch XD Phú Thọ                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 6                               | 20                                                                    | 1.500                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 68 | TT Kiểm định CLCTXD Phú Thọ ( Sở XD)                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 12                              | 15                                                                    | 4.500                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 69 | TT thông tin TV TS và DV Tài chính                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 5                               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi định mức                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 72                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi tuyên truyền , tập huấn , cập nhật các chính sách kế toán tài chính , quản lý tài sản công                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 22                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | TT xúc tiến đầu tư -thương mại và du lịch ( Sở KHĐT)                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 70 |                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 94                              | 50                                                                    | 500                              |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi định mức                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 44                              | 50                                                                    | 500                              |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi đón tiếp các đoàn khách nước ngoài đến làm việc với tỉnh + chi nghiệp vụ                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi mua sắm + sửa chữa tài sản                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Phát hành bản tin Xúc tiến đầu tư                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 71 | Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 39                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi định mức                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 14                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi mua sắm+sửa chữa tài sản                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 25                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 72 | Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 23                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi định mức biên chế                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 8                               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi nghiệp vụ +Phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 15                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 73 | TT Công nghệ thông tin Tây bắc                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 86                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015

Chi cân đối ngân sách

Chi thường xuyên theo lĩnh vực

Chi hỗ trợ Luật DOTV và Pháp lệnh GA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác

| TT |  | Tên đơn vị                                                                                                                       | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  | Chỉ bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chỉ bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--|--|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |  |                                                                                                                                  | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
|    |  |                                                                                                                                  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                                                         | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                     |  |  |                                              |                                                 |
|    |  |                                                                                                                                  | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DOTV và Pháp lệnh GA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |  |  |                                              |                                                 |
|    |  |                                                                                                                                  |                                         |                   |        |         |            | 10% TK làm nguồn CCTL                                              | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
|    |  | Chi định mức biên chế                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 37            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
|    |  | Mua sắm + sửa chữa tài sản                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 20            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
|    |  | Chi bổ sung hoạt động theo tiêu chí trung tâm vùng                                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 29            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| 74 |  | Phòng công chứng số 1                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 6             | 120                                                                   | 600                              |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| 75 |  | Phòng công chứng số 2                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 7             | 24                                                                    | 120                              |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| 76 |  | Trung tâm trợ giúp pháp lý:                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 52            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi định mức biên chế                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 31            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi phụ cấp nghề Trợ giúp viên                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi công tác truyền thông về trợ giúp pháp lý ; Chi trợ giúp pháp lý lưu động và các nghiệp vụ khác                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 21            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| 77 |  | Trung tâm bán đấu giá tài sản:                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 10            | 68                                                                    | 200                              |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| 78 |  | Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 32            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| 79 |  | Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình GT                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 5             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| 80 |  | TT Công Giao tiếp điện tử Phú Thọ ( Sở TT và TT)                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 51            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
|    |  | Chi định mức                                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 31            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
|    |  | Chi đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
|    |  | Mua sắm tài sản                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 20            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| 81 |  | Văn phòng tỉnh uỷ                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 2.157         |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| *  |  | Chi của Văn phòng tỉnh uỷ                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 322           |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi theo định mức Khởi đảng                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 52            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Phụ cấp cấp uỷ theo QĐ169 ( 55 BCH đảng bộ tỉnh )                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi nghiệp vụ công nghệ TT                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 25            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi nghiệp vụ về tài chính đảng                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi mở các lớp tập huấn nghiệp vụ ( công tác tài chính đảng + CNTT và lễ tân : 150triệu )+nghiệp vụ công tác lưu trữ(100 triệu ) |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 25            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi hoạt động công tác xây dựng đảng                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 70            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi tiền ăn và các chế độ cho 3 cán bộ cơ yếu + trang phục cán bộ nghiệp vụ lễ tân                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi tuyên truyền phổ biến pháp luật , xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Kinh phí tổ chức đi học tập trao đổi kinh nghiệm                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU: 50 người *2triệu / người )                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Mua sắm sửa chữa tài sản                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 80            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi nghiệp vụ                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 71            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| *  |  | Chi nghiệp vụ khởi Đảng                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 1.265         |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi tặng thưởng đảng bộ trong sạch, vững mạnh                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |
| -  |  | Chi duy trì cảnh quan môi trường tỉnh uỷ                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         | 75            |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                              |                                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                                           | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--|
|    |                                                                                                      | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |  |
|    |                                                                                                      | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách |                                              |                                                 | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |  |
|    |                                                                                                      | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    |                                                                                                      |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 30                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi học tập nghị quyết TW                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 200                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi khen thưởng của khối tỉnh ủy                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi hoạt động các ban chỉ đạo của T/nh ủy                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 90                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi tiếp các đoàn khách đến thăm và làm việc với tỉnh                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 150                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi đưa đón cán bộ lão thành cách mạng đi tham quan nghỉ mát                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi hoạt động của thường trực tỉnh ủy                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 200                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi tăng huy hiệu 40,50,60... năm tuổi đảng                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi xây dựng thẩm định đề án , vấu bản, báo cáo trình Ban chấp hành , Ban thường vụ tỉnh ủy          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 100                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Kinh phí thực hiện đề án 06 về CNTT khối tỉnh                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 110                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi các cuộc kiểm tra theo chương trình của tỉnh ủy                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 30                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Các nhiệm vụ phát sinh khối tỉnh ủy                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 130                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| -  | Chi dự phòng khối đảng                                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 150                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    |                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | Chi xây dựng nhà lưu trữ và trung tâm công nghệ thông tin                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 200                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | Chi sửa chữa ban Nội chính                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 20                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | Chi xây dựng cải tạo sân vườn khu trụ sở Tỉnh ủy                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 100                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    |                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên khối tỉnh ủy                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 250                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| *  | Chi bảo trì mạng công nghệ thông tin của Tỉnh ủy                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| 82 | Ban Tổ chức                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 137                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi theo định mức                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 32                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Bồi dưỡng hoạt động cấp ủy theo QĐsố 11-QĐ-TU                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ làm công tác bảo vệ chính trị nội bộ ( 6 người )                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi nghiệp vụ                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 20                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    |                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 34 người *2triệu / người +2*2,5triệu / người) |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 35                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi dưỡng sức thăm hỏi                                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
| 83 | Ban Tuyên giáo                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 286                                                     |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi theo định mức                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 33                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 22                                                      |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |  |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|--|
|    |                                                                                                                         | Chi cân đối ngân sách                   |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    |                                                                                                                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                     |                                              |                                                 |  |
|    |                                                                                                                         | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN-MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QĐ khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |                                              |                                                 |  |
|    |                                                                                                                         |                                         |                   |       |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                                          |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi hoạt động trung tâm, báo cáo viên, tuyên truyền viên ; Chi BCĐ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 25                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Kinh phí thực hiện các hội nghị giao ban ngành tuyên giáo                                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 7                                                       |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Kinh phí thực hiện đề án 01 về tăng cường công tác nghiên cứu , điều tra , nắm bắt và định hướng dư luận xã hội tỉnh    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi thông tin sinh hoạt chi bộ,TTV                                                                                      |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 85                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Phụ cấp báo cáo viên theo hướng dẫn 06-HĐ/BTCTW-BGTW                                                                    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi thực hiện đề án 04/TU về nâng cao chất lượng tuyên truyền miệng ..                                                  |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 12                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Kinh phí tổ chức các đợt học Nghị quyết                                                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi kỷ niệm 85 năm ngày Thành lập Tuyên Giáo                                                                            |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                                          |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 30 người *2triệu / người +2*2,5triệu / người)                    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi hoạt động công tác xây dựng đảng                                                                                    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 30                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi nghiệp vụ                                                                                                           |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 52                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 84 | Ủy ban kiểm tra tỉnh uỷ                                                                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 175                                                     |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi theo định mức                                                                                                       |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 26                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                             |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 22                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi                                                                                      |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                                          |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Hội nghị tổng kết 5 năm công tác kiểm tra, giám sát nhiệm kỳ 2010-2015                                                  |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác phối hợp giữa UBKT tỉnh uỷ và các ban xây dựng đảng tỉnh, toà án tỉnh , VKS tỉnh ... |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 30 người *2triệu / người +2*2,5triệu / người)                    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi hoạt động công tác xây dựng đảng                                                                                    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 30                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                                          |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi thực hiện công tác kiểm tra , tập huấn , giám sát của 11 thành viên                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 35                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | Chi nghiệp vụ                                                                                                           |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 42                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 85 | Ban Dân vận                                                                                                             |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    | 158                                                     |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                             | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|--|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                        | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                        | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                        | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện các cách tiền lương |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                        |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi theo định mức                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 29                                  |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 22                                  |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsô 11-QĐ-TU                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Mua tạp chí Dân vận , bản tin tôn giáo                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi hoạt động Ban chỉ đạo của đảng về Quy chế dân chủ , công tác tôn giáo ;                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 40                                  |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi hoạt động công tác xây dựng đảng                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi XD, biên tập, in ấn phát hành cuốn : Thông tin công tác dân vận tỉnh Phú Thọ                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi hội nghị biểu dương, khen thưởng điển hình " Dân vận khéo" giai đoạn 2011-2015                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Hội nghị tổng kết Quy chế phối hợp BCD điều hành công tác dân vận của 9 tỉnh với Cục Chính trị QK2 giai đoạn 2013-2015 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi kỷ niệm 85 năm ngày Thành lập Dân vận                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Xây dựng cuốn kỷ yếu 85 năm ngày truyền thống ngành dân vận đảng                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi tổ chức các hội nghị; Thực hiện các nghị quyết ,QĐ,ĐA của tỉnh uỷ về công tác dân vận                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 21 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi nghiệp vụ                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 27                                  |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 86 | Báo Phú Thọ                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 122                                 |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi theo định mức                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 87                                  |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Hỗ trợ chi 3 hợp đồng theo kết luận của TTTU                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Xuất bản đặc san tin ảnh Phú Thọ miền núi                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi nhuận bút các loại báo +Báo biểu (Báo thường 330tờx260kỷ x1200đ; Báo cuối tuần 330tờ x51 kỷ x1800đồng)             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Tổ chức kỷ niệm 90 năm ngày báo chí cách mạng Việt Nam                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi mua sắm thiết bị hiện đại theo Thông báo số 1309/TB-TU ngày 20/6/2014                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | In mẫu trang 1 và trang 4 ( 7.454tờ x 5sổ /tờ?n x 52 tuần x 396đồng / tờ )                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật tư                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                                  |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 87 | Ban Nội chính                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 122                                 |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | Chi theo định mức                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 34                                  |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |

| Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                                                                                                                                                  |                                |                   |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| TT                                      | Tên đơn vị                                                                                                                                       | Chi cân đối ngân sách          |                   |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         |                                                                                                                                                  | Chi thường xuyên theo lĩnh vực |                   |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|                                         |                                                                                                                                                  | KHCN                           | Sự nghiệp kinh tế | TN - MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         |                                                                                                                                                  |                                |                   |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10% TK làm nguồn CCTL               | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                      |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 11                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                                                                   |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Hoạt động nghiệp vụ                                                                                                                              |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 27                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Mở các lớp tập huấn tuyên truyền về PCTN tại các huyện, thành, thị                                                                               |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi nghiệp vụ công tác xây dựng đảng                                                                                                             |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, tiếp công dân                                                                                                |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Nâng cấp và duy trì trang thông tin điện tử của Ban                                                                                              |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi hoạt động của BCD cải cách tư pháp tỉnh                                                                                                      |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Biên tập, in ấn, phát hành cuốn Bản tin Nội chính và PCTN                                                                                        |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 19 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)                                             |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Mua tin tở cáo về tham nhũng                                                                                                                     |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi mua sắm, sửa chữa tài sản                                                                                                                    |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 88                                      | Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh                                                                                                                    |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 188                                 |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi theo định mức                                                                                                                                |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 21                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                      |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 17                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Các khoản phụ cấp ( kiểm tra; BC viên ; BVCTNB;                                                                                                  |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                                                                   |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi phụ cấp cấp uỷ theo QĐ169-QĐ-TW (13 người +4 người )                                                                                         |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Hỗ trợ chi nghiệp vụ                                                                                                                             |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi khen thưởng cơ sở                                                                                                                            |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi hoạt động công tác xây dựng đảng ( Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới, chi kiểm tra, giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng ) |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 33                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi hoạt động BCD cơ quan văn hoá quy chế dân chủ, học tập tấm gương đạo đức HCM; xã hội hoá học tập                                             |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Hoạt động của hội Cựu chiến binh                                                                                                                 |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 7                                   |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Hoạt động của Đoàn thanh niên                                                                                                                    |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 7                                   |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Hoạt động của Công đoàn viên chức                                                                                                                |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 7                                   |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh                                                                                                    |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 5                                   |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Chi xây dựng đề án, các báo cáo ... theo quy định số 12 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Uỷ                                                              |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Kinh phí chi cho công nghệ thông tin                                                                                                             |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 4                                   |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 12/QĐ-TU                                                                                    |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 5                                   |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                                         | Mua sắm và sửa chữa tài sản                                                                                                                      |                                | -                 |         |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                         | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
|    |                                                                                                                                                    | Chi cân đối ngân sách                   |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |                                 |
|    |                                                                                                                                                    | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách |                                              |                                                 | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                 |
|    |                                                                                                                                                    | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN-MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    |                                                                                                                                                    |                                         |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10% TK làm nguồn CCTL               |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |
|    | Hội nghị giao ban 8 tỉnh phía Bắc do ĐUK đăng cai                                                                                                  |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | -                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở                                                                                          |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 7                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 22 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 5                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4,5                                                                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | -                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| 89 | Đảng uỷ khối doanh nghiệp                                                                                                                          |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 164                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi theo định mức                                                                                                                                  |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                        |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 17                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi                                                                                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi phụ cấp cấp uỷ theo 169 của các doanh nghiệp trực thuộc : 22UVBCHDUK+271UVBCHCS                                                                |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ số 11-QĐ-TU                                                                                                     |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Hỗ trợ chi nghiệp vụ                                                                                                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi khen thưởng cơ sở                                                                                                                              |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi hoạt động công tác xây dựng đảng ( Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới , chi kiểm tra , giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng ) |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 28                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi hoạt động BCD cơ quan văn hoá quy chế dân chủ , học tập tấm gương đạo đức HCM; xã hội hoá học tập, BCD phát triển tổ chức đảng trong DN        |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Hoạt động của hội Cựu chiến binh                                                                                                                   |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 7                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Hoạt động của Đoàn thanh niên                                                                                                                      |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 7                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh                                                                                                      |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 5                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi xây dựng đề án, các báo cáo ... theo quy định số 12 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Uỷ                                                                |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Kinh phí chi cho công nghệ thông tin                                                                                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 4                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 12/QĐ-TU                                                                                      |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 5                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở                                                                                          |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 7                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Mua sắm và sửa chữa tài sản                                                                                                                        |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 22 người *2triệu / người +1*2,5triệu / người)                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 5                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|    | Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4,5                                                                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| 90 | Ban Bảo vệ sức khoẻ                                                                                                                                |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 147                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -  | Chi định mức                                                                                                                                       |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                        | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                   | Chi cân đối ngân sách                   |                   |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|    |                                                                                                                                                   | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |       |         |            |                                                                    |                    | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                                   | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN-MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật BOTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | 10% TK làm nguồn CCTL |                                              |                                                 |
| -  | Chi định mức sự nghiệp                                                                                                                            |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 83                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| -  | Phụ cấp ưu đãi                                                                                                                                    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| -  | Chi bồi dưỡng phục vụ cấp uỷ theo QĐ số 3115/QĐ-VPTU                                                                                              |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| -  | Chi khám sức khoẻ định kỳ                                                                                                                         |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 28                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| -  | Mời giáo sư hội chẩn                                                                                                                              |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| -  | Chi phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ bảo vệ chăm sóc sức khoẻ tuyến tỉnh ( 16 người ) và tuyến huyện (117 người )                                   |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| -  | Chi trợ cấp thường xuyên đối với CB nguyên UBTU đảng khoá II,III và cán bộ hoạt động CM trước 01/1/1945 bị bệnh hiểm nghèo ( Tính : 3 đối tượng ) |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| -  | Chi trang phục nhiệm kỳ 2015-2020 ( Theo QĐ 11-QĐ-TU : 35người *2triệu / người )                                                                  |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 7                                                                     |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| -  | Kinh phí sửa chữa , mua sắm tài sản                                                                                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 30                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| -  | Hỗ trợ kinh phí chi tiền thuốc khám chữa bệnh                                                                                                     |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| 91 | Tỉnh đoàn thanh niên                                                                                                                              |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 226                                                                   |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Chi định mức                                                                                                                                      |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 56                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                       |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Kinh phí tập huấn nghiệp vụ , tài liệu tuyên truyền                                                                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 50                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Kinh phí mua báo Tiền phong + tạp chí Thanh niên                                                                                                  |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 20                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Tổ chức các chiến dịch + các chương trình và các hoạt động lễ lớn                                                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 80                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Kinh phí hoạt động của Hội sinh viên tỉnh Phú Thọ                                                                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Chi mua sắm + sửa chữa tài sản                                                                                                                    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 20                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| 92 | Hội liên hiệp thanh niên                                                                                                                          |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 15                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Chi định mức                                                                                                                                      |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 15                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Chi các hoạt động nghiệp vụ                                                                                                                       |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Mua sắm trang thiết bị và tài sản                                                                                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| 93 | Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Hùng Vương                                                                                                   |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 41                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Chi định mức                                                                                                                                      |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 21                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Chi sửa chữa + mua sắm tài sản                                                                                                                    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 10                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Chi tổ chức các hoạt động nghiệp vụ                                                                                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 5                                                                     |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Chi Tham gia liên hoan các Trung tâm khu vực phía Bắc lần thứ IV                                                                                  |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 5                                                                     |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
| 94 | Nhà thiếu nhi                                                                                                                                     |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 74                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Chi định mức                                                                                                                                      |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               | 24                                                                    |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Kinh phí chi tổ chức các hoạt động và tập huấn                                                                                                    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Kinh phí sửa chữa nhà                                                                                                                             |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |
|    | Kinh phí sửa đường điện , nước                                                                                                                    |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                                         |                       |                                              |                                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                 | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |  |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                 | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |                                     |  |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                 | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |  |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi mua sắm,sửa chữa tài sản ( Chuyển đến địa điểm mới )                                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 95 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                                                                                                                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 418                                                     |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 24                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 22                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí tổ chức các hội nghị tập huấn ; các cuộc thi ( 9 đề mục)                                                                                                                                                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 45                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Tổ chức " Ngày hội gia đình cấp tỉnh ; ngày phụ nữ sáng tạo ...; Hội thi Chủ tịch phụ nữ cơ sở giỏi cấp tỉnh .                                                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 43                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí thực hiện đề án " Tuyên truyền giáo dục, phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đầy mạnh, CNH,HĐH đất nước " ; đề án "Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi ,dạy con tốt"+ Hội nghị tổng kết đánh giá thực hiện đề án                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 74                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản                                                                                                                                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 10                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Hỗ trợ kinh phí cho " quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo "                                                                                                                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi tổ chức đoàn đi làm việc với bộ đội biên phòng Lai Châu                                                                                                                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Nâng cấp công trình phụ trợ thuộc Liên hiệp Hội phụ nữ                                                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 200                                                     |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ hội phụ nữ ( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương )                                                                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề tạo việc làm ( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương )                                                                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
| 96 | Mặt trận tổ quốc                                                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 255                                                     |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 40                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội MTTQVN ;Kinh phí tổ chức các hoạt động trước , trong và sau đại hội Đảng các cấp                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí hoạt động của UB mặt trận tổ quốc cấp tỉnh và hỗ trợ sinh hoạt phí theo quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 28/5/2014                                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Chi công tác tham gia xây dựng chính sách pháp luật, tổ chức các hội nghị lấy ý kiến tham gia vào dự thảo các văn bản ; Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ; Các hội nghị tập huấn triển khai thực hiện quy chế MTTQVN tham gia giám sát phân bi |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 50                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |
|    | Kinh phí triển khai các nhiệm vụ thực hiện chương trình phối hợp với các sở, ban ngành                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    | 60                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                     | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                    |                                     |                                 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |                       | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính |                                              |                                                 | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DOTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác |                                                         | Chi khác ngân sách                  | 10% TK làm nguồn CCTL |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Công tác tổ chức tuyên giáo : Xuất bản cuốn thông tin công tác mặt trận;Triển khai cuộc vận động " người Việt nam dùng hàng Việt Nam";                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     | 50                    |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Kinh phí hoạt động của Ủy ban đoàn kết công giáo tỉnh                                                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Kinh phí gặp mặt, biểu dương các vị chức sắc tôn giáo , người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số ;Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng :các vị lão thành cách mạng, các chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu bi |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Chi ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư                                                                                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản và các nghiệp vụ khác                                                                                                                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     | 55                    |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
| 97 | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh                                                                                                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     | 51                    |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     | 21                    |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Hỗ trợ kinh phí hoạt động 9 hội thành viên (20 triệu đồng/1 hội )                                                                                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Kinh phí tổ chức các hội nghị và thông tin tuyên truyền ; xuất bản bản tin hữu nghị và chi phí nghiệp vụ khác                                                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Chi mua sắm trang thiết bị + sửa chữa TS                                                                                                                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     | 30                    |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
| 98 | Hội nông dân                                                                                                                                                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     | 110                   |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     | 30                    |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Tổ chức Đại hội nông dân điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua yêu nước cấp tỉnh và đi dự đại hội toàn quốc                                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Chi các hội nghị tập huấn, triển khai xây dựng mô hình kinh tế tập thể theo nghị quyết của tỉnh uỷ về xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     | 40                    |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo giải quyết khiếu nại tố cáo của nông dân theo chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP; Ban chỉ đạo triển khai kết luận 61 và quyết định 673 cấp tỉnh                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Kinh phí tập huấn , xây dựng mô hình xã điểm thực hiện chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP ngày ..                                                                                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Kinh phí xây dựng Trang thông tin điện tử Hội nông dân                                                                                                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Kinh phí sửa chữa ô tô +mua sắm tài sản                                                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     | 20                    |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |
|    | Quỹ hỗ trợ nông dân                                                                                                                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                                                         |                                     |                       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |                                 |

| TT  | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                             | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                        | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|     |                                                                                                                                                                                                        | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |
|     |                                                                                                                                                                                                        | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     |                                                                                                                                                                                                        |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi tổ chức khảo sát, đánh giá hội nghị sơ kết 5 năm về vai trò, sự tác động của tổ chức Hội Nông dân trong việc thực hiện Nghị quyết 26 của BCH Trung ương đảng về nông nghiệp, nông dân và nông thôn |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 99  | Hội cựu chiến binh                                                                                                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 56                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 16                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi theo định mức sự nghiệp                                                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Kinh phí kiểm tra cùn: thi đua; Chi phí nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Kinh phí triển khai các hội nghị; tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và các hoạt động khác                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Hỗ trợ kinh phí đi dự các hội nghị do trung ương tổ chức                                                                                                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Kinh phí sửa chữa , mua sắm tài sản                                                                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 100 | Liên minh HTX                                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 92                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 33                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Hỗ trợ chi nghiệp vụ                                                                                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Xây dựng và phát hành: Bản tin kinh tế tập thể                                                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Kinh phí hoạt động ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể                                                                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển hợp tác xã                                                                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Kinh phí thực hiện việc chỉ đạo thực hiện quyết định 2277/2008/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của UBND tỉnh                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Tổ chức đại hội Liên minh HTX lần thứ V nhiệm kỳ 2015-2020                                                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Mua sắm + sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi đào tạo các lớp                                                                                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 9                                   |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 101 | TT TƯ VẤN VÀ HTKTTT                                                                                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 17                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức + nghiệp vụ                                                                                                                                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 17                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 102 | Hội chữ thập đỏ                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 87                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức biên chế                                                                                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 14                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức biên chế Ban chỉ đạo hiến máu nhân đạo                                                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 13                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi nghiệp vụ                                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo vận động hiến máu nhân đạo tỉnh                                                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi trả nhuận bút , xuất bản và in bản tin Nhân đạo Phú Thọ và in tờ rơi truyền truyền hoạt động nhân đạo ...                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản                                                                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |

| TT  | Tên đơn vị                                                                                                                                | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                           | Chi cân đối ngân sách                   |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|     |                                                                                                                                           | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                     |  |                                              |                                                 |
|     |                                                                                                                                           | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN-MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DOTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |  |                                              |                                                 |
|     |                                                                                                                                           |                                         |                   |       |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Hỗ trợ chi công tác tuyên truyền vận động hiến máu nhân đạo                                                                               |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 103 | Ban đại diện Hội người cao tuổi                                                                                                           |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 3                               |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức biên chế                                                                                                                     |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 3                               |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi trả thù lao trưởng ban , phó ban                                                                                                      |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi tổ chức biểu dương người cao tuổi tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước " Tuổi cao- gương sáng " ; kỷ niệm 20 năm thành lập hội |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Mua sắm + sửa chữa tài sản, thiết bị                                                                                                      |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi nghiệp vụ + mua giấy mừng thọ                                                                                                         |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 104 | Trung tâm hội nghị tỉnh                                                                                                                   |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 32                              | 100                                                                   | 1.000                        |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                              |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 32                              | 100                                                                   | 1.000                        |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi mua sắm trang thiết bị                                                                                                                |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 105 | Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật tỉnh                                                                                                   | 915                                     | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 202                             |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                              |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 31                              |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi hoạt động tư vấn , phân biện và giám định xã hội các nhiệm vụ tình giao ;                                                             |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi hỗ trợ hoạt động và khen thưởng cho 18 hội thành viên ( 20 triệu đồng /1 hội )                                                        |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi hoạt động tập hợp đội ngũ trí thức có trình độ cao quê Phú Thọ xây dựng các chương trình đóng góp cho tỉnh                            |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi duy trì, phát triển trang Webssite" TrithucDatTo.vn" của Liên hiệp hội                                                                |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi xuất bản tri thức trẻ đất Tô                                                                                                          |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi tổ chức giải thưởng Hùng Vương về khoa học công nghệ                                                                                  |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi mua sắm + sửa chữa TS                                                                                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi hoạt động các hội thi sáng tạo kỹ thuật                                                                                               | 915                                     | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 92                              |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 106 | Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ ( Có 40 triệu mua sắm trang thiết bị làm việc)                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 107 | Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ                                                                                   |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 108 | Hội người mù                                                                                                                              |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | - chi định mức+ tiền thuê nhà và tập huấn                                                                                                 |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | - Chi các lớp đào tạo                                                                                                                     |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 109 | Hội luật gia                                                                                                                              |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 120 | Hội nạn nhân chất độc da cam/ diôxin                                                                                                      |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 121 | Hội sinh vật cảnh và làm vườn                                                                                                             |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 9                               |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                              |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Chi các lớp đào tạo                                                                                                                       |                                         | -                 |       |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 9                               |                                                                       |                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |

| TT  | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                    | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                               | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                               | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                     |  |                                              |                                                 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                               | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |  |                                              |                                                 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 122 | Sở Giáo dục và đào tạo                                                                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 1.975                           |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Chi phụ cấp thanh tra và trang phục thanh tra                                                                                                                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Chi sửa chữa + mua tài sản và phương tiện làm việc                                                                                                                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Chi nghiệp vụ ( Thi TN , Thi HSG ; Thi giáo viên giỏi cấp tỉnh Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên; Kiểm định chất lượng giáo dục; Mua phôi bằng tốt nghiệp THCS, THPT; Hội thi tiếng hát HS cấp tỉnh và toàn quốc, ; Chi các ban chỉ đạo ; Chi các hội nghị tập |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 625                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Bổ sung thiết bị đưa công nghệ thông tin vào trường học GD môn tin học.                                                                                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 500                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Học bổng cho học sinh THPT đạt giải theo qui định của tỉnh:                                                                                                                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Chi thực hiện nhiệm vụ duy trì phổ cập các cấp                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Chi thực hiện kế hoạch dạy và học ngoại ngữ theo kế hoạch 3132/KH-UBND                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 200                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Chi xây dựng hệ thống quản lý trường học của Sở với các đơn vị trực thuộc                                                                                                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Chi mua thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non để thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới ( KH 4058/KH UBND của UBND tỉnh )                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 350                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Kinh phí khen thưởng thi đua của ngành                                                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Đào tạo trên chuẩn cho giáo viên ( GD Khối tỉnh)                                                                                                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| -   | Chi khác giáo dục                                                                                                                                                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 300                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| *   | Khôi các trường Trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                           | -                                       | -                 | -      |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 2.523                           | 4.798                                                                 | 38.623                           |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 123 | Trường THPT Thanh Sơn                                                                                                                                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 92                              | 155                                                                   | 1.450                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 62                              | 155                                                                   | 1.450                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 124 | Trường THPT Minh Đài                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 159                             | 63                                                                    | 573                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 129                             | 63                                                                    | 573                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 125 | Trường THPT Văn Miếu                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 85                              | 43                                                                    | 659                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                              | 43                                                                    | 659                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 126 | Trường THPT Hương Cẩn                                                                                                                                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 44                              | 45                                                                    | 1.025                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 127 | Trường THPT Thạch Kiệt                                                                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 135                             | 48                                                                    | 744                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 128 | Trường THPT Yên Lập                                                                                                                                                                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 74                              | 80                                                                    | 350                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                                                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 44                              | 80                                                                    | 350                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 129 | Trường THPT Minh Hoà                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 40                              | 11                                                                    | 29                               |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |

| TT  | Tên đơn vị                                     | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |                  |                                                              |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|--|
|     |                                                | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |                  |                                                              |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |  |
|     |                                                | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |                  |                                                              |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                     |                                              |                                                 |  |
|     |                                                | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quản lý nhà nước | Chi hỗ trợ Luật DOTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |                                              |                                                 |  |
|     |                                                |                                         |                   |        |         |                  |                                                              |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 20                                                      | 11                              | 29                                                                    |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 130 | Trường THPT Lương Sơn                          |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 149                                                     | 34                              | 284                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 119                                                     | 34                              | 284                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 30                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 131 | Trường THPT Cẩm Khê                            |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 76                                                      | 154                             | 1.505                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 56                                                      | 154                             | 1.505                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 132 | Trường THPT Hiền Đa                            |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 43                                                      | 104                             | 1.330                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 133 | Trường THPT Phương Xá                          |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 67                                                      | 88                              | 716                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 47                                                      | 88                              | 716                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 134 | Trường THPT Hạ Hoà                             |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 187                                                     | 151                             | 1.178                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 37                                                      | 151                             | 1.178                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi cải tạo +sua chữa tài sản                  |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 150                                                     |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 135 | Trường THPT Xuân ánh                           |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 58                                                      | 68                              | 514                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 38                                                      | 68                              | 514                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 136 | Trường THPT Vĩnh Chân                          |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 36                                                      | 72                              | 950                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 137 | Trường THPT Thanh Ba                           |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 75                                                      | 93                              | 1.053                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 55                                                      | 93                              | 1.053                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 138 | Trường THPT Yên Khê                            |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 27                                                      | 59                              | 268                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 139 | Trường THPT Đoan Hùng                          |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 65                                                      | 202                             | 1.263                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 45                                                      | 202                             | 1.263                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 140 | Trường THPT Chân Mộng                          |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 59                                                      | 69                              | 622                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 39                                                      | 69                              | 622                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 141 | Trường THPT Quê Lâm                            |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 63                                                      | 56                              | 1.163                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 33                                                      | 56                              | 1.163                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 30                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 142 | Trường THPT Thanh Thủy                         |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 49                                                      | 185                             | 2.312                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 143 | Trường THPT Trung Nghĩa                        |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 35                                                      | 68                              | 1.609                                                                 |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 144 | Trường THPT Phú Ninh                           |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 72                                                      | 89                              | 823                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 42                                                      | 89                              | 823                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 30                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 145 | Trường THPT Từ Đà                              |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 52                                                      | 140                             | 991                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 32                                                      | 140                             | 991                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 20                                                      |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |
| 146 | Trường THPT Trung Giáp                         |                                         | -                 |        |         |                  |                                                              |                    | 31                                                      | 60                              | 600                                                                   |                                  |                    |                                     |                                     |                                              |                                                 |  |

| TT  | Tên đơn vị                                     | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|-----|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     |                                                | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                     |  |                                              |                                                 |
|     |                                                | KHCN                                    | Sư nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |  |                                              |                                                 |
|     |                                                |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 147 | Trường THPT Long Châu Sa                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 54                              | 220                                                                   | 1.710                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 148 | Trường THPT Phong Châu                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 52                              | 216                                                                   | 959                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 149 | Trường THPT Mỹ Văn                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 39                              | 68                                                                    | 1.070                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 150 | Trường THPT Tam Nông                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 43                              | 75                                                                    | 829                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 151 | Trường THPT Hùng hoá                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 52                              | 134                                                                   | 1.535                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 32                              | 134                                                                   | 1.535                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 152 | Trường THPT Hùng Vương                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 195                             | 330                                                                   | 1.535                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 45                              | 330                                                                   | 1.535                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi cải tạo , sửa chữa tài sản                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 150                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 153 | Trường THPT Việt Trì                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 46                              | 348                                                                   | 2.470                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 154 | Trường THPT CN Việt Trì                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 31                              | 254                                                                   | 1.635                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 155 | Trường THPT KT Việt Trì                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 28                              | 220                                                                   | 1.200                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 156 | Trường THPT Chuyên Hùng Vương                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 121                             | 797                                                                   | 3.670                            |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 157 | Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 91                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 71                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 158 | Trường Dân tộc Nội Trú Thanh Sơn               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 84                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 54                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 159 | Trường Dân tộc Nội trú Yên Lập                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 92                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 42                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 160 | Trường Dân tộc Nội trú Đoan Hùng               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 52                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 32                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 161 | Trường Dân tộc Nội trú - THCS Tân Sơn          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 54                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 34                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 162 | Trung tâm GDTX Lâm Thao                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 21                              | 11                                                                    | 65                               |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 163 | Trung tâm GDTX Tam Nông                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 21                              | 36                                                                    | 490                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 164 | Trung tâm GDTX Cẩm Khê                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 22                              | 16                                                                    | 70                               |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 164 | Trung tâm GDTX Thanh Ba                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 22                              | 21                                                                    | 59                               |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 166 | Trung tâm GDTX Hạ Hoà                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 12                              | -                                                                     | 41                               |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 167 | Trung tâm GDTX Đoan Hùng                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              | 29                                                                    | 512                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 168 | Trung tâm GDTX Yên Lập                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                              | 5                                                                     | 12                               |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 169 | Trung tâm GDTX Thanh Sơn                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 59                              | 10                                                                    | 242                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 29                              | 10                                                                    | 242                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 170 | Trung tâm GDTX Thanh Thủy                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 24                              | 32                                                                    | 193                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |
| 171 | Trung tâm GDTX Việt Trì                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 19                              | 16                                                                    | 111                              |                    |                                     |                                     |  |                                              |                                                 |

| TT  | Tên đơn vị                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|     |                                                                                         | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     |                                                                                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                   |                       | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                                         |                                     |
|     |                                                                                         | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật ĐQTV và Pháp lệnh GA xã và các nhiệm vụ ANQP khác | Chi khác ngân sách    |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |
|     |                                                                                         |                                         |                   |        |         |            |                                                                   | 10% TK làm nguồn CCTL | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 172 | Trung tâm GDTX thị xã Phú Thọ                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 13                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 173 | Trung tâm GDTX-HN Tân Sơn                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 27                              |                                                                       | 250                              |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 174 | Trung tâm GDTX Phù Ninh                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 19                              | 10                                                                    | 24                               |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 175 | Trung tâm KT-TH-HN tỉnh                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 51                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi định mức                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 31                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 176 | Trung tâm KT-TH-HN Phù Ninh                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 10                              |                                                                       | 40                               |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 177 | Trung tâm KT-TH-HN Phú Thọ                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 12                              |                                                                       | 129                              |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 178 | Trường Bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý Giáo dục                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 123                             |                                                                       | 2.265                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi định mức                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 47                              |                                                                       | 2.265                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 30                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| -   | Chi các lớp đào tạo bồi dưỡng                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 46                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 179 | Trung tâm Ngoại ngữ Tin học                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 123                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi định mức                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 18                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi sửa chữa + mua tài sản và thiết bị dạy học                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 20                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| -   | Chi các lớp đào tạo bồi dưỡng                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 85                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 180 | Trường trung cấp nông lâm nghiệp Phú Thọ                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 114                             | 200                                                                   | 600                              |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi theo định mức                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 64                              | 200                                                                   | 600                              |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi mua sắm thiết bị dạy học và biên soạn giáo trình                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi sửa chữa, mua sắm tài sản                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 181 | Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 228                             | 1.000                                                                 | 3.020                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi theo định mức                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 137                             | 1.000                                                                 | 3.020                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 21                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Mua sắm, sửa chữa tài sản                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 70                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 182 | Trung tâm giáo dục thường xuyên Tỉnh                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 302                             |                                                                       | 2.200                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi theo định mức                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 252                             |                                                                       | 2.200                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Mua sắm, sửa chữa tài sản                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 183 | Trường chính trị tỉnh                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 163                             |                                                                       | 4.200                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi theo định mức                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 113                             |                                                                       | 4.200                            |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Chi hỗ trợ tiền ăn các lớp trung cấp chính trị chính quy                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | -                               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
|     | Mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| 184 | Trường Đại học Hùng vương                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 2.283                           | 3.800                                                                 | 30.000                           |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| -   | Theo định mức + phân bổ học sinh                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       | 1.020                           | 3.800                                                                 | 30.000                           |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| -   | Đào tạo 39 sinh viên Lào                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |
| -   | Chi trợ cấp xã hội theo TT LT số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH và TTLT số 18/2009/TTLT |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                       |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                                         |                                     |

| TT  | Tên đơn vị                                                   | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|
|     |                                                              | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |
|     |                                                              | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |                                     |
|     |                                                              | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách    | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |
|     |                                                              |                                         |                   |        |         |            |                                                                    | 10% TK làm nguồn CCTL | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -   | Chi đào tạo theo học chế tín chỉ và kiểm định chất lượng     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -   | Phân bổ thêm theo khu vực                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -   | Chi mua sắm + sửa chữa thường xuyên                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 963                                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Hỗ trợ kinh phí xây nhà thí nghiệm thực hành                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 300                                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Kinh phí mua sắm giường sinh viên                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -   | Kinh phí đào tạo GV chất lượng cao                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 185 | Trường cao đẳng y tế                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 186 | Trường Trung học văn hoá nghệ thuật                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 324                                                     | 3.500         | 23.952                                                                |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Chi định mức + phân bổ học sinh                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 77                                                      | 44            | 300                                                                   |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Kinh phí tham gia các hội diễn +các hội thi ...              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 27                                                      | 44            | 300                                                                   |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Chi tư vấn đào tạo và tuyển sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Kinh phí mua sắm thiết bị                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 187 | Cao đẳng Nghệ                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 50                                                      |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 381                                                     | 480           | 1.250                                                                 |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Chi tư vấn dạy nghề                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 311                                                     | 480           | 1.250                                                                 |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Mua sắm Sc tài sản                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | -                                                       |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     |                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 70                                                      |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 188 | Trường Trung cấp nghề công nghệ và vận tải Phú Thọ           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 139                                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         | 60            | 600                                                                   |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Hỗ trợ mua sắm thiết bị                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 89                                                      | 60            | 600                                                                   |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Chi công tác tư vấn học nghề và việc làm                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 50                                                      |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Chi công tác tư vấn học nghề và việc làm                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 20                                                      |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 189 | Trung tâm giới thiệu việc làm                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 131                                                     | 20            | 1.300                                                                 |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -   | Theo định mức + phân bổ học sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 31                                                      | 20            | 1.300                                                                 |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -   | Hỗ trợ mua sắm thiết bị                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -   | Chi công tác tư vấn học nghề và việc làm                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 70                                                      |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| -   | Hỗ trợ tổ chức sản giao dịch việc làm                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 30                                                      |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 190 | TT HNDạy nghề và GTVL thuộc Tỉnh đoàn                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 191 | Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 28                                                      |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 80                                                      | 20            | 100                                                                   |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Học bổng 50học sinh dân tộc nội trú học nghề                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 40                                                      | 20            | 100                                                                   |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     |                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 40                                                      |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 192 | Trường năng khiếu TDTT                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 69                                                      |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Chi định mức + phân bổ học sinh                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Tiền ăn + tiền công ...                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 69                                                      |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 193 | Trung tâm dạy nghề Hạ Hoà                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       |                                                         |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 261                                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Kinh phí XD cơ sở vật chất Trung tâm điểm                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 21                                                      |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 200                                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|     |                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                       | 40                                                      |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |

| TT  | Tên đơn vị                                                   | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--|--|-------------------------------------------------|
|     |                                                              | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|     |                                                              | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                     |  |  |                                                 |
|     |                                                              | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh, CA xã và các nhiệm vụ AN-OP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |  |  |                                                 |
|     |                                                              |                                         |                   |        |         |            |                                                                     |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 194 | Trung tâm dạy nghề Đoàn Hùng                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 64                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 24                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 40                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 195 | Trung tâm dạy nghề Tân Sơn                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 63                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 13                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 196 | Trung tâm dạy nghề Yên lập                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 58                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 18                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 40                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 197 | Trung tâm dạy nghề Tam Nông                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 53                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 13                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Kinh phí XD cơ sở vật chất                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | -                               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 40                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 198 | Trung tâm dạy nghề Sông Đà -Thanh Thủy                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 53                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 13                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Kinh phí XD cơ sở vật chất                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | -                               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 40                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 199 | Trung tâm dạy nghề Cẩm Khê                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 53                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 13                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 40                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 200 | Trung tâm dạy nghề Lâm Thao                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 51                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Theo định mức + phân bổ học sinh                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 11                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
|     | Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 40                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 201 | TT đào tạo và giới thiệu công đoàn                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 22                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 202 | TT giới thiệu việc làm nông dân                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 29                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 203 | TTGT Việc làm phụ nữ                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 26                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 204 | Trường trung cấp nghề HERMANGMEINER                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 32                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 205 | Hội khuyến học                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 5                               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| 206 | Sở Y tế                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 1.599                           | 260                                                                   | 650                              |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| -   | Chi định mức                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 99                              | 260                                                                   | 650                              |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| -   | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| -   | Nghiệp vụ ngành                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 600                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |
| -   | Phòng chống dịch                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                     |                    |                                                         | 400                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                     |  |  |                                                 |

| TT  | Tên đơn vị                                                                                                                         | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                    | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|     |                                                                                                                                    | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |
|     |                                                                                                                                    | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     |                                                                                                                                    |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10% TK làm nguồn CCTL               | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -   | Kinh phí thực hiện chương trình điều trị nghiện các chất thuốc phiện bằng chất mepha đơn theo kế hoạch 3937/KH-UBND ngày 27/9/2013 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -   | Dự kiến tăng biên chế và các khoản phát sinh ngành y tế                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 500                                 |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -   | Đào tạo bác sỹ và sau đại học                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 207 | Bệnh viện đa khoa Tỉnh:                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 1.180                               | 14.500                          | 190.000       |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 660                                 | 14.500                          | 190.000       |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Phân bổ bệnh viện mang tính chất khu vực                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     |                                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 521                                 |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 208 | Bệnh viện Lao :                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 137                                 | 350                             | 4.500         |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| +   | Chi định mức                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 87                                  | 350                             | 4.500         |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| +   | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 209 | Bệnh viện Tâm thần:                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 63                                  | 1.000                           | 11.000        |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| +   | Chi định mức                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 63                                  | 1.000                           | 11.000        |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 210 | Bệnh viện Y dược cổ truyền                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 78                                  | 1.700                           | 13.000        |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 211 | Bệnh viện điều dưỡng và PHCN                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                                  | 1.600                           | 12.500        |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 212 | Trung tâm y tế dự phòng                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 94                                  | 650                             | 3.900         |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 44                                  | 650                             | 3.900         |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 213 | Trung tâm Chăm sóc mắt                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 54                                  | 450                             | 5.600         |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 214 | Trung tâm chăm sóc SKSS                                                                                                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 20                                  | 150                             | 690           |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 215 | Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 24                                  | 180                             | 1.200         |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 216 | Trung tâm Giám định Y khoa                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 14                                  | 110                             | 1.400         |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 217 | Trung tâm Giám định Pháp y                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 63                                  | 60                              | 1.550         |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 13                                  | 60                              | 1.550         |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 218 | Trung tâm Giám định pháp y Tâm thần                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 55                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 5                                   |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 219 | Hội đồng y                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 2                                   |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 220 | Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 33                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 221 | Trung tâm phòng chống HIV/ AIDS                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 16                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Chi định mức                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 16                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|     | Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | -                                   |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 222 | Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 45                                  |                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 223 | Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ                                                                                                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | -                                   | 2.700                           | 42.650        |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 224 | Bệnh viện đa khoa Phú Ninh                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 7                                   | 1.100                           | 13.300        |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 225 | Bệnh viện đa khoa Thanh ba                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | -                                   | 1.400                           | 15.500        |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| -   | Chi định mức                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 1.400                           | 15.500        |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |

| TT                    | Tên đơn vị                                                                                                                                                 | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|
|                       |                                                                                                                                                            | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |       |               |                                                                       |                                  | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                    |
|                       |                                                                                                                                                            | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
|                       |                                                                                                                                                            | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện các cách tiền lương |       | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính |                                              |                                                 | Dự phòng ngân sách |
| 10% TK làm nguồn CCTL | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL                                                                                                                            |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |       |               |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Chi sửa chữa nhà , đầu tư hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng và tiết niệu , đầu tư hệ thống ô xy : 2 tỷ và trả nợ tiền làm đường vào bệnh viện : 500 triệu | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 48                                  | 1.800 | 27.500        |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 226                   | Bệnh viện đa khoa Hạ hoà                                                                                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 62                                  | 2.000 | 24.800        |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 227                   | Bệnh viện đa khoa Đoàn hùng                                                                                                                                | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 1.500 | 20.000        |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 228                   | Bệnh viện đa khoa Tam nông                                                                                                                                 | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 5                                   | 800   | 13.790        |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 229                   | Bệnh viện đa khoa Lâm Thao                                                                                                                                 | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 115                                 | 2.100 | 31.500        |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 230                   | Bệnh viện đa khoa Cẩm Khê                                                                                                                                  | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 1.200 | 15.600        |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 231                   | Bệnh viện đa khoa Thanh thủy                                                                                                                               | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 1.400 | 18.000        |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 232                   | Bệnh viện đa khoa Yên lập                                                                                                                                  | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 80                                  | 2.000 | 27.000        |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 233                   | Bệnh viện đa khoa Thanh sơn                                                                                                                                | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 420   | 7.500         |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 234                   | Bệnh viện đa khoa Tân sơn                                                                                                                                  | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 34                                  | 318   | 1.000         |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 34                                  | 300   | 750           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Y tế xã , thị trấn , phường                                                                                                                                | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 18    | 250           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 236                   | Trung tâm Y tế Phú thọ                                                                                                                                     | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 25                                  | 75    | 390           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 25                                  | 15    | 70            |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Y tế xã , thị trấn , phường                                                                                                                                | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 60    | 320           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 237                   | Trung tâm Y tế Thanh ba                                                                                                                                    | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 44                                  | 90    | 455           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 44                                  | 40    | 105           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Y tế xã , thị trấn                                                                                                                                         | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 50    | 350           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 238                   | Trung tâm Y tế Hạ hoà                                                                                                                                      | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 46                                  | 50    | 2.150         |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 46                                  | 15    | 50            |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Y tế xã , thị trấn                                                                                                                                         | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 35    | 2.100         |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 239                   | Trung tâm Y tế Đoàn hùng                                                                                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 43                                  | 180   | 1.140         |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 43                                  | 30    | 90            |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Y tế xã , thị trấn                                                                                                                                         | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 150   | 1.050         |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 240                   | Trung tâm Y tế Tam nông                                                                                                                                    | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                                  | 76    | 380           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                                  | 21    | 80            |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Y tế xã , thị trấn                                                                                                                                         | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 55    | 300           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 241                   | Trung tâm Y tế Lâm Thao                                                                                                                                    | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 39                                  | 75    | 660           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 39                                  | 25    | 110           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Y tế xã , thị trấn                                                                                                                                         | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 50    | 550           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 242                   | Trung tâm Y tế Phù Ninh                                                                                                                                    | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                                  | 75    | 530           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 35                                  | 30    | 150           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Y tế xã , thị trấn                                                                                                                                         | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 45    | 380           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 243                   | Trung tâm Y tế Cẩm Khê                                                                                                                                     | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 46                                  | 170   | 1.960         |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 46                                  | 50    | 160           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Y tế xã , thị trấn                                                                                                                                         | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 120   | 1.800         |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| 244                   | Trung tâm Y tế Thanh thủy                                                                                                                                  | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 34                                  | 80    | 540           |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |
| -                     | Chi định mức của TT y tế                                                                                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 34                                  | 30    | 80            |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |

| TT  | Tên đơn vị                                                                               | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
|     |                                                                                          | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |                                 |
|     |                                                                                          | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách |                                              |                                                 | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                 |
|     |                                                                                          | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|     |                                                                                          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10% TK làm nguồn CCTL               |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |
| -   | Y tế xã , thị trấn                                                                       | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  | 460           |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| 245 | Trung tâm Y tế Yên lập                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 42                                  | 220           | 1.250                                                                 |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                 | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 42                                  | 55            | 140                                                                   |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Y tế xã , thị trấn ( Có y tế vùng cao )                                                  | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 165           | 1.110                                                                 |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| 246 | Trung tâm Y tế Thanh sơn                                                                 | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 105                                 | 185           | 2.900                                                                 |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                 | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 105                                 | 80            | 300                                                                   |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Y tế xã , thị trấn ( Có y tế vùng cao )                                                  | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 105           | 2.600                                                                 |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| 247 | Trung tâm Y tế Tân sơn                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 102           | 1.690                                                                 |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Chi định mức của TT y tế                                                                 | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 12            | 40                                                                    |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Y tế xã , thị trấn ( Có y tế vùng cao )                                                  | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | 90            | 1.650                                                                 |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| 248 | Chi cục Dân số                                                                           | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 97                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Chi theo định mức biên chế:                                                              | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 42                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Kinh phí tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ về công tác dân số                             | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 25                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa TSCĐ                                                            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| 249 | TT huấn luyện thể dục thể thao                                                           | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 39                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Định mức                                                                                 | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 39                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Chi đào tạo VĐV thể thao thành tích cao                                                  | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               | -                                                                     |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| 250 | Trung tâm Khai thác các công trình Thể thao                                              | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 93                                  |               | 1.500                                                                 |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Chi định mức                                                                             | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 13                                  |               | 1.500                                                                 |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Chi thưởng giải bóng chuyền Cúp Hùng vương                                               | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Mua sắm tài sản , thiết bị                                                               | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 30                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Mua thang nâng tự hành                                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Chi tiền điện bảo vệ 3 công trình                                                        | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| -   | Chi tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh                                                   | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 50                                  |               | -                                                                     |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| 251 | Đài truyền hình                                                                          | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 450                                 | 500           | 6.000                                                                 |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| +   | Chi định mức                                                                             | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 75                                  | 500           | 6.000                                                                 |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| +   | Chi tiền nhuận bút                                                                       | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| +   | Chi tăng thời lượng phát sóng                                                            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 90                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| +   | Chi tiền điện, tiền nước , nhiên liệu, công tác phí , chi phí nghiệp vụ chuyên môn ..... | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 135                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| +   | Chi thuê bao kênh vệ tinh                                                                | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| +   | Chi đầu tư cơ sở vật chất đài truyền hình Phú Thọ                                        | -                                       |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 150                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
|     |                                                                                          |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| II  | CHI SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH VÀ KINH TẾ KHÁC                                       |                                         | 14.000            |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| 1   | Kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch                                  |                                         | 7.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |
| 2   | Bổ sung nguồn vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh                                   |                                         | 2.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                              |                                                 |                                     |                                 |

| TT  | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                     |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         | Các khoản thu                   | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |                                     |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN-MT  | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ ANQP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 | Nguồn thực hiện các cách tiền lương |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                         |                   |        |         |            |                                                                   |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 3   | Hỗ trợ DN từ nguồn chi thường xuyên NSDP                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                         | 5.000             |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| III | CHI AN NINH                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                         |                   |        | 9.750   |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| IV  | CHI QUỐC PHÒNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                         |                   |        |         | 17.500     |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| V   | CHI THỰC HIỆN LUẬT DQTV, PLCA VÀ CÁC NHIỆM VỤ ANQP KHÁC                                                                                                                                                                                                                                                             |                                         |                   |        |         |            | 26.480                                                            |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| VI  | CHI KHÁC NGÂN SÁCH (Đã bao gồm KF đảm bảo hoạt động Hội thẩm nhân dân - Tòa án nhân dân tỉnh 500 triệu đồng)                                                                                                                                                                                                        |                                         |                   |        |         |            |                                                                   | 10.000             |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| VII | MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC THEO QUY ĐỊNH                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3.500                                   | 273.438           | 44.800 | -       | -          | -                                                                 | -                  | 72.914                                                  | 10.461                          | -                                                                     | -                                | -                  | -                                   | -                                            | -                                               | -                                   |
| 1   | Kinh phí thi đua khen thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 2   | Kinh phí tiếp tục triển khai thi hành Hiến pháp (tổ chức các cuộc thi tìm hiểu Hiến pháp; xây dựng, biên soạn, cấp phát tài liệu tuyên truyền ...)                                                                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 3   | Chi cải cách hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         | 50                              |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 4   | Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành                                                                                                                                                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 5   | Ban chỉ đạo cải cách tư pháp tỉnh Phú Thọ (Toà án tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 6   | Kinh phí thống kê, tổng hợp 18 chỉ tiêu cấp xã theo công văn số 1812/CV-TU ngày 12/4/2010; Rà soát, khảo sát thống kê hộ, nhân khẩu theo chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 24/12/2009                                                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 7   | Sửa chữa, mua sắm phương tiện năm 2015                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         | 800                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 8   | Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn; Kinh phí tổ chức đại hội thi đua yêu nước cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         | 660                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 9   | Kinh phí thực hiện ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin của các cơ quan QLNN                                                                                                                                                                                                                                    |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 10  | Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                         | -                 |        | -       | -          | -                                                                 | -                  | -                                                       | 500                             |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 11  | Chi hoạt động các lực lượng thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông theo quy định của Luật xử phạt vi phạm hành chính: Ban An toàn giao thông tỉnh: 5.600 triệu đồng; Sở Giao thông - Vận tải (Thanh tra Sở): 4.480 triệu đồng; Ban An toàn giao thông các huyện: 6.720 triệu đồng. |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 12  | Kinh phí đảm bảo hoạt động của các lực lượng xử phạt (Không bao gồm phạt an toàn giao thông) theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC                                                                                                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 13  | Kinh phí phá dỡ nhà B tại TT HN tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |
| 14  | Kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà B và các hội trường thuộc TT Hội nghị                                                                                                                                                                                                                                                |                                         | -                 |        |         |            |                                                                   |                    |                                                         |                                 |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                     |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                                        | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|--|
|    |                                                                                                                                                                   | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |  |
|    |                                                                                                                                                                   | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |  |
|    |                                                                                                                                                                   | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
|    |                                                                                                                                                                   |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 15 | Kinh phí đối ứng các dự án có tính chất sự nghiệp                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 16 | Kinh phí chi đại hội đảng các cấp                                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 17 | Kinh phí hỗ trợ chênh lệch giữa giá in và giá bán báo Phú Thọ                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 18 | Chi đảm bảo hoạt động khối đoàn thể                                                                                                                               |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 90                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 19 | Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của Thường trực Tỉnh ủy                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 130                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 20 | Kinh phí hỗ trợ thành lập HTX                                                                                                                                     |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 21 | Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp                                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 100                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 22 | Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho lĩnh vực quản lý nhà nước                                                                  | -                                       | -                 | -      | -       | -          | -                                                                  | -                  | -                                                       |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | + Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Sở Tài chính                                                                                                           |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
|    | + Hỗ trợ thiết bị và hoạt động nghiệp vụ hệ thống triển khai diện rộng Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) ngành tài chính                   |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 23 | Chi hỗ trợ tiền ăn + luyện tập vận động viên +HLV chuẩn bị HK Phù đồng toàn quốc 2016                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 24 | Hỗ trợ các trường mầm non + THPT đạt chuẩn quốc gia ( KH 4020/KH-UBND) mức hỗ trợ: (16 trường MN + 12 trường TH x 200; 26 trường THCS x 300; 5 trường THPT x 500) |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 25 | Kinh phí thực hiện Nghị định 49/2010/ND-CP và Nghị định số 74/2013/ND-CP (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)                                            |                                         | -                 |        | -       | -          | -                                                                  | -                  | -                                                       |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 26 | Dự kiến các nhiệm vụ phát sinh + tăng biên chế khối tỉnh                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 700                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 27 | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi theo Quyết định 60/2011/QĐ-TTg (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)                            |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 28 | Hỗ trợ tuyên truyền phổ biến pháp luật                                                                                                                            |                                         | -                 |        | -       | -          | -                                                                  | -                  | -                                                       | 50                                  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 29 | Chi chế độ sinh viên cử tuyển trả cho các trường đại học                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 30 | Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 31 | Kinh phí hỗ trợ học phí cho các đối tượng học trung cấp nghề và cao đẳng nghề giai đoạn 2010-2015                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 700                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |
| 32 | Chi công tác giáo dục đào tạo an ninh quốc phòng theo ND116 và đào tạo khác                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |  |

| TT |                                                                                                                                                                                                        | Tên đơn vị | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                                         |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|--|----------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                        |            | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                                         |                                     |  |                |                                                                       |                                  | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                    |                                     |
|    |                                                                                                                                                                                                        |            | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                                         |                                     |  | Các khoản thu* | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính |                                              |                                                 | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |
|    |                                                                                                                                                                                                        |            | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DOTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ ANQP khác | Chi khác ngân sách    | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
|    |                                                                                                                                                                                                        |            |                                         |                   |        |         |            |                                                                   | 10% TK làm nguồn CCTL | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL                         |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 33 | Chi đào tạo sau đại học và chế độ ưu đãi thu hút tay nghề cao                                                                                                                                          |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                                         |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 34 | Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức theo kế hoạch năm 2015 ( chi đào tạo lại tuyển tỉnh )                                                                                           |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                                         |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 35 | Kinh phí đào tạo sau đại học và đào tạo lại khối Đảng + đoàn thể cấp tỉnh                                                                                                                              |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                                         |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 36 | Chi các khoản phát sinh khối đào tạo                                                                                                                                                                   |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       | 500                                                     |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 37 | Đề án phát triển nghề công tác xã hội ( bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương )                                                                                                                  |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                                         |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 38 | Hỗ trợ đào tạo cán bộ HTX ( bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương )                                                                                                                              |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                                         |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 39 | Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế theo luật ( Phần NSTW đảm bảo )                                                                                                                                         |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                                         |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 40 | Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế                                                                                                                                                          |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       | 1.000                                                   |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 41 | Hỗ trợ kinh phí tu bổ tôn tạo di tích cấp tỉnh                                                                                                                                                         |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                                         |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 42 | Ngày hội văn hoá thể thao du lịch các dân tộc tỉnh Phú Thọ                                                                                                                                             |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       | 300                                                     |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 43 | Tham gia Ngày hội văn hoá thể thao du lịch các dân tộc vùng Đông bắc tại tỉnh Bắc Cạn                                                                                                                  |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       | 160                                                     |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 44 | Kinh phí tổ chức Giỗ tổ Hùng vương 2015 và tổ chức các ngày lễ lớn                                                                                                                                     |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       | 600                                                     |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 45 | Chi kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo kế hoạch 3089/KH-UBND ngày 08/8/2013                                                                                             |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       | 100                                                     |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 46 | Kinh phí triển khai thực hiện phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp ( Liên đoàn Lao động tỉnh )                                                                     |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       | 50                                                      |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 47 | Kinh phí thực hiện đề án " xây dựng đời sống văn hoá công nhân ở khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020" theo QĐ 1780/QĐ-TTg ngày 12/10/2011 của TTCP                                   |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       | 70                                                      |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 48 | Kinh phí thực hiện Đề án bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp - Hát Xoan Phú Thọ ( Giai đoạn 2013-2020) theo QĐ số 2058/QĐ-TTg ngày 07/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ. |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       | 500                                                     |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 49 | Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội văn học Nghệ thuật : và hội Nhà báo địa phương: ( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)                                                                |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       |                                                         |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |
| 50 | Hỗ trợ hoạt động văn hoá cho các ngành, đoàn thể                                                                                                                                                       |            | -                                       |                   |        |         |            |                                                                   |                       | 150                                                     |                                     |  |                |                                                                       |                                  |                                              |                                                 |                    |                                     |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                                              | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|
|    |                                                                                                                                                         | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |                                 |
|    |                                                                                                                                                         | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |                                 |
|    |                                                                                                                                                         | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    |                                                                                                                                                         |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 10% TK làm nguồn CCTL               |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL |
| 51 | Hỗ trợ đội bóng chuyên ( Công an tỉnh )                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 52 | Chi chế độ tiền ăn + luyện tập VĐV +HLV                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 53 | Chi cải tạo , sửa chữa các công trình khu liên hiệp thể thao Tỉnh                                                                                       |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 500                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 54 | Hỗ trợ TDTT các ngành đoàn thể                                                                                                                          |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 100                                 |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 55 | Chi thực hiện quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng ( 29 thôn bản và 9.800ha rừng )                 |                                         | 2.140             |        | -       | -          | -                                                                  | -                  | -                                                       |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 56 | Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp thủy lợi                                                               | -                                       | 31.000            | -      | -       | -          | -                                                                  | -                  | -                                                       |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | + Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Tả sông Chảy, huyện Đoan Hùng                                                                                              |                                         | 7.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | + Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324 đoạn từ đê tả Sông Thao đến thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao                                                           |                                         | 9.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | + Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê tả, đê hữu ngòi Có kết hợp làm đường sơ tán dân huyện Cẩm Khê                                                           |                                         | 8.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | + Cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê tả ngòi Vĩnh Mỹ, huyện Lâm Thao                                                                                  |                                         | 7.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 57 | Kinh phí thực hiện các chương trình sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh                                                                                  |                                         | 53.028            |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         | 2.651                               |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 58 | Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng ( Bổ sung có mục tiêu )                                                                         |                                         | 3.550             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 59 | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo QĐ số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013; Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ |                                         | 2.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 60 | Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư, định canh, định cư ( Bổ sung có mục tiêu)                                                                |                                         | 1.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 61 | Chi hỗ trợ và phát triển trồng lúa ( Bổ sung có mục tiêu )                                                                                              |                                         | 26.574            |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 62 | Kinh phí thực hiện thủy lợi phi                                                                                                                         |                                         | 63.633            |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 63 | Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn                                                                                                                  |                                         | 4.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 64 | Khắc phục giao thông sau bão lũ                                                                                                                         |                                         | 7.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
| 65 | Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp giao thông                                                             | -                                       | 79.513            | -      | -       | -          | -                                                                  | -                  | -                                                       |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | + Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn liên xã Đào Xá - Hoàng Xá, huyện Thanh Thủy                                                        |                                         | 8.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |
|    | + Cải tạo, nâng cấp công trình đường giao thông liên xã Yên Kỳ huyện Hạ Hòa đi Văn Lĩnh huyện Thanh Ba                                                  |                                         | 7.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |                                 |

| TT                    | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                          | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|--|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                       |                                                                                                                                                                                                                     | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                       |                                                                                                                                                                                                                     | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |
|                       |                                                                                                                                                                                                                     | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 10% TK làm nguồn CCTL | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL                                                                                                                                                                                     |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                       | + Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp di dời dân tránh lũ quét các xã phía Tây Nam huyện Đoan Hùng                                                                                                           |                                         | 9.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                       | + Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 323C huyện Phú Ninh (đoạn quốc lộ 2- đê hữu sông Lô)                                                                                                                                 |                                         | 8.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                       | + Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã tuyến Cát Trù - Điều Lương, huyện Cẩm Khê                                                                                                                              |                                         | 9.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                       | + Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Tiên Du huyện Phú Ninh (đoạn nối HLP4 đi đền nhà Bà)                                                                                                                              |                                         | 9.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                       | + Cải tạo, nâng cấp đường sơ tán dân đoạn Ninh Dân - Đông Thành - Thanh Vinh thuộc huyện Thanh Ba và Thị xã Phú Thọ                                                                                                 |                                         | 8.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                       | + Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Chính Công huyện Hạ Hòa ( tuyến khu 2 đi Đầm Đá)                                                                                                                  |                                         | 7.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                       | + Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Khu 2 Đồng Xuân, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập                                                                                                                         |                                         | 4.513             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                       | + Cải tạo, sửa chữa đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ nút giao A2 đến nút giao C10, thành phố Việt Trì                                                                                                                 |                                         | 5.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|                       | + Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 70B đi căn cứ chiến khu 10; nâng cấp cải tạo đường giao thông liên xã Hương Xạ - Âm Hạ - Minh Hạc kết hợp đường cơ động Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Phú Thọ AP05 huyện Hạ Hòa |                                         | 5.000             |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 66                    | Kinh phí chúc thọ và tặng quà cho người cao tuổi 90 tuổi ( 2370 cụ *400) và 100 tuổi ( 310cụ*850 )                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 67                    | Trợ cấp hàng tháng cho TNXP theo TT số 08/2012/TTLT BTC-BLĐ-BNV ( 338người *360*12)                                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 68                    | Điều tra triệt phá ổ nhóm, lập hồ sơ phòng chống mại dâm ( Công an Tỉnh )                                                                                                                                           |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 69                    | Điều tra triệt phá đường dây buôn bán phụ nữ và trẻ em ( Công an Tỉnh )                                                                                                                                             |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 70                    | Mục tiêu quản lý trẻ em làm trái pháp luật ( Công an Tỉnh )                                                                                                                                                         |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 71                    | Chương trình quốc gia Bảo vệ trẻ em ( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)                                                                                                                                  |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 72                    | Chương trình phòng chống mại dâm( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)                                                                                                                                      |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 73                    | Chương trình quốc gia bình đẳng giới ( Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)                                                                                                                                 |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |

| TT | Tên đơn vị                                                                                                                     | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2015 |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------|---------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|--|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                | Chi cân đối ngân sách                   |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương | Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị |
|    |                                                                                                                                | Chi thường xuyên theo lĩnh vực          |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  | Các khoản thu | Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TU quy định | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                | KHCN                                    | Sự nghiệp kinh tế | TN -MT | An ninh | Quốc phòng | Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác | Chi khác ngân sách | Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định | Nguồn thực hiện các cách tiền lương |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    |                                                                                                                                |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 10% TK làm nguồn CCTL                                   | 35-40% số thu để làm nguồn CCTL     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 74 | Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tàn thân (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)                   |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 75 | Chương trình quốc gia về an toàn lao động (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)                                        |                                         | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 76 | Chi hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp ... (Trong đó Ns tính 3.000 triệu)                                           | 3.500                                   | -                 |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 77 | Xác định giá đất cụ thể khi nhà nước giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất theo Nghị định 45/2014/NĐ-CP            |                                         | -                 | 1.200  |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 78 | Kinh phí chăm sóc cây, hoa cảnh và vệ sinh môi trường Khu Di tích đền Hùng theo quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 29/7/2013      |                                         | -                 | 1.100  |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 79 | Kinh phí bù lỗ xử lý rác thải                                                                                                  |                                         | -                 | 10.000 |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 80 | Dự án hoàn thiện , hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính                |                                         | -                 | 2.500  |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 81 | Kinh phí chi từ nguồn 10% thu tiền sử dụng đất: Đo đạc, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ gia đình |                                         | -                 | 30.000 |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| 82 | Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách khác:                                                                                 | -                                       | -                 | -      | -       | -          | -                                                                  | -                  | 72.914                                                  |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | - Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ của địa phương (Tăng biên chế, BHYT các đối tượng CCB, TNXP, quân nhân, ...)       |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 64.914                                                  |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
|    | - Các nhiệm vụ khác của ngân sách địa phương                                                                                   |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    | 8.000                                                   |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| C  | CHI THỰC HIỆN CÁC CÁCH TIỀN LƯƠNG TỪ NGUỒN DO HĐND TỈNH GIAO TĂNG SO VỚI TRUNG ƯƠNG QUY ĐỊNH                                   |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              |                                                 |
| D  | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH                                                                                               |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  | 1.200              |                                     |                                              |                                                 |
| E  | DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                                                                             |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    | 97.000                              |                                              |                                                 |
| F  | DỰ KIẾN CHI TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 - ĐIỀU 8 LUẬT NSNN                                                           |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     | 300.000                                      |                                                 |
| G  | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG                                                                       |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              | 1.369.210                                       |
| H  | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ                                                                                |                                         |                   |        |         |            |                                                                    |                    |                                                         |                                     |  |               |                                                                       |                                  |                    |                                     |                                              | 3.505.760                                       |